

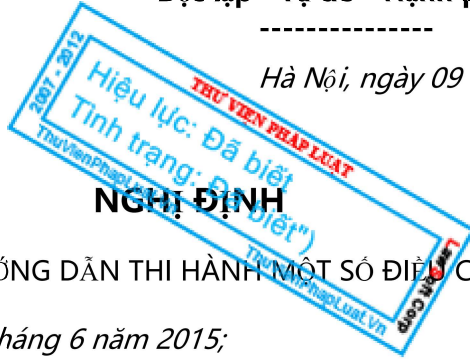
CHÍNH PHỦ

Số: 113/2017/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017



NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HÓA CHẤT

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 01 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất về:

1. Yêu cầu chung để đảm bảo an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất.
2. Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
3. Điều kiện sản xuất, kinh doanh tiền chất công nghiệp; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp.
4. Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.
5. Hóa chất cấm, hóa chất độc.
6. Kế hoạch, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất.
7. Khoảng cách an toàn đối với cơ sở hoạt động hóa chất nguy hiểm.
8. Phân loại hóa chất, phiếu an toàn hóa chất.
9. Khai báo hóa chất, thông tin về hóa chất.
10. Huấn luyện an toàn hóa chất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động hóa chất; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động hóa chất trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản xuất hóa chất là hoạt động tạo ra hóa chất thông qua các phản ứng hóa học, quá trình sinh hóa hoặc quá trình hóa lý, vật lý như trích ly, cô đặc, pha loãng, phối trộn...
2. Kinh doanh hóa chất bao gồm hoạt động buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất để cung ứng hóa chất trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.
3. San chiết, đóng gói hóa chất là việc sử dụng thiết bị, dụng cụ để san, chiết hóa chất từ dạng xá, dạng rời vào bao bì hoặc từ bao bì này sang bao bì khác mà không làm thay đổi bản chất, thành phần, hàm lượng, tính chất của hóa chất.
4. GHS là tên viết tắt của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals).
5. Tiền chất công nghiệp là các hóa chất được sử dụng làm nguyên liệu, dung môi, chất xúc tiến trong sản xuất, nghiên cứu khoa học, phân tích, kiểm nghiệm, đồng thời là các hóa chất không thể thiếu trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy, được quy định trong danh mục do Chính phủ ban hành. Danh mục tiền chất công nghiệp được phân theo mức độ nguy hiểm để quản lý, kiểm soát cho phù hợp, gồm tiền chất công nghiệp Nhóm 1 và tiền chất công nghiệp Nhóm 2:
 - a) Tiền chất công nghiệp Nhóm 1 gồm các hóa chất thiết yếu được sử dụng trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy;
 - b) Tiền chất công nghiệp Nhóm 2 gồm các hóa chất được sử dụng làm chất phản ứng hoặc làm dung môi trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy.

Chương II

SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT

Mục 1. YÊU CẦU CHUNG ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT

Điều 4. Yêu cầu đối với nhà xưởng, kho chứa

1. Nhà xưởng phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất.
2. Nhà xưởng, kho chứa phải có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.
3. Hệ thống thông gió của nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió.
4. Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.
5. Sàn nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt.
6. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. Tại khu vực sản xuất có hóa chất nguy hiểm phải có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.

7. Nhà xưởng, kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.

8. Đối với bồn chứa ngoài trời phải xây đê bao hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để đảm bảo hóa chất không thoát ra môi trường khi xảy ra sự cố hóa chất và có biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sét.

9. Nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Yêu cầu đối với công nghệ, thiết bị, dụng cụ, bao bì

1. Công nghệ sản xuất hóa chất được lựa chọn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ gây sự cố hóa chất, ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ.

2. Thiết bị kỹ thuật phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với chủng loại hóa chất và quy trình công nghệ, đáp ứng được công suất sản xuất, quy mô kinh doanh. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.

3. Yêu cầu về bao bì

a) Vật chứa, bao bì phải đảm bảo kín, chắc chắn, có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển. Bao bì đã qua sử dụng phải bảo quản riêng. Trước khi nạp hóa chất, cơ sở thực hiện nạp phải kiểm tra bao bì, vật chứa hóa chất, làm sạch bao bì đã qua sử dụng để loại trừ khả năng phản ứng, cháy nổ khi nạp hóa chất. Các vật chứa, bao bì đã qua sử dụng nhưng không sử dụng lại phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Vật chứa, bao bì chứa đựng hóa chất phải có nhãn ghi đầy đủ các nội dung theo quy định về ghi nhãn hóa chất. Nhãn của hóa chất phải đảm bảo rõ, dễ đọc và có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển.

Điều 6. Yêu cầu đối với bảo quản, vận chuyển hóa chất

1. Các hóa chất nguy hiểm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

2. Hóa chất trong kho phải được bảo quản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận lợi cho công tác ứng phó sự cố hóa chất.

3. Quá trình vận chuyển hóa chất phải thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 7. Yêu cầu đối với hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất

1. Hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất phải được thực hiện tại địa điểm đảm bảo các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thiết bị san chiết, đóng gói hóa chất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.

3. Bao bì, vật chứa và nhãn hóa chất sau khi san chiết, đóng gói phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

4. Người lao động trực tiếp san chiết, đóng gói hóa chất phải được huấn luyện về an toàn hóa chất.

MỤC 2. SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp bao gồm:

1. Chất có trong Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Hỗn hợp chất chứa các chất có trong Phụ lục I và hỗn hợp chất chứa các chất có trong Phụ lục II mà không thuộc trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này được phân loại theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này thuộc ít nhất một trong các nhóm phân loại sau đây:

- a) Nguy hại vật chất cấp 1, 2, 3 hoặc kiểu A, B, C và D;
- b) Độc cấp tính (theo các đường phơi nhiễm khác nhau) cấp 2, 3;
- c) Tồn thương nghiêm trọng, kích ứng mắt cấp 1, 2/2A;
- d) Ăn mòn, kích ứng da cấp 1, cấp 2;
- đ) Tác nhân gây ung thư, đột biến tế bào mầm, độc tính sinh sản cấp 2;
- e) Nguy hại môi trường cấp 1.

Điều 9. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

1. Điều kiện sản xuất

- a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề sản xuất hóa chất;
- b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong sản xuất theo quy định tại Điều 12 của Luật hóa chất; Điều 4; khoản 1, 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;
- c) Diện tích nhà xưởng, kho chứa phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Cơ sở sản xuất có đủ diện tích để bố trí dây chuyền sản xuất phù hợp với công suất thiết kế, đảm bảo các công đoạn sản xuất, đáp ứng yêu cầu công nghệ;
- d) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất;
- đ) Các đối tượng quy định tại Điều 32 của Nghị định này phải được huấn luyện an toàn hóa chất.

2. Điều kiện kinh doanh

- a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề kinh doanh hóa chất;
- b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong kinh doanh theo quy định tại Điều 12 của Luật hóa chất; Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;
- c) Địa điểm, diện tích kho chứa phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;
- d) Có cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán đảm bảo các yêu cầu về an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật;
- đ) Vật chứa, bao bì lưu trữ hóa chất phải bảo đảm được chất lượng và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật; phương tiện vận chuyển hóa chất phải tuân thủ theo quy định của pháp luật;
- e) Có kho chứa hoặc có hợp đồng thuê kho chứa hóa chất hoặc sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất đáp ứng được các điều kiện về bảo quản an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ;

g) Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất;

h) Các đối tượng quy định tại Điều 32 của Nghị định này phải được huấn luyện an toàn hóa chất.

3. Tổ chức, cá nhân chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện và có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật hóa chất.

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

d) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và văn bản chấp thuận nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với từng cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

đ) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa.

e) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của cơ sở sản xuất hóa chất;

g) Bản sao bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất;

h) Bản sao hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

i) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất theo quy định.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với từng kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

e) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của từng địa điểm kinh doanh, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đối với trường hợp thuê kho lưu trữ hoặc Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;

g) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng địa điểm kinh doanh hóa chất;

h) Bản sao bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất;

i) Bản sao hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

k) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận thông báo đề tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân, đồng thời gửi 01 bản cho Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính. Mẫu Giấy chứng nhận được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân, đồng thời gửi 01 bản cho Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi cơ quan cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện; bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện như cấp mới Giấy chứng nhận.

6. Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm thẩm định và cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

7. Bộ Công Thương quy định các biểu mẫu hồ sơ quy định tại Điều này; xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Lưu giữ Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

Mục 3. SẢN XUẤT, KINH DOANH TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP

Điều 11. Điều kiện sản xuất, kinh doanh tiền chất công nghiệp

1. Điều kiện sản xuất

Tổ chức, cá nhân sản xuất tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này, trong quá trình hoạt động sản xuất phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 của Nghị định này và các điều kiện dưới đây:

a) Phải lập sổ riêng theo dõi tình hình sản xuất tiền chất công nghiệp. Sổ theo dõi bao gồm: Số lượng tiền chất đã sản xuất, số lượng tồn kho, số lượng đã bán, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, mục đích sử dụng của tổ chức, cá nhân mua tiền chất công nghiệp;

b) Tiền chất công nghiệp sau khi sản xuất phải được tồn trữ, bảo quản ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng.

2. Điều kiện kinh doanh

Tổ chức, cá nhân kinh doanh tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, trong quá trình hoạt động kinh doanh phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 của Nghị định này và các điều kiện dưới đây:

a) Phải có đầy đủ hóa đơn mua bán, giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp các loại tiền chất công nghiệp;

b) Phải lập sổ theo dõi riêng tiền chất công nghiệp. Sổ theo dõi bao gồm các thông tin: Tên đầy đủ, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax; tên tiền chất công nghiệp, số lượng mua, bán, tồn kho; mục đích sử dụng của tổ chức, cá nhân mua tiền chất công nghiệp;

c) Tiền chất công nghiệp phải được tồn trữ, bảo quản ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng.

3. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh tổ chức, cá nhân phải có biện pháp quản lý, kiểm soát tiền chất công nghiệp và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm thất thoát tiền chất công nghiệp.

Điều 12. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp phải có Giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp là điều kiện để thông quan khi xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp theo mẫu quy định tại khoản 9 Điều này;

b) Bản sao giấy tờ về việc đăng ký thành lập đối với tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu;

c) Bản sao hợp đồng hoặc một trong các tài liệu: Thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ, hóa đơn ghi rõ tên, số lượng tiền chất công nghiệp;

d) Báo cáo về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán và sử dụng tiền chất công nghiệp của Giấy phép đã được cấp gần nhất đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 1.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp. Mẫu Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Thời hạn của Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất

a) Đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 1, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu được cấp cho từng lô xuất khẩu, nhập khẩu và có thời hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày cấp;

b) Đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 2, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu có thời hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày cấp.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép

a) Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Thủ tục điều chỉnh Giấy phép, thời hạn Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

7. Hồ sơ, thủ tục gia hạn Giấy phép

a) Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều này nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn một lần;

b) Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp; bản sao Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp đã được cấp;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

8. Bộ Công Thương phân công đơn vị chuyên môn có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp. Khi hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia được kết nối, việc tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

9. Bộ Công Thương quy định các biểu mẫu hồ sơ quy định tại Điều này.

Điều 13. Miễn trừ, thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

1. Các trường hợp được miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

a) Hàng hóa chứa tiền chất công nghiệp Nhóm 1 có hàm lượng nhỏ hơn 1% khối lượng;

b) Hàng hóa chứa tiền chất công nghiệp Nhóm 2 có hàm lượng nhỏ hơn 5% khối lượng.

2. Trường hợp phải thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

a) Tự ý tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy phép;

b) Sử dụng giấy tờ giả, cung cấp thông tin không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

c) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép chấm dứt hoạt động.

3. Cơ quan cấp Giấy phép quy định tại khoản 8 Điều 12 của Nghị định này là cơ quan thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép có trách nhiệm gửi Giấy phép phải thu hồi có đến cơ quan cấp phép trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

MỤC 4. SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Điều 14. Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp bao gồm:

1. Chất có trong Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp được ban hành tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.
2. Hỗn hợp chất chứa các chất có trong Phụ lục II kèm theo Nghị định này được phân loại theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này thuộc ít nhất một trong các nhóm phân loại sau đây:
 - a) Độc cấp tính (theo các đường phơi nhiễm khác nhau) cấp 1;
 - b) Tác nhân gây ung thư cấp 1A, 1B;
 - c) Độc tính sinh sản cấp 1A, 1B;
 - d) Đột biến tế bào mầm cấp 1A, 1B.

Điều 15. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.
2. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.
3. Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp phải được tồn trữ, bảo quản ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng.
4. Tổ chức, cá nhân chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép và có trách nhiệm duy trì đủ điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật hóa chất.

Điều 16. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất
 - a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;
 - b) Các giấy tờ quy định từ điểm b đến điểm i khoản 1 Điều 10 của Nghị định này;
 - c) Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh.
2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh
 - a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này;
 - b) Các giấy tờ quy định từ điểm b đến điểm k khoản 2 Điều 10 của Nghị định này;
 - c) Bản giải trình kế hoạch kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân đăng ký cấp Giấy phép.
3. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan cấp phép;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo đề tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan cấp phép có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Mẫu Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ, thủ tục cấp lại Giấy phép

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh Giấy phép

a) Trường hợp có thay đổi về địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi cơ quan cấp phép qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo mẫu quy định tại khoản 7 Điều này; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

a) Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Lưu giữ Giấy phép đã được cấp tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

7. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

a) Bộ Công Thương có trách nhiệm tổ chức thẩm định và cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; quy định các biểu mẫu hồ sơ quy định tại Điều này; xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định liên quan đến quá trình hoạt động hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá

nhân trên địa bàn quản lý, báo cáo kết quả kiểm tra tới Bộ Công Thương. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này, Sở Công Thương kiến nghị Bộ Công Thương để xem xét, xử lý.

Điều 17. Kiểm soát hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Toàn bộ hóa đơn Giá trị gia tăng và hóa đơn bán hàng liên quan đến hoạt động mua, bán hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh phải ghi rõ ràng, đầy đủ tên hóa chất theo Danh mục quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh chỉ được bán cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân mua hóa chất để kinh doanh phải đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh quy định tại Điều 15 của Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân mua hóa chất để sử dụng phải đảm bảo đủ các yêu cầu quy định tại Chương V của Luật hóa chất.

Mục 5. HÓA CHẤT CẤM, HÓA CHẤT ĐỘC

Điều 18. Hóa chất cấm

1. Danh mục hóa chất cấm được ban hành tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất cấm thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Luật hóa chất và quy định của Chính phủ.

Điều 19. Hóa chất độc

1. Hóa chất độc bao gồm các hóa chất được quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật hóa chất.

2. Việc mua, bán hóa chất độc phải có Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc theo quy định tại Điều 23 của Luật hóa chất

Chương III

KẾ HOẠCH, BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ KHOẢNG CÁCH AN TOÀN

Điều 20. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Danh mục Hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, cất giữ và sử dụng hóa chất có ít nhất 01 hóa chất thuộc Phụ lục IV kèm theo Nghị định này với khối lượng tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm lớn hơn hoặc bằng ngưỡng khối lượng quy định tại Phụ lục này phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với tất cả các hóa chất nguy hiểm mà dự án có hoạt động và trình bộ quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định, phê duyệt trước khi chính thức đưa dự án vào hoạt động.

3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại Điều 39 của Luật hóa chất.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu quy định tại khoản 9 Điều này;

b) Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm 09 bản.

5. Thời hạn thẩm định, phê duyệt Kế hoạch là 22 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân phải hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định tại điểm b, điểm đ khoản 6 Điều này.

6. Thủ tục thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan thẩm định qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định Kế hoạch. Thẩm định Kế hoạch được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định theo quy định tại khoản 7 Điều này;

d) Trường hợp Kế hoạch không được thông qua, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng lại Kế hoạch. Hồ sơ, thủ tục thẩm định thực hiện như đối với tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ lần đầu;

đ) Trường hợp Kế hoạch được thông qua hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu nêu tại Biên bản thẩm định và gửi văn bản giải trình, 01 bản điện tử và 07 bản in Kế hoạch đã chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định cho cơ quan thẩm định;

e) Sau khi nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân, cơ quan thẩm định xem xét, phê duyệt Kế hoạch, trường hợp không phê duyệt Kế hoạch, phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do. Mẫu Quyết định phê duyệt Kế hoạch được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

g) Trên cơ sở Kế hoạch được phê duyệt, cơ quan thẩm định chứng thực vào trang phụ bì của bản Kế hoạch và gửi Quyết định phê duyệt kèm theo Kế hoạch cho tổ chức, cá nhân, các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương thực hiện dự án bao gồm: Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp địa điểm thực hiện dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

7. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Hội đồng thẩm định do cơ quan phê duyệt Kế hoạch thành lập. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện cơ quan thẩm định và các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương nơi thực hiện dự án bao gồm cơ quan quản lý chuyên ngành; cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy; cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Hội đồng có thể bao gồm các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan;

b) Cơ cấu tổ chức của Hội đồng thẩm định gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên phân biện, Ủy viên thư ký và các Ủy viên. Tổng số thành viên Hội đồng tối thiểu là 07 người, tối đa là 09 người;

c) Hội đồng thẩm định có trách nhiệm kiểm tra thực tế việc thực hiện quy định về an toàn hóa chất, tiến hành đánh giá, thẩm định Kế hoạch và chịu trách nhiệm về kết luận thẩm định;

d) Hội đồng thẩm định hoạt động theo nguyên tắc thảo luận tập thể giữa các thành viên trong Hội đồng và lập Biên bản thẩm định theo mẫu quy định. Việc đánh giá Kế hoạch thực hiện thông qua phiếu đánh giá. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi Kế hoạch được phê duyệt;

đ) Hội đồng thẩm định chỉ tiến hành họp khi có sự tham gia của ít nhất 2/3 thành viên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch và ít nhất 01 ủy viên phân biện. Chỉ những thành viên Hội đồng tham gia họp Hội đồng thẩm định mới được tham gia bỏ phiếu đánh giá Kế hoạch;

e) Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt kết luận thẩm định Kế hoạch theo nguyên tắc sau: Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung nếu có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham gia họp đồng ý thông qua và các thành viên còn lại đều đồng ý thông qua với điều

kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; Kế hoạch không được thông qua nếu có trên 1/3 thành viên Hội đồng tham gia họp không đồng ý thông qua; các trường hợp khác, Kế hoạch được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a) Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đúng các yêu cầu đề ra tại Kế hoạch đã được phê duyệt;

b) Lưu giữ Bản Kế hoạch đã được phê duyệt tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Hàng năm các cơ sở hóa chất phải tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Kế hoạch với sự chứng kiến của đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành trung ương hoặc địa phương;

d) Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Kế hoạch đã được phê duyệt, tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo về cơ quan thẩm định xem xét, quyết định. Trường hợp phải xây dựng lại Kế hoạch, hồ sơ, thủ tục thẩm định và phê duyệt Kế hoạch thực hiện như lần đầu.

9. Trách nhiệm của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tổ chức việc thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Hướng dẫn cách trình bày, bố cục và nội dung của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

c) Xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý;

d) Quy định các biểu mẫu theo quy định tại Điều này.

10. Trách nhiệm của cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

Điều 21. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất

1. Đối tượng phải xây dựng Biện pháp

a) Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, cất giữ và sử dụng hóa chất trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trước khi dự án chính thức đưa vào hoạt động;

b) Chủ đầu tư ra quyết định ban hành Biện pháp và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật hóa chất.

3. Trách nhiệm thực hiện Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân

a) Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đúng các nội dung đề ra tại Biện pháp đã được xây dựng;

b) Biện pháp phải được lưu giữ tại cơ sở hóa chất và là căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất;

c) Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Biện pháp, tổ chức, cá nhân phải bổ sung, chỉnh sửa Biện pháp.

4. Trách nhiệm của cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

5. Trách nhiệm của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Hướng dẫn cách trình bày, bố cục và nội dung của Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

b) Xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

Điều 22. Xác định khoảng cách an toàn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn cụ thể đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, sử dụng hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV Nghị định này.

2. Trách nhiệm thực hiện thiết lập khoảng cách an toàn

a) Các dự án đầu tư có hoạt động sản xuất, kinh doanh, cất giữ, sử dụng hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV Nghị định này được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở sau ngày quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn có hiệu lực phải thiết lập khoảng cách an toàn đối với các điểm dân cư, công trình công cộng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn loài sinh cảnh, khu bảo tồn biển, nguồn nước sinh hoạt trong báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Tổ chức, cá nhân không được xây dựng nhà ở và công trình khác trong phạm vi khoảng cách an toàn, trừ công trình chuyên dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

c) Tổ chức, cá nhân phải đảm bảo duy trì khoảng cách an toàn khi tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lựa chọn địa điểm xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, các dự án liên quan.

Chương IV

PHÂN LOẠI HÓA CHẤT, PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Điều 23. Phân loại hóa chất

Việc phân loại hóa chất được thực hiện theo quy tắc và hướng dẫn kỹ thuật của GHS, từ Phiên bản 2 năm 2007 trở đi, bao gồm các phân loại chính sau:

| TT | Phân loại | Phân cấp | | | | | | |
|----------|--------------------------|-------------------|--------------|------------------------|-------------|---------|---------|---------|
| I | Nguy hại vật chất | | | | | | | |
| 1 | Chất nổ | Chất nổ không bền | Cấp 1.1 | Cấp 1.2 | Cấp 1.3 | Cấp 1.4 | Cấp 1.5 | Cấp 1.6 |
| 2 | Khí dễ cháy | Cấp 1 | Cấp 2 | Khí tự cháy | Cấp A | Cấp B | | |
| 3 | Sol khí dễ cháy | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | | | |
| 4 | Khí oxy hóa | Cấp 1 | | | | | | |
| 5 | Khí chịu áp suất | Khí nén | Khí hóa lỏng | Khí hóa lỏng đông lạnh | Khí hòa tan | | | |

| | | | | | | | | |
|------------|---|--------|----------|----------|----------|--------|--|--|
| 6 | Chất lỏng dễ cháy | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | | |
| 7 | Chất rắn dễ cháy | Cấp 1 | Cấp 2 | | | | | |
| 8 | Chất và hỗn hợp tự phản ứng | Kiểu A | Kiểu B | Kiểu C&D | Kiểu E&F | Kiểu G | | |
| 9 | Chất lỏng tự cháy | Cấp 1 | | | | | | |
| 10 | Chất rắn tự cháy | Cấp 1 | | | | | | |
| 11 | Chất và hỗn hợp tự phát nhiệt | Cấp 1 | Cấp 2 | | | | | |
| 12 | Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước sinh ra khí dễ cháy | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | | | |
| 13 | Chất lỏng oxy hóa | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | | | |
| 14 | Chất rắn oxy hóa | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | | | |
| 15 | Peroxyt hữu cơ | Kiểu A | Kiểu B | Kiểu C&D | Kiểu E&F | Kiểu G | | |
| 16 | Ăn mòn kim loại | Cấp 1 | | | | | | |
| II | Nguy hại sức khỏe | | | | | | | |
| 17 | Độc cấp tính | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | | |
| 18 | Ăn mòn/kích ứng da | Cấp 1A | Cấp 1B | Cấp 1C | Cấp 2 | Cấp 3 | | |
| 19 | Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt | Cấp 1 | Cấp 2/2A | Cấp 2B | | | | |
| 20 | Tác nhân nhạy hô hấp | Cấp 1 | | | | | | |
| 21 | Tác nhân nhạy da | Cấp 1 | | | | | | |
| 22 | Đột biến tế bào mầm | Cấp 1A | Cấp 1B | Cấp 2 | | | | |
| 23 | Tác nhân gây ung thư | Cấp 1A | Cấp 1B | Cấp 2 | | | | |
| 24a | Độc tính sinh sản | Cấp 1A | Cấp 1B | Cấp 2 | | | | |
| 24b | Ảnh hưởng đến hoặc qua sữa mẹ | | | | | | | |
| 25 | Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | | | |
| 26 | Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại | Cấp 1 | cấp 2 | | | | | |
| 27 | Nguy hại hô hấp | Cấp 1 | Cấp 2 | | | | | |
| III | Nguy hại môi trường | | | | | | | |
| 28a | Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | | | |
| 28b | Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | | | |

Điều 24. Phiếu an toàn hóa chất

1. Hóa chất nguy hiểm và hỗn hợp chất chứa một hoặc một số chất nguy hiểm có hàm lượng lớn hơn hoặc bằng mức quy định sau phải xây dựng phiếu an toàn hóa chất:

| TT | Phân loại hóa chất | Hàm lượng |
|----|--------------------|-----------|
| | | |

| | | |
|----|--|--------------|
| 1 | Độc cấp tính | $\geq 1,0\%$ |
| 2 | Ăn mòn/Kích ứng da | $\geq 1,0\%$ |
| 3 | Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt | $\geq 1,0\%$ |
| 4 | Tác nhân nhạy da/hô hấp | $\geq 0,1\%$ |
| 5 | Đột biến tế bào mầm (cấp 1) | $\geq 0,1\%$ |
| 6 | Đột biến tế bào mầm (cấp 2) | $\geq 1,0\%$ |
| 7 | Tác nhân gây ung thư | $\geq 0,1\%$ |
| 8 | Độc tính sinh sản | $\geq 0,1\%$ |
| 9 | Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn | $\geq 1,0\%$ |
| 10 | Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại | $\geq 1,0\%$ |
| 11 | Nguy hại hô hấp (cấp 1) | $\geq 1,0\%$ |
| 12 | Nguy hại hô hấp (cấp 2) | $\geq 1,0\%$ |
| 13 | Nguy hại đối với môi trường thủy sinh | $\geq 1,0\%$ |

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm phải cung cấp Phiếu an toàn hóa chất cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động hóa chất.

3. Phiếu an toàn hóa chất phải được xây dựng bằng tiếng Việt. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc thực hiện xây dựng phiếu an toàn hóa chất.

Chương V

KHAI BÁO HÓA CHẤT

Điều 25. Hóa chất phải khai báo

- Danh mục hóa chất phải khai báo được ban hành tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này.
- Hóa chất phải khai báo bao gồm các chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo và các hỗn hợp chứa các chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo được phân loại theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này là hóa chất nguy hiểm trừ trường hợp được miễn trừ theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Điều 26. Khai báo hóa chất sản xuất

Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất phải khai báo có trách nhiệm khai báo hóa chất sản xuất trong năm thông qua chế độ báo cáo hàng năm quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

Điều 27. Khai báo hóa chất nhập khẩu

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất phải khai báo có trách nhiệm thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu trước khi thông quan qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
- Tạo tài khoản truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia
 - Tổ chức, cá nhân tạo tài khoản đăng nhập theo mẫu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, bao gồm các thông tin, tệp tin đính kèm;
 - Trường hợp cần làm rõ hoặc xác nhận thông tin, cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp các văn bản, chứng từ quy định tại điểm a khoản này dạng bản in.

3. Thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu

- Các thông tin khai báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia bao gồm các thông tin tổ chức, cá nhân khai báo, các thông tin hóa chất nhập khẩu;

b) Hóa đơn mua, bán hóa chất;

c) Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt;

d) Trường hợp đối với mặt hàng phi thương mại không có hóa đơn mua, bán hóa chất, tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất có thể sử dụng giấy báo hàng về cảng thay cho hóa đơn thương mại.

4. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo thông tin thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thông tin sẽ tự động chuyển đến hệ thống của Bộ Công Thương, khi đó hệ thống của Bộ Công Thương sẽ tự động phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia tới tổ chức, cá nhân khai báo và cơ quan hải quan, thông tin phản hồi như một bằng chứng xác nhận hoàn thành khai báo hóa chất, làm cơ sở để tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan làm thủ tục thông quan;

b) Thông tin phản hồi khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này, có giá trị pháp lý để làm thủ tục thông quan.

5. Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống

Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống, tổ chức, cá nhân không thể thực hiện khai báo qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong thời gian chờ khắc phục sự cố, tổ chức, cá nhân có thể thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu qua hệ thống dự phòng do Cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo quy định.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin khai báo theo biểu mẫu có sẵn trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các văn bản, chứng từ, dữ liệu điện tử trong bộ hồ sơ khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp thông tin khai báo không chính xác, tổ chức, cá nhân liên quan sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định hiện hành. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ bộ hồ sơ khai báo hóa chất để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu 5 năm.

7. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống quản lý tiếp nhận thông tin khai báo; chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan kiểm tra tổ chức, cá nhân hoạt động khai báo hóa chất.

8. Dữ liệu nhập khẩu hóa chất của tổ chức, cá nhân được Bộ Công Thương chia sẻ với các cơ quan quản lý ngành ở địa phương thông qua Cơ sở dữ liệu về hóa chất.

Điều 28. Các trường hợp miễn trừ khai báo

1. Hóa chất được sản xuất, nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng, ứng phó các sự cố thiên tai, dịch bệnh khẩn cấp.

2. Hóa chất là tiền chất ma túy, tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp và hóa chất băng đã được cấp phép sản xuất, nhập khẩu.

3. Hóa chất nhập khẩu dưới 10 kg/một lần nhập khẩu. Trường hợp miễn trừ nêu tại điểm này không áp dụng đối với các hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

4. Hóa chất là nguyên liệu sản xuất thuốc đã có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam, nguyên liệu sản xuất thuốc là dược chất để sản xuất theo hồ sơ đăng ký thuốc đã có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam.

5. Hóa chất là nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đã có Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

Điều 29. Thông tin bảo mật

1. Thông tin bảo mật của bên khai báo, đăng ký, báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật hóa chất bao gồm:

- a) Tên và số lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh;
- b) Thông tin có liên quan đến bí quyết công nghệ, bí mật thương mại.

2. Những thông tin quan trọng nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường sẽ không được coi là các thông tin bảo mật, bao gồm:

- a) Tên thương mại của hóa chất;
- b) Tên của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất; tổ chức, cá nhân báo cáo hoạt động hóa chất theo Điều 43, Điều 52 của Luật hóa chất;
- c) Thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất, trừ các thông tin bảo mật quy định tại khoản 1 Điều này;
- d) Các thông tin phục vụ phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất; ngăn chặn và hạn chế các ảnh hưởng xấu do độc tính của hóa chất; các thông tin cảnh báo khi sử dụng, tiếp xúc với hóa chất và cách xử lý sơ bộ trong trường hợp xảy ra sự cố;
- đ) Phương pháp phân tích để xác định khả năng phơi nhiễm đối với con người và môi trường; tóm tắt kết quả thử nghiệm độc tính của hóa chất;
- e) Độ tinh khiết của hỗn hợp chất và mức độ nguy hại của các phụ gia, tạp chất.

Điều 30. Xây dựng Danh mục hóa chất quốc gia và Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia

- 1. Danh mục hóa chất quốc gia và Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia nhằm mục đích quản lý an toàn hóa chất và cung cấp thông tin cho hệ thống giải đáp, cung cấp thông tin hóa chất nguy hiểm trong tình huống khẩn cấp.
- 2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương xây dựng Đề án cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, Danh mục hóa chất quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Chương VI

HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÓA CHẤT

Điều 31. Tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất

- 1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất hoặc cử các đối tượng được quy định tại Điều 32 của Nghị định này tham gia các khóa huấn luyện của các tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất, định kỳ 02 năm một lần.
- 2. Hoạt động huấn luyện an toàn hóa chất có thể được tổ chức riêng hoặc kết hợp với các hoạt động huấn luyện an toàn khác được pháp luật quy định.
- 3. Người đã được huấn luyện phải được huấn luyện lại trong các trường hợp sau đây: Khi có sự thay đổi chủng loại hóa chất, công nghệ, cơ sở vật chất, phương án sản xuất liên quan đến vị trí làm việc; khi người đã được huấn luyện thay đổi vị trí làm việc; sau 02 lần kiểm tra người đã được huấn luyện không đạt yêu cầu; khi hết thời hạn 02 năm từ kể từ lần huấn luyện trước.
- 4. Quy định về huấn luyện an toàn hóa chất tại Chương này không điều chỉnh đối với tổ chức, cá nhân hoạt động xăng dầu, dầu khí, vật liệu nổ công nghiệp; tổ chức, cá nhân vận chuyển hóa chất bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

Điều 32. Đối tượng phải được huấn luyện an toàn hóa chất

- 1. Nhóm 1, bao gồm:

a) Người đứng đầu đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh và phòng, ban, chi nhánh trực thuộc; phụ trách bộ phận sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật; quản đốc phân xưởng hoặc tương đương;

b) Cấp phó của người đứng đầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được giao nhiệm vụ phụ trách công tác an toàn hóa chất.

2. Nhóm 2, bao gồm:

a) Cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn hóa chất của cơ sở;

b) Người trực tiếp giám sát về an toàn hóa chất tại nơi làm việc.

3. Nhóm 3, bao gồm người lao động liên quan trực tiếp đến hóa chất.

Điều 33. Nội dung, người huấn luyện, thời gian huấn luyện an toàn hóa chất

1. Nội dung huấn luyện an toàn hóa chất phải phù hợp với vị trí công tác của người được huấn luyện; tính chất, chủng loại, mức độ nguy hiểm của hóa chất tại cơ sở hoạt động hóa chất.

2. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 1

a) Những quy định của pháp luật trong hoạt động hóa chất;

b) Các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất;

c) Phương án phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở để ứng phó, khắc phục sự cố.

3. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 2:

a) Những quy định của pháp luật trong hoạt động hóa chất;

b) Các đặc tính nguy hiểm của hóa chất, phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất; phân loại, ghi nhãn hóa chất;

c) Quy trình quản lý an toàn hóa chất, kỹ thuật đảm bảo an toàn khi làm việc, tiếp xúc với hóa chất nguy hiểm;

d) Các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất;

đ) Giải pháp ngăn ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; phương án phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở để ứng phó, khắc phục sự cố; giải pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường; phương án khắc phục môi trường sau sự cố hóa chất.

4. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 3:

a) Các hóa chất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất: Tên hóa chất, tính chất nguy hiểm, phân loại và ghi nhãn hóa chất, phiếu an toàn hóa chất;

b) Các nguy cơ gây mất an toàn hóa chất trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng các loại hóa chất;

c) Quy trình sản xuất, bảo quản, sử dụng hóa chất phù hợp với vị trí làm việc; quy định về an toàn hóa chất;

d) Các quy trình ứng phó sự cố hóa chất: Sử dụng các phương tiện cứu hộ xử lý sự cố cháy, nổ, rò rỉ, phát tán hóa chất; sơ cứu người bị nạn trong sự cố hóa chất; sử dụng, bảo quản, kiểm tra trang thiết bị an toàn, phương tiện, trang thiết bị bảo vệ cá nhân để ứng phó sự cố hóa chất; quy trình, sơ đồ liên lạc thông báo sự cố; ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường; thu gom hóa chất bị tràn đổ, khắc phục môi trường sau sự cố hóa chất.

5. Quy định đối với người huấn luyện an toàn hóa chất

Người huấn luyện an toàn hóa chất phải có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc về an toàn hóa chất.

6. Quy định về thời gian huấn luyện an toàn hóa chất:

- a) Đối với Nhóm 1: Tối thiểu 8 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra;
- b) Đối với Nhóm 2: Tối thiểu 12 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra;
- c) Đối với Nhóm 3: Tối thiểu 16 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

Điều 34. Đánh giá kết quả và lưu giữ hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất hoặc các tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả huấn luyện an toàn hóa chất.

2. Quy định về kiểm tra

- a) Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện;
- b) Thời gian kiểm tra tối đa là 02 giờ;
- c) Bài kiểm tra đạt yêu cầu phải đạt điểm trung bình trở lên.

3. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc huấn luyện và kiểm tra kết quả huấn luyện an toàn hóa chất, tổ chức, cá nhân tổ chức huấn luyện, kiểm tra ban hành quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất.

4. Hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất gồm:

- a) Nội dung huấn luyện;
- b) Danh sách người được huấn luyện với các thông tin: Họ tên, ngày tháng năm sinh, chức danh, vị trí làm việc, chữ ký xác nhận tham gia huấn luyện;
- c) Thông tin về người huấn luyện bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, trình độ học vấn, chuyên ngành được đào tạo, kinh nghiệm công tác, kèm theo các tài liệu chứng minh;
- d) Nội dung và kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất;
- đ) Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này trong thời gian 03 năm và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

Điều 35. Trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện quy định về huấn luyện an toàn hóa chất

- 1. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương định kỳ kiểm tra việc thực hiện quy định về huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân, tối đa 01 lần 01 năm.
- 2. Bộ Công Thương, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra đột xuất khi cần thiết việc thực hiện quy định về huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Chế độ báo cáo

1. Chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân

a) Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động hóa chất của năm trước gửi đồng thời Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh nơi tiến hành hoạt động hóa chất;

b) Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm báo cáo đột xuất tình hình hoạt động hóa chất khi có sự cố xảy ra trong hoạt động hóa chất, chấm dứt hoạt động hóa chất và khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Báo cáo tổng hợp về tình hình hoạt động hóa chất hàng năm của tổ chức, cá nhân gồm các nội dung sau:

a) Thông tin chung về tổ chức, cá nhân;

b) Khai báo hóa chất sản xuất gồm danh sách hóa chất sản xuất là hóa chất phải khai báo theo từng địa điểm sản xuất;

c) Tình hình sản xuất, kinh doanh, sử dụng hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; hóa chất phải khai báo và các loại hóa chất khác;

d) Tình hình thực hiện quy định huấn luyện an toàn hóa chất;

đ) Tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch, Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; tình hình an toàn hóa chất;

e) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn cụ thể mẫu báo cáo theo quy định tại khoản này.

3. Chế độ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước

a) Trước ngày 20 tháng 01 hàng năm, cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo công tác quản lý hóa chất và tổng hợp tình hình hoạt động hóa chất của tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý gửi Bộ quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Khi được yêu cầu, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm báo cáo công tác quản lý hóa chất và tổng hợp tình hình hoạt động hóa chất thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Công Thương tổng hợp;

c) Bộ Công Thương làm đầu mối tổng hợp tình hình hoạt động hóa chất để báo cáo Chính phủ khi được yêu cầu.

Điều 37. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất

1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất.

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện các nội dung quản lý nhà nước sau đây:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Đề án cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, Danh mục hóa chất quốc gia;

b) Xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm đánh giá hóa chất mới tại Việt Nam;

c) Theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Danh mục hóa chất quy định tại Nghị định này;

d) Chủ trì xây dựng, quản lý hệ thống công nghệ thông tin, dịch vụ công trực tuyến phục vụ quản lý chuyên ngành hóa chất trong phạm vi quản lý của bộ;

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hoạt động hóa chất thuộc phạm vi quản lý được phân công, phân cấp;

e) Thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Luật hóa chất, Nghị định này và các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý hóa chất được Chính phủ phân công.

2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương trong việc kết nối Cổng thông tin điện tử quốc gia với hệ thống công nghệ thông tin, dịch vụ công trực tuyến phục vụ quản lý chuyên ngành hóa chất của Bộ Công Thương.
3. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất trong ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật hóa chất, Nghị định này và các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động hóa chất được Chính phủ phân công; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo xử lý vi phạm về hoạt động hóa chất thuộc phạm vi quản lý.
4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp
 - a) Thực hiện các nhiệm vụ được giao phân công tại Luật hóa chất và các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động hóa chất được phân công phân cấp;
 - b) Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động hóa chất, thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về hoạt động hóa chất tại địa phương theo quy định của pháp luật;
 - c) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về quản lý hóa chất.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2017 và thay thế Nghị định số [108/2008/NĐ-CP](#) ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số [26/2011/NĐ-CP](#) ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP.
2. Bãi bỏ quy định tại Điều 8 của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện cho đến khi Giấy phép, Giấy chứng nhận hết thời hạn.
2. Đối với các dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này đã được đưa vào hoạt động trước khi Nghị định có hiệu lực mà chưa có Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trong vòng 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
3. Đối với các dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này đã được đưa vào hoạt động trước khi Nghị định có hiệu lực mà chưa có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, chủ cơ sở phải xây dựng và ra Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong vòng 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 40. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).KN

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC I

DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

| STT | Tên hóa chất theo tiếng Việt | Tên hóa chất theo tiếng Anh | Mã số HS ⁽¹⁾ | Mã số CAS | Công thức hóa học |
|-----|------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------|--|
| 1. | Axetonitril (Metyl xyanua) | Acetonitrile Methyl cyanua) | 29269000 | 75-05-8 | C ₂ H ₃ N |
| 2. | Adiponitril | Adiponitrile | 29269000 | 111-69-3 | C ₆ H ₈ N ₂ |
| 3. | Allyl axetat | Allyl acetate | 29153990 | 591-87-7 | C ₅ H ₈ O ₂ |
| 4. | Allyl bromua | Allyl bromide | 29033990 | 106-95-6 | C ₃ H ₅ Br |
| 5. | Allyl chlorit | Allyl chloride | 29032900 | 107-05-1 | C ₃ H ₅ Cl |
| 6. | Allyl clo fomat | Allyl chloro formate | 29159090 | 2937-50-0 | C ₄ H ₅ O ₂ Cl |
| 7. | Allyl etyl ete | Allyl ethyl ether | 29091900 | 557-31-3 | C ₅ H ₁₀ O |
| 8. | Allyl glycidyl ete | Allyl glycidyl ether | 29109000 | 106-92-3 | C ₆ H ₁₀ O ₂ |
| 9. | Allyl isothioxynat | Allyl isothio cyanate | 29309090 | 57-06-7 | C ₄ H ₅ NS |
| 10. | Allyl triclo silan | Allyl trichloro silane | 29319090 | 107-37-9 | C ₃ H ₅ Cl ₃ Si |
| 11. | Alpha-hexaclo cyclohexan | Alpha-hexachloro cyclohexane | 29038100 | 319-84-6 | C ₆ H ₆ Cl ₆ |
| 12. | Alpha-metyl benzyl alcohol | Alpha-Methyl benzyl alcohol | 29062900 | 13323-81-4 | C ₈ H ₁₀ O |
| 13. | Alpha-Metyl valeraldehit | Alpha-methyl valeraldehyde | 29121990 | 123-15-9 | C ₆ H ₁₂ O |
| 14. | Alpha-naphtyl thiourea | Alpha-naphthyl thiourea | 29309090 | 86-88-4 | C ₁₁ H ₁₀ N ₂ S |
| 15. | Alpha-Pinen | Alpha-pinene | 29021900 | 80-56-8 | C ₁₀ H ₁₆ |
| 16. | Amiăng trắng | Asbestos chrysotile | 25249000 | 12001-29-5 | Mg ₃ (Si ₂ O ₅)(OH) ₄ |

| | | | | | |
|-----|--------------------------|-------------------------------|----------|------------|---|
| 17. | Aminocarb | Aminocarb | 29242990 | 2032-59-9 | C ₁₁ H ₁₆ O ₂ N ₂ |
| 18. | 2-Amino-4-clophenol | 2-Amino-4-chlorophenol | 29222900 | 95-85-2 | C ₆ H ₆ ONCl |
| 19. | 1-Amino-3-metylbenzen | 1-Amino-3-methylbenzene | 29214300 | 108-44-1 | C ₇ H ₉ N |
| 20. | 1-Amino-4-metylbenzen | 1-Amino-4-methylbenzene | 29214300 | 106-49-0 | C ₇ H ₉ N |
| 21. | 2-Amino pyridin | 2-Amino pyridine | 29333100 | 504-29-0 | C ₅ H ₆ N ₂ |
| 22. | 3-Amino pyridin | 3-Amino pyridine | 29333100 | 462-08-8 | C ₅ H ₆ N ₂ |
| 23. | 4-Amino pyridin | 4-Amino pyridine | 29333100 | 504-24-5 | C ₅ H ₆ N ₂ |
| 24. | Amon hydrodiflorua | Ammonium hydrogen difluoride | 28261900 | 1341-49-7 | NH ₄ HF ₂ |
| 25. | Amon sunfua | Ammonium sulfide | 28309090 | 12135-76-1 | (NH ₄) ₂ S |
| 26. | Amoni perclorat | Ammonium perchlorate | 28299090 | 7790-98-9 | NH ₄ ClO ₄ |
| 27. | Amoni persunphat | Ammonium persulfate | 28334000 | 7727-54-0 | H ₈ N ₂ O ₈ S ₂ |
| 28. | Amyl axetat | Amyl acetate | 29153990 | 628-63-7 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 29. | Amyl butyrat | Amyl butyrate | 29156000 | 106-27-4 | C ₉ H ₁₈ O ₂ |
| 30. | Amyl format | Amyl formate | 29151300 | 638-49-3 | C ₇ H ₅ Cl ₃ |
| 31. | Amyl mercaptan | Amyl mercaptan | 29309090 | 110-66-7 | C ₅ H ₁₂ S |
| 32. | Amyl nitrit | Amyl nitrite | 29209090 | 110-46-3 | C ₅ H ₁₁ O ₂ N |
| 33. | Amyl triclo silan | Amyl trichloro silane | 29319090 | 107-72-2 | C ₅ H ₁₁ Cl ₃ Si |
| 34. | Anilin hydroclorit | Aniline hydrochloride | 29214100 | 142-04-1 | C ₆ H ₈ NCl |
| 35. | Anisol (methoxy benzen) | Anisole (methoxybenzene) | 29093000 | 100-66-3 | C ₇ H ₈ O |
| 36. | Anthracen-9,10- dion | Anthracene-9,10-dione | 29146100 | 84-65-1 | C ₁₄ H ₈ O ₂ |
| 37. | Antimonony clorua | Antimony trichloride | 28273990 | 10025-91-9 | SbCl ₃ |
| 38. | Argon | Argon | 28042100 | 7440-37-1 | Ar |
| 39. | Axetaldehit | Acetaldehyde | 29121200 | 75-07-0 | C ₂ H ₄ O |
| 40. | Axetaldehit oxim | Acetaldehyde oxime | 29280090 | 107-29-9 | C ₂ H ₅ ON |
| 41. | Axit 2-axetyloxy benzoic | 2-Acetyloxy benzoic acid | 29182200 | 50-78-2 | C ₉ H ₈ O ₄ |
| 42. | Axit 2-clo propionic | 2-Chloropropionic acid | 29155000 | 598-78-7 | C ₃ H ₅ O ₂ Cl |
| 43. | Axit acrylic | Acrylic acid | 29161100 | 79-10-7 | C ₃ H ₄ O ₂ |
| 44. | Axit bo triflo axetic | Boron trifluoride acetic acid | 29420000 | 7578-36-1 | C ₂ H ₄ O ₂ F ₃ B |
| 45. | Axit brom axetic | Bromoacetic acid | 29159090 | 79-08-3 | C ₂ H ₃ O ₂ Br |
| 46. | Axit butyric | Butyric acid | 29156000 | 107-92-6 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 47. | Axit clo axetic | Chloroacetic acid | 29154000 | 79-11-8 | C ₂ H ₃ O ₂ Cl |
| 48. | Axit cloric | Chloric acid | 28111990 | 7790-93-4 | HClO ₃ |
| 49. | Axit cresylic | Cresylic acid | 29071200 | 1319-77-3 | C ₇ H ₈ O |

| | | | | | |
|-----|--|--|----------|------------|---|
| 50. | Axit crotonic | Crotonic acid | 29161900 | 107-93-7 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 51. | Axit diclo axetic | Dichloroacetic acid | 29154000 | 79-43-6 | C ₂ H ₂ O ₂ Cl ₂ |
| 52. | Axit diclo isoxyanuric | Dichloro isocyanuric acid | 29336900 | 2782-57-2 | C ₃ HO ₃ N ₃ Cl ₂ |
| 53. | Axit diflo photphoric | Difluoro phosphoric acid | 28092099 | 13779-41-4 | HPO ₂ F ₂ |
| 54. | Axit flo silicic | Hexafluoro silicic acid | 28111990 | 16961-83-4 | H ₂ SiF ₆ |
| 55. | Axit flo sunphonic | Fluorosulfonic acid | 28111990 | 7789-21-1 | HSO ₃ F |
| 56. | Axit floroboric | Fluoroboric acid | 28111990 | 16872-11-0 | HBF ₄ |
| 57. | Axit indolacetic | Indolacetic Acid | 29183000 | 87-51-4 | C ₁₀ H ₈ NO ₂ |
| 58. | Axit isobutyric | Isobutyric acid | 29156000 | 79-31-2 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 59. | Axit metacrylic | Methacrylic acid | 29161300 | 79-41-4 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 60. | Axit nitrobenzen sunphonic | 2-Nitrobenzene sulfonic acid | 29049000 | 127-68-4 | C ₆ H ₅ O ₅ NS |
| 61. | Axit nitrosyl sunphuric | Nitrosyl sulfuric acid | 28111990 | 7782-78-7 | NOHSO ₄ |
| 62. | Axit percloric | Perchloric acid | 28111990 | 7601-90-3 | HClO ₄ |
| 63. | Axit phenol sunphonic | Phenolsulfonic acid | 29089900 | 1333-39-7 | C ₆ H ₆ O ₄ S |
| 64. | Axit photphoric | Phosphoric acid | 280920 | 7664-38-2 | H ₃ PO ₄ |
| 65. | Axit propionic | Propanoic acid | 29155000 | 79-09-4 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 66. | Axit selenic | Selenic acid | 28111990 | 7783-06-6 | H ₂ SeO ₄ |
| 67. | Axit seleno | Selenious acid | 28111990 | 7783-00-8 | H ₂ SeO ₃ |
| 68. | Axit thioglycolic | Thioglycolic acid | 29309090 | 68-11-1 | C ₂ H ₄ O ₂ S |
| 69. | Axit triclo axetic | Trichloroacetic acid | 29154000 | 76-03-9 | C ₂ HO ₂ Cl ₃ |
| 70. | Axit triclo isoxyanuric | Trichloro isocyanuric acid | 29336900 | 87-90-1 | C ₃ O ₃ N ₃ Cl ₃ |
| 71. | Axit triflo axetic | Trifluoroacetic acid | 29159090 | 76-05-1 | C ₂ HO ₂ F ₃ |
| 72. | Bạc nitrat | Silver nitrate | 28432100 | 7761-88-8 | AgNO ₃ |
| 73. | Bari | Barium | 28051900 | 7440-39-3 | Ba |
| 74. | Bari bromic | Barium bromate | 28299090 | 13967-90-3 | Ba(BrO ₃) ₂ |
| 75. | Bari clorat | Barium chlorate | 28291900 | 13477-00-4 | Ba(ClO ₃) ₂ |
| 76. | Bari hypoclorit | Barium hypochlorite | 28289090 | 13477-10-6 | Ba(ClHO) ₂ |
| 77. | Bari nitrat | Bari nitrate | 28342990 | 10022-31-8 | Ba(NO ₃) ₂ |
| 78. | Bari oxit | Barium oxide | 28164000 | 1304-28-5 | BaO |
| 79. | Bari perclorat | Barium perchlorate | 28299090 | 13465-95-7 | Ba(ClO ₄) ₂ |
| 80. | Bari peroxit | Barium peroxide | 28164000 | 1304-29-6 | BaO ₂ |
| 81. | Benz(a) anthracen (1,2-Benzoanthracen) | Benz(a) anthracene (1,2-Benzoanthracene) | 29029090 | 56-55-3 | C ₁₈ H ₁₂ |
| 82. | 1,4-Benzen diamin dihydroclorit | 1,4-Benzene diamine dihydrochloride | 29215900 | 624-18-0 | C ₆ H ₁₀ N ₂ Cl ₂ |

| | | | | | |
|------|---|--|------------------------|-------------|---|
| 83. | Benzen sunphonyl clorua | Benzene sulfonyl chloride | 29049000 | 98-09-9 | C ₆ H ₅ O ₂ Cl |
| 84. | 1,2-Benzo quinon | 1,2-Benzo quinone | 29146900 | 583-63-1 | C ₆ H ₄ O ₂ |
| 85. | 1,4-Benzo quinon | 1,4-benz oquinone | 29146900 | 106-51-4 | C ₆ H ₄ O ₂ |
| 86. | Benzo triflorua | Benzo trifluoride (Trifluorotoluene) | 29039900 | 98-08-8 | C ₇ H ₅ F ₃ |
| 87. | Benzoyl clorua | Benzoyl chloride | 29163200 | 98-88-4 | C ₇ H ₅ OCl |
| 88. | Benzoyl peroxit | Benzoyl peroxide | 29163200 | 94-36-0 | C ₁₄ H ₁₀ O ₄ |
| 89. | Benzyl dimetyl amin | Dimethyl benzyl amine | 29214900 | 103-83-3 | C ₉ H ₁₃ N |
| 90. | Beri nitrat | Beryllium nitrate | 28342990 | 13597-99-4 | Be(NO ₃) ₂ |
| 91. | Beta-hexaclo xyclohexan | Beta-hexachloro cyclohexane | 29038100 | 319-85-7 | C ₆ H ₆ Cl ₆ |
| 92. | (1RS,2RS;1RS,2S R)-1-(Biphenyl-4-yloxy)-3,3-dimetyl-1-(1H-1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol | (1RS,2RS;1RS,2SR) -1-(Biphenyl-4-yloxy)-3,3-dimetyl-1-(1H-1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol | 29339990 | 55179-31-2 | C ₂₀ H ₂₃ N ₃ O ₂ |
| 93. | 1,1' -Biphenyl, hexabrom- | 1,1' -Biphenyl, hexabromo- | 29039900 | 36355-01-8 | C ₁₂ H ₄ Br ₆ |
| 94. | Bis[tris(2-metyl-2-phenyl propyl)zinn] oxy | Bis [tris(2-methyl-2-phenyl propyl)zinn] oxy | 29319090 | 13356-08-6 | C ₆₀ H ₇₈ OSn ₂ |
| 95. | Bo tribromua | Boron tribromide | 28129000 | 10294-33-4 | BBr ₃ |
| 96. | Bo triflo dietyl etherat | Boron trifluoride diethyl etherate | 29420000 | 109-63-7 | C ₄ H ₁₀ OF ₃ B |
| 97. | Bo triflorua | Boron trifluoride | 28129000 | 7637-07-2 | BF ₃ |
| 98. | Bột nhôm | Aluminium powder | 76031000 hoặc 76032000 | 7429-90-5 | Al |
| 99. | 1-Brom butan | 1-Bromo butane | 29033990 | 109-65-9 | C ₄ H ₉ Br |
| 100. | 2-Brom butan | 2-Bromo butane | 29033990 | 78-76-2 | C ₄ H ₉ Br |
| 101. | Brom clorua | Bromine monochloride | 28129000 | 13863-41-7 | BrCl |
| 102. | 4-Brom-2-(4-clophenyl)-1-ethoxy metyl-5-triflo metyl-1H-pyrrole-3-cacbonitril | 4-Bromo-2-(4-chloro phenyl)-1-ethoxy methyl-5-trifluoro methyl-1H-pyrrole-3-carbonitrile | 29339990 | 122453-73-0 | C ₁₅ H ₁₁ BrClF ₃ N ₂ O |
| 103. | 1-Bromo-2-ethoxy-etan | Ethane, 1 -bromo-2-ethoxy- | 29091900 | 592-55-2 | C ₄ H ₉ OBr |
| 104. | Bromoform | Bromoform | 29033990 | 75-25-2 | CHBr ₃ |
| 105. | 1-Bromo-3-metyl butan | 1 -Bromo-3 - methyl butane | 29033990 | 107-82-4 | C ₅ H ₁₁ Br |
| 106. | 1-Bromo-2-metyl propan | 1-Bromo-2- methylpropane | 29033990 | 78-77-3 | C ₄ H ₉ Br |
| 107. | 2-Bromo-2-metyl propan | 2-Bromo-2- methylpropane | 29033990 | 507-19-7 | C ₄ H ₉ Br |
| 108. | 2-Brom-2-nitro- 1,3- | 2-Bromo-2-nitro-1,3- | 29055900 | 52-51-7 | C ₃ H ₆ O ₄ NBr |

| | | | | | |
|------|-----------------------------------|-------------------------------------|----------|------------|---|
| | propandiol | propanediol | | | |
| 109. | 1-Brom propan | 1-Propyl bromide | 29033990 | 106-94-5 | C ₃ H ₇ Br |
| 110. | 3-Brom propyn | 3-Bromopropyne (Propargyl bromide) | 29033990 | 106-96-7 | C ₃ H ₃ Br |
| 111. | 2-Brom-pentan | 2-Bromopentane | 29033990 | 107-81-3 | C ₅ H ₁₁ Br |
| 112. | Brom benzen | Bromobenzene | 29039900 | 108-86-1 | C ₆ H ₅ Br |
| 113. | Butan, 2-iot- | Butane, 2-iodo- | 29033990 | 513-48-4 | C ₄ H ₉ I |
| 114. | 2,3-Butan dion (Diacetyl) | 2,3-Butanedione (Diacetyl) | 29141900 | 431-03-8 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 115. | Butyl acrylat | Butyl acrylate | 29161200 | 141-32-2 | C ₇ H ₁₂ O ₂ |
| 116. | Butyl mercaptan (Butanethiol) | Butyl mercaptan (Butanethiol) | 29309090 | 109-79-5 | C ₄ H ₁₀ S |
| 117. | Butyl metyl ete | Butyl methyl ether | 29091900 | 628-28-4 | C ₅ H ₁₂ O |
| 118. | Butyl nitrit | Butyl nitrite | 29209090 | 544-16-1 | C ₄ H ₉ O ₂ N |
| 119. | Butyl propionat | Butyl propionate | 29155000 | 590-01-2 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 120. | Butyl vinyl ete | Tert-Butyl vinyl ether | 29091900 | 926-02-3 | C ₆ H ₁₂ O |
| 121. | Butyl benzen | Butyl benzene | 29029020 | 104-51-8 | C ₁₀ H ₁₄ |
| 122. | 1,2-Butylen oxit | 1,2-Butylene oxide | 29109000 | 106-88-7 | C ₄ H ₈ O |
| 123. | Butyl toluen (p-tert-Butyltoluen) | Butyl toluene (p-tert-Butyltoluene) | 29029090 | 98-51-1 | C ₁₁ H ₁₆ |
| 124. | 1,4-Butyn diol | 1,4-Butynediol | 29053900 | 110-65-6 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 125. | Butyraldehit | Butyraldehyde | 29121910 | 123-72-8 | C ₄ H ₈ O |
| 126. | Butyric anhidrit | Butyric anhydride | 29159090 | 106-31-0 | C ₈ H ₁₄ O ₃ |
| 127. | Butyronitril | Butyronitrile | 29269000 | 109-74-0 | C ₄ H ₇ N |
| 128. | Butyryl clorua | Butyryl chloride | 29159090 | 141-75-3 | C ₄ H ₇ OCl |
| 129. | Cacbon tetrabromit | Tetrabromomethane | 29033990 | 558-13-4 | CBr ₄ |
| 130. | Cacbonyl fluorua | Carbonyl fluoride | 28129000 | 353-50-4 | COF ₂ |
| 131. | Cadimi selenua | Cadmium selenide | 28429090 | 1306-24-7 | CdSe |
| 132. | Cadmi tellurua | Cadmium telluride | 28530000 | 1306-25-8 | CdTe |
| 133. | Canxi | Calcium | 28051200 | 7440-70-2 | Ca |
| 134. | Canxi cacbua | Calcium carbide | 28491000 | 75-20-7 | CaC ₂ |
| 135. | Canxi clorat | Calcium chlorate | 28291900 | 10037-74-3 | Ca(ClO ₃) ₂ |
| 136. | Canxi hypoclora | Calcium hypochlorite | 28281000 | 7778-54-3 | Ca(ClO) ₂ |
| 137. | Canxi nitrat | Calcium nitrate | 28342990 | 10124-37-5 | Ca(NO ₃) ₂ |
| 138. | Canxi perclorat | Calcium perchlorate | 28299090 | 13477-36-6 | Ca(ClO ₄) ₂ |
| 139. | Canxi peroxit | Calcium peroxide | 28259000 | 1305-79-9 | CaO ₂ |
| 140. | Canxi resinat | Calcium resinate | 29319090 | 9007-13-0 | C ₄₀ H ₅₈ O ₄ Ca |
| 141. | Canxi silicua | Calcium silicide | 28500000 | 12013-56-8 | CaSi ₂ |
| | | | | | |

| | | | | | |
|------|---|--|----------|------------|---|
| 142. | Carbon tetraclorit | Carbon tetrachloride | 29031400 | 56-23-5 | CCl ₄ |
| 143. | Ceri nitrat | Caesium nitrate | 28342990 | 7789-18-6 | CS(NO ₃) ₂ |
| 144. | Ceri săt | Ferrocium | 28461000 | 69523-06-4 | --- |
| 145. | Chrysen (1,2-benzophenanthren) | Chrysen (1,2-benzophenanthrene) | 29029090 | 218-01-9 | C ₁₈ H ₁₂ |
| 146. | Clo axeton | Chloroacetone | 29147000 | 78-95-5 | C ₃ H ₅ OCl |
| 147. | Clo axetonitril | Chloroacetonitrile | 29269000 | 107-14-2 | C ₂ H ₂ NCl |
| 148. | Clo axetophenon | Phenacyl chloride | 29147000 | 532-27-4 | C ₈ H ₇ OCl |
| 149. | Cloaxetyl clorua | Chloroacetyl chloride | 29159090 | 79-04-9 | C ₂ H ₂ OCl ₂ |
| 150. | 2-Clo anilin | 2-Chloroaniline | 29214200 | 95-51-2 | C ₆ H ₆ NCl |
| 151. | 3-Clo anilin | 3-Chloroaniline | 29214200 | 108-42-9 | C ₆ H ₆ NCl |
| 152. | 4-Clo anilin | 4-Chloroaniline | 29214200 | 106-47-8 | C ₆ H ₆ NCl |
| 153. | Clo benzo triflorua | Chlorobenzotri fluoride | 29039900 | 88-16-4 | C ₇ H ₄ F ₃ Cl |
| 154. | 1-Clo-2-clometyl-benzen | 1 -Chloro-2- chloromethyl-benzene | 29039900 | 611-19-8 | C ₇ H ₆ Cl ₂ |
| 155. | 1-Clo-3-clometyl-benzen | 1-Chloro-3- chloromethyl-benzene | 29039900 | 620-20-2 | C ₇ H ₆ Cl ₂ |
| 156. | 1-Clo-4-clometyl-benzen | 1-Chloro-4- chloromethyl-benzene | 29039900 | 104-83-6 | C ₇ H ₆ Cl ₂ |
| 157. | 6-Clo-3-(diethoxyphosphinothiyl sunfanyl metyl)-1,3-benzoxazol-2-on | 6-chloro-3-(diethoxyphosphinothiyl sulfanyl methyl)-1,3-benzoxazol-2-one (phosalone) | 29309090 | 2310-17-0 | C ₁₂ H ₁₅ ClNO ₄ PS ₂ |
| 158. | Clo diflo brom metan | Bromochlorodifluoromethane | 29037600 | 353-59-3 | CF ₂ ClBr |
| 159. | Clo diflo metan (R-22) | Chlorodifluoromethane (R-22) | 29037100 | 75-45-6 | CHF ₂ Cl |
| 160. | Atrazin | Atrazine | 29339990 | 1912-24-9 | C ₈ H ₁₄ ClN ₅ |
| 161. | 2-Clo-N-(ethoxymetyl)-N-(2-etyl-6-metyl phenyl) axetamit | 2-Chloro-N-(ethoxymethyl)-N-(2-ethyl-6-methylphenyl) acetamide | 29242990 | 34256-82-1 | C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂ |
| 162. | 2-Clo-N-isopropyl-N-phenyl axetamit | 2-Chloro-N-isopropyl-N-phenyl acetamide | 29241200 | 1918-16-7 | C ₁₁ H ₁₄ ClNO |
| 163. | Clo metyl etyl ete | Chloromethyl ethyl ether | 29091900 | 3188-13-4 | C ₃ H ₇ OCl |
| 164. | 1-Clo-2-metyl benzen | 1-chloro-2-methyl benzene | 29039900 | 95-49-8 | C ₇ H ₇ Cl |
| 165. | 1-Clo-3-metyl benzen | 1-chloro-3 -methyl benzene | 29039990 | 108-41-8 | C ₇ H ₇ Cl |
| 166. | 1-Clo-4-metyl benzen | 1-chloro-4-methyl benzene | 29039900 | 106-43-4 | C ₇ H ₇ Cl |
| 167. | 2-Clo-3-metyl phenol | 2-Chloro-3-methyl phenol | 29081900 | 608-26-4 | C ₇ H ₇ OCl |
| 168. | 4-Clo-3-metyl phenol | 4-Chloro-3-methyl phenol | 29081900 | 59-50-7 | C ₇ H ₇ OCl |

| | | | | | |
|------|---|--|----------|------------|---|
| 169. | Clo nitroanilin | Chloronitro aniline | 29214200 | 121-87-9 | C ₆ H ₅ O ₂ N ₂ Cl |
| 170. | 1-Clo-2-nitrobenzen | 1-Chloro-2-nitrobenzene | 29049000 | 88-73-3 | C ₆ H ₄ O ₂ NCl |
| 171. | 1-Clo-3-nitrobenzen | 1-Chloro-3-nitrobenzene | 29049000 | 121-73-3 | C ₆ H ₄ O ₂ NCl |
| 172. | 1-Clo propan | n-Propyl chloride | 29031990 | 540-54-5 | C ₃ H ₇ Cl |
| 173. | 3-Clo propanol-1 | 3-Chloropropan-1-ol | 29055900 | 19210-21-0 | C ₃ H ₇ OCl |
| 174. | 1-Clo phenol | 1-Chlorophenol | 29081900 | 106-48-9 | C ₆ H ₅ OCl |
| 175. | 2-Clo phenol | 2-Chlorophenol | 29081900 | 95-57-8 | C ₆ H ₅ OCl |
| 176. | 3-Clo phenol | 3-Chlorophenol | 29081900 | 108-43-0 | C ₆ H ₅ OCl |
| 177. | Clo silan | Chlorosilane | 29319090 | 13465-78-6 | ClH ₃ Si |
| 178. | 3-Clo toluidin | 3-chloro-p-toluidine | 29214300 | 95-74-9 | C ₇ H ₈ NCl |
| 179. | 4-Clo toluidin | 4-Chloro-o-toluidine | 29214300 | 95-69-2 | C ₇ H ₈ NCl |
| 180. | 5-Clo toluidin | 5-Chloro-o-toluidine | 29214300 | 95-79-4 | C ₇ H ₈ NCl |
| 181. | 1-Clo-2,2,2-trifloetan | 1-Chloro-2,2,2-trifluoroethane | 29037900 | 75-88-7 | C ₂ H ₂ F ₃ Cl |
| 182. | Clo triflorua | Chlorine trifluoride | 28121000 | 7790-91-2 | ClF ₃ |
| 183. | Clopyralit | Clopyralid | 29333990 | 1702-17-6 | C ₆ H ₃ O ₂ NCl ₂ |
| 184. | (RS)-2-Clo-N-(2,4-dimetyl-3-thienyl)-N-(2-methoxy-1-metyl ethyl) acetamit | (RS)-2-Chloro-N-(2,4-dimethyl-3-thienyl)-N-(2-methoxy-1-methylethyl) acetamide | 29309090 | 87674-68-8 | C ₁₂ H ₁₈ ClNO ₂ S |
| 185. | Cloanilin | Chlorobenzene | 29039100 | 108-90-7 | C ₆ H ₅ Cl |
| 186. | Clorpyrifos | Chlorpyrifos | 29333990 | 2921-88-2 | C ₉ H ₁₁ O ₃ NCl ₃ SP |
| 187. | Coban(II) naphthenat | Cobalt(II) naphthenate | 29319090 | 61789-51-3 | Co(C ₁₁ H ₇ O ₂) ₂ |
| 188. | Cumen | Cumene | 29027000 | 98-82-8 | C ₉ H ₁₂ |
| 189. | Cyanazin | Cyanazine | 29336900 | 21725-46-2 | C ₉ H ₁₃ N ₆ Cl |
| 190. | Decahydro naphthalen | Decahydronaphthalene | 29021900 | 91-17-8 | C ₁₀ H ₁₈ |
| 191. | Demeton-s (O,O-Dietyl S-2-etylthioetyl photphorothioat) | Demeton-s (O,O-Diethyl S-2-ethylthioethyl phosphorothioate) | 29309090 | 126-75-0 | C ₈ H ₁₉ O ₃ S ₂ P |
| 192. | Demeton-s-metyl (S-2-Etyl thioetyl O, O-dimetyl photphorothioat) | Demeton-s-methyl (S-2-Ethylthioethyl O, O-dimethyl phosphorothioate) | 29309090 | 919-86-8 | C ₆ H ₁₅ O ₃ S ₂ P |
| 193. | Di butyl oxit thiéc | Dibutyltin oxide | 29319090 | 818-08-6 | C ₈ H ₁₈ OSn |
| 194. | Diallyl ete | Diallylether | 29091900 | 557-40-4 | C ₆ H ₁₀ O |
| 195. | Diallylamin | Diallylamine | 29211900 | 124-02-7 | C ₆ H ₁₁ N |
| 196. | 1,2-Diamino benzen | 1,2-Diamino benzene | 29215900 | 95-54-5 | C ₆ H ₈ N ₂ |
| 197. | 1,3-Diamino benzen | 1,3-Diamino benzene | 29215900 | 108-45-2 | C ₆ H ₈ N ₂ |
| 198. | 1,4-Diamino benzen | 1,4-Diamino benzene | 29215100 | 106-50-3 | C ₆ H ₈ N ₂ |
| 199. | Diazinon | Diazinon | 29335910 | 333-41-5 | C ₁₂ H ₂₁ O ₃ N ₂ SP |

| | | | | | |
|------|---|---|-------------|-------------|---|
| 200. | Diazometan | Diazomethane | 29270090 | 334-88-3 | CH ₂ N ₂ |
| 201. | Dibenz(a,h)anthracen | Dibenz(a,h) anthracene | 29029090 | 53-70-3 | C ₂₂ H ₁₄ |
| 202. | Dibutyl amino etanol | Dibutyl amino ethanol | 29221990 | 102-81-8 | C ₆ H ₁₅ ON |
| 203. | Dibutyl ete | Dibutyl ether | 29091900 | 142-96-1 | C ₈ H ₁₈ O |
| 204. | Diclo axetyl clorua | Dichloro acetyl chloride | 29159090 | 79-36-7 | C ₂ HOCl ₃ |
| 205. | 2,3-Diclo anilin | 2,3-Dichloro aniline | 29214200 | 608-27-5 | C ₆ H ₅ NCl ₂ |
| 206. | 2,4-Diclo anilin | 2,4-Dichloroaniline | 29214200 | 554-00-7 | C ₆ H ₅ NCl ₂ |
| 207. | 2,5-Diclo anilin | 2,5-Dichloroaniline | 29214200 | 95-82-9 | C ₆ H ₅ NCl ₂ |
| 208. | 2,6-Diclo anilin | 2,6-Dichloro aniline | 29214200 | 608-31-1 | C ₆ H ₅ NCl ₂ |
| 209. | 3,4-Diclo anilin | 3,4-Dichloro aniline | 29214200 | 95-76-1 | C ₆ H ₅ NCl ₂ |
| 210. | 3,5-Diclo anilin | 3,5-Dichloro aniline | 29214200 | 626-43-7 | C ₆ H ₅ NCl ₂ |
| 211. | 1-(2,4-Diclo anilino cacbonyl) xyclopropan cacbonsaure | 1-(2,4-Dichloranilinocarbonyl) cyclopropan carbonsaure | 29319090 | 113136-77-9 | C ₁₁ H ₉ Cl ₂ NO ₃ |
| 212. | 2,6-Diclo benzonitril | 2,6-Dichloro benzonitrile | 29269000 | 1194-65-6 | C ₇ H ₃ Cl ₂ N |
| 213. | 1,1-Diclo etan | 1,1 -Dichloro ethane | 29031990 | 75-34-3 | C ₂ H ₄ Cl ₂ |
| 214. | 3,3-Dietoxy propen | 3,3 -Diethoxy propene | 29110000 | 3054-95-3 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 215. | 1,2-Diclo etylen | 1,2-Dicloetylen | 29032900 | 540-59-0 | C ₂ H ₂ Cl ₂ |
| 216. | 2,6-Dichlor-4-nitroanilin | 2,6-Dichlor-4- nitroanilin | 29214200 | 99-30-9 | C ₆ H ₄ Cl ₂ N ₂ O ₂ |
| 217. | 1,1-Diclo-1-nitroetan | 1,1 -Dichloro-1-nitroethane | 29049000 | 594-72-9 | C ₂ H ₃ O ₂ NCl ₂ |
| 218. | 1,5-Diclopentan | 1,5-Dichloro pentane | 29031990 | 628-76-2 | C ₅ H ₁₀ Cl ₂ |
| 219. | 2,4-Diclo phenol | 2,4-Dichloro phenol | 29081900 | 120-83-2 | C ₆ H ₄ OCl ₂ |
| 220. | 2,4-Diclophenyl isoxyanat | 2,4-Dichloro phenyl isocyanate | 29291090 | 2612-57-9 | C ₇ H ₃ ONCl ₂ |
| 221. | 3,4-Diclophenyl isoxyanat | 3,4-Dichloro phenyl isocyanate | 29291090 | 102-36-3 | C ₇ H ₃ ONCl ₂ |
| 222. | 3,5-Diclo phenyl isoxyanua | 3,5-Dichloro phenyl isocyanate | 29291090 29 | 34893-92-0 | C ₇ H ₃ ONCl ₂ |
| 223. | (E)-β-((Diclophenyl) metylen)-α-(1,1-dimetyl-etyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol | (E)-β- ((Dichlorphenyl)met hylen)-α-(1,1-dimethyl-ethyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol | 29339990 | 83657-18-5 | C ₁₅ H ₁₇ Cl ₂ N ₃ O |
| 224. | 3-(3,5-diclo phenyl)-1,5- dimetyl-3- azabicyclo[3.1.0] hexan-2,4-dion | 3-(3,5-dichloro phenyl)-1,5-dimethyl-3-azabicyclo[3.1.0] hexane-2,4-dione | 29329990 | 32809-16-8 | C ₁₃ H ₁₁ Cl ₂ NO ₂ |
| 225. | 1,2-Diclo propan | 1,2-Dichloropropane | 29031910 | 78-87-5 | C ₃ H ₆ Cl ₂ |
| 226. | 1,3-Diclo propanol-2 | 1,3-Dichloro propan-2-ol | 29055900 | 96-23-1 | C ₃ H ₆ OCl ₂ |
| 227. | 1,3-Diclo propen | 1,3-Dichloropropene | 29032900 | 542-75-6 | |

| | | | | | |
|------|---|---|----------|------------|--|
| | | | | | C ₃ H ₄ Cl ₂ |
| 228. | 2,2-diclovinylný dimethylphosphát | 2,2-dichlorovinyl dimethyl phosphate | 29199000 | 62-73-7 | C ₄ H ₇ Cl ₂ O ₄ P |
| 229. | Dicyklohexyl amin | Dicyclohexylamine | 29213000 | 101-83-7 | C ₁₂ H ₂₃ N |
| 230. | Dicyklopentadien | Dicyclopentadiene | 29021900 | 77-73-6 | C ₁₀ H ₁₂ |
| 231. | 1,2-Di-(dimethylamino)etan | 1,2-Di-(dimethylamino)ethane | 29212900 | 110-18-9 | C ₆ H ₁₆ N ₂ |
| 232. | Diethyl phthalát (DEP) | Diethyl phthalate (DEP) | 29173490 | 84-66-2 | C ₁₂ H ₁₄ O ₄ |
| 233. | Dietoxymetan | Diethoxy methane | 29110000 | 462-95-3 | C ₅ H ₁₂ O ₂ |
| 234. | Diethyl carbonát (etylcarbonát) | Diethyl carbonate (ethyl carbonate) | 29209090 | 105-58-8 | C ₅ H ₁₀ O ₃ |
| 235. | Diethyl dichlorosilan | Diethyl dichloro silane | 29319090 | 1719-53-5 | C ₄ H ₁₀ Cl ₂ Si |
| 236. | Diethyl kámen | Diethylzinc | 29319090 | 557-20-0 | C ₄ H ₁₀ Zn |
| 237. | Diethyl fosforit | Diethyl phosphite | 29209090 | 762-04-9 | C ₄ H ₁₁ O ₃ P |
| 238. | Diethyl sunfit | Diethyl sulfide | 29309090 | 352-93-2 | C ₄ H ₁₀ S |
| 239. | Diethyl aminopropylamin | Diethyl aminopropyl amine | 29212900 | 109-55-7 | C ₅ H ₁₄ N ₂ |
| 240. | Diethyl benzen | Diethyl benzene | 29029090 | 25340-17-4 | C ₁₀ H ₁₄ |
| 241. | 1,4-Dietylen dioxid | 1,4-Dioxane | 29329990 | 123-91-1 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 242. | Dietylen triamin | Diethylenetriamine | 29212900 | 111-40-0 | C ₄ H ₁₃ N ₃ |
| 243. | Diethyl thiophosphorylchlorid | Diethylthiophosphoryl chloride | 29209090 | 2524-04-1 | C ₄ H ₁₀ O ₂ ClSP |
| 244. | Difluorometan | Difluoromethane | 29033990 | 75-10-5 | CH ₂ F ₂ |
| 245. | 2,3-Dihydropyran | Dihydropyran | 29329990 | 110-87-2 | C ₅ H ₈ O |
| 246. | Diisobutyl keton | Diisobutyl ketone | 29141900 | 108-83-8 | C ₉ H ₁₈ O |
| 247. | Diisobutyl amin | Diisobutylamine | 29211900 | 110-96-3 | C ₈ H ₁₉ N |
| 248. | Diisobutylen | Diisobutylene | 29091900 | 107-39-1 | C ₈ H ₁₆ |
| 249. | Diisopropyl éter | Diisopropyl ether | 29012990 | 108-20-3 | C ₆ H ₁₄ O |
| 250. | Diisopropylamin | Diisopropyl amine | 29211900 | 108-18-9 | C ₆ H ₁₅ N |
| 251. | Diketen (3-Butenová kyselina) | Diketene (3-Butenoic acid) | 29322000 | 674-82-8 | C ₄ H ₄ O ₂ |
| 252. | 1,1-Dimethoxyetan | 1,1-Dimethoxyethane | 29110000 | 534-15-6 | C ₄ H ₁₀ O ₂ |
| 253. | 2,3-Dimethylbutan | 2,3-Dimethylbutane | 29011000 | 79-29-8 | C ₆ H ₁₄ |
| 254. | Dimethyl-1,2-dibromo-2,2-dichloroethylphosphát | Dimethyl-1,2-dibromo-2,2-dichloroethyl phosphate | 29199000 | 300-76-5 | (CH ₃ O) ₂ P(O)OC HBrCBrCl ₂ |
| 255. | Dimethyl acetylen | Dimethyl acetylene | 29012990 | 503-17-3 | C ₄ H ₆ |
| 256. | 2-Dimethylaminoethylmetakrylát | 2-Dimethylaminoethyl methacrylate | 29221990 | 2867-47-2 | C ₈ H ₁₅ O ₂ N |
| 257. | Dimethyl 2,3,5,6-tetrachlorobenzen-1,4-dicarboxylát | Dimethyl 2,3,5,6-tetrachlorobenzene-1,4-dicarboxylate | 291739 | 1861-32-1 | C ₁₀ H ₆ Cl ₄ O ₄ |

| | | | | | |
|------|---|--|----------|--|--|
| | dicacboxylat | | | | |
| 258. | Dimetyl cacbon | Dimethyl carbonate | 29322000 | 616-38-6 | C ₃ H ₆ O ₃ |
| 259. | 4-(2,4-Dimetyl heptan-3-yl) phenol | 4-(2,4-dimethyl heptan-3 -yl) phenol | 29072990 | 25154-52-3; 104-40-5; 84852-15-3 | C ₁₅ H ₂₄ O |
| 260. | 2,2-Dimetyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sunfanyl] methyl cacbamat | 2,2-Dimethyl-2,3 -dihydro-1-benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sunfanyl] methyl carbamate | 29309090 | 55285-14-8 | C ₂₀ H ₃₂ N ₂ O ₃ S |
| 261. | Dimetyl disunfit | Dimethyl disulfide | 29309090 | 624-92-0 | C ₂ H ₆ S ₂ |
| 262. | Dimetyl kêm | Dimethylzinc | 29319090 | 544-97-8 | C ₂ H ₆ Zn |
| 263. | Dimetyl photphit | Dimethyl phosphite | 29209090 | 868-85-9 | C ₂ H ₇ O ₃ P |
| 264. | Dimetyl sunfit | Dimethyl sulfide | 29309090 | 75-18-3 | C ₂ H ₆ S |
| 265. | Dimetyl thiophotphoryl clo | Dimethyl thiophosphoryl chloride | 29209090 | 2524-03-0 | C ₂ H ₆ O ₂ ClSP |
| 266. | Di-n-amyl amin | Di-n-amyl amine | 29211900 | 2050-92-2 | C ₁₀ H ₂₃ N |
| 267. | Di-n-butyl amin | Dibutyl amine | 29211900 | 111-92-2 | C ₈ H ₁₉ N |
| 268. | 2,4-Dinitro anilin | 2,4-Dinitro aniline | 29214200 | 97-02-9 | C ₆ H ₅ O ₄ N ₃ |
| 269. | 1,2-Dinitro benzen | 1,2-Dinitro benzene | 29042090 | 528-29-0 | C ₆ H ₄ O ₄ N ₂ |
| 270. | 1,3-Dinitro benzen | 1,3-Dinitro benzene | 29042090 | 99-65-0 | C ₆ H ₄ O ₄ N ₂ |
| 271. | 2,4-Dinitro clobenzen | 2,4-Dinitrochloro benzene | 29049000 | 97-00-7 | C ₆ H ₃ O ₄ N ₂ Cl |
| 272. | Dinitơ tetraoxit | Dinitrogen tetroxide | 28112990 | 10544-72-6 | N ₂ O ₄ |
| 273. | Dinitro toluen (hỗn hợp đồng phân) | Dinitro toluene (mixed isomers) | 29042090 | 25321-14-6 | C ₇ H ₆ O ₄ N ₂ |
| 274. | 2,3-Dinitro toluen | 2,3-Dinitro toluene | 29042090 | 602-01-7 | C ₇ H ₆ O ₄ N ₂ |
| 275. | 2,6-Dinitro toluen | 2,6-Dinitro toluene | 29042090 | 606-20-2 | C ₇ H ₆ O ₄ N ₂ |
| 276. | 3,4-Dinitro toluen | 3,4-Dinitro toluene | 29042090 | 610-39-9 | C ₇ H ₆ O ₄ N ₂ |
| 277. | Di-n-propyl ete | Di-n-propyl ether | 29091900 | 111-43-3 | C ₆ H ₁₄ O |
| 278. | Dioxathion (hỗn hợp đồng phân) | Dioxathion (isomer mixture) | 29329990 | 78-34-2 | C ₁₂ H ₂₆ O ₆ S ₄ P ₂ |
| 279. | Dioxolan | Dioxolane | 29329990 | 646-06-0 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 280. | Diphenylamin | Diphenylamine | 29214400 | 122-39-4 | C ₁₂ H ₁₁ N |
| 281. | Diphenyl diclo silan | Diphenyl dichloro silane | 29319090 | 80-10-4 | C ₁₂ H ₁₀ Cl ₂ Si |
| 282. | 1,2-Diphenyl hydrazin | 1,2-Diphenyl hydrazine | 29280090 | 122-66-7 | C ₁₂ H ₁₂ N ₂ |
| 283. | Dipropyl keton | Dipropyl ketone | 29141900 | 123-19-3 | C ₇ H ₁₄ O |
| 284. | Dipropyl amin | Dipropylamine | 29211900 | 142-84-7 | C ₆ H ₁₅ N |
| 285. | Đồng (I) clorua | Copper (I) chloride | 28273990 | 7758-89-6 | CuCl |
| 286. | Đồng (II) clorua | Copper (II) chloride | 28273990 | 7447-39-4 | CuCl ₂ |

| | | | | | |
|------|--|--|----------|-------------|--|
| 287. | Epibrom hydrin | Epibromo hydrin | 29109000 | 3132-64-7 | C ₃ H ₅ OBr |
| 288. | 1,2-Epoxy-3-ethoxy propan | 1,2-Epoxy-3-ethoxy propane | 29109000 | 4016-11-9 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 289. | 2,3-Epoxy-1-propanol | 2,3-Epoxy-1-propanol | 29109000 | 556-52-5 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 290. | Etanol amin | Ethanol amine | 29221100 | 141-43-5 | C ₂ H ₇ ON |
| 291. | Ethalfuralin | ethafluralin | 29049000 | 55283-68-6 | C ₁₃ H ₁₄ F ₃ N ₃ O ₄ |
| 292. | 2-Ethoxy etanol | 2-Ethoxy ethanol | 29094400 | 110-80-5 | C ₄ H ₁₀ O ₂ |
| 293. | 2-Ethoxy etyl axetat | 2-Ethoxyethyl acetate | 29153920 | 111-15-9 | C ₆ H ₁₂ O ₃ |
| 294. | 6-Ethoxy-2,2,4-trimetyl-1,2-dihydro quinolin | 6-Ethoxy-2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline | 29333990 | 91-53-2 | C ₁₄ H ₁₉ NO |
| 295. | Ethoxy sunfuron | Ethoxysulfuron | 29339990 | 126801-58-9 | C ₁₅ H ₁₈ N ₄ O ₇ S |
| 296. | Etyl cacbany | Ethyl carbamate | 29241900 | 51-79-6 | C ₃ H ₇ O ₂ N |
| 297. | Etyl trans-crotonat | Ethyl trans-crotonate | | 623-70-1 | C ₆ H ₁₀ O ₂ |
| 298. | Etyl-(Z)-2-clo-3-(2-clo-5-(xyclohex-1-en-1,2-dicacbox-imido) phenyl) acrylat | Ethyl-(Z)-2-chlor-3-(2-chlor-5-(cyclohex-1-en-1,2-dicarbox-imido) phenyl) acrylate | 29339990 | 142891-20-1 | C ₁₉ H ₁₇ Cl ₂ NO ₄ |
| 299. | Etyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimetyl-7-benzo furanyloxy-cacbonyl) metylaminothio]- N-isopropyl-beta-alaninat | Ethyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimethyl-7-benzofuranyloxy-carbonyl) methylaminothio]- N-isopropyl-beta-alaninat | 29329900 | 82560-54-1 | C ₂₀ H ₃₀ N ₂ O ₅ S |
| 300. | Etyl 2-clo propionat | Ethyl 2-chloropropionate | 29159090 | 535-13-7 | C ₅ H ₉ O ₂ Cl |
| 301. | Etyl acrylat | Ethyl acrylate | 29161200 | 140-88-5 | C ₅ H ₈ O ₂ |
| 302. | Etyl amyl keton | Ethyl amyl ketone | 29141900 | 541-85-5 | C ₈ H ₁₆ O |
| 303. | Etyl axetat | Ethyl acetate | 29153100 | 141-78-6 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 304. | Etyl brom axetat | Ethyl bromoacetate | 29159090 | 105-36-2 | C ₄ H ₇ O ₂ Br |
| 305. | Etyl bromua | Bromoethane | 29033990 | 74-96-4 | C ₂ H ₅ Br |
| 306. | 2-Etyl butanol | 2-Ethyl butanol | 29051900 | 137-32-6 | C ₅ H ₁₂ O |
| 307. | 2-Etyl butyl axetat | 2-Ethylbutyl acetate | 29153990 | 10031-87-5 | C ₈ H ₁₆ O ₂ |
| 308. | 2-Etyl butyl andehit | 2-Ethylbutyraldehyde | 29121990 | 97-96-1 | C ₆ H ₁₂ O |
| 309. | Etyl butyl ete | Ethyl butyl ether | 29091900 | 628-81-9 | C ₆ H ₁₄ O |
| 310. | Etyl clo axetat | Ethyl chloracetate | 29154000 | 105-39-5 | C ₄ H ₇ O ₂ Cl |
| 311. | Etyl clo thioformat | Ethyl chlorothioformate | 29159090 | 142-62-1 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 312. | Etyl diclo silan | Ethyldichlorosilane | 29319090 | 1789-58-8 | C ₂ H ₆ Cl ₂ Si |
| 313. | Etyl format | Ethyl formate | 29151300 | 109-94-4 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 314. | 2-Etylhexylamin | 2-Ethylhexylamine | 29211900 | 104-75-6 | C ₈ H ₁₉ N |
| 315. | Etyl isobutyrat | Ethyl isobutyrate | 29156000 | 97-62-1 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |

| | | | | | |
|------|--|--|----------|---|--|
| 316. | Etyl lactat | Ethyl lactate | 29181100 | 687-47-8 | C ₅ H ₁₀ O ₃ |
| 317. | Etyl metacrylat | Ethyl methacrylate | 29161490 | 97-63-2 | C ₆ H ₁₀ O ₂ |
| 318. | Etyl orthoformat | Ethyl orthoformate | 29159090 | 122-51-0 | C ₇ H ₁₆ O ₃ |
| 319. | 1-Etyl piperidin | 1-Ethylpiperidine | 29333990 | 766-09-6 | C ₇ H ₁₅ N |
| 320. | Etyl propionat | Ethyl propionate | 29155000 | 105-37-3 | C ₅ H ₁₁ O ₂ |
| 321. | Etyl propyl ete | Ethyl propyl ether | 29091900 | 628-32-0 | C ₅ H ₁₂ O |
| 322. | Etyl triclo silan | Ethyltrichlorosilane | 29319090 | 115-21-9 | C ₂ H ₅ Cl ₃ Si |
| 323. | Etyl-3-(3,5-diclophenyl)-5-metyl-2,4-dioxo-5-oxazolidin cacboxylat | Ethyl-3-(3,5-dichlorophenyl)-5-methyl-2,4-dioxo-5-oxazolidin carboxylate | 29309090 | 84332-86-5 | C ₁₃ H ₁₁ Cl ₂ NO ₅ |
| 324. | Etyl benzen | Ethylbenzene | 29026000 | 100-41-4 | C ₈ H ₁₀ |
| 325. | Etylen | Ethylene | | 74-85-1 | C ₂ H ₄ |
| 326. | Fenarimol | Fenarimol | 29062900 | 60168-88-9 | C ₁₇ H ₁₂ Cl ₂ N ₂ O |
| 327. | Fenthion | Fenthion | 29309090 | 55-38-9 | C ₁₀ H ₁₅ O ₃ S ₂ P |
| 328. | Flo benzen | Fluorobenzene | 29039900 | 462-06-6 | C ₆ H ₅ F |
| 329. | Flo percloryl | Perchloryl fluoride | 28129000 | 7616-94-6 | FCIO ₃ |
| 330. | Flo anilin | Fluoro aniline | 29214200 | 348-54-9 | C ₆ H ₆ NF |
| 331. | Flufenoxuron | Flufenoxuron | 29225090 | 101463-69-8 | C ₂₁ H ₁₁ ClF ₆ N ₂ O ₃ |
| 332. | Flurprimidol | Flurprimidol | 29339990 | 56425-91-3 | C ₁₅ H ₁₅ F ₃ N ₂ O ₂ |
| 333. | Fonofos (O-Etyl S-pheny letyl photphonodithioat) onofos | Fonofos (O-Ethyl S-phenylethylphosphodithioate) | 29309090 | 944-22-9 | C ₁₀ H ₁₅ OS ₂ P |
| 334. | Fumaryl clorua | Fumaryl chloride | 29171900 | 627-63-4 | C ₄ H ₂ O ₂ Cl ₂ |
| 335. | Furfuryl alcohol | Furfuryl alcohol | 29321300 | 98-00-0 | C ₅ H ₆ O ₂ |
| 336. | Furfurylamin | Furfurylamine | 29321900 | 617-89-0 | C ₅ H ₇ ON |
| 337. | Gali | Gallium | 81129200 | 7440-55-3 | Ga |
| 338. | Gamma- hexabromo xyclododecan | Gamma-hexabromocyclododecane | 29038900 | 134237-52-8 | C ₁₂ H ₁₈ Br ₆ |
| 339. | Glycerol alpha-monoclo hydrin | Glycerol alpha-monochlorohydrin | 29055900 | 96-24-2 | C ₃ H ₇ O ₂ Cl |
| 340. | Glycidaldehyt | Glycidaldehyde | 29124900 | 765-34-4 | C ₃ H ₄ O ₂ |
| 341. | Guanidin nitrat | Guanidine nitrate | 29252900 | 506-93-4 | CH ₆ O ₃ N ₄ |
| 342. | Heli | Helium | 28042900 | 7440-59-7 | He |
| 343. | 2-Heptanon | 2-Heptanone | 29141900 | 110-43-0 | C ₇ H ₁₄ O |
| 344. | Hexabrom xyclododecan | Hexabromocyclododecane | 29038900 | 3194-55-6; 134237-50-6; 134237-51-7; 134237-52- | C ₁₂ H ₁₈ Br ₆ |

| | | | | | |
|------|---|---|------------------------|---------------|---|
| | | | | 8; 25637-99-4 | |
| 345. | Hexaclophen | Hexachlorophene | 29081900 | 70-30-4 | C ₁₃ H ₆ O ₂ Cl ₆ |
| 346. | Hexadecyltriclo silan | Hexadecyltrichloro silane | 29319090 | 5894-60-0 | C ₁₆ H ₃₃ Cl ₃ Si |
| 347. | 1,4-Hexadien | 1,4-Hexadiene | 29012990 | 592-45-0 | C ₆ H ₁₀ |
| 348. | 1,5-Hexadien | 1,5-Hexadiene | 29012990 | 592-42-7 | C ₆ H ₁₀ |
| 349. | 2,4-Hexadien | 2,4-Hexadiene | 29012990 | 592-46-1 | C ₆ H ₁₀ |
| 350. | Hexaflo axeton hydrat | Hexafluoroacetone | 29147000 | 684-16-2 | C ₃ OF ₆ |
| 351. | Hexahydro-1 -metyl phthalic anhydrit | Hexahydro-1- methylphthalic anhydride | 29172000 | 48122-14-1 | C ₉ H ₁₂ O ₃ |
| 352. | Hexahydro-3-metyl phthalic anhydrit | Hexahydro-3-methyl phthalic anhydride | 29172000 | 57110-29-9 | C ₉ H ₁₂ O ₃ |
| 353. | Hexahydro-4-metyl phthalic anhydrit | Hexahydro-4- methylphthalic anhydride | 29172000 | 19438-60-9 | C ₉ H ₁₂ O ₃ |
| 354. | Hexahydrometyl phthalic anhydrit | Hexahydromethyl phthalic anhydride | 29172000 | 25550-51-0 | C ₉ H ₁₂ O ₃ |
| 355. | Hexahydro phthalic anhydrit | Hexahydrophthalic anhydride | 29329990 | 85-42-7 | C ₈ H ₁₀ O ₃ |
| 356. | Hexaldehyt | Hexanal | 29121990 | 66-25-1 | C ₆ H ₁₂ O |
| 357. | Hexametylen diamin | Hexa methylene diamine | 29212200 | 124-09-4 | C ₆ H ₁₆ N ₂ |
| 358. | Hexametylenimin | Hexamethyleneimine | 29339990 | 111-49-9 | C ₆ H ₁₃ N |
| 359. | Hexametylen tetramin | Hexametylentetramine | 29336900 | 100-97-0 | C ₆ H ₁₂ N ₄ |
| 360. | Hexan | Hexane | 29011000 | 110-54-3 | C ₆ H ₁₄ |
| 361. | Hexanol (Hexan-1-ol) | Hexanol (Hexati-1-ol) | 29051900 | 111-27-3 | C ₆ H ₁₄ O |
| 362. | 2-Hexanon | 2-Hexanone | 29141900 | 591-78-6 | C ₆ H ₁₂ O |
| 363. | 1-Hexen | 1-Hexene | 29012990 | 592-41-6 | C ₆ H ₁₂ |
| 364. | Hỗn hống kim loại kiềm, kiềm thổ | Amalgam | 28530000 | --- | --- |
| 365. | Hợp chất Triorganostannic khác với tributyl thiếc | Triorganostannic compounds other than tributyltin compounds | --- | --- | --- |
| 366. | Hydro bromua | Hydrogen bromide | 28111990 | 10035-10-6 | HBr |
| 367. | Hydro iotua | Hydrogen iodide | 28111990 | 10034-85-2 | HI |
| 368. | Hydro peroxit | Hydrogen peroxide | 28470010 hoặc 28470090 | 7722-84-1 | H ₂ O ₂ |
| 369. | Hydro selenua | Hydrogen selenide | 28111990 | 7783-07-5 | H ₂ Se |
| 370. | Hydroxyl amin | Hydroxylamine | 28251000 | 7803-49-8 | H ₃ NO |
| 371. | Hydroxyl amin sunphat | Hydroxyl ammonium sulfate | 28251000 | 10039-54-0 | (NH ₃ OH) ₂ SO ₄ |
| 372. | Hydroxylamin hydroclorua | Hydroxyl amine hydrochloride | 28251000 | 5470-11-1 | H ₃ NOHCl |

| | | | | | |
|------|---------------------------|----------------------------|----------|------------|---|
| 373. | 3-Hydroxy butanon | 3-Hydroxy butanone | 29141900 | 513-86-0 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 374. | 1-Hydroxy-2-metyl benzen | 1-Hydroxy-2- methylbenzene | 29071200 | 95-48-7 | C ₇ H ₈ O |
| 375. | 1-Hydroxy-3 -metyl benzen | 1-Hydroxy-3-methyl benzene | 29071200 | 108-39-4 | C ₇ H ₈ O |
| 376. | 1-Hydroxy-4-metyl benzen | 1-Hydroxy-4-methylbenzene | 29071200 | 106-44-5 | C ₇ H ₈ O |
| 377. | 1-hydroxy-2-nitrobenzen | 1-hydroxyl-nitrobenzene | 29089900 | 88-75-5 | C ₆ H ₅ O ₃ N |
| 378. | 1-hydroxy-3-nitrobenzen | 1-hydroxy-3-nitrobenzene | 29089900 | 554-84-7 | C ₆ H ₅ O ₃ N |
| 379. | 1-hydroxy-4-nitrobenzen | 1-hydroxyl-nitrobenzene | 29089900 | 100-02-7 | C ₆ H ₅ O ₃ N |
| 380. | Hydroxy triphenyl stannan | hydroxytriphenylstannane | 29319090 | 76-87-9 | C ₁₈ H ₁₆ OSn |
| 381. | 3,3-Iminodipropyl amin | 3,3- Iminodipropylamine | 29212900 | 56-18-8 | C ₆ H ₁₇ N ₃ |
| 382. | lot | Iodine | 28012000 | 7553-56-2 | I ₂ |
| 383. | lot axetyl | Acetyl iodide | 29159090 | 507-02-8 | C ₂ H ₃ OI |
| 384. | lot metyl propan | Iodomethylpropane | 29033990 | 513-38-2 | C ₄ H ₉ I |
| 385. | lot pentaflorua | Iodine pentafluoride | 28129000 | 7783-66-6 | IF ₅ |
| 386. | 1-Iodopropan | 1-Iodopropane | 29033990 | 107-08-4 | C ₃ H ₇ I |
| 387. | 2-Iodopropan | 2-Iodopropane | 29033990 | 75-30-9 | C ₃ H ₇ I |
| 388. | Isobutanol | Isobutanol | 29051400 | 78-83-1 | C ₄ H ₁₀ O |
| 389. | Isobutyl acrylat | Isobutyl acrylate | 29161200 | 106-63-8 | C ₇ H ₁₂ O ₂ |
| 390. | Isobutyl axetat | Isobutyl acetate | 29153910 | 110-19-0 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 391. | Isobutyl format | Isobutyl formate | 29151300 | 542-55-2 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 392. | Isobutyl isobutytrat | Isobutyl isobutyrate | 29156000 | 97-85-8 | C ₈ H ₁₆ O ₂ |
| 393. | Isobutyl metacrylat | Isobutyl methacrylate | 29161400 | 97-86-9 | C ₈ H ₁₄ O ₂ |
| 394. | Isobutyl propionat | Isobutyl propionate | 29155000 | 540-42-1 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 395. | Isobutylamin | Isobutylamine | 29211999 | 78-81-9 | C ₄ H ₁₁ N |
| 396. | Isobutyraldehit | Isobutyraldehyde | 29121900 | 78-84-2 | C ₄ H ₈ O |
| 397. | Isobutyric anhydrit | Isobutyric anhydride | 29159070 | 97-72-3 | C ₈ H ₁₄ O ₃ |
| 398. | Isobutyryl chlorit | Isobutyryl chloride | 29159090 | 79-30-1 | C ₄ H ₇ OCl |
| 399. | Isocyanatobenzotrifluorit | Isocyanatobenzotrifluoride | 29291090 | 329-01-1 | C ₈ H ₄ ONF ₃ |
| 400. | Isohexen | Isohexene | 29012990 | 691-37-2 | C ₆ H ₁₂ |
| 401. | Isooctan | Isooctene | 29012990 | 11071-47-9 | C ₈ H ₁₆ |
| 402. | Isopenten | Isopentene | 29012990 | 513-35-9 | C ₅ H ₁₀ |
| 403. | Isophoron diamin | Isophorone diamine | 29213000 | 2855-13-2 | C ₉ H ₁₈ N ₂ O |
| 404. | Isopropanol | Isopropyl alcohol | 29051200 | 67-63-0 | C ₃ H ₈ O |

| | | | | | |
|------|----------------------------|------------------------------------|----------|------------|---|
| 405. | Isopropenyl axetat | Isopropenyl acetate | 29153990 | 108-22-5 | C ₅ H ₈ O ₂ |
| 406. | Isopropenyl benzen | Isopropenyl benzene | 29029020 | 98-83-9 | C ₉ H ₁₀ |
| 407. | Isopropyl axetat | Isopropyl acetate | 29153990 | 108-21-4 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 408. | Isopropyl butyrat | Isopropyl butyrate | 29156000 | 638-11-9 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 409. | Isopropyl cloaxetat | Isopropyl chloro acetate | 29154000 | 105-48-6 | C ₅ H ₉ O ₂ Cl |
| 410. | Isopropyl isobutyrat | Isopropyl isobutyrate | 29156000 | 617-50-5 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 411. | Isopropyl nitrat | Isopropyl nitrate | 29209090 | 1712-64-7 | C ₃ H ₇ O ₃ N |
| 412. | Isopropyl propionat | Isopropyl propionate | 29155000 | 637-78-5 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 413. | Kali | Potassium | 28051900 | 7440-09-7 | K |
| 414. | Kali bromat | Potassium bromate | 28299090 | 7758-01-2 | KBrO ₃ |
| 415. | Kali florua | Potassium fluoride | 28261900 | 7789-23-3 | KF |
| 416. | Kali hexaclo platinat (IV) | Potassium hexachloro platinat (IV) | 28439000 | 16921-30-5 | K ₂ PtCl ₆ |
| 417. | Kali hexaflo silicat | Potassium hexafluoro silicate | 28269000 | 16871-90-2 | K ₂ SiF ₆ |
| 418. | Kali hydro sunphat | Potassium hydrogen sulfate | 28332990 | 7646-93-7 | KHSO ₄ |
| 419. | Kali hydroxit | Potassium hydroxide | 28152000 | 1310-58-3 | KOH |
| 420. | Kali monoxit | Potassium oxide | 28152000 | 12136-45-7 | K ₂ O |
| 421. | Kali nitrit | Potassium nitrite | 28341000 | 7758-09-0 | KNO ₂ |
| 422. | Kali persunphat | Potassium persulfate | 28334000 | 7727-21-1 | K ₂ S ₂ O ₈ |
| 423. | Kẽm clorua | Zinc chloride | 28273990 | 7646-85-7 | ZnCl ₂ |
| 424. | Kẽm florosilicat | Zinc fluorosilicate | 28269000 | 16871-71-9 | ZnSiF ₆ |
| 425. | Kẽm hydrua | Zirconium(II) hydride | 28500000 | 7704-99-6 | ZrH ₂ |
| 426. | Kẽm nitrat | Zinc nitrate | 28342990 | 7779-88-6 | Zn(NO ₃) ₂ |
| 427. | Kẽm permanganat | Zinc permanganate | 28416900 | 23414-72-4 | Zn(MnO ₄) ₂ |
| 428. | Kẽm peroxit | Zinc peroxide | 28170020 | 1314-22-3 | ZnO ₂ |
| 429. | Kẽm photphua | Zinc phosphide | 28480000 | 1314-84-7 | Zn ₃ P ₃ |
| 430. | Krypton | Krypton | 28042900 | 7439-90-9 | Kr |
| 431. | Liti | Lithium | 28051900 | 7439-93-2 | Li |
| 432. | Liti hypoclorua | Lithium hypochlorite | 28289090 | 13840-33-0 | LiClO |
| 433. | Liti peroxit | Lithium peroxide | 28259000 | 12031-80-0 | Li ₂ O ₂ |
| 434. | Iod monoclorua | Iodine monochloride | 28121000 | 7790-99-0 | ICl |
| 435. | Lưu huỳnh | Sulfur | 28020000 | 7704-34-9 | S |
| 436. | Lưu huỳnh clorua | Sulfur monochloride | 28121000 | 10025-67-9 | Cl ₂ S ₂ |
| 437. | Lưu huỳnh hexaflorua | Sulfur hexafluoride | 28129000 | 2551-62-4 | SF ₆ |
| 438. | Magan nitrat | Manganese(II) nitrate | 28342990 | 10377-66-9 | Mn(NO ₃) ₂ |
| 439. | Magie | Magnesium | 8104 | 7439-95-4 | Mg |
| 440. | Magie nitrat | Magnesium nitrate | 28342990 | 10377-60-3 | Mg(NO ₃) ₂ |

| | | | | | |
|------|---|---|----------|------------|--|
| 441. | Magie peclorat | Magnesium perchlorate | 28299090 | 10034-81-8 | Mg(ClO ₄) ₂ |
| 442. | Magie peroxit | Magnesium peroxide | 28161000 | 1335-26-8 | MgO ₂ |
| 443. | Magie photphua | Magnesium phosphide | 28480000 | 12057-74-8 | Mg ₃ P ₂ |
| 444. | Magie silicua | Magnesium silicide | 28500000 | 22831-39-6 | Mg ₂ Si |
| 445. | Maned (cacbamodithioic axit, N,N-1,2-etan diylbis-mangan (2+) muói (1:1)) | Maned (carbamodithioic acid, N,N-1,2-ethanediybis- manganese (2+) salt (1:1)) | 38249099 | 12427-38-2 | C ₄ H ₆ N ₂ S ₄ Mn |
| 446. | Mangan resinat | Manganese resinate | 28332100 | 9008-34-8 | C ₄₁ H ₅₈ O ₄ Mg |
| 447. | Metyl xyclopentan | Methyl cyclopentane | 29021900 | 96-37-7 | C ₆ H ₁₂ |
| 448. | Mesityl oxit | Mesityl oxide | 29141900 | 141-79-7 | C ₆ H ₁₀ O |
| 449. | 2-Mercapto imidazolin | 2-Mercapto imidazoline | 29332990 | 96-45-7 | C ₃ H ₆ N ₂ S |
| 450. | Metacryl aldehyt | Methacryl aldehyde | 29121990 | 78-85-3 | C ₄ H ₆ O |
| 451. | Metaldehit | Metaldehyde | 29125000 | 108-62-3 | C ₈ H ₁₆ O ₄ |
| 452. | Methallyl alcohol | Methallyl alcohol | 29052900 | 513-42-8 | C ₄ H ₈ O |
| 453. | Methomyl | Methomyl | 29309090 | 16752-77-5 | C ₅ H ₁₀ O ₂ N ₂ S |
| 454. | 3-Methoxy anilin | 3-Methoxyaniline | 29222900 | 536-90-3 | C ₇ H ₉ ON |
| 455. | 2-Methoxy etanol | 2-Methoxyethanol | 29094400 | 109-86-4 | C ₃ H ₈ O ₂ |
| 456. | 2-Methoxy etyl axetat | 2-Methoxy ethyl acetate | 29153990 | 110-49-6 | C ₅ H ₁₀ O ₃ |
| 457. | 4- Methoxy-4-metyl pentan-2-on | 4-Methoxy-4- methylpentan- 2-one | 29141900 | 19872-52-7 | C ₆ H ₁₂ O ₅ |
| 458. | 1-Methoxy-2- nitrobenzen | 1-Methoxy-2- nitrobenzene | 29093000 | 100-17-4 | C ₇ H ₇ O ₃ N |
| 459. | 1-Metoxo-2- propanol | 1 -Methoxy-2-propanol | 29094900 | 107-98-2 | C ₄ H ₁₀ O ₂ |
| 460. | Metyl bromit | Bromom ethane | 29033910 | 74-83-9 | CH ₃ Br |
| 461. | Metyl 2-clo propionat | Methyl 2-chloropropionate | 29159090 | 17639-93-9 | C ₄ H ₇ O ₂ Cl |
| 462. | Metyl axetat | Methyl acetate | 29150990 | 79-20-9 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 463. | Metyl butyrat | Methyln-butyrate | 29156000 | 623-42-7 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 464. | Metyl clo axetat | Methyl chloroacetate | 29153990 | 96-34-4 | C ₃ H ₅ ClO ₂ |
| 465. | Metyl diclo silan | Methyldichlorosilane | 29319041 | 75-54-7 | CH ₄ Cl ₂ Si |
| 466. | 2-Metyl-5- etylpyridin | 2-Methyl-5-ethyl pyridine | 29333990 | 104-90-5 | C ₈ H ₁₁ N |
| 467. | 2-Metyl furan | 2-Methyl furan | 29321900 | 534-22-5 | C ₅ H ₆ O |
| 468. | Metyl isobutyl carbinol | Methyl isobutyl carbinol | 29051900 | 108-11-2 | C ₆ H ₁₄ O |
| 469. | Metyl isobutyl keton | Methyl isobutyl ketone | 29141300 | 108-10-1 | C ₆ H ₁₂ O |
| 470. | Metyl isopropenyl | Methyl isopropenyl ketone | 29141900 | 563-80-4 | C ₅ H ₁₀ O |

| | | | | | |
|------|--|---|----------|------------|---|
| | keton | | | | |
| 471. | Metyl isovalerat | Methyl isovalerate | 29156090 | 556-24-1 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 472. | Metyl lotua | Iodomethane | 29033990 | 74-88-4 | CH ₃ I |
| 473. | Metyl metacrylat | Methyl methacrylate | 29161410 | 80-62-6 | C ₅ H ₈ O ₂ |
| 474. | 4-Metyl morpholin | 4-Methylmorpholine | 29349990 | 109-02-4 | C ₅ H ₁₁ ON |
| 475. | 2-Metyl pentan-2-ol | 2-Methyl-2-pentanol | 29051900 | 590-36-3 | C ₆ H ₁₄ O |
| 476. | 1-Metyl piperidin | 1-Methylpiperidine | 29333990 | 626-67-5 | C ₆ H ₁₃ N |
| 477. | Metyl propionat | Methyl propionate | 29155000 | 554-12-1 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 478. | Metyl propyl ete | Methyl propyl ether | 29091900 | 557-17-5 | C ₄ H ₁₀ O |
| 479. | Metyl tert-butyl ete | Methyl tert-butyl ether | 29091900 | 1634-04-4 | C ₅ H ₁₂ O |
| 480. | 2-Metyl tetrahydrofuran | 2-Methyltetrahydrofuran | 29321900 | 96-47-9 | C ₅ H ₁₀ O |
| 481. | Metylal | Dimethoxymethane | 29110000 | 109-87-5 | C ₃ H ₈ O ₂ |
| 482. | Metylallyl clo | Methyl allyl chloride | 29032900 | 563-47-3 | C ₄ H ₇ Cl |
| 483. | Metylamil axetat | Methylamyl acetate | 29153990 | 108-84-9 | C ₈ H ₁₆ O ₂ |
| 484. | Metyl xyclohexan | Methylcyclohexane | 29021900 | 108-87-2 | C ₇ H ₁₄ |
| 485. | 3-Metyl xyclohexanon | 3-methyl cyclohexanone | 29142200 | 591-24-2 | C ₇ H ₁₂ O |
| 486. | 4-Metyl xyclohexanon | 4-methyl cyclohexanone | 29142200 | 589-92-4 | C ₇ H ₁₂ O |
| 487. | Metyl xyclohexanol | Methylcyclohexanol | 29061200 | 25639-42-3 | C ₇ H ₁₄ O |
| 488. | 2-metyl xyclohexanon | 2-methyl cyclohexanone | 29142200 | 583-60-8 | C ₇ H ₁₂ O |
| 489. | Metyl dietanol amin | Methyldiethanol amine | 29221990 | 105-59-9 | C ₅ H ₁₃ ON |
| 490. | Metyl pentadien | Methyl pentadiene | 29012990 | 926-56-7 | C ₆ H ₁₀ |
| 491. | Metyl phenyl diclosilan | Methyl phenyldichloro silane | 29319041 | 149-74-6 | C ₇ H ₈ Cl ₂ Si |
| 492. | m-Flo toluen | m-Fluoro toluene | 29039900 | 352-70-5, | C ₇ H ₇ F |
| 493. | Monometyl- dibrom- diphenyl metan | Monomethyl-dibromo- diphenyl methane (Trade name: DBBT) | 29039900 | 99688-47-8 | C ₁₄ H ₁₂ Br ₂ |
| 494. | Monometyl- Tetrachlorodiphenyl metan | Monomethyl - Tetrachlorodiphenyl methane (Trade name: Ugilec 141) | 29039900 | 76253-60-6 | C ₁₄ H ₁₂ Cl ₄ |
| 495. | Morpholin | Morpholine | 29349990 | 110-91-8 | C ₄ H ₉ ON |
| 496. | m-Xylen | m-Xylene | 29024200 | 108-38-3 | C ₈ H ₁₀ |
| 497. | N- butyl clorua | n-Butylchloride | 29031990 | 109-69-3 | C ₄ H ₉ Cl |
| 498. | N-(Methoxy-metyl sunfanyl photphoryl) axetamid | N-(Methoxy-methyl sulfanylphosphoryl)acetamide | 29309090 | 30560-19-1 | C ₄ H ₁₀ NO ₃ PS |
| 499. | N,N'- [(Metylimino) dimetylidyn]di-2,4- | N,N'-[(Metylimino) dimethylidyne]di-2,4-xylylidine | 29269000 | 33089-61-1 | C ₁₉ H ₂₃ N ₃ |

| | | | | | |
|------|--|-----------------------------|---------------------------|------------|---|
| | xyloidin | | | | |
| 500. | N,N-dietyl amino etanol | N,N-Diethylaminoetanol | 29221990 | 100-37-8 | C ₆ H ₁₅ ON |
| 501. | N,N-Dietyl etylen diamin | N,N-Diethylethylene diamine | 29212900 | 100-36-7 | C ₆ H ₁₆ N ₂ |
| 502. | N,N-Dimetyl anilin | N,N-Dimethylaniline | 29214200 | 121-69-7 | C ₈ H ₁₁ N |
| 503. | N,N-dimetyl amino etanol và các muối proton hóa chất tương ứng | N,N-Dimetylaminoethanol | 29221990 | 108-01-0 | C ₄ H ₁₁ ON |
| 504. | N,N-dimetyl-p-toluidin | N,N-Dimethyl-p- toluidine | 29214300 | 99-97-8 | C ₉ H ₁₃ N |
| 505. | N-amino etyl piperazin | N-Amino ethyl piperazine | 29335990 | 140-31-8 | C ₆ H ₁₅ N ₃ |
| 506. | n-Amyl clo | n-Amyl chloride | 29031990 | 543-59-9 | C ₅ H ₁₁ Cl |
| 507. | N-amylamin | Pentylamine | 29211900 | 110-58-7 | C ₅ H ₁₃ N |
| 508. | Naphthalen | Naphthalene | 29029090 | 91-20-3 | C ₁₀ H ₈ |
| 509. | 1-naphtyl metyl cacbamat | 1-naphthyl methylcarbamate | 29242990 | 63-25-2 | C ₁₂ H ₁₁ NO ₂ |
| 510. | Natri | Sodium | 28051100 | 7440-23-5 | Na |
| 511. | Natri aluminat | Sodium aluminate | 28419000 | 1302-42-7 | NaAlO ₂ |
| 512. | Natri bromat | Sodium bromate | 28299090 | 7789-38-0 | NaBrO ₃ |
| 513. | Natri clo axetat | Sodium chloroacetate | 29154000 | 3926-62-3 | C ₂ H ₃ O ₂ ClNa |
| 514. | Natri clorit | Sodium chlorite | 28289090 | 7758-19-2 | NaClO ₂ |
| 515. | Natri flo silicat | Sodium fluorosilicate | 28269000 | 16893-85-9 | Na ₂ SiF ₆ |
| 516. | Natri florua | Sodium fluoride | 28261900 | 7681-49-4 | NaF |
| 517. | Natri hydrodiflorua | Sodium hydrogendifluoride | 28261900 | 1333-83-1 | NaHF ₂ |
| 518. | Natri hydrosunfua | Sodium hydrosulfide | 28301000 | 16721-80-5 | NaHS |
| 519. | Natri hydroxit | Sodium hydroxide | 28151200 hoặc 28151100 | 1310-73-2 | NaOH |
| 520. | Natri hypoclorit | Sodium hypochlorite | 28289010 | 14380-61-1 | NaClO |
| 521. | Natri metylat | Sodium methylate | 29051900 | 124-41-4 | CH ₃ NaO |
| 522. | Natri nhôm hydrua | Sodium aluminium hydride | 28500000 | 13770-96-2 | NaAlH ₄ |
| 523. | Natri oxit | Sodium oxide | 28259000 | 1313-59-3 | Na ₂ O |
| 524. | Natri pemanganat | Sodium permanganate | 28416900 | 10101-50-5 | NaMnO ₄ |
| 525. | Natri perborat | Sodium perborate | 28403000 | 7632-04-4 | NaBO ₃ |
| 526. | Natri perclorat | Sodium perchlorate | 28299010 | 7601-89-0 | NaClO ₄ |
| 527. | Natri persunphat | Sodium persulfate | 28334000 | 7775-27-1 | Na ₂ S ₂ O ₈ |
| 528. | Natri silicat | Sodium metasilicate | 28391100 | 6834-92-0 | Na ₂ SiO ₃ |
| 529. | Natri sunfua | Sodium sulfide ₂ | 28301000 | 1313-82-2 | Na ₂ S |
| 530. | Natri thiosunphuric | Sodium dithionite | 28311000 | 7775-14-6 | Na ₂ S ₂ O ₄ |

| | | | | | |
|------|-------------------------------|------------------------------|----------|------------|--|
| 531. | Natri vanadat | Sodium vanadate | 28419000 | 13718-26-8 | NaVO ₃ |
| 532. | n-Butanol | n-Butanol | 29051300 | 71-36-3 | C ₄ H ₁₀ O |
| 533. | n-Butyl axetat | n-Butyl acetate | 29153300 | 123-86-4 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 534. | N-butyl clo format | N-Butyl chloroformate | 29159090 | 592-34-7 | C ₅ H ₉ O ₂ Cl |
| 535. | N-butyl format | N-Butyl formate | 29151300 | 592-84-7 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 536. | N-butyl metacrylat | N-Butyl methacrylate | 29161490 | 97-88-1 | C ₈ H ₁₄ O ₂ |
| 537. | n-Butyl vinyl ete | n-Butyl vinyl ether | 29091900 | 111-34-2 | C ₆ H ₁₂ O |
| 538. | N-butylamin | n-Butylamine | 29211900 | 109-73-9 | C ₄ H ₁₁ N |
| 539. | n-Butyl triclo silan | n-Butyltrichlorosilane | 29319090 | 7521-80-4 | C ₄ H ₉ Cl ₃ Si |
| 540. | N-decan | N-Decane | 29011000 | 124-18-5 | C ₁₀ H ₂₂ |
| 541. | Neon | Neon | 28042900 | 7440-01-9 | Ne |
| 542. | N-etyl anilin | N-Ethylaniline | 29214200 | 103-69-5 | C ₈ H ₁₁ N |
| 543. | N-etyl diethanol amin | N-Ethyl diethanol amine | 29221990 | 139-87-7 | C ₆ H ₁₅ O ₂ N |
| 544. | N-Heptan | N-Heptane | 29011000 | 142-82-5 | C ₇ H ₁₆ |
| 545. | N-heptanaldehit (Heptanal) | N-Heptanaldehyde (Heptanal) | 29121990 | 111-71-7 | C ₇ H ₁₄ O |
| 546. | Nhôm cacbua | Aluminium carbide | 28499000 | 1299-86-1 | Al ₄ C ₃ |
| 547. | Nhôm clorua | Aluminium chloride | 28273200 | 7446-70-0 | AlCl ₃ |
| 548. | Nhôm nitrat | Aluminium nitrate | 28342990 | 13473-90-0 | Al(NO ₃) ₃ |
| 549. | Nhôm photphua | Aluminium phosphide (AlP) | 28480000 | 20859-73-8 | AlP |
| 550. | Nicotin salicylat | Nicotine salicylate | 29399990 | 29790-52-1 | C ₇ H ₆ O ₃ |
| 551. | Nitơ | Nitrogen | 28043000 | 7727-37-9 | N ₂ |
| 552. | 2-Nitroanilin | 2-Nitroaniline | 29214200 | 88-74-4 | C ₆ H ₆ O ₂ N ₂ |
| 553. | 3-Nitroanilin | 3-Nitroaniline | 29214200 | 99-09-2 | C ₆ H ₆ O ₂ N ₂ |
| 554. | 4-Nitroanilin | 4-Nitroaniline | 29214200 | 100-01-6 | C ₆ H ₆ O ₂ N ₂ |
| 555. | Nitrobenzen | Nitrobenzene | 29042090 | 98-95-3 | C ₆ H ₅ O ₂ N |
| 556. | 3-Nitrobenzen sunphonic axit | 3-Nitrobenzene sulfonic acid | 29049000 | 98-47-5 | C ₆ H ₅ O ₅ NS |
| 557. | 4-nitro benzen sunphonic axit | 4-Nitrobenzene sulfonic acid | 29049000 | 138-42-1 | C ₆ H ₅ O ₅ NS |
| 558. | Nitrofen | Nitrofen | 29093000 | 1836-75-5 | C ₁₂ H ₇ O ₃ NCl ₂ |
| 559. | 1-Nitronaphthalen | 1-Nitronaphthalene | 29042090 | 86-57-7 | C ₁₀ H ₇ O ₂ N |
| 560. | 2-Nitronaphthalen | 2-Nitronaphthalene | 29042090 | 581-89-5 | C ₁₀ H ₇ O ₂ N |
| 561. | 1-nitropropan | 1-nitropropane | 29042090 | 108-03-2 | C ₃ H ₇ O ₂ N |
| 562. | 2-Nitropropan | 2-Nitropropane | 29042090 | 79-46-9 | C ₃ H ₇ O ₂ N |
| 563. | 2-Nitrotoluen | 2-Nitrotoluene | 29042090 | 88-72-2 | C ₇ H ₇ O ₂ N |
| 564. | 3-Nitrotoluen | 3-Nitrotoluene | 29042090 | 99-08-1 | C ₇ H ₇ O ₂ N |

| | | | | | |
|------|---|---|----------|------------|--|
| 565. | 4-Nitrotoluen | 4-Nitrotoluene | 29042090 | 99-99-0 | C ₇ H ₇ O ₂ N |
| 566. | Nitrotriflorua | Nitrogen trifluoride | 28129000 | 7783-54-2 | NF ₃ |
| 567. | N-metyl anilin | N-Methyl aniline | 29214200 | 100-61-8 | C ₇ H ₉ N |
| 568. | N-metyl butyl amin | N-Methyl butyl amine | 29211900 | 110-68-9 | C ₅ H ₁₃ N |
| 569. | Nonan | Nonane | 29011000 | 111-84-2 | C ₉ H ₁₈ |
| 570. | Nonylphenol ethoxylat | Ethoxylated nonylphenol | 29072990 | 9016-45-9 | C ₁₅ H ₂₃ O.(C ₂ H ₄ O) _n |
| 571. | 2,5 -Norbomadien (Dicyclo heptadien) | 2,5-Norbomadiene | 29021900 | 121-46-0 | C ₇ H ₈ |
| 572. | N-Phenyl anilin | N-Phenyl aniline | 29214200 | 122-39-4 | C ₁₂ H ₁₁ N |
| 573. | N-Propyl benzen | N-Propyl benzene | 29029090 | 103-65-1 | C ₉ H ₁₂ |
| 574. | N-Propyl isoxyanat | N-Propyl isocyanate | 29291090 | 110-78-1 | C ₄ H ₇ ON |
| 575. | N-Sec-butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitro anilin | N-sec-Butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroanilin | 29049000 | 33629-47-9 | C ₁₄ H ₂₁ N ₃ O ₄ |
| 576. | O,O-Dimetyl O-4-nitro-m-tolyl photphothioat | O,O-Dimethyl O-4-nitro-m-tolyl phosphorothioate | 29201900 | 122-14-5 | C ₉ H ₁₂ O ₅ NSP |
| 577. | O-Anisidin | O-Anisidine | 29222900 | 90-04-0 | C ₇ H ₉ ON |
| 578. | Ocryl aldehyt (etyl hexadehyt) | Ocryl aldehyt (ethyl hexadehyd) | 29121990 | 124-13-0 | C ₈ H ₁₆ O |
| 579. | Octabrom diphenyl ete | Octabromodiphenyl ether | 29093000 | 32536-52-0 | C ₁₂ H ₂ Br ₈ O |
| 580. | Octaflo xyclobutan | Octafluorocyclobutane | 29038900 | 115-25-3 | C ₄ F ₈ |
| 581. | Octan | Octane | 29011000 | 111-65-9 | C ₈ H ₁₈ |
| 582. | O-diclo benzen | O-Dichlorobenzene | 29039100 | 95-50-1 | C ₆ H ₄ Cl ₂ |
| 583. | O-Fluo toluen | O-Fluorotoluene | 29039900 | 95-52-3 | C ₇ H ₇ F |
| 584. | O-tolidin | O-Tolidine | 29215900 | 119-93-7 | C ₁₄ H ₁₆ N ₂ |
| 585. | O-tolidin dihydro clo | O-Tolidine dihydrochloride | 29215900 | 612-82-8 | C ₁₄ H ₁₈ N ₂ Cl ₂ |
| 586. | Oxadiargyl | Oxadiargyl | 29319090 | 39807-15-3 | C ₁₅ H ₁₄ C ₁₂ N ₂ O ₃ |
| 587. | Oxy | Oxygen | 28044000 | 7782-44-7 | O ₂ |
| 588. | Oxy diflorua | Oxygen difluoride | 28129000 | 7783-41-7 | F ₂ O |
| 589. | o-Xylen | o-Xylene | 29024100 | 95-47-6 | C ₈ H ₁₀ |
| 590. | p-Anisidin (4-Methoxy benzen anim) | p-Anisidine (4-Methoxybenzenamine) | 29222900 | 104-94-9 | C ₇ H ₉ ON |
| 591. | Paraldehyt | Paraldehyde | 29125000 | 123-63-7 | C ₆ H ₁₂ O ₃ |
| 592. | Pentaboran | Pentaborane | 28500000 | 19624-22-7 | B ₅ H ₉ |
| 593. | Pentaclo etan | Pentachloroethane | 29031990 | 76-01-7 | C ₂ HCl ₅ |
| 594. | Pentaclo naphthalen | Pentachloronaphthalene | 29039900 | 1321-64-8 | C ₁₀ H ₃ Cl ₅ |
| 595. | Pentaclo nitro | Pentachloronitrobenzene | 29049000 | 82-68-8 | C ₆ Cl ₅ NO ₂ |

| | | | | | |
|------|---|--|----------|------------|--|
| | benzen | | | | |
| 596. | Pentametyl heptan (Isododecan) | Pentametylheptane (Isododecane) | | 31807-55-3 | C ₁₂ H ₂₆ |
| 597. | Pentan-2,4-dion (Axetylaxeton) | Pentane-2,4-dione (Acetylacetone) | 29141900 | 123-54-6 | C ₅ H ₈ O ₂ |
| 598. | 1-Pentanol | 1-Pentanol | 29051900 | 71-41-0 | C ₅ H ₁₂ O |
| 599. | 2-Pentanol | 2-Pentanol | 29051900 | 6032-29-7 | C ₅ H ₁₂ O |
| 600. | 2-Pentanon | 2-Pentanone | 29141900 | 107-87-9 | C ₅ H ₁₀ O |
| 601. | 3-Pentanon | 3-Pentanone | 29141900 | 96-22-0 | C ₅ H ₁₀ O |
| 602. | 1-Pentyl nitrat | 1-Pentyl nitrate | 29209090 | 1002-16-0 | C ₅ H ₁₁ O ₃ N |
| 603. | p-Flo toluen | p-Fluorotoluene | 29039900 | 352-32-9 | C ₇ H ₇ F |
| 604. | Phenetidin | Phenetidine | 29222900 | 156-43-4 | C ₈ H ₁₁ ON |
| 605. | Phenyl clo fomat | Phenyl chloroformate | 29159090 | 1885-14-9 | C ₇ H ₅ N ₂ Cl |
| 606. | Phenyl isoxyanat | Phenyl isocyanate | 29291090 | 103-71-9 | C ₇ H ₅ ON |
| 607. | Phenyl amin | Phenyl amine | 29214100 | 62-53-3 | C ₆ H ₇ N |
| 608. | Phenyl hydrazin | Phenyl hydrazine | 29280090 | 100-63-0 | C ₆ H ₁₅ N ₂ |
| 609. | Phenyl photpho diclo | Phenylphosphorus Dichloride | 29319090 | 644-97-3 | C ₆ H ₅ Cl ₂ P |
| 610. | Phenyl photpho thio diclo | Phenylphosphorus Thiodichloride | 29319090 | 3497-00-5 | C ₆ H ₅ Cl ₂ SP |
| 611. | Phenyl triclo silan | Phenyltrichlorosilane | 29319090 | 98-13-5 | C ₆ H ₅ Cl ₃ Si |
| 612. | Phosalon | Phos alone | 29349990 | 2310-17-0 | C ₁₂ H ₁₅ O ₄ NCIS ₂ P |
| 613. | Photpho pentaclorua | Phosphorus penta chloride | 28121000 | 10026-13-8 | PCl ₅ |
| 614. | Photpho pentasunfua | Phosphorus pentasulfide | 28139000 | 1314-80-3 | P ₂ S ₅ |
| 615. | Photpho pentoxit | Phosphorus pentoxide | 28091000 | 1314-56-3 | P ₂ O ₅ |
| 616. | Photpho sesquisunfua | Phosphorus sesquisulfide | 28139000 | 1314-85-8 | P ₄ S ₃ |
| 617. | Phthalic anhydrit | Phthalic anhydride | 29173500 | 85-44-9 | C ₈ H ₄ O ₃ |
| 618. | Pinacolyl alcohol: 3,3- Dimetyl butan-2-ol | Pinacolyl alcohol: 3,3- Dimetylbutan-2-ol | 29051900 | 464-07-3 | C ₆ H ₁₄ O |
| 619. | Piperazin | Piperazine | 29335990 | 110-85-0 | C ₄ H ₁₀ N ₂ |
| 620. | p-Nitro clo benzen | Nitrochlorobenzene | 29049000 | 100-00-5 | C ₆ H ₄ O ₂ NCl |
| 621. | P-Nitrosodimetyl anilin | P- Nitrosodimethylaniline | 29214200 | 138-89-6 | C ₈ H ₁₀ ON ₂ |
| 622. | 1-Propanthiol | 1-Propanethiol | 29309090 | 107-03-9 | C ₃ H ₈ S |
| 623. | Propan-1-ol | Propan-1-ol | 29051200 | 71-23-8 | C ₃ H ₈ O |
| 624. | Propanil | Propanil | 29241200 | 709-98-8 | C ₉ H ₉ Cl ₂ NO |
| 625. | 2- Propen nitrit | 2-Propenenitrile | 29261000 | 107-13-1 | C ₃ H ₃ N |
| 626. | Propionaldehyt | Propionaldehyde | 29121990 | 123-38-6 | C ₃ H ₆ O |
| 627. | Propionic anhydrit | Propionic anhydride | 29159090 | 123-62-6 | C ₆ H ₁₀ O ₃ |

| | | | | | |
|------|--|---|---------------------------|------------|--|
| 628. | Propionyl clorua | Propionyl chloride | 29159090 | 79-03-8 | C ₃ H ₅ OCl |
| 629. | Propisochlor | Propisochlor | 29241900 | 86763-47-5 | C ₁₅ H ₂₂ ClNO ₂ |
| 630. | Propyl axetat | Propyl acetate | 29153990 | 109-60-4 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 631. | Propyl format | Propyl formate | 29151300 | 110-74-7 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 632. | 1,2- Propylendiamin | 1,2-Propylene diamine | 29212900 | 78-90-0 | C ₃ H ₁₀ N ₂ |
| 633. | Propylen tetram (Tetrapropylen) | Propylene tetramer (Tetrapropylen) | 29012990 | 6842-15-5 | C ₁₂ H ₂₄ |
| 634. | Propyl triclo silan | Propyltrichlorosilane | 29319090 | 141-57-1 | C ₃ H ₇ Cl ₃ Si |
| 635. | p-Xylen | p-Xylene | 29024300 | 106-42-3 | C ₈ H ₁₀ |
| 636. | Pyrazophos | Pyrazophos | 29339990 | 13457-18-6 | C ₁₄ H ₂₀ N ₃ O ₅ PS |
| 637. | Pyridin | Pyridine | 29333100 | 110-86-1 | C ₅ H ₅ N |
| 638. | Pyrolidin | Pyrrolidine | 29339990 | 123-75-1 | C ₄ H ₉ N |
| 639. | Quinolin | Quinoline | 29334900 | 91-22-5 | C ₉ H ₇ N |
| 640. | Resorcinol | Resorcinol | 29072100 | 108-46-3 | C ₆ H ₆ O ₂ |
| 641. | Rotenon | Rotenone | 29329990 | 83-79-4 | C ₂₃ H ₂₂ O ₆ |
| 642. | S-(4-Clobenzyl) dietyl cacbamothioat | S-(4-Chlorobenzyl) diethylcarbamothioate | 29309090 | 28249-77-6 | C ₁₂ H ₁₆ ClNOS |
| 643. | S,S-di-sec-Butyl- O- etyl-photpho dithioat | S,S-di-sec-Butyl-O- ethyl- phosphorodithioat | 29309090 | 95465-99-9 | C ₁₀ H ₂₃ O ₂ PS ₂ |
| 644. | S-[2-(Etyl sunfinyl) etyl] O,O-dimetyl photphothioat | S-[2-(Ethylsulfinyl) ethyl] O,O- dimethyl phosphorothioate | 29309090 | 301-12-2 | C ₆ H ₁₅ O ₄ PS ₂ |
| 645. | S-2-Etylthio etyl O,O- dimetyl photphodithioat | S-2-Ethylthioethyl O,O- dimethyl phosphorodithioate | 29309090 | 640-15-3 | C ₆ H ₁₅ O ₂ S ₃ P |
| 646. | Sắt (III) clorua | Iron(III) chloride | 28273920 | 7705-08-0 | FeCl ₃ |
| 647. | sec-Butanol | sec-Butanol | 29051400 | 78-92-2 | C ₄ H ₁₀ O |
| 648. | Selen (dạng bột) | Selenium (powder) | 28049000 | 7782-49-2 | Se |
| 649. | Selen dioxit | Selenium dioxide | 28112990 | 7746-08-4 | SeO ₂ |
| 650. | Selen disunfua | Selenium disulfide | 28139000 | 7488-56-4 | SeS ₂ |
| 651. | Selen oxyclorit | Selenium oxychloride | 28129000 | 7791-23-3 | SeCl ₂ O |
| 652. | Silic | Silicon | 28046100 hoặc 28046900 | 7440-21-3 | Si |
| 653. | Silicon tetraclorua | Silicon tetrachloride | 28121000 | 10026-04-7 | SiCl ₄ |
| 654. | Silicon tetraflorua | Silicon tetrafluoride | 28261900 | 7783-61-1 | SiF ₄ |
| 655. | Silvex | Silvex | 29189900 | 93-72-1 | C ₉ H ₇ O ₃ Cl ₃ |
| 656. | Simazin | Simazine | 29339990 | 122-34-9 | C ₇ H ₁₂ ClN ₅ |
| 657. | Stibin (antimony hydril) | Stibine (antimony hydril) | 28500000 | 7803-52-3 | H ₃ SB |
| 658. | Stronti nitrat | Strontium nitrate | 28342990 | 10042-76-9 | Sr(NO ₃) ₂ |
| | | | | | |

| | | | | | |
|------|--|--|----------|------------|---|
| 659. | Stronti peroxit | Strontium peroxide | 28164000 | 1314-18-7 | SrO ₂ |
| 660. | Strychnin sunphat | Strychnine sulfate | 29399990 | 60-41-3 | C ₂₁ H ₂₂ O ₆ N ₂ S |
| 661. | Sunphuryl florua | Sulfuryl fluoride | 28261900 | 2699-79-8 | SF ₂ O ₂ |
| 662. | Tali | Thallium | 81125200 | 7440-28-0 | Tl |
| 663. | Tali nitrat | Thallium nitrate | 28342990 | 10102-45-1 | TlNO ₃ |
| 664. | Tali sunphat | Thallium sulfate | 28332990 | 7446-18-6 | Tl ₂ (SO ₄) |
| 665. | Technazen | Technazene | 29049000 | 117-18-0 | C ₆ HCl ₄ NO ₂ |
| 666. | Dipentene | Dipentene | 29021900 | 68956-56-9 | C ₁₀ H ₁₆ |
| 667. | Terpinolen | Terpinolene | 29021900 | 586-62-9 | C ₁₀ H ₁₆ |
| 668. | Tert-butanol | tert-Butanol | 29051400 | 75-65-0 | C ₄ H ₁₀ O |
| 669. | Tert-Butyl clorua | Tert-Butylchloride | 29031990 | 507-20-0 | C ₄ H ₉ Cl |
| 670. | 2-Tert-butyl-4,6-dinitrophenol | 2-Tert-Butyl-4,6-dinitrophenol | 29089900 | 1420-07-1 | C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₅ |
| 671. | 2-(4-tert-butyl phenoxy) xylohexyl prop-2-yne-1-sunfonat | 2-(4-tert-butylphenoxy)cyclohexyl prop-2-yne-1-sulfonate | 29309090 | 2312-35-8 | C ₁₉ H ₂₆ O ₄ S |
| 672. | Tert-butyl isoxyanat | Tert-Butyl isocyanate | 29291090 | 1609-86-5 | C ₅ H ₉ NO |
| 673. | 5-Tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene | 5-tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene | 29049000 | 81-15-2 | C ₁₂ H ₁₅ N ₃ O ₆ |
| 674. | 1,1,1,2-Tetraclor etan | 1,1,1,2-Tetrachloroethane | 29031990 | 630-20-6 | C ₂ H ₂ Cl ₄ |
| 675. | 1,1,2,2-Tetraclor etan | 1,1,2,2-Tetrachloroethane | 29031990 | 79-34-5 | C ₂ H ₂ Cl ₄ |
| 676. | 2,3,4,6-Tetraclor phenol | 2,3,4,6-Tetrachlorophenol | 29081900 | 58-90-2 | C ₆ H ₂ Cl ₄ O |
| 677. | Tetraetyl silicat | Tetraethyl silicate | 29209090 | 78-10-4 | C ₈ H ₂₀ O ₄ Si |
| 678. | Tetraetyl enpent amin | Tetraethyl enepent amine | 29212900 | 112-57-2 | C ₈ H ₂₃ N ₅ |
| 679. | Tetraflo metan | Tetrafluoromethane | 29033990 | 75-73-0 | CF ₄ |
| 680. | 1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyt | 1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyde | 29122900 | 100-50-5 | C ₇ H ₁₀ O |
| 681. | Tetrahydrofuran | Tetrahydrofuran | 29321100 | 109-99-9 | C ₄ H ₈ O |
| 682. | 2-Tetrahydrofurfuryl amin | 2-Tetrahydrofurfurylamine | 29321900 | 4795-29-3 | C ₅ H ₁₁ ON |
| 683. | 1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenyl pyritin | 1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenyl pyridine | 29333990 | 28289-54-5 | C ₁₂ H ₁₅ N |
| 684. | Tetrahydrophthalic anhydrit | Tetrahydrophthalic anhydride | 29172000 | 85-43-8 | C ₈ H ₈ O ₃ |
| 685. | Tetrahydro thiophen (thiolan) | Tetrahydro thiophene (thiolan) | 29349990 | 110-01-0 | C ₄ H ₈ S |
| 686. | Tetrametyl amonni hydroxit | Tetramethylammonium hydroxide | 29239000 | 75-59-2 | C ₄ H ₁₃ ON |

| | | | | | |
|------|--|--|-------------------------|------------|---|
| 687. | Tetrapropyl orthotitanat | Tetrapropylorthotitanate | 29051900 | 3087-37-4 | C ₁₂ H ₂₈ O ₄ Ti |
| 688. | Thiabendazol | Thiabendazole | 29341000 | 148-79-8 | C ₁₀ H ₇ N ₃ S |
| 689. | 4-Thiapentanal | 4-Thiapentanal | 29309090 | 3268-49-3 | C ₄ H ₈ OS |
| 690. | Thiodicarb | Thiodicarb | 29309090 | 59669-26-0 | C ₁₀ H ₁₈ N ₄ O ₄ S ₃ |
| 691. | Thiomonoglycol | Thiomonoglycol | 29309090 | 60-24-2 | C ₂ H ₆ OS |
| 692. | Thiophen | Thiophene | 29349990 | 110-02-1 | C ₄ H ₄ S |
| 693. | Thiourea | Thiourea | 29309090 | 62-56-6 | CH ₄ N ₂ S |
| 694. | Thiourea dioxit | Thiourea dioxide | 29309090 | 1758-73-2 | CH ₄ O ₂ N ₂ S |
| 695. | Thori nitrat | Thorium nitrate | 28342990 | 13823-29-5 | Th(NO ₃) ₄ |
| 696. | Thorin natri | Thorine sodium | 29319090 | 132-33-2 | C ₆ H ₁₁ A ₅ N ₂ Na ₃ O ₁₀ S ₂ |
| 697. | Thymol | Thymol | 29071900 | 89-83-8 | C ₁₁ H ₁₄ O |
| 698. | Titan | Titanium | 81082000 và 81089000 | 7440-32-6 | Ti |
| 699. | Titan hydrua | Titanium hydride | 28500000 | 7704-98-5 | TiH ₂ |
| 700. | Tolyfluanid | Tolyfluanid | 29309090 | 731-27-1 | C ₁₀ H ₁₃ Cl ₂ FN ₂ O ₂ S ₂ |
| 701. | Trans-xyclohexan-1,2-dicacboxylic anhydrit | Trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride | 29172000 | 14166-21-3 | C ₈ H ₁₀ O ₃ |
| 702. | Tri phenyl hydroxit thiếc | Triphenyl tin hydroxide | 29319090 | 76-87-9 | C ₁₈ H ₁₆ OSn |
| 703. | Triallyl amin | Triallylamine | 29211900 | 102-70-5 | C ₉ H ₆ N |
| 704. | Tributyl axetat thiếc | Tributyl tin acetate | 29312000 | 56-36-0 | C ₁₄ H ₃₀ O ₂ Sn |
| 705. | Tributyl laurat thiếc | Tributyl tin laurate | 29312000 | 3090-36-6 | C ₂₄ H ₅₀ O ₂ Sn |
| 706. | Tributyl amin | Tributylamine | 29211900 | 102-82-9 | C ₁₂ H ₂₇ N |
| 707. | Triclo axetyl clorua | Trichloroacetyl chloride | 29159090 | 76-02-8 | C ₂ Cl ₄ O |
| 708. | 1,2,3-Triclo benzen | 1,2,3- Trichlorobenzene | 29039900 | 87-61-6 | C ₆ H ₃ Cl ₃ |
| 709. | 1,2,4-Triclo benzen | 1,2,4- Trichlorobenzene | 29039900 | 120-82-1 | C ₆ H ₃ Cl ₃ |
| 710. | 1,3,5-Triclo benzen | 1,3,5- Trichlorobenzene | 29039900 | 108-70-3 | C ₆ H ₃ Cl ₃ |
| 711. | 1,1,1-Triclo etan | 1,1,1- Trichloroethane | 29031920 | 71-55-6 | C ₂ H ₃ Cl ₃ |
| 712. | Triclofon | Trichlorfon | 29319090 | 52-68-6 | C ₄ H ₈ Cl ₃ O ₄ P |
| 713. | Triclo(nitro) metan | Trichloro(nitro)methane | 28112990 | 76-06-2 | CCl ₃ NO ₂ |
| 714. | Triclobuten | Trichlorobutene | 29032900 | 2431-50-7 | C ₄ H ₅ Cl ₃ |
| 715. | 2,4,6-Triclophenol | 2,4,6- Trichlorophenol | 29081900 | 88-06-2 | C ₆ H ₃ OCl ₃ |
| 716. | 2,2,2-triclo-1,1- bis(4-clophenyl) etanol | 2,2,2-trichloro-1,1- bis(4-chlorophenyl) ethanol | 29062900 | 115-32-2 | C ₁₄ H ₉ Cl ₅ O |
| 717. | Tricresyl photphat | Tricresyl phosphate | 29199000 | 1330-78-5 | C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P |
| 718. | Tricyclazol | Tricyclazole | 29339990 | 41814-78-2 | C ₉ H ₇ N ₃ S |
| 719. | 1-Trixyclo | 1- Tricyclohexylstannyl -1,2,4- | 29339990 | 41083-11-8 | C ₂₀ H ₃₅ N ₃ Sn |

| | | | | | |
|------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------|--|
| | hexylstannyl-1,2,4-triazol | triazol | | | |
| 720. | Triethy photphit | Triethy Phosphite | 29209090 | 122-52-1 | C ₆ H ₁₅ O ₃ P |
| 721. | Triethyl amin | Triethylamine | 29211900 | 121-44-8 | C ₆ H ₁₅ N |
| 722. | Trietyl enetetramin | Triethylenetetramine | 29212900 | 112-24-3 | C ₆ H ₁₈ N ₄ |
| 723. | Trietyl borat | Triethyl borate | 29209090 | 150-46-9 | C ₆ H ₁₅ O ₃ B |
| 724. | Triflo metan (Floform) | Trifluoromethane (Fluoroform) | 29033990 | 75-46-7 | CHF ₃ |
| 725. | Trifluralin | Trifluralin | 29049000 | 1582-09-8 | C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄ |
| 726. | Triisobutylen | Triisobutylene | 29012990 | 7756-94-7 | C ₁₂ H ₂₄ |
| 727. | Triisopropyl borat | Triisopropyl borate | 29209090 | 5419-55-6 | C ₉ H ₂₁ O ₃ B |
| 728. | Trimetyl borat | Trimethyl borate | 29209090 | 121-43-7 | C ₃ H ₉ O ₃ B |
| 729. | 3,3,5-Trimetyl xyclohexyl amin | 3,3,5-Trimethyl cyclohexylamine | 29213000 | 15901-42-5 | C ₉ H ₁₉ N |
| 730. | Trimetyl photphit | Trimethyl phosphite | 29209090 | 121-45-9 | C ₃ H ₉ O ₃ P |
| 731. | Trimethyl acetyl chlorit | Trimethylacetyl chloride | 29159090 | 3282-30-2 | C ₅ H ₉ OCl |
| 732. | 1,3,5-Trimetyl benzen | 1,3,5-Trimethyl benzene | 29029090 | 108-67-8 | C ₉ H ₁₂ |
| 733. | Tri-o-cresyl phosphat (TOCP) | Tri-o-cresyl phosphate (TOCP) | 29199000 | 78-30-8 | C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P |
| 734. | Triphenyl zinnaxetat | Triphenyl zinnacetate | 29319090 | 900-95-8 | C ₂₀ H ₁₈ O ₂ Sn |
| 735. | Tripopyl amin | Tripopylamine | 29211900 | 102-69-2 | C ₉ H ₁₈ N |
| 736. | Tripopylen | Tripopylene | 29012990 | 13987-01-4 | C ₉ H ₁₈ |
| 737. | Tro kêm | Zinc ashe | 26201100 hoặc 26201900 | 7440-66-6 | Zn |
| 738. | Undecan | Undecane | 29011000 | 1120-21-4 | C ₁₁ H ₂₄ |
| 739. | Urea hydro peroxit | Urea hydrogen peroxide | 28470010 | 124-43-6 | CH ₆ O ₃ N ₂ |
| 740. | Valeraldehit | Pentanaldehyde | 29121990 | 110-62-3 | C ₅ H ₁₀ O |
| 741. | Valeryl clo | Valeryl chloride | 29159090 | 638-29-9 | C ₅ H ₉ OCl |
| 742. | Vanadyl sunphat | Vanadyl sulfate | 28332990 | 27774-13-6 | VO(SO ₄) |
| 743. | Vinyl benzen (Styren) | Vinyl benzene (Styrene) | 29025000 | 100-42-5 | C ₈ H ₈ |
| 744. | Vinyl brom | Vinyl bromide | 29033990 | 593-60-2 | C ₂ H ₃ Br |
| 745. | Vinyl butyrat | Vinyl butyrate | 29156000 | 123-20-6 | C ₆ H ₁₀ O ₂ |
| 746. | Vinyl isobutyl ete | Vinyl isobutyl ether | 29091900 | 109-53-5 | C ₆ H ₁₂ O |
| 747. | Vinyl toluen | Vinyltoluene | 29029090 | 25013-15-4 | C ₉ H ₁₀ |
| 748. | Vinyl triclo silan | Vinyltrichlorosilane | 29319090 | 75-94-5 | C ₂ H ₃ Cl ₃ Si |
| 749. | Vonfram hexaflorua | Tungsten hexafluoride | 28261900 | 7783-82-6 | WF ₆ |
| 750. | Xeri | Cerium | 28053000 | 7440-45-1 | Ce |
| 751. | Xianamit | Cyanamide | 28530000 | 420-04-2 | CH ₂ N ₂ |

| | | | | | |
|------|---------------------------------------|---|---------------------------|------------|---|
| 752. | Xyclobutan | Cyclobutane | 29021900 | 287-23-0 | C ₄ H ₈ |
| 753. | 1,5,9-Xyclo dodecatrien | 1,5,9-Cyclod odecatriene | 29021900 | 4904-61-4 | C ₁₂ H ₁₈ |
| 754. | Xycloheptan | Cycloheptane | 29021900 | 291-64-5 | C ₇ H ₁₄ |
| 755. | Xycloheptatrien | Cycloheptatriene | 29021900 | 544-25-2 | C ₇ H ₈ |
| 756. | Xyclohepten | Cycloheptene | 29021900 | 628-92-2 | C ₇ H ₁₂ |
| 757. | Xyclohexan | Cyclohexane | 29021100 | 110-82-7 | C ₆ H ₁₂ |
| 758. | Xyclohexanon | Cyclohexanone | 29142200 | 108-94-1 | C ₆ H ₁₀ O |
| 759. | Xyclohexen | Cyclohexene | 29021900 | 110-83-8 | C ₆ H ₁₀ |
| 760. | Xyclohexyl axetat | Cyclohexyl acetate | 29153990 | 622-45-7 | C ₈ H ₁₄ O ₂ |
| 761. | Xyclohexyl isocyanat | Cyclohexyl isocyanate | 29291090 | 3173-53-3 | C ₇ H ₁₁ ON |
| 762. | Xyclohexyl mercaptan | Cyclohexyl mercaptan | 29309090 | 1569-69-3 | C ₆ H ₁₂ S |
| 763. | 1,3,5,7-Xyclo octatetraen | 1,3,5,7-cyclo octatetraene | 29021900 | 629-20-9 | C ₈ H ₈ |
| 764. | Xyclopentan | Cyclopentane | 29021900 | 287-92-3 | C ₅ H ₁₀ |
| 765. | Xyclopentanol | Cyclopentanol | 29061900 | 96-41-3 | C ₅ H ₁₀ O |
| 766. | Xyclopentanon | Cyclopentanone | 29142990 | 120-92-3 | C ₅ H ₈ O |
| 767. | Xyclopenten | Cyclopentene | 29021900 | 142-29-0 | C ₅ H ₈ |
| 768. | Xymenel-metyl-4-(1-metyl etyl) benzen | Cymenel-methyl-4-(1-methyl ethyl) benzene | 29029090 | 99-87-6 | C ₁₀ H ₁₄ |
| 769. | Xyanuric clorua | Cyanuric chloride | 29336900 | 108-77-0 | C ₃ N ₃ Cl ₃ |
| 770. | Xyhexatin | Cyhexatin | 29319090 | 13121-70-5 | C ₁₈ H ₃₄ OSn |
| 771. | 2,3-Xylenol | 2,3-Xylenol | 29071900 | 526-75-0 | C ₈ H ₁₀ O |
| 772. | 2,4-Xylenol | 2,4-Xylenol | 29071900 | 105-67-9 | C ₈ H ₁₀ O |
| 773. | 2,5-Xylenol | 2,5-Xylenol | 29071900 | 95-87-4 | C ₈ H ₁₀ O |
| 774. | 2,6-Xylenol | 2,6-Xylenol | 29071900 | 576-26-1 | C ₈ H ₁₀ O |
| 775. | 3,4-Xylenol | 3,4-Xylenol | 29071900 | 95-65-8 | C ₈ H ₁₀ O |
| 776. | 3,5-Xylenol | 3,5-Xylenol | 29071900 | 108-68-9 | C ₈ H ₁₀ O |
| 777. | Xylidin | Xylidine | 29214900 | 1300-73-8 | C ₈ H ₁₁ N |
| 778. | 2,4-Xylidin | 2,4-Xylidine | 29214900 | 95-68-1 | C ₈ H ₁₁ N |
| 779. | 2,6-Xylidin | 2,6-Xylidine | 29214900 | 87-62-7 | C ₈ H ₁₁ N |
| 780. | Zirconi | Zirconium | 81092000 hoặc 81099000 | 7440-67-7 | Zr |
| 781. | Zirconi (IV) chlorit | Zirconium (IV) chloride | 28273990 | 10026-11-6 | ZrCl ₄ |
| 782. | Zirconi nitrat | Zirconium nitrate | 28342990 | 13746-89-9 | Zr(NO ₃) ₄ |
| 783. | α-picolin (2-Metyl pyridin) | α-picoline (2- Methylpyridine) | 29339990 | 52962-96-6 | C ₆ H ₇ N |
| 784. | β-picolin (3-Metyl | β-picoline (3-Methylpyridine) | 29333990 | 108-99-6 | C ₆ H ₇ N |

| | | | | | |
|---|---|---|------------|-----------|--|
| | pyridin) | | | | |
| Tiền chất công nghiệp⁽²⁾ nhóm 1 | | | | | |
| 785. | 1 - phenyl - 2 - propanon | 1 - phenyl - 2 -propanone | 29143100 | 103-79-7 | C ₉ H ₁₀ O |
| 786. | Axetic anhydrit | Acetic anhydride | 29152400 | 108-24-7 | C ₄ H ₆ O ₃ |
| 787. | Axít anthranilic | Anthranilic acid | 29224300 | 118-92-3 | C ₇ H ₇ NO ₂ |
| 788. | Axít lysergic | Lysergic acid | 29396300 | 82-58-6 | C ₁₆ H ₁₆ N ₂ O ₂ |
| 789. | Axít phenyl axetic | Phenylacetic acid | 29163400 | 103-82-2 | C ₈ H ₈ O ₂ |
| 790. | Axít N - axetyl anthranilic | N - acetylanthranilic acid | 29242300 | 89-52-1 | C ₉ H ₉ NO ₃ |
| 791. | Alpha-phenyl acetoacetonitril (APAAN) | Alpha-phenyl acetoacetonitrile (APAAN) | 29269000 | 4468-48-8 | C ₁₀ H ₉ NO |
| 792. | Gamma-butyro lacton (GBL) | Gamma-butyro lactone (GBL) | 29322050 | 96-48-0 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 793. | Isosafrol | Isosafrole | 29329100 | 120-58-1 | C ₁₀ H ₁₀ O ₂ |
| 794. | Piperonal | Piperonal | 29329300 | 120-57-0 | C ₈ H ₆ O ₃ |
| 795. | Piperonyl metyl keton | Piperonyl methyl ketone | 29329200 | 4676-39-5 | C ₆ H ₅ C ₁₀ H ₁₀ O ₃ |
| 796. | Safrol | Safrole | 29329400 | 94-59-7 | C ₁₀ H ₁₀ O ₂ |
| 797. | Tinh dầu hay bất kỳ hỗn hợp nào có chứa Safrol, Isosafrol | Essential oil or any mixture containing Safrole, Isosafrole | - | - | - |
| Tiền chất công nghiệp nhóm 2 | | | | | |
| 798. | Axít axetic | Acetic acid | 29152100 | 64-19-7 | C ₂ H ₄ O ₂ |
| 799. | Axít clohydric | Hydrochloric acid | 28061000 | 7647-01-0 | HCl |
| 800. | Axít formic | Formic Acid | 29151100 | 64-18-6 | CH ₂ O ₂ |
| 801. | Axít sunfuric | Sulfuric acid | 2807.00.00 | 7664-93-9 | H ₂ SO ₄ |
| 802. | Axít tartaric | Tartaric acid | 2918.12.00 | 526-83-0 | C ₄ H ₆ O ₆ |
| 803. | Axeton | Acetone | 29141100 | 67-64-1 | C ₃ H ₆ O |
| 804. | Axetyl clorit | Acetyl chloride | 29159070 | 75-36-5 | CH ₃ COCl |
| 805. | Amoni format | Ammonium formate | 29151200 | 540-69-2 | HCO ₂ NH ₄ |
| 806. | Benzaldehyt | Benzaldehyde | 29122100 | 100-52-7 | C ₇ H ₆ O |
| 807. | Benzyl xyanid | Benzyl cyanide | 29269095 | 140-29-4 | C ₈ H ₇ N |
| 808. | Diethylamin | Diethylamine | 29211950 | 109-89-7 | C ₄ H ₁₁ N |
| 809. | Dietyl ete | Diethyl ether | 29091100 | 60-29-7 | C ₄ H ₁₀ O |
| 810. | Etylen diaxetat | Ethylene diacetate | 29153900 | 111-55-7 | C ₆ H ₁₀ O ₄ |
| 811. | Formamit | Formamide | 29241900 | 75-12-7 | CH ₃ NO |
| 812. | Kali permanganat | Potassium permanganate | 28416100 | 7722-64-7 | KMnO ₄ |
| 813. | Metyl etyl keton | Methyl ethyl ketone | 29141200 | 78-93-3 | C ₄ H ₈ O |

| | | | | | |
|------|----------------|------------------|-----------|-----------|---|
| 814. | Methylamin | Methylamine | 29211100 | 74-89-5 | CH ₅ N |
| 815. | Nitroethan | Nitroethane | 290420.00 | 79-24-3 | C ₂ H ₅ NO ₂ |
| 816. | Piperidin | Piperidine | 29333290 | 110-89-4 | C ₅ H ₁₁ N |
| 817. | Toluen | Toluene | 29023000 | 108-88-3 | C ₇ H ₈ |
| 819. | Thionyl cloric | Thionyl chloride | 28121095 | 7719-09-7 | SOCl ₂ |

(1) : Mã số HS để tham khảo.

(2) : Khi Danh mục tiền chất do Chính phủ ban hành được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo Danh mục mới.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

| STT | Tên hóa chất theo tiếng Việt | Tên hóa chất theo tiếng Anh | Mã CAS | Mã số hải quan (mã HS) (1) | Công thức hóa học |
|--|--|--|-----------------------|----------------------------|---|
| Hóa chất thuộc Công ước Rotterdam | | | | | |
| 1. | Axit (2,4,5-triclo phenoxy) axetic | (2,4,5-Trichloro phenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters) | 93-76-5 | 29189100 | C ₈ H ₅ Cl ₃ O ₃ |
| 2. | Aldicarb | Aldicarb | 116-06-3 | 29309090 | C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S |
| 3. | Alachlor | Alachlor | 15972-60-8 | 29242990 | C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂ |
| 4. | Aldrin | Aldrin | 309-00-2 | 29038900 | C ₁₂ H ₈ Cl ₆ |
| 5. | Azinphos-metyl | Azinphos-methyl | 86-50-0 | 29241900 | C ₁₀ H ₁₂ N ₃ O ₃ PS ₂ |
| 6. | Binapacryl | Binapacryl | 485-31-4 | 29161600 | C ₁₅ H ₁₈ N ₂ O ₆ |
| 7. | Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15% | Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15% | 1563-66-2, 17804-35-2 | --- | --- |
| 8. | Captafol | Captafol | 2425-06-1 | 29305000 | C ₁₀ H ₉ O ₂ NCl ₄ S |
| 9. | Clodan | Chlordane | 57-74-9 | 29038200 | C ₁₀ H ₆ Cl ₈ |
| 10. | Clodimeform | Chlordimeform | 6164-98-3 | 29252100 | C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ |
| 11. | Clobenzilat | Chlorobenzilate | 510-15-6 | 29181800 | C ₁₆ H ₁₄ Cl ₂ O ₃ |
| 12. | 1,1,1-Triclo-2,2-bis (4-clophenyl) etan (D.D.T) | 1,1,1-Trichloro- 2,2-bis(4- chlorophenyl) ethane | 50-29-3 | 29039200 | C ₁₄ H ₉ Cl ₅ |
| 13. | Dieldrin | Dieldrin | 60-57-1 | 29104000 | C ₁₆ H ₁₄ Cl ₂ O ₃ |

| | | | | | |
|-----|---|---|---|----------|---|
| 14. | Dinitro-o-cresol | Dinitro-o-cresol | 534-52-1 | 29089200 | C ₇ H ₆ N ₂ O ₅ |
| 15. | Dinoseb (6-sec- butyl-2,4-dinitro phenol) | Dinoseb (6-sec- butyl-2,4-dinitro phenol) | 88-85-7 | 29089100 | C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₅ |
| 16. | 1,2-Dibrom etan | 1,2-dibromo ethane (ethylene dibromide) | 106-93-4 | 29033100 | C ₂ H ₄ Br ₂ |
| 17. | Endosulfan | Endosulfane | 115-29-7 | 29209090 | C ₂₅ H ₆ O ₃ S |
| 18. | 1,2-Diclo etan (EDC) | 1,2- dichloroethane (EDC) | 107-06-2 | 29031500 | C ₂ H ₄ Cl ₂ |
| 19. | Ete octabrom diphenyl thương mại (bao gồm Hexabromodiphenyl ete và heptabromo diphenyl alkan) | Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and Heptabromodiphenyl ether) | 36483-60-0; 68928-80-3 | 29093000 | --- |
| 20. | Etylen oxit | Ethylene oxide | 75-21-8 | 29101000 | C ₂ H ₄ O |
| 21. | Floraxetamit | Fluoracetamide | 640-19-7 | 29241200 | C ₂ H ₄ FNO |
| 22. | Hexaclo xylohexan | Hexachloro cyclohexane | 608-73-1 | 29038100 | C ₆ H ₆ Cl ₆ |
| 23. | Hepta cloran | Hepta chlorane | 76-44-8 | 29038200 | C ₁₀ H ₅ Cl ₇ |
| 24. | Hexaclo benzen | Hexachloro benzene | 118-74-1 | 29039200 | C ₆ Cl ₆ |
| 25. | Tributyltin | Tributyltin compounds | 1461-22-9, 1983-10-4, 2155-70-6, 24124-25-2, 4342-36-3, 56-35-9, 85409-17-2; 56-35-9; | 29312000 | --- |
| 26. | Lindan (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexaclo xylohexan) | Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane) | 58-89-9 | 29038100 | C ₆ H ₆ Cl ₆ |
| 27. | Methamidophos | Methamidophos | 10265-92-6 | 29305000 | C ₂ H ₈ O ₂ NSP |
| 28. | Metyl-parathion | Methyl -parathion | 298-00-0 | 29201100 | (CH ₃ O) ₂ P(S)O C ₆ H ₄ NO ₂ |
| 29. | Monocrotophos | Monocrotophos (Dimethyl (E)-l-methyl-2-(methyl carbamoyl) vinyl phosphate) | 6923-22-4 | 29241200 | C ₇ H ₁₄ NO ₅ P |
| 30. | Ankan, C10-13, clo (Paraffin mạch ngắn được clo hóa) | Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins) | 85535-84-8 | 382490 | ---- |
| 31. | Parathion | Parathion | 56-38-2 | 29201100 | C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS |
| 32. | Pentaclophenol và muối và este của nó | Pentachlorophenol and its salts and esters | 87-86-5 | 29081100 | C ₆ HCl ₅ O |
| 33. | Pentabromdiphenyl ete (bao gồm Tetrabromdiphenyl ete và pentabromdiphenyl ete) | Commercial pentabromodiphenyl ether (including tetrabromo diphenyl ether) | 32534-81-9, 40088-47-9 | 9093000 | --- |

| | | | | | |
|--|--|---|---|------------------------|--|
| | | ether and pentabromo diphenyl ether) | | | |
| 34. | Perflo octan sulfonic axit, perflo octan sunfonat, perflo octan sunfoamit và perflo octan sunfonyl | Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls | 1691-99-2, 1763-23-1, 24448-09-7, 251099-16-8, 2795-39-3, 29081-56-9, 29457-72-5, 307-35-7, 31506-32-8, 4151-50-2, 56773-42-3, 70225-14-8 | --- | --- |
| 35. | Phosphamidon | Phosphamidon | 13171-21-6 | 29241200 | C ₁₀ H ₁₉ ClNO ₅ P |
| 36. | Biphenyls Brom hóa (PBBs) | Polybrominated biphenyls (PBBs) | 13654-09-6, 27858-07-7, 36355-01-8 | 38248200 hoặc 27109100 | --- |
| 37. | Biphenyls Brom hóa biphenyls (PCBs) | Polychlorinated biphenyls (PCBs) | 1336-36-3 | 38248200 hoặc 27109100 | --- |
| 38. | Terphenyls clo hóa (PCTs) | Polychlorinated terphenyls (PCTs) | 61788-33-8 | 38248200 hoặc 27109100 | C ₁₈ H _{14-n} Cl _n (n=1-14) |
| 39. | Tris (2,3-dibro propyl) photphat | Tris (2,3-dibromo propyl) phosphate | 126-72-7 | 29191000 | C ₉ H ₁₅ Br ₆ PO ₄ |
| 40. | Toxaphen (Camphechlor) | Toxaphene (Camphechlor) | 8001-35-2 | 29038900 | C ₁₀ H ₁₀ Cl ₈ |
| Hóa chất thuộc Công ước Stockholm | | | | | |
| 41. | Biphenyl (PCB) | Biphenyl (PCB) | --- | --- | --- |
| 42. | Dodecaclo pentacyclodecan | Dodecachloropen tacyclodecane (mirex) | 2385-85-5 | 29038900 | C ₁₀ Cl ₁₂ |
| 43. | Endrin | Endrine | 72-20-8 | 29061900 | C ₁₂ H ₈ C ₁₆ O |
| 44. | Polychlorinated | Polychlorinated | --- | --- | --- |
| Hóa chất khác | | | | | |
| 45. | Acrolein | Acrolein (2-Propenal) | 107-02-8 | 29121990 | C ₃ H ₄ O |
| 46. | Acryl amit | Acryl amide | 79-06-1 | 29241900 | C ₃ H ₅ NO |
| 47. | Allyl amin | Allyl amine (2-Propen-1-amine) | 107-11-9 | 29211900 | C ₃ H ₇ N |
| 48. | O-Aminoazo toluen | O-Aminoazo toluene | 97-56-3 | 29214900 | C ₁₄ H ₁₅ N ₃ |
| 49. | Asen và các hợp chất của asen | Arsenic and arsenic compounds | --- | --- | --- |
| 50. | Axit 1-propan sunfonic | 1,3-Propane sultone | 1120-71-4 | 29329990 | C ₃ H ₆ O ₃ S |
| 51. | Axit hexaflo photphoric | Hexafluoro phosphoric acid | 16940-81-1 | 28111990 | HPF ₆ |
| 52. | Axit methoxy axetic | Methoxy acetic acid | 625-45-6 | 29189900 | C ₃ H ₆ O ₃ |
| 53. | Benzal clorua | Benzal chloride | 98-87-3 | 29039900 | C ₇ H ₆ Cl ₂ |
| 54. | Benzen | Benzene | 71-43-2 | 27071000 | C ₆ H ₆ |
| 55. | Benzidin | Benzidine ((1,1' - Biphenyl)-4,4'-diamine) | 92-87-5 | 29215900 | C ₁₂ H ₁₂ N ₂ |

| | | | | | |
|-----|---|---|------------|------------------------|---|
| 56. | Benzo triclo rua | Benzo trichloride | 98-07-7 | 29039900 | C ₇ H ₅ Cl ₃ |
| 57. | Benzyl butyl phthalat | Benzyl butyl phthalate | 85-68-7 | 29173490 | C ₁₉ H ₂₀ O ₄ |
| 58. | Benzyl clo rua | Benzyl chloride | 100-44-7 | 29039100 | C ₆ H ₅ Cl |
| 59. | Beri nitrat | Beryllium nitrate | 13597-99-4 | 28342990 | Be(NO ₃) ₂ |
| 60. | 4-Biphenyl amin | 4-Aminobiphenyl | 92-67-1 | 29214900 | C ₁₂ H ₁₁ N |
| 61. | Bis(2-etyl hexyl) phthalat (DEHP) | Bis(2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP) | 117-81-7 | 29173490 | C ₂₄ H ₃₈ O ₄ |
| 62. | Bis(2-methoxy etyl) ete (diglyme) | Bis(2-methoxy ethyl) ether (diglyme) | 111-96-6 | 29091900 | C ₆ H ₁₄ O ₃ |
| 63. | Bis(2-methoxy etyl) phthalat | Bis(2-methoxyethyl) phthalate | 117-82-8 | 29173490 | C ₂₄ H ₃₈ O ₄ |
| 64. | 1,2-Bis(2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglym) | 1,2-bis(2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme) | 112-49-2 | 29091900 | C ₈ H ₁₈ O ₄ |
| 65. | Bis(clo metyl) ete | Bis(chloro methyl) ether | 542-88-1 | 29091900 | C ₂ H ₄ Cl ₂ O |
| 66. | Brora axeton | Bromo acetone | 598-31-2 | 29147000 | C ₃ H ₅ BrO |
| 67. | 2- Brom propan | 2-Bromopropane | 75-26-3 | 29033990 | C ₃ H ₇ Br |
| 68. | 1,3-Butadien | 1,3-Butadiene | 106-99-0 | 29012400 | CH ₂ CHCHCH ₂ |
| 69. | Butyl toluen | Butyltoluene (p- tert-Butyl toluene) | 98-51-1 | 29029000 | C ₁₁ H ₁₆ |
| 70. | Butenal | Crotonaldehyde | 123-73-9 | 29121990 | C ₄ H ₆ O |
| 71. | Các hợp chất của Cr ⁶⁺ | The compounds of chromium (VI) | --- | --- | --- |
| 72. | Các hợp chất của Nikel dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (nikel monoxit, nikel dioxit, nikel sulphit, trinikel, disulphit, dinikel trioxit) | --- | --- | --- | --- |
| 73. | Các hợp chất xyanua | The cyanide compound | --- | --- | --- |
| 74. | Cacbonyl diclorit (phosgene) | Carbonyl dichloride (phosgene) | 75-44-5 | 28112990 | CCl ₂ O |
| 75. | Cacbon disunfua | Carbon disulfide | 75-15-0 | 28131000 | CS ₂ |
| 76. | Cacbon monoxit | Carbon monoxide | 630-08-0 | 28112290 | CO |
| 77. | Cadimi | Cadmium | 7440-43-9 | 81072000 hoặc 26209100 | Cd |
| 78. | Cadimi clo rua | Cadmium chloride | 10108-64-2 | 28273990 | CdCl ₂ |
| 79. | Cadimi flo rua | Cadmium fluoride | 7790-79-6 | 28261900 | CdF ₂ |
| 80. | Cadimi oxit | Cadmium oxide | 1306-19-0 | 28259000 | CdO |
| 81. | Cadimi sulfua | Cadmium sulfide | 1306-23-6 | 28309010 | CdS |
| 82. | Cadimi tetraflo borat | Cadmium fluoro borate | 14486-19-2 | 28269000 | Cd(BF ₄) ₂ |

| | | | | | |
|------|--|--|------------------|----------|---|
| 83. | Cesium hydroxit | Cesium hydroxide | 21351-79-1 | 28469000 | Cs(OH) |
| 84. | Chì và các hợp chất của chì | Lead and lead compounds | --- | --- | --- |
| 85. | Clo diflo metan (R-22) | Chloro difluoro methane (R-22) | 75-45-6 | 29037100 | CHF ₂ Cl |
| 86. | Clo axetandehit | 2-Chloro acethanal | 107-20-0 | 29130000 | C ₂ H ₅ ClO |
| 87. | Clo etanol | Chloro ethanol | 107-07-3 | 29055900 | C ₂ H ₅ ClO |
| 88. | Cloral hydrat | Chloral hydrate | 302-17-0 | 29055900 | C ₂ H ₃ Cl ₃ O ₂ |
| 89. | Clo rambucil | Chlo rambucil | 305-03-3 | 29224990 | C ₁₄ H ₁₉ Cl ₂ NO ₂ |
| 90. | Clo phenol | 2-Chloro phenol | 95-57-8 | 29081900 | C ₆ H ₅ ClO |
| 91. | 1-Clo-2,2,2-triflo etan | 1-Chloro-2,2,2-trifluoro ethane | 75-88-7 | 29037900 | C ₂ H ₂ F ₃ Cl |
| 92. | Clo toluidin | 5-Chloro-o-toluidine; 4-Chloro-o-toluidine | 95-79-4; 95-69-2 | 29214300 | C ₇ H ₈ ClN |
| 93. | Coban diclorua | Cobalt dichloride | 7646-79-9 | 28273910 | CoCl ₂ |
| 94. | Demeton | Demeton | 126-75-0 | 29309090 | C ₈ H ₁₉ O ₃ PS ₂ |
| 95. | 4,4' -Diamino diphenyl metan | 4,4' -Methylene dianiline | 101-77-9 | 29215900 | C ₁₃ H ₁₄ N ₂ |
| 96. | 2,4-Diamino toluen | 2,4-Diamino toluene | 95-80-7 | 29213000 | C ₇ H ₁₀ N ₂ |
| 97. | 1,2-Dibrom-3-clo propan | 1,2-Dibromo-3-chloro propane | 96-12-8 | 29037900 | C ₃ H ₅ Br ₂ Cl |
| 98. | Dibutyl phthalat | Dibutyl phthalate | 84-74-2 | 29173490 | C ₁₆ H ₂₂ O ₄ |
| 99. | 2,2' -Diclo-4,4'-metylen dianilin (MOCA) | 2,2' -dichloro-4,4 -methylene dianiline (MOCA) | 101-14-4 | 29215900 | C ₁₃ H ₁₂ Cl ₂ N ₂ |
| 100. | 1.3-Diclo axeton | 1,3-Dichloro acetone | 534-07-6 | 29147000 | C ₃ H ₄ Cl ₂ O |
| 101. | 3,3' -Diclo benzidin | 3,3' -Dichloro benzidine | 91-94-1 | 29215900 | C ₁₂ H ₁₀ Cl ₂ N ₂ |
| 102. | 2,2' -Diclo dietyl ete | 2,2'-Dichloro diethyl ether | 111-44-4 | 29091900 | C ₄ H ₈ Cl ₂ O |
| 103. | Dicloran | 2,6-Dichlor-4-nitroanilin | 99-30-9 | 29214200 | C ₆ H ₄ Cl ₂ N ₂ O ₂ |
| 104. | Dicofol | 2,2,2-trichloro-1,1-bis(4-chloro phenyl) ethanol | 115-32-2 | 29062900 | C ₁₄ H ₉ Cl ₅ O |
| 105. | Dicrom tris(cromat) | Dichromium tris(chromate) | 24613-89-6 | 28415000 | Cr ₂ (CrO ₄) ₃ |
| 106. | Dicrotophos | Dicrotophos ((E)-2-Dimethyl carbamoyl-1-methyl vinyl dimethyl phosphate) | 141-66-2 | 29201900 | C ₈ H ₁₆ NO ₅ P |
| 107. | Dibenz(a,h) anthracen | Dibenz(a,h) anthracene | 53-70-3 | 29029090 | C ₂₂ H ₁₄ |
| 108. | Diboron trioxit | Diboron trioxide | 1303-86-2 | 28100000 | B ₂ O ₃ |
| 109. | Dietyl sunfat | Dietyl sulfat | 64-67-5 | 29209090 | C ₄ H ₁₀ O ₄ S |
| | | | | | |

| | | | | | |
|------|--|--|----------------------------|------------|--|
| 110. | Diisobutyl phthalat (DIBP) | Diisobutyl phthalate (DIBP) | 84-69-5 | 29173490 | C ₁₆ H ₂₂ O ₄ |
| 111. | 1,2-Dimethoxy etan, etylen glycol dimethyl ete (EGDME) | 1,2-dimethoxy ethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME) | 110-71-4 | 29091900 | C ₄ H ₁₀ O ₂ |
| 112. | Dimetyl dietoxy silan | Dimethyl diethoxy silane | 78-62-6 | 29319090 | C ₆ H ₁₆ O ₂ Si |
| 113. | N,N-Dimetyl axetamit | N,N-dimethyl acetamide | 127-19-5 | 29241900 | C ₄ H ₉ NO |
| 114. | 1,2-Dimetyl hydrazin | 1,2-Dimethyl hydrazine | 540-73-8 | 29280090 | C ₂ H ₈ N ₂ |
| 115. | Dimetyl amin carbonyl clorua | Dimethyl carbamoyl chloride | 79-44-7 | 29241900 | C ₃ H ₆ ClNO |
| 116. | Dimetyl amino axeto nitril | Dimethyl amino aceto nitril | 926-64-7 | 29269000 | C ₄ H ₈ N ₂ |
| 117. | 2-Dimetyla mino etyl acrylat | 2-Dimethyl amino ethyl acrylate | 2439-35-2 | 29221990 | C ₇ H ₁₃ NO ₂ |
| 118. | Dimetyl nitro amin | Dimethyl nitros amine | 62-75-9 | 29299090 | C ₂ H ₆ N ₂ O |
| 119. | Dimetyl thiophotphoryl clo | Dimethyl thiophosphoryl chloride | 2524-03-0 | 29209090 | C ₂ H ₆ ClO ₂ PS |
| 120. | Dinitơ monoxit | Nitrous oxide | 10024-97-2 | 28112990 | N ₂ O |
| 121. | Dinitro toluen (2,4-DNT) | 2,4-Dinitro toluene (2,4-DNT) | 121-14-2 | 29042090 | C ₇ H ₆ N ₂ O ₄ |
| 122. | 2,4-Dinitrophenol và các muối | 2,4- dinitrophenol, salts | 51-28-5 | 29089900 | C ₆ H ₄ N ₂ O ₅ |
| 123. | Diisobutyl amin | Diisobutyl amine | 110-96-3 | 29211900 | C ₈ H ₁₉ N |
| 124. | 2,3-Epoxy-1- propanol | 2,3-Epoxy-1- propanol (Glycidol) | 556-52-5 | 29109000 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 125. | Ethalfuralin | Ethafluralin | 55283-68-6 | 2921.43.00 | C ₁₃ H ₁₄ F ₃ N ₃ O ₄ |
| 126. | Etyl benzen | Ethyl benzene | 100-41-4 | 29026000 | C ₈ H ₁₀ |
| 127. | Etyl cacbamat | Ethyl carbamate | 51-79-6 | 29241900 | C ₃ H ₇ NO ₂ |
| 128. | Etyl clo format | Ethyl chloro formate | 541-41-3 | 29159090 | C ₃ H ₅ ClO ₂ |
| 129. | Etylen imin | Ethylen imine | 151-56-4 | 29339990 | C ₂ H ₅ N |
| 130. | 2-Etyl hexyl clo format | 2-Ethyl hexyl chloro formate | 24468-13-1 | 29159090 | C ₉ H ₁₇ ClO ₂ |
| 131. | Flo | Fluorine | 7782-41-4 | 28013000 | F ₂ |
| 132. | Formaldehyt | Formaldehyde | 50-00-0 | 291211 | CH ₂ O |
| 133. | Furan | Furan | 110-00-9 | 29321900 | C ₄ H ₄ O |
| 134. | Hexaclo butadien | Hexachloro butadiene | 87-68-3 | 29032900 | C ₄ Cl ₆ |
| 135. | Hexaclo xyclopentadien | Hexachloro cyclopentadiene | 77-47-4 | 29033990 | C ₅ Cl ₆ |
| 136. | Hexahydromethyl phthalic anhydrit | Hexahydromethyl phthalic anhydride | 25550-51-0; 48122-14-1; | 29329990 | C ₉ H ₁₂ O ₃ |

| | | | | | |
|------|---|---|---------------------------|----------|---|
| | | | 57110-29-9; 57110-29-9 | | |
| 137. | Hexametyl photpho amit | Hexamethyl phosphoro amide | 680-31-9 | 29212900 | C ₆ H ₁₈ N ₃ OP |
| 138. | Hexametylen diisoxyanat | Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate) | 822-06-0 | 29291090 | C ₈ H ₁₂ N ₂ O ₂ |
| 139. | Hydrazin và các dạng ngậm nước | Hydrazine and hydrated | 302-01-2 | 28251000 | N ₂ H ₄ |
| 140. | Hydroxy axeto nitril | Hydroxy aceto nitrile (glycolonitrile) | 107-16-4 | 29269000 | C ₂ H ₃ NO |
| 141. | Hydroquinon | Hydroquinone | 123-31-9 | 29072200 | C ₆ H ₆ O ₂ |
| 142. | Indomethacin | Indomethacine | 53-86-1 | 29339990 | C ₁₉ H ₁₆ CNIO ₄ |
| 143. | Isophoron diisoxyanat | Isophorone diisocyanate | 4098-71-9 | 29291090 | C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O ₂ |
| 144. | Isopropyl isocyanat | Isopropyl isocyanate | 1795-48-8 | 29291090 | C ₄ H ₇ NO |
| 145. | Kali sulfua | Potassium sulfide | 1312-73-8 | 283090 | K ₂ S |
| 146. | Liti hydroxit | Lithium hydroxide | 1310-65-2 | 28252000 | LiOH |
| 147. | Liti hydrit | Lithium hydride | 7580-67-8 | 28500000 | LiH |
| 148. | Magie photphua | Magnesium phosphide | 12057-74-8 | 28480000 | Mg ₃ P ₂ |
| 149. | Maleic anhydrit | Maleic anhydride | 108-31-6 | 29171400 | C ₄ H ₂ O ₃ |
| 150. | Malono nitril | Propane dinitrile | 109-77-3 | 29269000 | C ₃ H ₂ N ₂ |
| 151. | Metan sunphonyl clorit | Methane sulfonyl chloride | 124-63-0 | 29049000 | CH ₃ ClO ₂ S |
| 152. | N-Metyl axetamid | N-methyl acetamide | 79-16-3 | 29241900 | C ₃ H ₇ NO |
| 153. | Metyl hydrazin | Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-) | 60-34-4 | 29280090 | CH ₆ N ₂ |
| 154. | Metyl oxiran (Propylen oxit) | Methyl oxirane (Propylene oxide) | 75-56-9 | 29102000 | C ₃ H ₆ O |
| 155. | Clorua metyl | Methyl chloride (Methane, chloro-) | 74-87-3 | 29031110 | CH ₃ Cl |
| 156. | Metanol | Methanol | 67-56-1 | 29051100 | CH ₃ OH |
| 157. | Metyl isothioxyanat | Methyl isothiocyanate | 556-61-6 | 29309090 | C ₂ H ₃ NS |
| 158. | Metyl isoxyanat | Methyl isocyanate | 624-83-9 | 29291090 | C ₂ H ₃ NO |
| 159. | Metyl orthosilicat (Tetramethoxy silan) | Methyl orthosilicate | 681-84-5 | 29209090 | C ₄ H ₁₂ O ₄ Si |
| 160. | Metyl pentadien | Methyl pentadiene | 926-56-7 | 29012900 | C ₆ H ₁₀ |
| 161. | Metyl vinyl keton | Methyl vinyl ketone | 78-94-4 | 29141900 | C ₄ H ₆ O |
| 162. | 2-Naphtyl amin | 2-naphthyl amine | 91-59-8 | 29213000 | C ₁₀ H ₉ N |
| 163. | Natri azid | Sodium azide | 26628-22-8 | 28500000 | NaN ₃ |
| 164. | Natri flo axetat | Sodium fluoro acetate | 62-74-8 | 29159090 | C ₂ H ₃ FO ₂ .Na |
| 165. | N-Butyl isoxyanat | N-Butyl isocyanate | 111-36-4 | 29291090 | C ₅ H ₉ NO |

| | | | | | |
|------|---|---|--------------------------|----------|---|
| 166. | Nitrofen | Nitrofen (2,4-Dichloro- l-(4-nitro phenoxy) benzene) | 1836-75-5 | 29093000 | C ₁₂ H ₇ Cl ₂ NO ₃ |
| 167. | Nicotin | Nicotine (3-(1-Methyl- 2-pyrrolidinyl) pyridine) | 54-11-5 | 29339990 | C ₁₀ H ₁₄ N ₂ |
| 168. | Nicotin salicylat | Nicotine salicylate | 29790-52-1 | 29399990 | C ₁₇ H ₂₀ N ₂ O ₃ |
| 169. | Nicotin sunfat | Nicotine sulfate (1- Methyl-2- (3-pyridyl)- pynolidine sulfate) | 65-30-5 | 29339990 | C ₂₀ H ₃₀ N ₄ O ₄ S |
| 170. | Nicotin tartrat | Nicotine tartrate | 65-31-6 | 29339990 | C ₁₈ H ₂₆ N ₂ O ₁₂ |
| 171. | Niken nitrat | Nickel(II) nitrate | 13138-45-9 | 28342990 | Ni(NO ₃) ₂ |
| 172. | Niken tetra carbonyl | Nickel tetra carbonyle | 13463-39-3 | 28530000 | Ni(CO) ₄ |
| 173. | 4-Nitro biphenyl | 4-Nitro biphenyl | 92-93-3 | 29042090 | C ₁₂ H ₉ NO ₂ |
| 174. | Nitrotoluen | o-nitrotoluene | 88-72-2 | 29042090 | C ₇ H ₇ NO ₃ |
| 175. | Octabrom diphenyl ete (bao gồm hexabromodiphenyl ete và heptabromodiphenyl ete) | Commercial octabromo diphenyl ether (including Hexabromo diphenyl ether and Heptabromo diphenyl ether) | 36483-60-0 68928-80-3 | 29147000 | --- |
| 176. | Osmium tetroxit | Osmium tetroxide | 20816-12-0 | 28439000 | OsO ₄ |
| 177. | Oxy diflorua | Oxygen difluoride | 7783-41-7 | 28112990 | F ₂ O |
| 178. | Paraquat | Paraquate | 1910-42-5 | 29339990 | C ₁₂ H ₁₄ Cl ₂ N ₂ |
| 179. | Pentaboran | Pentaborane | 19624-22-7 | 28500000 | B ₅ H ₉ |
| 180. | Penta kãm cromat octahydroxit | Pentazinc chromate octahydroxide | 49663-84-5 | 28415000 | Zn ₅ (OH) ₈ CrO ₄ |
| 181. | N-Pentyl-isopentyl phthalat | N-pentyl- isopentyl phthalate | 776297-69-9 | 29173490 | C ₁₈ H ₂₆ O ₄ |
| 182. | Perflo isobuten (PFIB) | Perfluoro isobutene | 382-21-8 | 29033990 | C ₄ F ₈ |
| 183. | Phenyl clo fomat | Phenyl chloro formate | 1885-14-9 | 29159090 | C ₁₄ H ₁₁ ClN ₂ O |
| 184. | Phenyl isoxyanat | Phenyl isocyanate | 103-71-9 | 29291000 | C ₇ H ₅ ON |
| 185. | Phenol | Phenol | 108-95-2 | 29071100 | C ₆ H ₆ O |
| 186. | Phenol phthalein | Phenol phthalein | 77-09-8 | 29329990 | C ₂₀ H ₁₄ O ₄ |
| 187. | Phenyl mercaptan | Phenyl mercaptan (Thiophenol) | 108-98-5 | 29309090 | C ₆ H ₆ S |
| 188. | Phenyl triclo silan | Phenyl trichloro silane | 98-13-5 | 29319090 | C ₆ H ₅ Cl ₃ Si |
| 189. | 2-Propen amit | 2- Propen amit | 79-06-1 | 29241900 | C ₃ H ₅ NO |
| 190. | Propoxur | Propoxure | 114-26-1 | 29242990 | C ₁₁ H ₁₅ NO ₃ |
| 191. | Acrylyl clorit | Acrylyl chloride | 814-68-6 | 29161900 | C ₃ H ₃ ClO |
| 192. | Rượu propargyl | Propargyl alcohol | 107-19-7 | 29052900 | C ₃ H ₄ O |
| 193. | Rượu allyl | Allyl alcohol (2- Propen-1-ol) | 107-18-6 | 29052900 | C ₃ H ₆ O |

| | | | | | |
|------|---|--|--------------------------------|----------------------------------|--|
| 194. | Stibi pentadorua | Antimony pentachloride | 7647-18-9 | 28273990 | SbCl ₅ |
| 195. | Strychnin | Strychnine | 57-24-9 | 29339990 | C ₂₁ H ₂₂ H ₂ O ₂ |
| 196. | Tali | Thallium | 7440-28-0 | 81125200 81125900 81125100 | Tl |
| 197. | Terpen hydrocacbon | Terpene hydrocarbon | 68956-56-9 | 29021900 | C ₁₀ H ₁₆ |
| 198. | Thalidomit | Thalidomide | 50-35-1 | 29339990 29251900 | C ₁₃ H ₁₀ N ₂ O ₄ |
| 199. | Thiabendazol | Thiabendazole | 148-79-8 | 29341000 | C ₁₀ H ₇ N ₃ S |
| 200. | Thiodicarb | Thiodicarb | 59669-26-0 | 29309090 | C ₁₀ H ₁₈ N ₄ O ₄ S ₃ |
| 201. | Thiram | Thiram | 137-26-8 | 29303000 | C ₆ H ₁₂ N ₂ S ₄ |
| 202. | Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân | Mercury and mercury compounds | --- | | --- |
| 203. | Thiếc (IV) clorua | Stannic tetrachloride | 7646-78-8 | 28273990 | SnCl ₄ |
| 204. | Toluidin | Toluidine | 95-53-4; 108-44-1; 106-49-0 | 29214300 | C ₇ H ₉ N |
| 205. | Tributyl amin | Tributyl amine | 102-82-9 | 29211900 | [CH ₃ (CH ₂) ₃] ₃ N |
| 206. | Triclo axetyl clorua | Trichloro acetyl chloride | 76-02-8 | 29159090 | C ₂ Cl ₄ O |
| 207. | Triclo etylen | Trichloro ethylene | 79-01-6 | 29032200 | CHClCCl ₂ |
| 208. | Trietyl thiếc sunphat | Triethyl tin sulfate | 57-52-3 | 29319090 | C ₁₂ H ₃₀ O ₄ SSn ₂ |
| 209. | Tris(2-cloetyl) photphat (TCEP) | Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP) | 115-96-8 | 29199000 | C ₆ H ₁₂ Cl ₃ O ₄ P |
| 210. | Tricresyl photphat | Tricresyl phosphate | 1330-78-5 | 29199000 | C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P |
| 211. | Tris(2-clo etyl) photphat | Tris(2-chloro ethyl) phosphate | 115-96-8 | 29199000 | C ₆ H ₁₂ Cl ₃ O ₄ P |
| 212. | Vanadi pentoxit | Vanadium pentoxide | 1314-62-1 | 28253000 | V ₂ O ₅ |
| 213. | Vinyl benzen | Vinyl benzene (styrene) | 100-42-5 | 29025000 | C ₈ H ₈ |
| 214. | Vinyl bromua | Vinyl bromide | 593-60-2 | 29033990 | C ₂ H ₃ Br |
| 215. | Vinyl clorua | Vinyl chloride | 75-01-4 | 29032100 | CH ₂ CHCl |
| 216. | Xyclohexyl amin | Cyclohexyl amine | 108-91-8 | 29213000 | C ₆ H ₁₃ N |
| 217. | 2-Xyanopropan-2-ol | 2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin) | 75-86-5 | 29269000 | C ₄ H ₇ NO |

(1): Mã số HS để tham khảo.

PHỤ LỤC III**DANH MỤC HÓA CHẤT CẤM***(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)*

| STT | Tên hóa chất theo tiếng | Tên hóa chất theo tiếng Anh | Mã HS(1) | Mã số CAS |
|-----|-------------------------|-----------------------------|----------|-----------|
|-----|-------------------------|-----------------------------|----------|-----------|

| | Việt | | | |
|---|---|--|-----------|-------------|
| 1 | <p>Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sarin: O-Isopropylmetyl phosphonofloridat • Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat | <p>O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr)- phosphonofluoridates</p> <p>Example:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluorid ate • Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat | 2931.00 | |
| | | | 2931.9080 | 107-44-8 |
| | | | 2931.9080 | 96-64-0 |
| 2 | <p>Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat</p> <p>Ví dụ:</p> <p>Tabun:O-Ethyl N,N-dimetyl phosphoramidocyanidat</p> | <p>O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates</p> <p>Example:</p> <p>Tabun:O-Ethyl N,N- dimethyl phosphoramidocyanidate</p> | 2931.00 | |
| | | | 2931.9080 | 77-81-6 |
| 3 | <p>Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) S-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng</p> <p>Ví dụ:</p> <p>O-Etyl S-2-diisopropylaminoethyl metyl phosphonothiolat</p> | <p>O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts</p> <p>Example:</p> <p>O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate</p> | 2930.90 | |
| | | | 2930.9099 | 50782-69-9 |
| 4 | <p>Các chất khí gây bông chứa Lưu huỳnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 2-Cloroetylchlorometylsulfit • Khí gây bông: Bis (2-cloroetyl) sulfit • Bis (2-cloroetylthio) metan • Sesquimustard: 1,2-Bis (2-cloroetylthio) etan • 1,3-Bis (2-cloroetylthio) - n-propan • 1,4-Bis (2-cloroetylthio) - n-butan • 1,5-Bis (2-cloroetylthio) - n-pentan • Bis (2-cloroetylthiometyl) ete • Khí gây bông chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2- | <p>Sulfur mustards:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 2-Chloroethyl chloromethylsulfide • Mustard gas: Bis(2-chloroethyl) sulfide • Bis(2- chloroethylthio) methane • Sesquimustard: 1,2- Bis(2-chloroethylthio)ethane • 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane • 1,4-Bis(2- chloroethylthio)-n-butane • 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane • Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether • O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether | | |
| | | | 2930.9099 | 2625-76-5 |
| | | | 2930.9099 | 505-60-2 |
| | | | 2930.9099 | 63869-13-6 |
| | | | 2930.9099 | 3563-36-8 |
| | | | 2930.9099 | 63905-10-2 |
| | | | 2930.9099 | 142868-93-7 |
| | | | 2930.9099 | 142868-94-8 |
| | | | 2930.9099 | 63918-90-1 |
| | | | 2930.9099 | 63918-89-8 |

| | | | | |
|----|---|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | cloroethylthioetyl) ete | | | |
| 5 | Các hợp chất Lewisit: • Lewisit 1: 2-Chlorovinyl-dichloroarsin • Lewisit 2: Bis (2-chlorovinyl) cloroarsin • Lewisit 3: Tris (2-chlorovinyl) arsin | Lewisites: • Lewisite 1: 2-Chlorovinyl-dichloroarsine • Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine • Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine | 2931.9080 2931.9080 2931.9080 | 541-25-3 40334-69-8 40334-70-1 |
| 6 | Hơi cay Nitơ: • HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin • HN2: Bis(2- chloroethyl) metylamin • HN3: Tris(2-cloroethyl)amin | Nitrogen mustards: • HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine • HN2: Bis(2- chloroethyl) methylamine • HN3: Tris(2-chloroethyl)amine | 2921.1999 2921.1999 2921.1999 | 538-07-8 51-75-2 555-77-1 |
| 7 | Saxitoxin | Saxitoxin | 3002.90 | 35523-89-8 |
| 8 | Ricin | Ricin | 3002.90 | 9009-86-3 |
| 9 | Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit Ví dụ: DF: Metylphosphonyldiflorit | Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides Example: DF: Methylphosphonyldifluoride | 2931.9020 | 676-99-3 |
| 10 | Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2- dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoethyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng Ví dụ: QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonit | O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts Example: QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite | 2931.00 2931.9080 | 57856-11-8 |
| 11 | Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonocloridat | Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate | 2931.9080 | 1445-76-7 |
| 12 | Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonocloridat | Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate | 2931.9080 | 7040-57-5 |
| 13 | Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA) | Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA) | 29041000 | 27176-87-0 |
| 14 | Amiăng crocidolit | Asbestos crocidolite | 2524.10.00 | 12001-28-4 |
| 15 | Amiăng amosit | Asbestos amosite | 2524.90.00 | 12172-73-5 |
| 16 | Amiăng anthophyllit | Asbestos anthophyllite | 2524.90.00 | 17068-78-9 77536-67-5 |
| 17 | Amiăng actinolit | Asbestos actinolite | 2524.90.00 | 77536-66-4 |
| 18 | Amiăng tremolit | Asbestos tremolite | 2524.90.00 | 77536-68-6 |

(1): Mã số HS để tham khảo.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC HÓA CHẤT NGUY HIỂM PHẢI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)

Các hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất bao gồm các chất quy định tại Bảng 1 của Phụ lục này và hỗn hợp chứa các chất quy định tại Bảng 1 khi phân loại theo GHS thuộc trường hợp quy định tại Bảng 2 Phụ lục này.

1. Bảng 1

| STT | Tên hóa chất theo tiếng Việt | Tên hóa chất theo tiếng Anh | Công thức hóa học | Mã số CAS | Mã HS(1) | Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg) |
|-----|---|---|--------------------|-----------|----------|--|
| 1. | Acrolein | Acrolein (2-Propenal) | C_3H_4O | 107-02-8 | 29121990 | 5.000 |
| 2. | Acrylonitril | Acrylonitrile | C_3H_3N | 107-13-1 | 29261000 | 50.000 |
| 3. | Acryloyl clorua | Acryloyl chloride (2- Propenoyl chloride) | C_3H_3ClO | 814-68-6 | 29161900 | 5.000 |
| 4. | Aldicarb | Aldicarb | $C_7H_{14}N_2O_2S$ | 116-06-3 | 29309090 | 5.000 |
| 5. | Rượu alyl (2- Propen-1-ol) | Allyl alcohol (2- Propen-1-ol) | C_3H_6O | 107-18-6 | 29052900 | 5.000 |
| 6. | Alylamin (2- Propen-1-amin) | Allylamine (2- Propen-1-amine) | C_3H_7N | 107-11-9 | 29211900 | 5.000 |
| 7. | Amoniак khan | Ammonia (anhydrous) | NH_3 | 7664-41-7 | 28141000 | 50.000 |
| 8. | Amoni nitrat | Ammonium nitrate | NH_4NO_3 | 6484-52-2 | 31023000 | |
| | Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $\leq 70\%$ | | | | | 5.000.000 |
| | Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $>70\%$ và $\leq 80\%$ | | | | | 1.250.000 |
| | Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $>80\%$ và $\leq 98\%$ | | | | | 350.000 |
| | Amoni nitrat và hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $\geq 98\%$ | | 10.000 | | | |
| 9. | Anabasin (Pyridin,3-(2S)-2-piperidinyl) | Anabasine, (Pyridine,3-(2S)-2-piperidinyl-) | $C_{10}H_{14}N_2$ | 494-52-0 | 29399990 | 50.000 |
| 10. | Asen hydrua | Arsen trihydride (arsine) | AsH_3 | 7784-42-1 | 28500000 | 200 |
| 11. | Axit asenic và hoặc các muối | Arsenic (V) acid and/or salts | H_3AsO_4 | | 28111910 | 1.000 |

| | | | | | | |
|-----|---|--|---|-------------------------|----------|--------|
| | asenat | | | | | |
| 12. | Asen pentoxit | Arsenic pentoxide | As ₂ O ₅ | 1303-28-2 | 28112990 | 1.000 |
| 13. | Asen trioxit | Arsenic trioxide | As ₂ O ₃ | 1327-53-3 | 28112990 | 100 |
| 14. | Asen triclo rua | Arsenous trichloride | AsCl ₃ | 7784-34-1 | 28121090 | 50.000 |
| 15. | Axit asenơ và các muối asenit | Arsenious (III) acid and/or salts | HAsO ₂ | | 28112990 | 100 |
| 16. | Axetaldehit | Acetaldehyde | C ₂ H ₄ O | 75-07-0 | 29121990 | 5.000 |
| 17. | Axetylen | Acetylene | C ₂ H ₂ | 74-86-2 | 29012910 | 5.000 |
| 18. | Azinphos-etyl | azinphos-ethyl | C ₁₂ H ₁₆ N ₃ O ₃ PS ₂ | 2642-71-9 | 29339990 | 5.000 |
| 19. | Azinphos-metyl | azinphos-methyl | C ₁₀ H ₁₂ N ₃ O ₃ PS ₂ | 86-50-0 | 29339990 | 50.000 |
| 20. | Bari azit | Barium azide | Ba(N ₃) ₂ | 18810-58-7 | 28500000 | 10.000 |
| 21. | Beryli (dạng bột và các hợp chất) | Beryllium (powders, compounds) | Be | 7440-41-7 | 81121200 | 100 |
| 22. | Bis (2,4,6-trinitrophenyl)amin | bis(2,4,6- trinitrophenyl) amine | C ₁₂ H ₅ N ₇ O ₁₂ | 131-73-7 | 29214400 | 10.000 |
| 23. | Bis(2-clo etyl) sunfua | bis(2-chloroethyl) sulphide | C ₄ H ₈ Cl ₂ S | 505-60-2 | 29309090 | 5.000 |
| 24. | Bis(2- dimethylaminoetyl) (metyl)amin | Bis(2- dimethylaminoethyl) (methyl)amin | C ₉ H ₂₃ N ₃ | 3030-47-5 | 29212900 | 50.000 |
| 25. | Bis(clo metyl) ete | bis(chloromethyl)ether | C ₂ H ₄ Cl ₂ O | 542-88-1 | 29091900 | 50.000 |
| 26. | 2,2-Bis(tert-butylperoxy) butan (>70%) | 2,2- Bis(tert-butylperoxy) butane (>70%) | C ₁₂ H ₂₆ O ₄ | 2167-23-9 | 29096000 | 10.000 |
| 27. | 1,1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (>80%) | 1,1- Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (>80%) | C ₁₄ H ₂₈ O ₄ | 3006-86-8 | 29096000 | 10.000 |
| 28. | Boron triclo rua | Boron trichloride (Borane, trichloro-) | BCl ₃ | 10294-34-5 | 28121000 | 5.000 |
| 29. | Boron triflo rua | Boron trifluoride (Borane, trifluoro-) | BF ₃ | 20654-88-0 7637-07-2 | 28261900 | 5.000 |
| 30. | Hỗn hợp boron triflo rua và metyl ete (1:1) | Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane)-, T-4- | C ₂ H ₆ BF ₃ O | 353-42-4 | 28261900 | 5.000 |
| 31. | Brom | Bromine | Br ₂ | 7726-95-6 | 28013000 | 20.000 |
| 32. | 1-Brom-3- cloropropan | 1-Bromo-3- chloropropane | C ₃ H ₆ BrCl | 109-70-6 | 29037900 | 500 |
| 33. | Metyl bromua | Bromomethane (methyl bromide) | CH ₃ Br | 74-83-9 | 29033910 | 5.000 |
| 34. | Brom triflo etylen | Bromotrifluorethylene (Ethene,bromotrifluoro-) | C ₂ BrF ₃ | 598-73-2 | 29037900 | 10.000 |
| 35. | 1,3-Butadien | 1,3-Butadiene | C ₄ H ₆ | 106-99-0 | 29012400 | 10.000 |
| 36. | Butan | Butane | C ₄ H ₁₀ | 106-97- | 27111300 | 10.000 |

| | | | | | | |
|-----|--|---|--|----------------------------------|--------------------|---------|
| | | | | 8 | | |
| 37. | 1-Buten | 1-Butene | C ₄ H ₈ | 106-98-9 | 29012300 | 10.000 |
| 38. | 2-Buten | 2-Butene | C ₄ H ₈ | 107-01-7 590-18-1 624-64-6 | 29012300 | 10.000 |
| 39. | Buten | Butene | C ₄ H ₈ | 25167-67-3 | 29012300 | 10.000 |
| 40. | Tert-butyl acrylat | Tert-butyl acrylate | C ₇ H ₁₂ O ₂ | 1663-39-4 | 29161200 | 200.000 |
| 41. | Tert-butyl peroxy isobutyrat (>80%) | Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%) | C ₈ H ₁₆ O ₃ | 109-13-7 | 29159090 | 5.000 |
| 42. | Tert-butyl peroxyaxetat (>70%) | Tert-butyl peroxyacetate (>70%) | C ₆ H ₁₂ O ₃ | 107-71-1 | 29159090 | 10.000 |
| 43. | Tert-butylperoxy isopropyl cacbonat (>80%) | Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%) | C ₈ H ₁₆ O ₄ | 2372-21-6 | 29209090 | 10.000 |
| 44. | Cacbofuran | Carbofuran | C ₁₂ H ₁₅ NO ₃ | 1563-66-2 | 29329910 | 5.000 |
| 45. | Cacbon disulfua | Carbon disulfide | CS ₂ | 75-15-0 | 28131000 | 10.000 |
| 46. | Cacbon oxysulfua | Carbon oxysulfide (Carbon oxide sulfide (COS)) | COS | 463-58-1 | 28530000 | 10.000 |
| 47. | Cacbonphenothion | Carbonphenothion | C ₁₁ H ₁₆ ClO ₂ PS ₃ | 786-19-6 | 29309090 | 5.000 |
| 48. | Cacbonyl clorua (phosgen) | Carbonyl dichloride (phosgene) | CCl ₂ O | 75-44-5 | 281210 | 300 |
| 49. | Chì 2,4,6-trinitroresorcinoxit | Lead 2,4,6-trinitroresorcinoxide lead styphnate) | C ₆ HN ₃ O ₈ Pb | 63918-97-8 | 29319090 | 50.000 |
| 50. | Các ankyl chì | Lead alkyls | | | 29319090 | 5.000 |
| 51. | Chì azit | Lead azide | PbN ₆ | 13424-46-9 | 28500000 | 10.000 |
| 52. | 1-Clo propylen | 1-Chloropropylene (1-Propene, 1-chloro-) | C ₃ H ₅ Cl | 590-21-6 | 29032900 | 10.000 |
| 53. | Clo fenvinphos | Chlorfenvinphos | C ₁₂ H ₁₄ Cl ₃ O ₄ P | 470-90-6 | 29199000 | 5.000 |
| 54. | Clo | Chlorine | Cl ₂ | 7782-50-5 | 28011000 | 10.000 |
| 55. | Clo dioxit | Chlorine dioxide (Chlorine oxide (ClO ₂)) | ClO ₂ | 10049-04-4 | 28530000 | 5.000 |
| 56. | Cloroform | Chloroform (methane, trichloro-) | CHCl ₃ | 67-66-3 | 29031300 | 5.000 |
| 57. | Clormetyl metyl ete | Chloromethyl methyl ether | C ₂ H ₅ ClO | 107-30-2 | 29091900 | 5.000 |
| 58. | Isopropyl clorua | 2-chloropropane | C ₃ H ₇ Cl | 75-29-6 | 29031990 | 10.000 |
| 59. | 2-Clo propylen | 2-Chloropropylene (1-Propene, 2-chloro-) | C ₃ H ₅ Cl | 557-98-2 | 29032900 | 10.000 |
| 60. | Clo trinitro benzen | Chlorotrinitrobenzene | C ₆ H ₂ ClN ₃ O ₆ | 88-88-0 | 29049000 | 5.000 |
| 61. | Coban kim loại và các hợp chất oxit, carbonnat, sulfua | Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as | Co | 7440-48-4 | 28220000 810520 | 5.000 |

| | | | | | | |
|-----|---|--|--------------------------|-------------------------------------|----------|--------|
| | dạng bột | powders | | | | |
| 62. | Crimidin | Crimidine | $C_7H_{10}ClN_3$ | 535-89-7 | 29335990 | 5.000 |
| 63. | 2-Butenal | Crotonaldehyde (2-Butenal) | C_4H_6O | 4170-30-3 123-73-9 15798-64-8 | 29121990 | 5.000 |
| 64. | Demeton | Demeton | $C_{16}H_{38}O_6P_2S_4$ | 8065-48-3 | 29309090 | 5.000 |
| 65. | Dialifos | Dialifos | $C_{14}H_{17}ClNO_4PS_2$ | 10311-84-9 | 29309090 | 50.000 |
| 66. | Diazo dinitro phenol | Diazodinitrophenol | $C_6H_2N_4O_5$ | 87-31-0 | 29349990 | 10.000 |
| 67. | Dibenzyl peroxy dicarbonat (>90%) | Dibenzyl peroxy dicarbonate (>90%) | $C_{16}H_{14}O_6$ | 2144-45-8 | 29209090 | 10.000 |
| 68. | Diboran | Diborane | B_2H_6 | 19287-45-7 | 28500000 | 5.000 |
| 69. | 1,2-Dibrom etan | 1,2-Dibromoethane (ethylene dibromide) | $C_2H_4Br_2$ | 106-93-4 | 29033100 | 50.000 |
| 70. | Diclo silan | Dichlorosilane (silane, dichloro-) | Cl_2H_2Si | 4109-96-0 | 28530000 | 5.000 |
| 71. | oo-Dietyl s-etylsunphinylmetyl photphothioat | oo-Diethyl s-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate | $C_7H_{17}O_4PS_2$ | 2588-05-8 | 29309090 | 5.000 |
| 72. | oo-Dietyl s-etyl sunphonylmetyl photphothioat | oo-Diethyl s-ethyl sulphonylmethyl phosphorothioate | $C_7H_{17}O_5PS_2$ | 2588-06-9 | 29309090 | 5.000 |
| 73. | oo-Dietyl s-etyl thiometyl photphothioat | oo-Diethyl s-ethyl thiomethyl phosphorothioate | $C_7H_{17}O_3PS_2$ | 2600-69-3 | 29309090 | 5.000 |
| 74. | oo-Dietyl s-iso propylthiometyl photphodithioat | oo-Diethyl s-iso propylthiomethyl phosphorodithioate | $C_8H_{19}O_2PS_3$ | 78-52-4 | 29309090 | 5.000 |
| 75. | oo-Dietyl s-propyl thiometyl photphodithioat | oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate | $C_8H_{19}O_2PS_3$ | 3309-68-0 | 29309090 | 5.000 |
| 76. | Dietylen glycol dinitrat | Diethylene glycol dinitrate | $C_4H_8N_2O_7$ | 693-21-0 | 29299090 | 10.000 |
| 77. | Dietyl peroxy dicarbonat (>30%) | Dietyl peroxy dicarbonate (>30%) | $C_6H_{10}O_6$ | 14666-78-5 | 29209090 | 10.000 |
| 78. | 1,1 Diflo etan | Diffluoroethane (Ethane, 1,1 - difluoro-) | $C_2H_4F_2$ | 75-37-6 | 29033990 | 10.000 |
| 79. | 2,2-Dihydro peroxypropan (>30%) | 2,2 Dihydro peroxypropane (>30%) | $C_3H_8O_4$ | 2614-76-8 | 29173990 | 10.000 |
| 80. | Di-isobutyryl peroxit (>50%) | Di-isobutyryl peroxide (> 50%) | $C_8H_{14}O_4$ | 3437-84-1 | 29096000 | 10.000 |
| 81. | Dimefox | Dimefox | $C_4H_{12}FN_2OP$ | 115-26-4 | 29299090 | 5.000 |
| 82. | Dimetyl amin | Dimethylamine (Methanamine, N-methyl-) | C_2H_7N | 124-40-3 | 29291090 | 5.000 |
| 83. | Dimetylcacbamoyl clorua | Dimethylcarbamoyl chloride | C_3H_6ClNO | 79-44-7 | 29241900 | 50.000 |
| 84. | Dimetyldiclo silan | Dimethyldichlorosilane (silane, dichlorodimethyl-) | $C_2H_6Cl_2Si$ | 75-78-5 | 29319090 | 5.000 |

| | | | | | | |
|------|---|--|---|------------|----------|--------|
| 85. | Dimetyl ete | Methyl ether (Methane, oxybis-) | C ₂ H ₆ O | 115-10-6 | 29091900 | 10.000 |
| 86. | Dimetyl nitrosamin | Dimethylnitrosamine | C ₂ H ₆ N ₂ O | 62-75-9 | 29299090 | 5.000 |
| 87. | 2,2-Dimetyl propan | 2,2-Dimethylpropane (Propane, 2,2-dimethyl-) | C ₅ H ₁₂ | 463-82-1 | 29011000 | 10.000 |
| 88. | Axit dimetyl photphoramido xyanidic | Dimethylphosphoramid ocyanidic acid | C ₃ H ₇ N ₂ P | 63917-41-9 | 29420000 | 1.000 |
| 89. | Di-n-propylperoxy dicacbonat (> 80%) | Di-n-propylperoxy dicarbonate (> 80%) | C ₈ H ₁₄ O ₆ | 16066-38-9 | 29209090 | 10.000 |
| 90. | Diphacinon | Diphacinone | C ₂₃ H ₁₆ O ₃ | 82-66-6 | 29143900 | 5.000 |
| 91. | Di-sec-butyl peroxydicacbonat (> 80%) | Di-sec-butyl peroxydicarbonate (> 80%) | C ₁₀ H ₁₈ O ₆ | 19910-65-7 | 29209090 | 10.000 |
| 92. | Disulfoton | Disulfoton | C ₈ H ₁₉ O ₂ PS ₃ | 298-04-4 | 29309090 | 5.000 |
| 93. | Epiclohydrin | Epichlorohydrin (oxirane, (chloromethyl-)) | C ₃ H ₅ ClO | 106-89-8 | 29103000 | 5.000 |
| 94. | Epn (Photphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) este) | Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester) | C ₁₄ H ₁₄ NO ₄ PS | 2104-64-5 | 29319090 | 5.000 |
| 95. | Etan | Ethane | C ₂ H ₆ | 74-84-0 | 29011000 | 10.000 |
| 96. | Ethion | Ethion | C ₉ H ₂₂ O ₄ P ₂ S ₄ | 563-12-2 | 29309090 | 50.000 |
| 97. | Etyl amin | Ethylamine (Ethanamine) | C ₂ H ₇ N | 75-04-7 | 29211900 | 5.000 |
| 98. | Etyl axetylen | Ethyl acetylene (1-Butyne) | C ₄ H ₆ | 107-00-6 | 29012400 | 10.000 |
| 99. | Etyl clorua | Ethyl chloride (Ethane, chloro) | C ₂ H ₅ Cl | 75-00-3 | 29031190 | 10.000 |
| 100. | Etyl ete | Ethyl ether (Ethane, 1,1' -oxybis-) | C ₄ H ₁₀ O | 60-29-7 | 29094900 | 10.000 |
| 101. | Etyl mercaptan | Ethyl mercaptan (Ethanethiol) | C ₂ H ₆ S | 75-08-1 | 29309090 | 10.000 |
| 102. | Etyl nitrat | Ethyl nitrate | C ₂ H ₅ NO ₃ | 625-58-1 | 29209090 | 50.000 |
| 103. | Etyl nitro | Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester) | C ₂ H ₅ NO ₂ | 109-95-5 | 29209090 | 10.000 |
| 104. | Etylen glycol dinitrat | Ethylene glycol dinitrate | C ₂ H ₄ N ₂ O ₆ | 628-96-6 | 29209090 | 10.000 |
| 105. | Etylen oxit | Ethylene oxide | C ₂ H ₄ O | 75-21-8 | 29101000 | 5.000 |
| 106. | Etylen diamin | Ethylenediamine (1,2-Ethanediamine) | C ₂ H ₈ N ₂ | 107-15-3 | 29212100 | 5.000 |
| 107. | Etylenimin | Ethyleneimine | C ₂ H ₅ N | 151-56-4 | 29252900 | 10.000 |
| 108. | 3-(2-Etylhexyloxy) propylamin | 3-(2-Ethylhexyloxy) propylamin | C ₁₁ H ₂₅ NO | 5397-31-9 | 29221990 | 50.000 |
| 109. | Flo | Fluorine | F ₂ | 7782-41-4 | 28013000 | 10.000 |
| 110. | Axit flo axetic | Fluoroacetic acid | C ₂ H ₃ FO ₂ | 144-49-0 | 29159090 | 5.000 |
| 111. | Fluenetil (2-floetyl 4 - Biphenylaxetat) | Fluenetil | C ₁₆ H ₁₅ FO ₂ | 4301-50-2 | 29153990 | 5.000 |

| | | | | | | |
|------|--|---|---|------------|------------|-----------|
| 112. | Formaldehyt (Nồng độ ≥ 90%) | Formaldehyde (Conc. > 90%) | CH ₂ O | 50-00-00 | 29121110 | 5.000 |
| 113. | Furan | Furan | C ₄ H ₄ O | 110-00-9 | 29329990 | 10.000 |
| 114. | 1-Guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1-tetrazen | 1-guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1-tetrazene | C ₂ H ₈ N ₁₀ O | 109-27-3 | 29299090 | 10.000 |
| 115. | 1,2,3,7,8,9-Hexa clo dibenzo-p-dioxin | 1,2,3,7,8,9- Hexachlorodibenzo-p- dioxin | C ₁₂ H ₂ Cl ₆ O ₂ | 19408-74-3 | 29420000 | 100 |
| 116. | 3,3,6,6,9,9-Hexametyl-1,2,4,5-tetroxacyclononat (>75%) | 33.6.6.9.9-Hexamethyl-1,2,4,5-tetroxacyclononate (>75%) | C ₁₂ H ₂₂ O ₄ | 22397-33-7 | 29329990 | 5000 |
| 117. | Hexametylphosphor oamit | Hexamethylphosphor oamide | C ₆ H ₁₈ N ₃ OP | 680-31-9 | 29299090 | 50.000 |
| 118. | 2,2' , 4,4' , 6,6' -Hexanitro stilben | 2,2' ,4,4' ,6,6' - hexanitrostilbene | C ₁₄ H ₆ N ₆ O ₁₂ | 20062-22-0 | 29042090 | 10.000 |
| 119. | Hydrazin | Hydrazine | H ₄ N ₂ | 302-01-2 | 28251000 | 5.000 |
| 120. | Hydrazin nitrat | Hydrazine nitrate | H ₅ N ₃ O ₃ | 13464-97-6 | 28251000 | 50.000 |
| 121. | Hydro | Hydrogen | H ₂ | 1333-74-0 | 28041000 | 5.000 |
| 122. | Hydro clorua và axit clohydric | Hydrogen chloride and Chlohydric acid | HCl | 7647-01-0 | 28061000 | 25.000 |
| 123. | Hydro florua | Hydrogen fluoride | HF | 7664-39-3 | 28111100 | 5.000 |
| 124. | Hydro selenua | Hydrogen selenide | H ₂ Se | 7783-07-5 | 28111990 | 10.000 |
| 125. | Hydro sunfua | Hydrogen sulphide | H ₂ S | 7783-06-4 | 28139000 | 5.000 |
| 126. | Axit hydroxyanic | Hydrocyanic acid | HCN | 74-90-8 | 28111990 | 5.000 |
| 127. | 5-hydroxy naphthalen-1,4-dion | 5-Hydroxy-1,4-naphthalenedione | C ₁₀ H ₆ O ₃ | 481-39-0 | 29146900 | 10.000 |
| 128. | Hydroxy axetonitril | Hydroxyacetonitrile (glycolonitrile) | C ₂ H ₃ NO | 107-16-4 | 29269000 | 5.000 |
| 129. | Isobenzan | Isobenzan | C ₉ H ₄ Cl ₈ O | 297-78-9 | 29329990 | 5.000 |
| 130. | Isobutyronitril (2-metyl propan nitril) | 2- methyl-Propanenitrile | C ₄ H ₇ N | 78-82-0 | 29269000 | 10.000 |
| 131. | Isodrin | Isodrin | C ₁₂ H ₈ Cl ₆ | 465-73-6 | 28089199 | 1.000 |
| 132. | Isopentan | 2-methyl- Butane | C ₅ H ₁₂ | 78-78-4 | 29011000 | 5.000 |
| 133. | Isopren | 2-methyl-1,3-butadiene | C ₅ H ₈ | 78-79-5 | 29012400 | 10.000 |
| 134. | Isopropyl cloformat | 1-methylethyl chlorocarbonate | C ₄ H ₇ ClO ₂ | 108-23-6 | 29151300 | 5.000 |
| 135. | Kali nitrat | Potassium nitrate | KNO ₃ | 7757-79-1 | 2834 21 00 | |
| | Dạng hạt | | | | | 5.000.000 |
| | Dạng tinh thể | | | | | 1.250.000 |
| 136. | Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ | Liquefied extremely flammable | | | | 50.000 |

| | | | | | | |
|------|---|--|--|------------|----------|---------|
| | cháy (bao gồm cả LPG) và khí thiên nhiên | gases (including LPG) and natural gas | | | | |
| 137. | Lưu huỳnh diclorua | Sulfur dichloride | SCl ₂ | 10545-99-0 | 28121000 | 100 |
| 138. | Lưu huỳnh dioxit | Sulfur dioxide | SO ₂ | 7446-09-5 | 28112820 | 50.000 |
| 139. | Lưu huỳnh tetraflorua | Sulfur tetrafluoride (Sulfur fluoride) | SF ₄ | 7783-60-0 | 28129000 | 5.000 |
| 140. | Lưu huỳnh trioxit | Sulfur trioxide | SO ₃ | 7446-11-9 | 28112990 | 15.000 |
| 141. | Metan | Methane | CH ₄ | 74-82-8 | 27111490 | 10.000 |
| 142. | Metanol | Methanol | CH ₄ O | 67-56-1 | 29051100 | 500.000 |
| 143. | 3-Metyl 1-buten | 3-Methyl -1-butene | C ₅ H ₁₀ | 563-45-1 | 29012990 | 5.000 |
| 144. | Metyl acrylat | Methyl acrylate | C ₄ H ₆ O ₂ | 96-33-3 | 29161200 | 500.000 |
| 145. | Metyl amin | Methylamine (Methanamine) | CH ₅ N | 74-89-5 | 29211100 | 5.000 |
| 146. | Metyl clorua | Methyl chloride (Methane, chloro-) | CH ₃ Cl | 74-87-3 | 29031110 | 5.000 |
| 147. | Metyl cloformat | Methyl chloroformate (Carbonochloridic acid, methylester) | C ₂ H ₃ ClO ₂ | 79-22-1 | 29159090 | 5.000 |
| 148. | Metyl etyl keton peroxit (> 60%) | Methyl ethyl ketone peroxide (> 60%) | C ₈ H ₁₈ O ₆ | 1338-23-4 | 29096000 | 5.000 |
| 149. | Metyl format | Methyl formate (Formic acid, methyl ester) | C ₂ H ₄ O ₂ | 107-31-3 | 29151300 | 5.000 |
| 150. | Metyl hydrazin | Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-) | CH ₆ N ₂ | 60-34-4 | 29280090 | 5.000 |
| 151. | Metyl isobutyl keton peroxit (nồng độ > 60%) | Methyl isobutyl ketone peroxide (> 60%) | C ₁₂ H ₂₆ O ₄ | 37206-20-5 | 29096000 | 50.000 |
| 152. | Metyl isoxyanat | Methyl isocyanate | C ₂ H ₃ NO | 624-83-9 | 29291090 | 150 |
| 153. | Metyl mercaptan | Methyl mercaptan (Methanethiol) | CH ₄ S | 74-93-1 | 29309090 | 10.000 |
| 154. | Metyl thioxyanat | Methyl thiocyanate (Thiocyanic acid, methyl ester) | C ₂ H ₃ NS | 556-64-9 | 29309090 | 10.000 |
| 155. | 2-Metyl 1-buten | 2-Methyl-1 -butene | C ₅ H ₁₀ | 563-46-2 | 29012990 | 10.000 |
| 156. | Metacrylonitril | 2-methyl-2- Propenenitrile | C ₄ H ₅ N | 126-98-7 | 29269000 | 10.000 |
| 157. | 2-Metyl-3-buten nitril | 2-Methyl-3- butenenitrile | C ₅ H ₇ N | 16529-56-9 | 29269000 | 500.000 |
| 158. | 4,4-Metylen bis (2-clo anilin) và/hoặc muối của nó ở dạng bột | 4,4' - Methylenebis (2-chloroaniline) and/or salts, in powder form | C ₁₃ H ₁₂ C ₁₂ N ₂ | 101-14-4 | 29215900 | 10 |
| 159. | Metyl isoxyanat | Methylisocyanate | C ₂ H ₃ NO | 624-83-9 | 29291090 | 5.000 |
| 160. | n-Metyl-n, 2,4,6-tetranitroanilin | n-Methyl-n,2,4,6-tetranitroaniline | C ₇ H ₅ N ₅ O ₈ | 479-45-8 | 29299090 | 5.000 |
| 161. | 2-Metyl 1-propen | 2-Methylpropene (1-Propene, 2-methyl-) | C ₄ H ₈ | 115-11-7 | 29012300 | 10.000 |

| | | | | | | |
|------|--|--|--|------------|----------|---------|
| 162. | 3-Metylpyridin | 3-Methylpyridine | C ₆ H ₇ N | 108-99-6 | 29333990 | 500 |
| 163. | Metyl triclo silan | Methyltrichlorosilane (Silane, trichloromethyl-) | CH ₃ Cl ₃ Si | 75-79-6 | 29319090 | 5.000 |
| 164. | Mevinphos | Mevinphos | C ₇ H ₁₃ O ₆ P | 7786-34-7 | 29199000 | 5.000 |
| 165. | Natri clorat | Sodium chlorate | NaClO ₃ | 7775-09-9 | 28291100 | 50.000 |
| 166. | Natri picramat | Sodium picramate | C ₆ H ₄ N ₃ NaO ₅ | 831-52-7 | 29089900 | 10.000 |
| 167. | Natri selenit | Sodium selenite | Na ₂ SeO ₃ | 10102-18-8 | 28429090 | 50.000 |
| 168. | Hỗn hợp chứa natri hypoclorit | Mixtures of sodium hypochlorite | | | 28289010 | 200.000 |
| 169. | Niken và các hợp chất chứa Ni dạng bột có thể phát tán trong không khí (các loại oxit, cacbonat, sunfua) | Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate) | Ni | | 75040000 | 1.000 |
| 170. | Niken tetracacbonyl | Nickel tetracarbonyl | C ₄ NiO ₄ | 13463-39-3 | 28230000 | 5.000 |
| 171. | Axit nitric | Nitric acid (cone 80% or greater) | HNO ₃ | 7697-37-2 | 28080000 | 5.000 |
| 172. | Nitơ glycerin | Nitroglycerin | C ₃ H ₅ N ₃ O ₉ | 55-63-0 | 29209090 | 5.000 |
| 173. | Nitơ monoxit | Nitric oxide (Nitrogen oxide (NO)) | NO | 10102-43-9 | 28112990 | 50.000 |
| 174. | Nitơ oxit | Nitrogen oxides | NO _x | 11104-93-1 | 28112290 | 50.000 |
| 175. | Nitơ xenlulo (hàm lượng > 12,6% nitrogen) | Nitrocellulose (containing > 12,6% of nitrogen) | | 9004-70-0 | 39122011 | 10.000 |
| 176. | Oleum (hỗn hợp axit sunfuric với lưu huỳnh trioxit) | Oleum (Fuming Sulfuric acid) (Sulfuric acid, mixture with sulfur trioxide) | H ₂ SO ₄ *nSO ₃ | 8014-95-7 | 28070000 | 5.000 |
| 177. | Oxy | Oxygen | O ₂ | 7782-44-7 | 28044000 | 200.000 |
| 178. | Oxydisulfoton | Oxydisulfoton | C ₈ H ₁₉ O ₃ PS ₃ | 2497-07-6 | 29309090 | 5.000 |
| 179. | Oxy diflorua | Oxygen difloride | F ₂ O | 7783-41-7 | 28129000 | 5.000 |
| 180. | Paraoxon (dietyl 4-nitrophenyl photphat) | Paraoxon (diethyl 4-nitrophenylphosphate) | C ₁₀ H ₁₄ NO ₆ P | 311-45-5 | 29199000 | 10.000 |
| 181. | Parathion | Parathion | C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS | 56-38-2 | 29201100 | 5.000 |
| 182. | Parathion-metyl | Parathion-methyl | C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS | 298-00-0 | 29201100 | 50.000 |
| 183. | Pensunfothion | Pensunfothion | C ₁₁ H ₁₇ O ₄ PS ₂ | 115-90-2 | 29309090 | 5.000 |
| 184. | Pentaboran | Pentaborane | B ₅ H ₉ | 19624-22-7 | 28500000 | 5.000 |
| 185. | 1,3-Pentadien | 1,3-Pentadiene | C ₅ H ₈ | 504-60-9 | 29012990 | 10.000 |
| 186. | Pentaerythritol tetranitrat | Pentaerythritol tetranitrate | C ₅ H ₈ N ₄ O ₁₂ | 78-11-5 | 29209090 | 10.000 |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|------------|----------|---------|
| 187. | Pentan | Pentane | C ₅ H ₁₂ | 109-66-0 | 29011000 | 5.000 |
| 188. | 1-Penten | 1-Pentene | C ₅ H ₁₀ | 109-67-1 | 29012990 | 5.000 |
| 189. | (E)-2-Penten | 2-Pentene, (E)- | C ₅ H ₁₀ | 646-04-8 | 29012990 | 5.000 |
| 190. | (Z)-2-Penten | 2-Pentene, (Z)- | C ₅ H ₁₀ | 627-20-3 | 29012990 | 5.000 |
| 191. | Axit peraxetic (> 60%) | Peracetic acid (> 60%) | C ₂ H ₄ O ₃ | 79-21-0 | 29159090 | 5.000 |
| 192. | Perclometyl mercaptan | Perchloromethylmercaptan (Methanesulfenyl chloride, trichloro-) | CCl ₄ S | 594-42-3 | 29309090 | 5.000 |
| 193. | Photpho vàng | Phosphorus (White, yellow) | P ₄ | 7723-14-0 | 28047000 | 1.000 |
| 194. | Phorat | Phorate | C ₇ H ₁₇ O ₂ PS ₃ | 298-02-2 | 29309090 | 5.000 |
| 195. | Phosacetim | Phosacetim | C ₁₄ H ₁₃ Cl ₂ N ₂ O ₂ PS | 4104-14-7 | 29299090 | 5.000 |
| 196. | Phosphamidon | Phosphamidon | C ₁₀ H ₁₉ ClNO ₅ P | 13171-21-6 | 29241200 | 50.000 |
| 197. | Photpho oxyclorua | Phosphorus oxychloride (Phosphoryl chloride) | POCl ₃ | 10025-87-3 | 28121000 | 5.000 |
| 198. | Photpho triclorea | Phosphorus trichloride (Phosphorous trichloride) | PCl ₃ | 7719-12-2 | 28121000 | 5.000 |
| 199. | Photpho trihydrua (photphin) | Phosphorus trihydride (phosphine) | PH ₃ | 7803-51-2 | 28480000 | 200 |
| 200. | Piperidin | Piperidine | C ₅ H ₁₁ N | 110-89-4 | 29333200 | 50.000 |
| 201. | Các Polyclo dibenzo furan và Polyclodibenzo dioxin (bao gồm TCDD) | Polychlorodibenzo-furans and Polychlorodibenzo-dioxins (including TCDD) | C ₁₂ H ₆ Cl ₂ O ₂ | 33857-26-0 | | 1 |
| 202. | Propylen imin | 2- methyl-Aziridine | C ₃ H ₇ N | 75-55-8 | 29339990 | 10.000 |
| 203. | Promurit (1-(3,4-diclophenyl)-3-triazenethiocacboxamit) | Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)-3-triazene thiocarboxamide) | C ₇ H ₆ Cl ₂ N ₄ S | 5836-73-7 | 29309090 | 5.000 |
| 204. | Propadien | 1,2-Propadiene | C ₃ H ₄ | 463-49-0 | 29012990 | 10.000 |
| 205. | Isopropylamin | 2-Propanamine | C ₃ H ₉ N | 75-31-0 | 29211900 | 10.000 |
| 206. | Propan | Propane | C ₃ H ₈ | 74-98-6 | 27111200 | 10.000 |
| 207. | 1-Propen-2-clo-1,3-diol diacetat | 1-propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate | C ₇ H ₉ ClO ₄ | 10118-77-6 | 29153990 | 10 |
| 208. | Propylen | 1-Propene | C ₃ H ₆ | 115-07-1 | 27111490 | 10.000 |
| 209. | Propionitril | Propionitrile (Propanenitrile) | C ₃ H ₅ N | 107-12-0 | 29242990 | 5.000 |
| 210. | Propyl cloformat | Propyl chloroformate (Carbonochloridic acid, propylester) | C ₄ H ₇ ClO ₂ | 109-61-5 | 29159090 | 5.000 |
| 211. | Propylamin | Propylamine | C ₃ H ₉ N | 107-10-8 | 29211900 | 500.000 |

| | | | | | | |
|------|--|---|----------------------|------------|----------|---------|
| 212. | Propylen oxit | Propylen oxide | C_3H_6O | 75-56-9 | 29102000 | 5.000 |
| 213. | Propin | 1-Propyne | C_3H_4 | 74-99-7 | 29012990 | 10.000 |
| 214. | Pyrazoxon | Pyrazoxon | $C_8H_{15}N_2O_4P$ | 108-34-9 | 29331900 | 5.000 |
| 215. | Sắt pentacacbonyl | Iron, pentacacbonyl-(Iron carbonyl (Fe(CO) ₅), (TB-5-11)-) | C_5FeO_5 | 13463-40-6 | 29319090 | 5.000 |
| 216. | Selen hexaflorua | Selenium hexafluoride | SeF_6 | 7783-79-1 | 28129000 | 5.000 |
| 217. | Silan | Silane | SiH_4 | 7803-62-5 | 28500000 | 10.000 |
| 218 | Stibin (antimon hydri) | Stibine (antimony hydri) | SbH_3 | 7803-52-3 | 28500000 | 10.000 |
| 219. | Sunfotepp | Sulfotepp | $C_8H_{20}O_5P_2S_2$ | 3689-24-5 | 29201900 | 5.000 |
| 220. | Tepp - tetraetyl pyrophotphat | T.E.P.P - (Tetraethyl pyrophosphate) | $C_8H_{20}O_7P_2$ | 107-49-3 | 29199000 | 5.000 |
| 221. | Telu hexaflorua | Tellurium hexafluoride | TeF_6 | 7783-80-4 | 28261900 | 50.000 |
| 222. | Tert-butylperoxy maleat (>80%) | Tert-butylperoxy maleate (>80%) | $C_8H_{12}O_5$ | 1931-62-0 | 29189900 | 10.000 |
| 223. | Tert-butylperoxy pivalat (>77%) | Tert-butylperoxy pivalate (>77%) | $C_9H_{18}O_3$ | 927-07-1 | 29189900 | 10.000 |
| 224. | 2,3,7,8-Tetraclor dibenzo-p-dioxin | 2,3,7,8- tetrachlorodibenzo-p-dioxin | $C_{12}H_4Cl_4O_2$ | 1746-01-6 | 29329990 | 5.000 |
| 225. | Tetraflo etylen | Tetrafluoroethylene (Ethene, tetrafluoro-) | C_2F_4 | 116-14-3 | 29033990 | 10.000 |
| 226. | Tetrahydro-3,5- dimetyl-1,3,5,- thiaziazin-2-thion (Dazomet) | Tetrahydro-3,5- dimethyl-1,3,5,- thiaziazine-2-thione (Dazomet) | $C_5H_{10}N_2S_2$ | 533-74-4 | 29349990 | 100.000 |
| 227. | Tetrametylen disunphotetramin | Tetramethylenedisulphotetramine | $C_4H_8N_4O_4S_{12}$ | 80-12-6 | 29349990 | 5.000 |
| 228. | Tetrametyl silan | Tetramethylsilane (Silane, tetramethyl-) | $C_4H_{12}Si$ | 75-76-3 | 29319090 | 5.000 |
| 229. | Tetranitro metan | Tetranitromethane (Methane, tetranitro-) | CN_4O_8 | 509-14-8 | 29042090 | 5.000 |
| 230. | Thionazin | Thionazin | $C_8H_{13}N_2O_3PS$ | 297-97-2 | 29339990 | 5.000 |
| 231. | Thủy ngân fulminat | Mercury fulminate | $C_2HgN_2O_2$ | 628-86-4 | 28521090 | 10.000 |
| 232. | Tirpate (2,4-Dimetyl-2-formyl-1,3-dithiolan oxim methylcacbamet) | Tirpate(2,4-dimethyl-1,3-dithiolane-2-carbo xaldehydeo-methyl carbamoyloxime) | $C_8H_{14}N_2O_2S_2$ | 26419-73-8 | 29420000 | 100 |
| 233. | Titan tetraclorua | Titanium tetrachloride (Titanium chloride (TiCl ₄) (T-4)-) | $TiCl_4$ | 7550-45-0 | 28273990 | 5.000 |
| 234. | 2,4-Toluen diisoxyanat | 2,4-Toluene di-isocyanate | $C_9H_6N_2O_2$ | 584-84-9 | 29291090 | 10.000 |
| 235. | 2,6-Toluen di-isoxyanat | 2,6- Toluene di-isocyanate | $C_9H_6N_2O_2$ | 91-08-7 | 29291090 | 10.000 |
| 236. | Toluen di-isoxyanat | Toluene di-isocyanate | $C_9H_6N_2O_2$ | 26471-62-5 | 29291090 | 10.000 |
| 237. | 1,3,5- Triamino- 2,4,6- | 1,3,5- Triamino-2,4,6- | $C_6H_6N_6O_6$ | 3058- | 29215900 | 10.000 |

| | | | | | | |
|------|---|---|---|------------|----------|--------|
| | trinitro benzen | trinitrobenzene | | 38-6 | | |
| 238. | Triclo silan | Trichlorosilane (Silane, trichloro-) | SiHCl ₃ | 10025-78-2 | 2853000 | 5.000 |
| 239. | Trietylenmelamin | Triethylenemelamine | C ₉ H ₁₂ N ₆ | 51-18-3 | 29336900 | 100 |
| 240. | Triflocloetylen | Trifluorochloroethylene (Ethene, chlorotrifluoro-) | C ₂ ClF ₃ | 79-38-9 | 29037700 | 10.000 |
| 241. | Trimetylamin | Trimethylamine | C ₃ H ₉ N | 75-50-3 | 29211100 | 5.000 |
| 242. | Trimetylclosilan | Trimethylchlorosilane (Silane, chlorotrimethyl-) | C ₃ H ₉ ClSi | 75-77-4 | 29319090 | 5.000 |
| 243. | Trinitro anilin | Trinitroaniline | C ₆ H ₄ N ₄ O ₆ | 26952-42-1 | 29214200 | 50.000 |
| 244. | 2,4,6-Trinitroanisol | 2,4,6-trinitroanisole | C ₇ H ₅ N ₃ O ₇ | 606-35-9 | 29093000 | 10.000 |
| 245. | 1,3,5-Trinitro benzen | Trinitrobenzene | C ₆ H ₃ N ₃ O ₆ | 99-35-4 | 29042090 | 5.000 |
| 246. | Axit trinitrobenzoic | Trinitrobenzoic acid | C ₇ H ₃ N ₃ O ₈ | 129-66-8 | 29163990 | 10.000 |
| 247. | Trinitro cresol | Trinitrocresol | C ₇ H ₅ N ₃ O ₇ | 602-99-3 | 29089900 | 50.000 |
| 248. | 2,4,6-Trinitrophenetol | 2,4,6- trinitrophenetole | C ₈ H ₇ N ₃ O ₇ | 4732-14-3 | 29093000 | 10.000 |
| 249. | 2,4,6-Trinitrophenol | 2,4,6-Trinitrophenol (picric acid) | C ₆ H ₃ N ₃ O ₇ | 88-89-1 | 29089900 | 10.000 |
| 250. | 2,4,6- Trinitroresorcinol | 2,4,6- Trinitroresorcinol (stypnic acid) | C ₆ H ₃ N ₃ O ₈ | 82-71-3 | 29089900 | 10.000 |
| 251. | 2,4,6-trinitrotoluen | 2,4,6-trinitrotoluene | C ₇ H ₅ N ₃ O ₆ | 118-96-7 | 29042010 | 10.000 |
| 252. | Vinyl axetat | Vinyl acetate monomer (Acetic acid ethenyl ester) | C ₄ H ₆ O ₂ | 108-05-4 | 29153200 | 10.000 |
| 253. | Vinyl axetylen | Vinyl acetylene (1-Buten-3-yne) | C ₄ H ₄ | 689-97-4 | 29012990 | 10.000 |
| 254. | Vinyl clorua | Vinyl chloride (Ethene, chloro) | C ₂ H ₃ Cl | 75-01-4 | 29032100 | 10.000 |
| 255. | Vinyl etyl ete | Vinyl ethyl ether (Ethene, ethoxy-) | C ₄ H ₈ O | 109-92-2 | 29091900 | 10.000 |
| 256. | Vinyl florua | Vinyl fluoride (Ethene, fluoro) | C ₂ H ₃ F | 75-02-5 | 29033990 | 10.000 |
| 257. | Vinyl metyl ete | Vinyl methyl ether (Ethene, methoxy-) | C ₃ H ₆ O | 107-25-5 | 29091900 | 10.000 |
| 258. | Vinyliden clorua | Vinylidene chloride (Ethene, 1,1-dichloro-) | C ₂ H ₂ Cl ₂ | 75-35-4 | 29032900 | 10.000 |
| 259. | Vinyliden florua | Vinylidene fluoride (Ethene, 1,1-difluoro-) | C ₂ H ₂ F ₂ | 75-38-7 | 29033990 | 10.000 |
| 260. | Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3-(3 -oxo-1 -phenylbutyl)-2H-chromen-2-on) | Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3 -(3 -oxo-1 -phenylbutyl)-2H-chromen-2-one) | C ₁₉ H ₁₆ O ₄ | 81-81-2 | 29322000 | 5.000 |
| 261. | Xyanogen (Etandinitril) | Cyanogen (Ethanedinitrile) | C ₂ H ₂ | 460-19-5 | 28530000 | 10.000 |
| 262. | Xyanogen clorua | Cyanogen chloride | CCl N | 506-77-4 | 28530000 | 5.000 |
| 263. | 2-xyano-2-propanol | 2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin) | C ₄ H ₇ NO | 75-86-5 | 29269000 | 5.000 |
| 264. | Xyanthoat | Cyathoate | | 3734- | 29309090 | 5.000 |

| | | | | | | |
|------|---|---|--|-----------|----------|--------|
| | | | C ₁₀ H ₁₉ N ₂ O ₄ PS | 95-0 | | |
| 265. | Các hợp chất xyanua | Cyanide compounds | --- | --- | --- | 5.000 |
| 266. | Xycloheximit | Cycloheximide | C ₁₅ H ₂₃ NO ₄ | 66-81-9 | 29419000 | 5.000 |
| 267. | Xyclohexan amin | Cyclohexylamine (Cyclohexanamine) | C ₆ H ₁₃ N | 108-91-8 | 29213000 | 5.000 |
| 268. | Xyclopropan | Cyclopropane | C ₃ H ₆ | 75-19-4 | 29021900 | 10.000 |
| 269. | Xyclotetrametylen tetra nitramin | Cyclotetramethylenet etranitramine | C ₄ H ₈ N ₈ O ₈ | 2691-41-0 | 29339990 | 10.000 |
| 270. | Xyclotrimetylen trinitramin | Cyclotrimethylene trinitramine | C ₃ H ₆ N ₆ O ₆ | 121-82-4 | 29336900 | 10.000 |
| 271. | Các chất có khả năng gây ung thư hoặc các hỗn hợp chứa các chất có khả năng gây ung thư thành phần khối lượng trên 5%: 4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó, Benzotriclorid, Benzidin và/hoặc các muối, Bis (clorometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sunphat, Dimetyl sunphat, Dimetylcarbamoyl clorit, 1,2-Dibrom-3-clo propan, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimetylnitro amin, Hexametylphotphoric triamit, Hydrazin, 2-Naphtylamin và/hoặc muối của 4-Nitrodiphenyl và 1,3-Propanesulton | The following carcinogens or the mixtures containing the following carcinogens at concentrations above 5% by weight: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzotrichloride, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Diethyl sulfate, Dimethyl sulfate, Dimethylcarbamoyl chloride, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimethylnitrosamine, Hexamethylphosphoric triamide, hydrazine, 2-Naphtylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3 Propanesultone | | | | 500 |

2. Bảng 2

| STT | Nhóm hóa chất | Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg) |
|-----------|---|--|
| I | Nguy hại sức khỏe | |
| 1 | Độc cấp tính cấp 1, tất cả các đường phơi nhiễm | 5.000 |
| 2 | Độc cấp tính - Cấp 2, tất cả các đường phơi nhiễm - Cấp 3, đường hô hấp | 50.000 |
| 3 | Độc tính đến cơ quan cụ thể - phơi nhiễm đơn | 50.000 |
| II | Nguy hại vật chất | |
| 1 | Chất nổ - Chất nổ không bền; - Chất nổ cấp 1.1, 1.2, 1.3, 1.5 hoặc 1.6. | 10.000 |
| 2 | Chất nổ cấp 1.4 | 50.000 |
| 3 | Khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 | 10.000 |

| | | |
|------------|--|-----------------|
| 4 | Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, có chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 hoặc chất lỏng dễ cháy cấp 1 | 150.000 (net) |
| 5 | Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, không chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 và không chứa chất lỏng dễ cháy cấp 1 | 5 000.000 (net) |
| 6 | Khí oxi hóa cấp 1 | 50.000 |
| 7 | Chất lỏng dễ cháy: - Chất lỏng dễ cháy cấp 1, hoặc - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng, hoặc - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy $\leq 60^{\circ}\text{C}$, ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng. | 10.000 |
| 8 | Chất lỏng dễ cháy - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn, hoặc - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy $\leq 60^{\circ}\text{C}$ ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn. | 50.000 |
| 9 | Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 không thuộc trường hợp quy định tại mục 7, mục 8 bảng này. | 5.000.000 |
| 10 | Chất và hỗn hợp tự phân ứng kiểu A hoặc kiểu B; peroxyt hữu cơ kiểu A hoặc kiểu B | 10.000 |
| 11 | Chất và hỗn hợp tự phân ứng kiểu C, D, E, F; peroxyt hữu cơ kiểu C, D, E, F | 50.000 |
| 12 | Chất lỏng tự cháy cấp 1; chất rắn tự cháy cấp 1 | 50.000 |
| 13 | Chất lỏng oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3; chất rắn oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3 | 50.000 |
| 14 | Chất hoặc hợp chất khi tiếp xúc với nước gây phát sinh khí dễ cháy cấp 1 | 100.000 |
| III | Nguy hại cho môi trường | |
| 1 | Nguy hại cấp tính đến môi trường thủy sinh cấp 1 | 100.000 |
| 2 | Nguy hại mãn tính đến môi trường thủy sinh cấp 2 | 200.000 |
| IV | Nguy hại khác | |
| 1 | Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH014 | 100.000 |
| 2 | Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH029 | 50.000 |

(1): Mã số HS để tham khảo

PHỤ LỤC V**DANH MỤC HÓA CHẤT PHẢI KHAI BÁO***(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)*

| STT | Tên tiếng Việt | Tên tiếng Anh | Mã HS | Mã CAS | Công thức hóa học |
|-----|---------------------|------------------------------|----------|-----------|--------------------------|
| 1. | Amon hydro diflorua | Ammonium hydrogen difluoride | 28261900 | 1341-49-7 | NH_4HF_2 |

| | | | | | |
|-----|--|---|----------|------------|--|
| 2. | Axetaldehyt | Acetaldehyde | 29121200 | 75-07-0 | C ₂ H ₄ O |
| 3. | Axetonitril | Acetonitrile | 29269000 | 75-05-8 | C ₂ H ₃ N |
| 4. | Axetyl metyl cacbinol | Acethyl methyl carbinol | 29144000 | 513-86-0 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 5. | Axetylen | Acetylene | 29012910 | 74-86-2 | C ₂ H ₂ |
| 6. | Acephat | Acephate | 29309090 | 30560-19-1 | C ₄ H ₁₀ NO ₃ PS |
| 7. | Acetochlor | Acetochlor | 29242990 | 34256-82-1 | C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂ |
| 8. | Acrolein | Acrolein | 29121990 | 107-02-8 | C ₃ H ₄ O |
| 9. | Acrylamit | Acryl amide | 29241900 | 79-06-1 | C ₃ H ₅ NO |
| 10. | Acrylo nitril | Acrylo nitrile | 29261000 | 107-13-1 | C ₃ H ₃ N |
| 11. | Acryloyl clorit | Acryloyl chloride | 29161900 | 814-68-6 | C ₃ H ₃ ClO |
| 12. | Adiponitril | Adiponitrile | 29269000 | 111-69-3 | C ₆ H ₈ N ₂ |
| 13. | Alachlor | Alachlor | 29242990 | 15972-60-8 | C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂ |
| 14. | Aldicarb | Aldicarb | 29309090 | 116-06-3 | C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S |
| 15. | Aldrin | Aldrin | 29038200 | 309-00-2 | C ₁₂ H ₈ Cl ₆ |
| 16. | Ankan, C10-13, clo (Short Chain Chlorinated Paraffins) | Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins) | 382490 | 85535-84-8 | --- |
| 17. | Allyl axetat | Allyl acetate | 29153990 | 591-87-7 | C ₅ H ₈ O ₂ |
| 18. | Allyl bromua | Allyl bromide | 29033990 | 106-95-6 | C ₃ H ₅ Br |
| 19. | Allyl clo fomat | Allyl chloro formate | 29159090 | 2937-50-0 | C ₄ H ₅ O ₂ Cl |
| 20. | Allyl etyl ete | Allyl ethyl ether | 29091900 | 557-31-3 | C ₅ H ₁₀ O |
| 21. | Allyl glycidyl ete | Allyl glycidyl ether | 29109000 | 106-92-3 | C ₆ H ₁₀ O ₂ |
| 22. | Allyl isothiocyant | Allyl isothiocyanate | 29309090 | 57-06-7 | C ₄ H ₅ NS |
| 23. | Allyl amin | Allyl amine | 29211900 | 107-11-9 | C ₃ H ₇ N |
| 24. | Allyl triclo silan | Allyl trichloro silane | 29319090 | 107-37-9 | C ₃ H ₅ Cl ₃ Si |
| 25. | Alpha-hexaclo xyclohexan | Alpha-hexachloro cyclohexane | 29038100 | 319-84-6 | C ₆ H ₆ Cl ₆ |
| 26. | Alpha-metyl benzanol | Alpha-methyl benzyl alcohol | 29062900 | 13323-81-4 | C ₈ H ₁₀ O |
| 27. | Alpha-metyl valeraldehit | Alpha-methyl valeraldehyde | 29121990 | 123-15-9 | C ₆ H ₁₂ O |
| 28. | Alpha-naphthyl thiourea | Alpha-naphthyl thiourea | 29309090 | 86-88-4 | C ₁₁ H ₁₀ N ₂ S |
| 29. | Alpha-phenyl acetoaceto nitril | 3-Oxo-2-phenyl butane nitrile | 29269000 | 4468-48-8 | C ₁₀ H ₉ ON |
| 30. | Alpha-Pinen | Alpha-pinene | 29021900 | 80-56-8 | C ₁₀ H ₁₆ |
| 31. | Amiăng trắng | asbestos chysotile | 25249000 | 12001-29-5 | Mg ₃ (Si ₂ O ₅)(OH) ₄ |
| 32. | 2-Amino-4-clo phenol | 2-Amino-4-chlorophenol | 29222900 | 95-85-2 | C ₆ H ₆ ONCl |
| 33. | Aminocarb | Aminocarb | 29242990 | 2032-59-9 | C ₁₁ H ₁₆ O ₂ N ₂ |
| 34. | Aminopyridin | 3 - Aminopyridine; 4 - | 29333990 | 462-08-8; | |

| | | | | | |
|-----|-------------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|---|
| | | Aminopyridine; 2-Aminopyridine | | 504-24-5; 504-29-0 | C ₅ H ₆ N ₂ |
| 35. | Amitraz | Amitraz | 29252900 | 33089-61-1 | C ₁₉ H ₂₃ N ₃ |
| 36. | Amoiac (anhydrous) | Ammonia (anhydrous) | 28141000 | 7664-41-7 | NH ₃ |
| 37. | Amon sunfua | Ammonium sulfide | 28309090 | 12135-76-1 | (NH ₄) ₂ S |
| 38. | Amoni perclorat | Ammonium perchlorate | 28299090 | 7790-98-9 | NH ₄ ClO ₄ |
| 39. | Amoni persunphat | Ammonium persulfate | 28334000 | 7727-54-0 | H ₈ N ₂ O ₈ S ₂ |
| 40. | Amyl axetat | Amyl acetate | 29153990 | 628-63-7 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 41. | Amyl butyrat | Amyl butyrate | 29156000 | 106-27-4 | C ₉ H ₁₈ O ₂ |
| 42. | Amyl clo | n-Amyl chloride | 29031990 | 543-59-9 | C ₅ H ₁₁ Cl |
| 43. | Amyl format | Amyl formate | 29151300 | 638-49-3 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 44. | Amyl mercaptan | Amyl mercaptan | 29309090 | 110-66-7 | C ₅ H ₁₂ S |
| 45. | Amyl nitrat | 1-Pentyl nitrate | 29209090 29209090 | 1002-16-0 | C ₅ H ₁₁ O ₃ N |
| 46. | Amyl nitrit | Amyl nitrite | 29209090 | 110-46-3 | C ₅ H ₁₁ O ₂ N |
| 47. | Amyl triclo silan | Amyl trichloro silane | 29319090 | 107-72-2 | C ₅ H ₁₁ Cl ₃ Si |
| 48. | Anabasine | Anabasine | 29399990 | 494-52-0 | C ₁₀ H ₁₄ N ₂ |
| 49. | Anilin hydroclorit | Aniline hydrochloride | 29214100 29214100 | 142-04-1 | C ₆ H ₈ NCl |
| 50. | Anisidin | Anisidin | 29222900 | 536-90-3 | C ₇ H ₉ ON |
| 51. | Anisol (metoxy benzen) | Anisole (methoxy benzene) | 29093000 | 100-66-3 | C ₇ H ₈ O |
| 52. | Anyl clorua | Allyl chloride | 29032900 | 107-05-1 | C ₃ H ₅ Cl |
| 53. | Anthraquinon | Anthraquinone | 29146100 | 84-65-1 | C ₁₄ H ₈ O ₂ |
| 54. | Antimony clorua | Antimony trichloride | 28273990 | 10025-91-9 | SbCl ₃ |
| 55. | Antimony pentaclorua | Antimony pentachloride | 28273990 | 7647-18-9 | SbCl ₅ |
| 56. | Antimony pentaflorua | Antimony pentafluoride | 28261990 | 7783-70-2 | SbF ₅ |
| 57. | Antimony hydril | Antimony hydril | 28500000 | 7803-52-3 | H ₃ Sb |
| 58. | Argon | Argon | 28042100 | 7440-37-1 | Ar |
| 59. | Asen và các hợp chất của asen | Arsenic and arsenic compounds | -- | --- | --- |
| 60. | Axetaldehit | Acetadehyde | 29121200 | 75-07-0 | C ₂ H ₄ O |
| 61. | Axetaldehit oxim | Acetaldehyde oxime | 29280090 | 107-29-9 | C ₂ H ₅ ON |
| 62. | Axit 2-axetyloxy benzoic | 2-Acetyloxy benzoic acid | 29182200 | 50-78-2 | C ₉ H ₈ O ₄ |
| 63. | Axit 2-clo propionic | 2-Chloropropionic acid | 29159070 | 598-78-7 | C ₃ H ₅ O ₂ Cl |
| 64. | Axit acrylic | Acrylic acid | 29161100 | 79-10-7 | C ₃ H ₄ O ₂ |
| 65. | Axit bo triflo axetic | Boron trifluoride acetic acid | 29420000 | 7578-36-1 | C ₂ H ₄ O ₂ F ₃ B |
| 66. | Axit brom axetic | Bromoacetic acid | 29159090 | 79-08-3 | C ₂ H ₃ O ₂ Br |

| | | | | | |
|-----|------------------------------------|--|----------|------------|---|
| 67. | Axit butyric | Butyric acid | 29156000 | 107-92-6 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 68. | Axit clo axetic | Chloro acetic acid | 29154000 | 79-11-8 | C ₂ H ₃ O ₂ Cl |
| 69. | Axit clo sunfunic | Chloro sulfuric acid | 28062000 | 7790-94-5 | ClHSO ₃ |
| 70. | Axit cloric | Chloric acid | 28111990 | 7790-93-4 | HClO ₃ |
| 71. | Axit cresylic | Cresylic acid | 29071200 | 1319-77-3 | C ₇ H ₈ O |
| 72. | Axit crotonic | Crotonic acid | 29161900 | 107-93-7 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 73. | Axit diclo axetic | Dichloro acetic acid | 29154000 | 79-43-6 | C ₂ H ₂ O ₂ Cl ₂ |
| 74. | Axit diclo isocyanuric | Dichloro isocyanuric acid | 29336900 | 2782-57-2 | C ₃ HO ₃ N ₃ Cl ₂ |
| 75. | Axit diflo photphoric | Difluoro phosphoric acid | 28092099 | 13779-41-4 | HPO ₂ F ₂ |
| 76. | Axit hexafllo silicic | Hexafluoro silicic acid | 28111990 | 16961-83-4 | H ₂ SiF ₆ |
| 77. | Axit flo sunphonic | Fluoro sulfonic acid | 28111990 | 7789-21-1 | HSO ₃ F |
| 78. | Axit flo boric | Fluoro boric acid | 28111990 | 16872-11-0 | BF ₃ |
| 79. | Axit hexafllo photphoric | Hexafluoro phosphoric acid | 28111990 | 16940-81-1 | HPF ₆ |
| 80. | Axit isobutyric | Isobutyric acid | 29156000 | 79-31-2 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 81. | Axit metacrylic | Methacrylic acid | 29161300 | 79-41-4 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 82. | Axit methoxy axetic | Methoxy acetic acid | 29189900 | 625-45-6 | C ₃ H ₆ O ₃ |
| 83. | Axit 2-nitro benzen sunphonic | 2-Nitro benzene sulfonic acid | 29049000 | 31212-28-9 | C ₆ H ₅ O ₅ NS |
| 84. | Axit 3-nitro benzen sunphonic | 3-Nitro benzene sulfonic acid | 29049000 | 98-47-5 | C ₆ H ₅ O ₅ NS |
| 85. | Axit 4-nitro benzen sunphonic | 4-Nitro benzene sulfonic acid | 29049000 | 127-68-4 | C ₆ H ₅ O ₅ NS |
| 86. | Axit percloric | Perchloric acid | 28111990 | 7601-90-3 | HClO ₄ |
| 87. | Axit phenol sunphonic | Phenol sulfonic acid | 29089900 | 1333-39-7 | C ₆ H ₆ O ₄ S |
| 88. | Axit photphoric | Phosphoric acid | 280920 | 7664-38-2 | H ₃ PO ₄ |
| 89. | Axit propionic | Propanoic acid | 29155000 | 79-09-4 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 90. | Axit selenic | Selenic acid | 28111990 | 7783-06-6 | H ₂ SeO ₄ |
| 91. | Axit selenious | Selenious acid | 28111990 | 7783-00-8 | H ₂ SeO ₃ |
| 92. | Axit thioglycolic | Thioglycolic acid | 29309090 | 68-11-1 | C ₂ H ₄ O ₂ S |
| 93. | Axit triclo axetic | Trichloro acetic acid | 29154000 | 76-03-9 | C ₂ HO ₂ Cl ₃ |
| 94. | Axit indolaxetic | Indolacetic acid | 29183000 | 87-51-4 | C ₁₀ H ₈ NO ₂ |
| 95. | Axit triclo isocyanuric | Trichloro isocyanuric acid | 29336900 | 87-90-1 | C ₃ O ₃ N ₃ Cl ₃ |
| 96. | Axit (2,4,5-triclo phenoxy) axetic | (2,4,5-Trichloro phenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters) | 29189100 | 93-76-5 | C ₈ H ₅ Cl ₃ O ₃ |
| 97. | Atrazin | Atrazine | 29339990 | 1912-24-9 | C ₈ H ₁₄ ClN ₅ |
| 98. | Azocyclotin | Azocyclotin | 29339990 | 41083-11-8 | C ₂₀ H ₃₅ N ₃ Sn |
| 99. | Axit triflo axetic | Trifluoro acetic acid | 29159090 | 76-05-1 | C ₂ HO ₂ F ₃ |

| | | | | | |
|------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---|
| 100. | Azinphos-etyl | azinphos-ethyl | 29339990 | 2642-71-9 | C ₁₁ H ₁₆ N ₃ O ₃ PS ₂ |
| 101. | Azinphos-metyl | azinphos-methyl | 29339990 | 86-50-0 | C ₁₀ H ₁₂ N ₃ O ₃ PS ₂ |
| 102. | Bạc nitrat | Silver nitrate | 28432100 | 7761-88-8 | AgNO ₃ |
| 103. | Bari | Barium | 28051900 | 7440-39-3 | Ba |
| 104. | Bari bromic | Barium bromate | 28299090 | 13967-90-3 | Ba(BRO ₃) ₂ |
| 105. | Bari clorat | Barium chlorate | 28291900 | 13477-00-4 | Ba(CLO ₃) ₂ |
| 106. | Bari hypoclorit | Barium hypochlorite | 28289090 | 13477-10-6 | Ba(CIHO) ₂ |
| 107. | Bari nitrat | Bari nitrate | 28342990 | 10022-31-8 | Ba(NO ₃) ₂ |
| 108. | Bari oxit | Barium oxide | 28164000 | 1304-28-5 | BaO |
| 109. | Bari perclorat | Barium perchlorate | 28299090 | 13465-95-7 | Ba(CLO ₄) ₂ |
| 110. | Bari peroxit | Barium peroxide | 28164000 | 1304-29-6 | BaO ₂ |
| 111. | Bari azit | Barium azide | 28500000 | 18810-58-7 | Ba(N ₃) ₂ |
| 112. | 1,2-Benzoanthracen | 1, 2-Benzoanthracene | 29029090 | 56-55-3 | C ₁₈ H ₁₂ |
| 113. | Benzal clorua | Benzal chloride | 29039900 | 98-87-3 | C ₇ H ₆ Cl ₂ |
| 114. | Benfuracarb | Benfuracarb | 29329900 | 82560-54-1 | C ₂₀ H ₃₀ N ₂ O ₅ S |
| 115. | Benzen | Benzene | 27071000 hoặc 29022000 | 71-43-2 | C ₆ H ₆ |
| 116. | Benzen diamin | Benzen diamin | 29215100 | 106-50-3; 108-45-2; 95-54-5 | C ₆ H ₈ N ₂ |
| 117. | 1,4-Benzen diamin dihydro clorit | 1,4-Benzene diamine dihydro chloride | 29215900 | 624-18-0 | C ₆ H ₁₀ N ₂ Cl ₂ |
| 118. | Benzen sunphonyl clorua | Benzene sulfonyl chloride | 29049000 | 98-09-9 | C ₆ H ₅ O ₂ ClS |
| 119. | Benzidin | Benzidine | 29215990 | 92-87-5 | C ₁₂ H ₁₂ N ₂ |
| 120. | Benzo tricolorua | Benzo trichloride | 29039900 | 98-07-7 | C ₇ H ₅ Cl ₃ |
| 121. | Benzo quinon | Benzoquinone | 29146900 | 583-63-1; 106-51-4 | C ₆ H ₄ O ₂ |
| 122. | Benzo triflorua | Benzo trifluoride | 29039900 | 98-08-8 | C ₇ H ₅ F ₃ |
| 123. | Benzoyl clorua | Benzoyl chloride | 29163200 | 98-88-4 | C ₇ H ₅ OCl |
| 124. | Benzoyl peroxit | Benzoyl peroxide | 29163200 | 94-36-0 | C ₁₄ H ₁₀ O ₄ |
| 125. | Benzyl butyl phthalat | Benzyl butyl phthalate | 29173490 | 85-68-7 | C ₁₉ H ₂₀ O ₄ |
| 126. | Benzyl clorua | Benzyl chloride | 29039100 | 100-44-7 | C ₆ H ₅ Cl |
| 127. | Benzyl dimetyl amin | Dimethyl benzyl amine | 29214900 | 103-83-3 | C ₉ H ₁₃ N |
| 128. | Beri nitrat | Beryllium nitrate | 28342990 | 13597-99-4 | Be(NO ₃) ₂ |
| 129. | Beryllium | Beryllium | 811211 | 7440-41-7 | Be |
| 130. | Beta-hexaclo xyclohexan | Beta-hexachloro cyclohexane | 29038100 | 319-85-7 | C ₆ H ₆ Cl ₆ |
| 131. | Biphenyl (PCB) | Biphenyl (PCB)* | --- | --- | --- |

| | | | | | |
|------|--|--|------------------------------|---------------------------------------|---|
| 132. | 4-Biphenyl amin | 4-Amino biphenyl | 29214900 | 92-67-1 | C ₁₂ H ₁₁ N |
| 133. | Biphenyl polychlorinat (PCBs) | Polychlorinated Biphenyls (PCBs) | 27109100 hoặc 38248200 | 1336-36-3 | --- |
| 134. | Binapacryl | Binapacryl | 29161600 | 485-31-4 | C ₁₅ H ₁₈ N ₂ O ₆ |
| 135. | Bis (2-etyl hexyl) phthalat (DEHP) | Bis (2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP) | 29173200 | 117-81-7 | C ₂₄ H ₃₈ O ₄ |
| 136. | Bis(2,4,6-trinitro phenyl) amin | Bis(2,4,6-trinitro phenyl) amine | 29214400 | 131-73-7 | C ₁₂ H ₅ N ₇ O ₁₂ |
| 137. | Bis(2-clo etyl) sunphit | Bis(2-chloro ethyl) sulphide | 29309090 | 505-60-2 | C ₄ H ₈ Cl ₂ S |
| 138. | Bis(2-dimetyl amino etyl) (metyl) amin | Bis(2-dimethyl amino ethyl) (methyl) amin | 29212900 | 3030-47-5 | C ₉ H ₂₃ N ₃ |
| 139. | Bis(2-methoxy etyl) ete (diglyme) | Bis(2-methoxy ethyl) ether (diglyme) | 29091900 | 111-96-6 | C ₆ H ₁₄ O ₃ |
| 140. | Bis(2-methoxy etyl) phthalat | Bis(2-methoxy ethyl) phthalate | 29173490 | 117-82-8 | C ₂₄ H ₃₈ O ₄ |
| 141. | 1,2-Bis(2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglyme) | 1,2-Bis(2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme) | 29091900 | 112-49-2 | C ₈ H ₁₈ O ₄ |
| 142. | Bis(clo etyl) ete | Bis(chloro methyl) ether | 29091900 | 542-88-1 | C ₂ H ₄ Cl ₂ O |
| 143. | 2,2-Bis(tert-butyl peroxy) butan | 2,2-Bis(tert-butyl peroxy) butane | 29096000 | 2167-23-9 | C ₁₂ H ₂₆ O ₄ |
| 144. | 1,1-Bis(tert-butyl peroxy) xyclohexan | 1,1-Bis(tert-butyl peroxy) xyclohexan | 29096000 | 3006-86-8 | C ₁₄ H ₂₈ O ₄ |
| 145. | Bitertanol | Bitertanol | 29339990 | 55179-31-2 | C ₂₀ H ₂₃ N ₃ O ₂ |
| 146. | Bo tribromua | Boron tribromide | 28129000 | 10294-33-4 | BBr ₃ |
| 147. | Bo triflo dietyl etherat | Boron trifluoride diethyl etherate | 29420000 | 109-63-7 | C ₄ H ₁₀ OF ₃ B |
| 148. | Bo trifluorua | Boron trifluoride | 28129000 | 7637-07-2 | BF ₃ |
| 149. | Boron triclo rit | Boron trichloride | 28121000 | 10294-34-5 | BCl ₃ |
| 150. | Boron triflorit | Boron trifluoride | 28261900 | 20654-88-0; 28261900 | BF ₃ |
| 151. | Hợp chất của boron triflorit với metyl ete (1:1) (Boron, triflo (oxybis (metan)-, T-4-) | Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane)-, T- 4-) | 29420000 | 353-42-4 | C ₂ H ₆ BF ₃ O |
| 152. | Boron trioxit | Diboron trioxide | 28100000 | 1303-86-2 | B ₂ O ₃ |
| 153. | Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15% | Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15% | ---- | 137-26-8, 1563-66-2, 17804-35-2 | --- |
| 154. | Bột nhôm | Aluminium powder | 76031000 hoặc | 7429-90-5 | Al |

| | | | | | |
|------|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|--|---|
| | | | 76032000 | | |
| 155. | Brom axeton | Bromo acetone | 29147000 | 598-31-2 | C ₃ H ₅ BrO |
| 156. | Brom butan | 2-Bromo butane; 1-Bromo butane | 29033990 | 78-76-2; 109-65-9 | C ₄ H ₉ Br |
| 157. | Brom clorua | Bromine monochloride | 28129000 | 13863-41-7 | BrCl |
| 158. | 3-Bromo propyn | 3-Bromo propyne | 29033990 | 106-96-7 | C ₃ H ₃ Br |
| 159. | Brom pentaflorua | Bromine pentafluoride | 28129000 | 7789-30-2 | BrF ₅ |
| 160. | 1-Brom propan | 1-Propyl bromide | 29033990 | 106-94-5 | C ₃ H ₇ Br |
| 161. | 2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol | 2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol | 29055900 | 52-51-7 | C ₃ H ₆ O ₄ NBr |
| 162. | Brom | Bromine | 28013000 | 7726-95-6 | Br ₂ |
| 163. | 1-Brom-2-ethoxy-etan | Ethane, 1-bromo-2-ethoxy- | 29091900 | 592-55-2 | C ₄ H ₉ OBr |
| 164. | 1-Brom-3-metyl butan | 1-Bromo-3-methyl butane | 29033990 | 107-82-4 | C ₅ H ₁₁ Br |
| 165. | Bromoform | Bromoform | 29033990 | 75-25-2 | CHBr ₃ |
| 166. | Brom metyl propan | Bromo methyl propane | 29033990 | 507-19-7; 78-77-3 | C ₄ H ₉ Br |
| 167. | 2-Bromo propan | 2-Bromo propane | 29033990 | 75-26-3 | C ₃ H ₇ Br |
| 168. | 2-Brom-pentan | 2-Bromo pentane | 29033990 | 107-81-3 | C ₅ H ₁₁ Br |
| 169. | Bromua benzen | Bromo benzene | 29039900 | 108-86-1 | C ₆ H ₅ Br |
| 170. | 1,3-Butadien | 1,3-Butadiene | 29012400 | 106-99-0 | CH ₂ CHCHCH ₂ |
| 171. | Butan iodua | Butane, 2-iodo- | 29033990 | 513-48-4 | C ₄ H ₉ I |
| 172. | Butan | Butane | 27111300 hoặc 29011000 | 106-97-8 | C ₄ H ₁₀ |
| 173. | 2,3-Butan dion | 2,3-Butane dione | 29141900 | 431-03-8 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 174. | Butanol | Butanol | 29051300 | 71-36-3; 75-65-0; 78-92-2 | C ₄ H ₁₀ O |
| 175. | Butenal | Crotonaldehyde, (E)-(2-Butenal, (E)-) | 29121990 | 123-73-9 | C ₄ H ₆ O |
| 176. | Buten | Butene | 29012300 | 106-98-9; 107-01-7; 25167-67-3; 590-18-1; 624-64-6 | C ₄ H ₈ |
| 177. | Butralin | Butralin | 29214900 | 33629-47-9 | C ₁₄ H ₂₁ N ₃ O ₄ |
| 178. | Tert-butyl acrylat | Tert-butyl acrylate | 29161200 | 1663-39-4 | C ₇ H ₁₂ O ₂ |
| 179. | Butyl axetat | n-Butyl acetate | 29153300 | 123-86-4 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 180. | Butyl mercaptan | Butyl mercaptan | 29309090 | 109-79-5 | C ₄ H ₁₀ S |
| 181. | Butyl metyl ete | Butyl methyl ether | 29091900 | 628-28-4 | C ₅ H ₁₂ O |
| 182. | Butyl nitrit | Butyl nitrite | 29209090 | 544-16-1 | C ₄ H ₉ O ₂ N |

| | | | | | |
|------|---|--|----------|-----------------------|--|
| 183. | Butyl propionat | Butyl propionate | 2955000 | 590-01-2 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 184. | n-Butyl triclo silan | n-Butyl trichloro silane | 29319090 | 7521-80-4 | C ₄ H ₉ Cl ₃ Si |
| 185. | Butyl vinyl ete | Butyl vinyl ether | 29091900 | 111-34-2; 926-02-3 | C ₆ H ₁₂ O |
| 186. | Butylbenzen | Butyl benzene | 29029020 | 104-51-8 | C ₁₀ H ₁₄ |
| 187. | 1,2-Butylen oxit | 1,2-Butylene oxide | 29109000 | 106-88-7 | C ₄ H ₈ O |
| 188. | Butyl toluen | Butyl toluene (p-tert-Butyl toluene) | 29029090 | 98-51-1 | C ₁₁ H ₁₆ |
| 189. | 1,4-Butynediol | 1,4-Butynediol | 29053900 | 110-65-6 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 190. | Butyraldehit | Butyraldehyde | 29121910 | 123-72-8 | C ₄ H ₈ O |
| 191. | Butyric anhydrit | Butyric anhydride | 29159090 | 106-31-0 | C ₈ H ₁₄ O ₃ |
| 192. | Butyronitril | Butyronitrile | 29269000 | 109-74-0 | C ₄ H ₇ N |
| 193. | Butyryl clorua | Butyryl chloride | 29159090 | 141-75-3 | C ₄ H ₇ OCl |
| 194. | Các hợp chất của Cr ⁶⁺ | The compounds of chromium (VI) | --- | --- | --- |
| 195. | Các hợp chất của Nikel dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (nikel monoxit, nikel dioxit, nikel sulphit, trinikel, disulphit, dinikel trioxit) | Nickel compounds in powder form that can spread wide in the air (nickel monoxide, nickel dioxide, nickel sulphide, trinikel, disulphit, dinikel trioxide) | --- | --- | --- |
| 196. | Các chất gây ung thư sau đây hoặc các hỗn hợp có chứa các chất gây ung thư sau ở nồng độ trên 5% trọng lượng: 4 Aminobiphenyl và / hoặc muối của nó, Benzotrichlorit, benzidin và / hoặc muối, Bis (clometyl) ete, clometyl metyl ete, 1,2-Dibrommetan, Diethyl sunfat, Dimetyl sunfat, Dimetylcarbamoil clorua, 1,2-Dibrom-3-chloropropan, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimetylnitrosamin, Hexametylphosphoric triamide, hydrazin, 2-Naphtylamin và / hoặc muối, 4-Nitrodiphenyl và 1,3-Propanesulton | The following carcinogens or the mixtures containing the following carcinogens at concentrations above 5% by weight: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzotrichloride, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Diethyl sulfate, Dimethyl sulfate, Dimetylcarbamoil chloride, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimethylnitrosamine, Hexamethylphosphoric triamide, hydrazine, 2-Naphtylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3 Propanesultone | --- | -- | -- |
| 197. | Các hợp chất xyanua | The cyanide compounds | --- | --- | --- |
| 198. | Cacbon diclorua | Carbonic dichloride (phosgene) | 28112990 | 75-44-5 | CCl ₂ O |
| 199. | Cacbon disunfua | Carbon disulfide | 28131000 | 75-15-0 | CS ₂ |

| | | | | | |
|------|-----------------------------|-------------------------|-----------|---------------------------|--|
| 200. | Cacbon monoxit | Carbon monoxide | 28112990 | 630-08-0 | CO |
| 201. | Cacbon tetrabromit | Tetrabromo methane | 29033990 | 558-13-4 | CBr ₄ |
| 202. | Cacbonyl florua | Carbonyl fluoride | 28129000 | 353-50-4 | COF ₂ |
| 203. | Cadimi | Cadmium | 7440-43-9 | 81072000 hoặc 26209100 | Cd |
| 204. | Cadimi clorua | Cadimi chloride | 28273990 | 10108-64-2 | CdCl ₂ |
| 205. | Cadimi florua | Cadmium fluoride | 28261900 | 7790-79-6 | CdF ₂ |
| 206. | Cadimi oxit | Cadmium oxide | 28259000 | 1306-19-0 | CdO |
| 207. | Cadimi selenua | Cadmium selenide | 28429090 | 1306-24-7 | CdSe |
| 208. | Cadimi sulfua | Cadmium sulfide | 28309010 | 1306-23-6 | CdS |
| 209. | Cadimi tetraflororat | Cadmium fluoroborate | 28269000 | 14486-19-2 | Cd(BF ₄) ₂ |
| 210. | Cadimi tetraflororat | Cadmium fluoroborate | 28269000 | 14486-19-2 | Cd(BF ₄) ₂ |
| 211. | Cadmi tellurua | Cadmium telluride | 28530000 | 1306-25-8 | CdTe |
| 212. | Cadusafos | Cadusafos | 29309090 | 95465-99-9 | C ₁₀ H ₂₃ O ₂ PS ₂ |
| 213. | Campheclo | Campheclo | 38085000 | 8001-35-2 | C ₁₀ H ₁₀ Cl ₈ |
| 214. | Canxi | Calcium | 28051200 | 7440-70-2 | Ca |
| 215. | Canxi cacbua | Calcium carbide | 28491000 | 75-20-7 | CaC ₂ |
| 216. | Canxi clorat | Calcium chlorate | 2829 | 10037-74-3 | Ca(ClO ₃) ₂ |
| 217. | Canxi hypoclorua | Calcium hypochlorite | 28281000 | 7778-54-3 | Ca(ClO) ₂ |
| 218. | Canxi nitrat | Calcium nitrate | 28342990 | 10124-37-5 | Ca(NO ₃) ₂ |
| 219. | Canxi perclorat | Calcium perchlorate | 28299090 | 13477-36-6 | Ca(ClO ₄) ₂ |
| 220. | Canxi peroxit | Calcium peroxide | 28259000 | 1305-79-9 | CaO ₂ |
| 221. | Canxi resinat | Calcium resinate | 29319090 | 9007-13-0 | C ₄₀ H ₅₈ O ₄ Ca |
| 222. | Canxi silicua | Calcium silicide | 28500000 | 12013-56-8 | CaSi ₂ |
| 223. | Captafol | Captafol | 29305000 | 2425-06-1 | C ₁₀ H ₉ O ₂ NCl ₄ S |
| 224. | Cacbaryl | Cacbaryl | 29242990 | 63-25-2 | C ₁₂ H ₁₁ NO ₂ |
| 225. | Cacbosulfan | Cacbosulfan | 29329910 | 55285-14-8 | C ₂₀ H ₃₂ N ₂ O ₃ S |
| 226. | Cacbofuran | Carbofuran | 29329910 | 1563-66-2 | C ₁₂ H ₁₅ NO ₃ |
| 227. | Cacbon disunfit | Carbon disulfide | 28131000 | 75-15-0 | CS ₂ |
| 228. | Cacbon oxysunfit | Carbon oxysulfide | 28530000 | 463-58-1 | COS |
| 229. | Cacbon tetraclorit | Carbon tetrachloride | 29031400 | 56-23-5 | CCl ₄ |
| 230. | Cacbon phenothion | Carbon phenothion | 29309090 | 786-19-6 | C ₁₁ H ₁₆ ClO ₂ PS ₃ |
| 231. | Carbonyl dichlorit | Carbonyl dichloride | 281210 | 75-44-5 | CCl ₂ O |
| 232. | Ceri nitrat | Caesium nitrate | 28342990 | 7789-18-6 | Cs(NO ₃) ₂ |
| 233. | Ceri sắt | Ferrocium | 28461000 | 69523-06-4 | -- |
| 234. | Cesium hydroxit | Cesium hydroxide | 28469000 | 21351-79-1 | Cs(OH) |
| 235. | Chì và các hợp chất của chì | Lead and lead compounds | --- | --- | --- |

| | | | | | |
|------|-------------------------------|-------------------------------------|----------|--|---|
| 236. | 1-Clo propylen | 1-Chlo propylene | 29032900 | 590-21-6 | C ₃ H ₅ Cl |
| 237. | Chlorfenvinphos | Chlorfenvinphos | 29199000 | 470-90-6 | C ₁₂ H ₁₄ Cl ₃ O ₄ P |
| 238. | Clorin | Chlorine | 28011000 | 7782-50-5 | Cl ₂ |
| 239. | Clorin dioxit | Chlorine dioxide | 28112990 | 10049-04-4 | ClO ₂ |
| 240. | Cloroform | Chloroform | 29031300 | 67-66-3 | CHCl ₃ |
| 241. | Clo metyl metyl ete | Chloromethyl methyl ether | 29091900 | 107-30-2 | C ₂ H ₅ ClO |
| 242. | Clopicrin: Triclo nitro metan | Chloropicrin: Trichloro nitro metan | 29049000 | 76-06-2 | CCl ₃ NO ₂ |
| 243. | Chlorfenapyr | Chlorfenapyr | 29339990 | 122453-73-0 | C ₁₅ H ₁₁ BrClF ₃ N ₂ O |
| 244. | Chlorthal-dimetyl | Chlorthal-dimethyl | 29173990 | 1861-32-1 | C ₁₀ H ₆ Cl ₄ O ₄ |
| 245. | Chlozolate | Chlozolate | 29309090 | 84332-86-5 | C ₁₃ H ₁₁ Cl ₂ NO ₅ |
| 246. | 2-Clo propylen | 2-Chloro propylene | 29032900 | 557-98-2 | C ₃ H ₅ Cl |
| 247. | Clo trinitro benzen | Chloro trinitro benzene | 29049000 | 88-88-0 | C ₆ H ₂ ClN ₃ O ₆ |
| 248. | Chlordimeform | Chlordimeform | 29252100 | 6164-98-3 | C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ |
| 249. | Clobenzilat | Chlorobenzilate | 29181800 | 510-15-6 | C ₁₆ H ₁₄ Cl ₂ O ₃ |
| 250. | Chrysen | Chrysen (1,2-benzo phenanthrene) | 29029090 | 218-01-9 | C ₁₈ H ₁₂ |
| 251. | 2-Clo acetandehit | 2-Chloro acethanal | 29130000 | 107-20-0 | C ₂ H ₅ ClO |
| 252. | Clo axeton | Chloro acetone | 29147000 | 78-95-5 | C ₃ H ₅ OCl |
| 253. | Clo axetonitril | Chloro acetonitrile | 29269000 | 107-14-2 | C ₂ H ₂ NCl |
| 254. | Clo anilin | Chloro aniline | 29214200 | 106-47-8; 95-51-2; 108-42-9 | C ₆ H ₆ NCl |
| 255. | Clo benzen | Chlorobenzene | 29039100 | 108-90-7 | C ₆ H ₅ Cl |
| 256. | Clo benzo triflorua | Chlorobenzotri fluoride | 29039900 | 88-16-4; 104-83-6; 611-19-8; 620-20-2 | C ₇ H ₄ F ₃ Cl |
| 257. | Clo cresol | Chloro cresol | 29081900 | 59-50-7; 608-26-4 | C ₇ H ₇ OCl |
| 258. | Clo diflo brom metan | Bromo chloro difluoro methane | 29037600 | 353-59-3 | CF ₂ ClBr |
| 259. | Clo diflo metan (R-22) | Chloro difluoro methane (R-22) | 29037100 | 75-45-6 | CHF ₂ Cl |
| 260. | 2,4- Clo dinitro benzen | 2,4-Dinitro chloro benzene | 29049000 | 97-00-7 | C ₆ H ₃ O ₄ N ₂ Cl |
| 261. | Clo etanol | Chloro ethanol | 29055900 | 107-07-3 | C ₂ H ₅ ClO |
| 262. | Clo metyl etyl ete | Chloro methyl ethyl ether | 29091900 | 3188-13-4 | C ₃ H ₇ OCl |
| 263. | Clo nitro anilin | Chloro nitro aniline | 29214200 | 121-87-9 | C ₆ H ₅ O ₂ N ₂ Cl |
| 264. | Clo phenol | Chlorophenol | 29081900 | 106-48-9; 108-43-0; | C ₆ H ₅ OCl |

| | | | | | |
|------|---|--|-------------------------|---------------------------------------|---|
| | | | | 95-57-8 | |
| 265. | 2-Clo-1-phenyl etan-1-on | 2-Chloro-1-phenylethan-1-one | 29147000 | 532-27-4 | C ₈ H ₇ OCl |
| 266. | Clo pren | Chloroprene | 29032900 | 126-99-8 | C ₄ H ₅ Cl |
| 267. | 1-Clo propan | n-Propyl chloride | 29031990 | 540-54-5 | C ₃ H ₇ Cl |
| 268. | Clo ral hydrat | Chloral hydrate | 29055900 | 302-17-0 | C ₂ H ₃ Cl ₃ O ₂ |
| 269. | Clo rambucil | Chlorambucil | 29224990 | 305-03-3 | C ₁₄ H ₁₉ Cl ₂ NO ₂ |
| 270. | Clo silan | Chlorosilane | 29319090 | 13465-78-6 | ClH ₃ Si |
| 271. | Clo toluidin | Chloro toluidine | 29214300 | 95-69-2; 95-74-9; 95-79-4 | C ₇ H ₈ NCl |
| 272. | Clo triflorua | Chlorine trifluoride | 28121000 | 7790-91-2 | ClF ₃ |
| 273. | 1-Clo-2,2,2-triflo etan | 1-Chloro-2,2,2-trifluoro ethane | 29037900 | 75-88-7 | C ₂ H ₂ F ₃ Cl |
| 274. | 1-Clo-2,2,2-triflo etan | 1-Chloro-2,2,2-trifluoro ethane | 29037900 | 75-88-7 | C ₂ H ₂ F ₃ Cl |
| 275. | 1-Clo-2-nitro benzen | 1-Chloro-2-nitrobenzene | 29049000 | 88-73-3 | C ₆ H ₄ O ₂ NCl |
| 276. | 1-Clo-3-nitro benzen | 1-Chloro-3-nitro benzene | 29049000 | 121-73-3 | C ₆ H ₄ O ₂ NCl |
| 277. | Cloaxetyl clorua | Chloroa cetyl chloride | 29159090 | 79-04-9 | C ₂ H ₂ OCl ₂ |
| 278. | Clopyralit | Clopyralid | 29333990 | 1702-17-6 | C ₆ H ₃ O ₂ NCl ₂ |
| 279. | Clordran | Chlordrane | 29038200 | 57-74-9 | C ₁₀ H ₆ Cl ₈ |
| 280. | Clorpyrifos | Chlorpyrifos | 29333990 | 2921-88-2 | C ₉ H ₁₁ O ₃ NCl ₃ SP |
| 281. | Clorua metyl | Methyl chloride | 29031110 | 74-87-3 | CH ₃ Cl |
| 282. | Coban | Colbalt | 28220000 hoặc 810520 | 17440-48-4 | Co |
| 283. | Coban diclorua | Cobalt dichloride | 28273910 | 7646-79-9 | CoCl ₂ |
| 284. | Coban naphthenat | Cobalt (II) naphthenate | 29319090 | 61789-51-3 | Co(C ₁₁ H ₇ O ₂) ₂ |
| 285. | Cresol | Cresol | 29071200 | 106-44-5; 108-39-4; 95-48-7 | C ₇ H ₈ O |
| 286. | Crimidin | Crimidine | 29335990 | 535-89-7 | C ₇ H ₁₀ ClN ₃ |
| 287. | Crom oxyclorua | Chromyl chloride | 28274900 | 14977-61-8 | CrCl ₂ O ₂ |
| 288. | Crotonal dehyt | Crotonal dehyde | 29121910 | 123-73-9; 4170-30-3; 15798-64-8 | C ₄ H ₆ O |
| 289. | Cyanazin | Cyanazine | 29336900 | 21725-46-2 | C ₉ H ₁₃ N ₆ Cl |
| 290. | Cyanogen (Etan dinitril U) | Cyanogen (Ethane dinitrile) | 28530000 | 460-19-5 | C ₂ N ₂ |
| 291. | Cyanogen clorit | Cyanogen chloride | 28530000 | 506-77-4 | CClN |
| 292. | 2-Cyanopropan-2-ol (axeton cyanohydrin) | 2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin) | 29269000 | 75-86-5 | C ₄ H ₇ NO |

| | | | | | |
|------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------|-------------|--|
| 293. | Cinidon-etyl | Cinidon-ethyl | 29339990 | 142891-20-1 | C ₁₉ H ₁₇ Cl ₂ NO ₄ |
| 294. | Cyclanilit | Cyclanilide | 29319090 | 113136-77-9 | C ₁₁ H ₉ Cl ₂ NO ₃ |
| 295. | Cyathoat | Cyathoate | 29309090 | 3734-95-0 | C ₁₀ H ₁₉ N ₂ O ₄ PS |
| 296. | Cyclo butan | Cyclo butane | 29021900 | 287-23-0 | C ₄ H ₈ |
| 297. | 1,5,9-Cyclo dodecatrien | 1,5,9-Cyclo dodecatriene | 29021900 | 4904-61-4 | C ₁₂ H ₁₈ |
| 298. | Cyclo heptan | Cyclo heptane | 29021900 | 291-64-5 | C ₇ H ₁₄ |
| 299. | Cyclo heptatrien | Cyclo heptatriene | 29021900 | 544-25-2 | C ₇ H ₈ |
| 300. | Cyclo hepten | Cyclo heptene | 29021900 | 628-92-2 | C ₇ H ₁₂ |
| 301. | Cyclo hexan | Cyclo hexane | 29021100 | 110-82-7 | C ₆ H ₁₂ |
| 302. | Cyclo hexanon | Cyclo hexanone | 29142200 | 108-94-1 | C ₆ H ₁₀ O |
| 303. | Cyclo hexen | Cyclo hexene | 29021900 | 110-83-8 | C ₆ H ₁₀ |
| 304. | Cycloheximit | Cyclo heximide | 29419000 | 66-81-9 | C ₁₅ H ₂₃ NO ₄ |
| 305. | Cyclo hexyl axetat | Cyclo hexyl acetate | 29153990 | 622-45-7 | C ₈ H ₁₄ O ₂ |
| 306. | Cyclo hexyl isoxyanat | Cyclohexyl isocyanate | 29291090 | 3173-53-3 | C ₇ H ₁₁ ON |
| 307. | Cyclo hexyl mercaptan | Cyclo hexyl mercaptan | 29309090 | 1569-69-3 | C ₆ H ₁₂ S |
| 308. | Cyclo hexyl amin (Cyclo hexan amin) | Cyclo hexyl amine (Cyclo hexan amine) | 29419000 | 108-91-8 | C ₆ H ₁₃ N |
| 309. | Cyclo octatetraen | 1,3,5,7-cyclo octatetraene | 29021900 | 629-20-9 | C ₈ H ₈ |
| 310. | Cyclo pentan | Cyclo pentane | 29021900 | 287-92-3 | C ₅ H ₁₂ |
| 311. | Cyclo pentanol | Cyclo pentanol | 29061900 | 96-41-3 | C ₅ H ₁₁ O |
| 312. | Cyclo pentanon | Cyclo pentanone | 29142900 | 120-92-3 | C ₅ H ₈ O |
| 313. | Cyclo penten | Cyclo pentene | 29021900 | 142-29-0 | C ₅ H ₈ |
| 314. | Cyclo propan | Cyclo propane | 29021900 | 75-19-4 | C ₃ H ₆ |
| 315. | Cyclo tetrametylen tetranitramin | Cyclo tetramethylene tetranitramine | 29339990 | 2691-41-0 | C ₄ H ₈ N ₈ O ₈ |
| 316. | Cyclotrimetylen trinitramin | Cyclo trimethylene trinitramine | 29336900 | 121-82-4 | C ₃ H ₆ N ₆ O ₆ |
| 317. | Cymen (Metyl isopropyl benzen) | Cymen (Methyl isopropyl benzene) | 29029000 | 99-87-6 | C ₁₀ H ₁₄ |
| 318. | Decahydro naphathalen | Decahydro naphthalene | 29021900 | 91-17-8 | C ₁₀ H ₁₈ |
| 319. | Demeton | Demeton | 29309090 | 126-75-0 | C ₈ H ₁₉ O ₃ PS ₂ |
| 320. | Demeton-s-metyl | Demeton-s-methyl | 29309090 | 919-86-8 | C ₆ H ₁₅ O ₃ S ₂ P |
| 321. | 4,4' -Diamino diphenyl metan | 4,4' -Methylene dianiline | 29215900 | 101-77-9 | C ₁₃ H ₁₄ N ₂ |
| 322. | Di butyl oxit thiếc | Dibutyltin oxide | 29319090 | 818-08-6 | C ₈ H ₁₈ OSn |
| 323. | Di clo metan | Dichloromethane | 29031200 | 75-09-2 | CH ₂ Cl ₂ |
| 324. | 1,2-Di-(dimetyl amino) etan | 1,2-Di-(dimethyl amino) ethane | 29212900 | 110-18-9 | C ₆ H ₁₆ N ₂ |
| 325. | Dialifos | Dialifos | 29309090 | 10311-84-9 | |

| | | | | | |
|------|----------------------------------|---|----------|---|---|
| | | | | | C ₁₄ H ₁₇ ClNO ₄ PS ₂ |
| 326. | Diallyl ete | Diallyl ether | 29091900 | 557-40-4 | C ₆ H ₁₀ O |
| 327. | Diallyl amin | Diallyl amine | 29091900 | 124-02-7 | C ₆ H ₁₁ N |
| 328. | 2,4-Diamino toluen | 2,4-Diamino toluene | 29215100 | 95-80-7 | C ₇ H ₁₀ N ₂ |
| 329. | Diazinon | Diazinon | 29335910 | 333-41-5 | C ₁₂ H ₂₁ O ₃ N ₂ SP |
| 330. | Diazo dinitro phenol | Diazo dinitro phenol | 29349990 | 87-31-0 | C ₆ H ₂ N ₄ O ₅ |
| 331. | Diazo metan | Diazo methane | 29270090 | 334-88-3 | CH ₂ N ₂ |
| 332. | Dibenz(a,h) anthracen | Dibenz(a,h) anthracene | 29029090 | 53-70-3 | C ₂₂ H ₁₄ |
| 333. | Dibenz(a,h) anthracen | Dibenz(a,h) anthracene | 29029000 | 53-70-3 | C ₂₂ H ₁₄ |
| 334. | Dibenzyl peroxy dicarbonat | Dibenzyl peroxy dicarbonate | 29209090 | 2144-45-8 | C ₁₆ H ₁₄ O ₆ |
| 335. | Diphenyl amin | <i>N</i> -Phenyl aniline | 29214200 | 122-39-4 | C ₁₂ H ₁₁ N |
| 336. | Diboran | Diborane | 28500000 | 19287-45-7 | B ₂ H ₆ |
| 337. | 1,2-Dibrom-3-clo propan | 1,2-Dibrom-3-chlorpropan | 29037900 | 96-12-8 | C ₃ H ₅ Br ₂ Cl |
| 338. | 1,2-Dibro etan | 1,2-Dibromo ethane (ethylene dibromide) | 29033100 | 106-93-4 | C ₂ H ₄ Br ₂ |
| 339. | Dibutyl ete | Dibutyl ether | 29091900 | 142-96-1 | C ₈ H ₁₈ O |
| 340. | Dibutyl phthalat | Dibutyl phthalate | 29173490 | 84-74-2 | C ₁₆ H ₂₂ O ₄ |
| 341. | Dibutyl amino etanol | Dibutyl amino ethanol | 29221990 | 102-81-8 | C ₆ H ₁₅ ON |
| 342. | Dichlobenil | Dichlobenil | 29269000 | 1194-65-6 | C ₇ H ₃ Cl ₂ N |
| 343. | Dichlorvos | Dichlorvos | 29199000 | 62-73-7 | C ₄ H ₇ Cl ₂ O ₄ P |
| 344. | Dicloran | Dicloran | 29214200 | 99-30-9 | C ₆ H ₄ Cl ₂ N ₂ O ₂ |
| 345. | Dicofol | Dicofol | 29062900 | 115-32-2 | C ₁₄ H ₉ Cl ₅ O |
| 346. | Dichlorosilan (silan, dichloro-) | Dichloro silane (silane, dichloro-) | 28530000 | 4109-96-0 | Cl ₂ H ₂ Si |
| 347. | 1,3-Diclo aceton | 1,3-Dichloroacetone | 29147000 | 534-07-6 | C ₃ H ₄ Cl ₂ O |
| 348. | Diclo acetyl clorua | Dichloroacetyl chloride | 29159090 | 79-36-7 | C ₂ HOCl ₃ |
| 349. | Diclo anilin | Dichloro aniline | 29214200 | 608-27-5; 626-43-7; 554-00-7; 608-31-1; 95-76-1 | C ₆ H ₅ NCl ₂ |
| 350. | 3,3' -Diclo benzidin | 3,3' -Dichloro benzidine | 29215900 | 91-94-1 | C ₁₂ H ₁₀ Cl ₂ N ₂ |
| 351. | 2,2' -Diclo dietyl ete | 2,2' -Dichloro diethyl ether | 29091900 | 111-44-4 | C ₄ H ₈ Cl ₂ O |
| 352. | Diclo etan | Dichloro ethane | 29031990 | 75-34-3; 107-06-2 | C ₂ H ₄ Cl ₂ |
| 353. | Diclo etylen | Dicloetylen | 29032900 | 540-59-0; 75-35-4 | C ₂ H ₂ Cl ₂ |
| 354. | 1,5-Diclo pentan | 1,5-Dichloro pentane | 29031990 | 628-76-2 | C ₅ H ₁₀ Cl ₂ |

| | | | | | |
|------|---------------------------------|-------------------------------------|----------|---------------------------------------|---|
| 355. | 2,4-Diclo phenol | 2,4-Dichloro phenol | 29081900 | 120-83-2 | C ₆ H ₄ OCl ₂ |
| 356. | Diclo phenyl isoxyanua | Dichlorophenyl isocyanate | 29291090 | 102-36-3; 2612-57-9; 34893-92-0 | C ₇ H ₃ ONCl ₂ |
| 357. | 1,2-Diclo propan | 1,2-Dichloro propane | 29031900 | 78-87-5 | C ₃ H ₆ Cl ₂ |
| 358. | 1,3-Diclo propanol-2 | 1,3-Dichloro propan-2-ol | 29055900 | 96-23-1 | C ₃ H ₆ OCl ₂ |
| 359. | Diclo propen | 1,3-Dichloro propene | 29032900 | 542-75-6 | C ₃ H ₄ Cl ₂ |
| 360. | 1,1 -Diclo-1 -nitro etan | 1,1 -Dichloro-1-nitro ethane | 29049000 | 594-72-9 | C ₂ H ₃ O ₂ NCl ₂ |
| 361. | Dicrom tris(cromat) | Dichromium tris(chromate) | 28415000 | 24613-89-6 | Cr ₂ (CrO ₄) ₃ |
| 362. | Dicrotophos | Dicrotophos | 29201900 | 141-66-2 | C ₈ H ₁₆ NO ₅ P |
| 363. | Dicyclo hexyl amin | Dicyclo hexyl amine | 29213000 | 101-83-7 | C ₁₂ H ₂₃ N |
| 364. | Dieldrin | Dieldrin | 29104000 | 60-57-1 | C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O |
| 365. | Dietyl phthalat (DEP) | Diethyl phthalate (DEP) | 29173490 | 84-66-2 | C ₁₂ H ₁₄ O ₄ |
| 366. | Dietylen glycol dinitrat | Diethylene glycol dinitrate | 29299090 | 693-21-0 | C ₄ H ₈ N ₂ O ₇ |
| 367. | Dietyoxy metan | Diethoxy methane | 29110000 | 462-95-3 | C ₅ H ₁₂ O ₂ |
| 368. | 3,3-Dietyoxy propen | 3,3 -Diethoxy propene | 29110000 | 3054-95-3 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 369. | Dietyl cacbonat (etyl cacbonat) | Diethyl cacbonate (ethyl carbonate) | 29209090 | 105-58-8 | C ₅ H ₁₀ O ₃ |
| 370. | Dietyl diclo silan | Diethyl dichlorosilane | 29319090 | 1719-53-5 | C ₄ H ₁₀ Cl ₂ Si |
| 371. | Dietyl k m | Diethyl zinc | 29319090 | 557-20-0 | C ₄ H ₁₀ Zn |
| 372. | Dietyl keton | 3-Pentanone | 29141900 | 96-22-0 | C ₅ H ₁₀ O |
| 373. | Dietyl peroxydicacbonat | Diethyl peroxy dicarbonate | 29209090 | 14666-78-5 | C ₆ H ₁₀ O ₆ |
| 374. | Dietyl photphit | Diethyl Phosphite | 29209090 | 762-04-9 | C ₄ H ₁₁ O ₃ P |
| 375. | Dietyl sulfat | Diethyl sulfate | 29209090 | 64-67-5 | C ₄ H ₁₀ O ₄ S |
| 376. | Dietyl sunfua | Diethyl sulfide | 29309090 | 352-93-2 | C ₄ H ₁₀ S |
| 377. | Dietyl amino propyl amin | Diethyl amino propylamine | 29212900 | 109-55-7 | C ₅ H ₁₄ N ₂ |
| 378. | Dietylbezen | Diethyl benzene | 29029090 | 25340-17-4 | C ₁₀ H ₁₄ |
| 379. | 1,4-Dietylen dioxit | 1,4-Dioxane | 29329990 | 123-91-1 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 380. | Dietylen triamin | Diethylene triamine | 29212900 | 111-40-0 | C ₄ H ₁₃ N ₃ |
| 381. | Dietyl thiophot phoryl clo | Diethylthio phosphoryl chloride | 29209090 | 2524-04-1 | C ₄ H ₁₀ O ₂ ClSP |
| 382. | Diflo metan | Difluoro methane | 29033990 | 75-10-5 | CH ₂ F ₂ |
| 383. | Diflo etan | Difluoro ethane | 29033990 | 75-37-6 | C ₂ H ₄ F ₂ |
| 384. | 2,2-Dihydro peroxy propan | 2,2-Dihydro peroxy propan | 29173990 | 2614-76-8 | C ₃ H ₈ O ₄ |
| 385. | Dihidropyran | 2,3-Dihidropyran | 29329990 | 110-87-2 | C ₅ H ₈ O |

| | | | | | |
|------|---|---|-----------|---|---|
| 386. | Diisobutyl keton | Diisobutyl ketone | 29141900 | 108-83-8 | C ₉ H ₁₈ O |
| 387. | Diisobutyl phthalat (DIBP) | Diisobutyl phthalate (DIBP) | 29173490 | 84-69-5 | C ₁₆ H ₂₂ O ₄ |
| 388. | Diisobutyl amin | Diisobutyl amine | 29211900 | 110-96-3 | C ₈ H ₁₉ N |
| 389. | Diisobutylen | Diisobutylene | 29012990 | 107-39-1 | C ₈ H ₁₆ |
| 390. | Di-isobutyryl peroxit | Di-isobutyryl peroxide | 29096000 | 3437-84-1 | C ₈ H ₁₄ O ₄ |
| 391. | Diisopropyl ete | Diisopropyl ether | 29091900 | 108-20-3 | C ₆ H ₁₄ O |
| 392. | Diisopropyl amin | Diisopropyl amine | 29211900 | 108-18-9 | C ₆ H ₁₅ N |
| 393. | Diketen (3-Butenoic Axit) | Diketene | 29322000 | 674-82-8 | C ₄ H ₄ O ₂ |
| 394. | Dimefox | Dimefox | 29299090 | 115-26-4 | C ₄ H ₁₂ FN ₂ OP |
| 395. | 1,2-Dimethoxy etan, etylen glycol dimetyl ete (EGDME) | 1,2-dimethoxyethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME) | 29091900 | 110-71-4 | C ₄ H ₁₀ O ₂ |
| 396. | Dimetyl amin | Dimethyl amine | 29211100 | 124-40-3 | C ₂ H ₇ N |
| 397. | 2-Dimetyla mino etyl acrylat | 2-Dimethyl amino ethyl acrylate | 29221990 | 2439-35-2 | C ₇ H ₁₃ NO ₂ |
| 398. | Dimethenamid | Dimethenamid | 29349990 | 87674-68-8 | C ₁₂ H ₁₈ ClNO ₂ S |
| 399. | Dimetyl carbamoyl chlorit | Dimethyl carbamoyl chloride | 29241900 | 79-44-7 | C ₃ H ₆ ClNO |
| 400. | Dimetyl diclosilan | Dimethyl dichlorosilane | 29319090 | 75-78-5 | C ₂ H ₆ Cl ₂ Si |
| 401. | Dimetyl nitrosamin | Dimethyl nitrosamine | 29299090 | 62-75-9 | C ₂ H ₆ N ₂ O |
| 402. | 2,2-Dimetyl propan (Propane, 2,2-dimetyl-) | 2,2-Dimethylpropane (Propane, 2,2-dimethyl-) | 29011000 | 463-82-1 | C ₅ H ₁₂ |
| 403. | 1,1 -Dimetoxo etan | 1,1 -Dimethoxy ethane | 29110000 | 534-15-6 | C ₄ H ₁₀ O ₂ |
| 404. | Dimetyl cacbon | Dimethyl carbonate | 29209090 | 616-38-6 | C ₃ H ₆ O ₃ |
| 405. | Dimetyl disunfua | Dimethyl disulfide | 29309090 | 624-92-0 | C ₂ H ₆ S ₂ |
| 406. | 1,2-Dimetyl hydrazin | 1,2-Dimethylhydrazine | 29280090 | 540-73-8 | C ₂ H ₈ N ₂ |
| 407. | Dimetyl kêm | Dimethylzinc | 29319090 | 544-97-8 | C ₂ H ₆ Zn |
| 408. | Xylenol | Xylenol | 29071910; | 105-67-9; 108-68-9; 526-75-0; 576-26-1; 95-65-8; 95-87-4 | C ₈ H ₁₀ O |
| 409. | Dimetyl photphit | Dimethyl phosphite | 29209090 | 868-85-9 | C ₂ H ₇ O ₃ P |
| 410. | Dimetyl photpho amidoxyanidic axit | Dimethyl phosphor amidocyanidic acid | 29319090 | 63917-41-9 | C ₃ H ₇ N ₂ P |
| 411. | Dimetyl sunfua | Dimethyl sulfide | 29309090 | 75-18-3 | C ₂ H ₆ S |
| 412. | Dimetyl sunphat | Dimethyl sulfate | 29209010 | 77-78-1 | C ₂ H ₆ O ₄ S |
| 413. | Dimetyl thiophotphorylclorua | Dimethyl thiophosphoryl chloride | 29209090 | 2524-03-0 | C ₂ H ₆ ClO ₂ PS |
| 414. | Dimetyl amin cacbonyl clorua | Dimethyl carbamoyl chloride | 29241900 | 79-44-7 | C ₃ H ₆ ClNO |

| | | | | | |
|------|--|--|----------|---|--|
| 415. | 2-Dimetyl amino acetonitril | 2-Dimethyl amino acetonitril | 29269000 | 926-64-7 | C ₄ H ₈ N ₂ |
| 416. | 2-Dimetyl-amino-ety-1 - metacrylat | 2-Dimethyl-amino-ety- 1- metacrylat | 29221990 | 2867-47-2 | C ₈ H ₁₅ NO ₂ |
| 417. | Dimetyl amino etyl acrylat | 2-Dimethyl amino ethyl methacrylate | 29221990 | 2867-47-2 | C ₈ H ₁₅ O ₂ N |
| 418. | 2,3-Dimetyl butan | 2,3-Dimethyl butane | 29011000 | 79-29-8 | C ₆ H ₁₄ |
| 419. | Dimetyl dietoxy silan | Dimethyl diethoxy silane | 29319080 | 78-62-6 | C ₆ H ₁₆ O ₂ Si |
| 420. | Dimetyl Nitro amin | Dimethyl nitrosamine | 29299090 | 62-75-9 | C ₂ H ₆ N ₂ O |
| 421. | Di-n-amyl amin | Di-n-amyl amine | 29211900 | 2050-92-2 | C ₁₀ H ₂₃ N |
| 422. | Diniconazole-M | Diniconazole-M | 29339990 | 83657-18-5 | C ₁₅ H ₁₇ Cl ₂ N ₃ O |
| 423. | Dinoterb | Dinoterb | 29089900 | 1420-07-1 | C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₅ |
| 424. | Di-n-butylamin | Dibutylamine | 29211900 | 111-92-2 | C ₈ H ₁₉ N |
| 425. | Dinatri peroxit | Sodium peroxide | 28153000 | 1313-60-6 | Na ₂ O ₂ |
| 426. | Dinitơ monoxit | Nitrous oxide | 28112990 | 10024-97-2 | N ₂ O |
| 427. | Dinitơ tetraoxit | Dinitrogen tetroxide | 28112990 | 10544-72-6 | N ₂ O ₄ |
| 428. | 2,4-Dinitro anilin | 2,4-Dinitro aniline | 29214200 | 97-02-9 | C ₆ H ₅ O ₄ N ₃ |
| 429. | Dinitro benzen | Dinitro benzene | 29042090 | 528-29-0; 99-65-0 | C ₆ H ₄ O ₄ N ₂ |
| 430. | Dinitro-o-cresol | Dinitro-o-cresol | 29089200 | 534-52-1 | C ₇ H ₆ N ₂ O ₅ |
| 431. | 2,4-Dinitro phenol và các muối | 2,4-dinitro phenol, salts | 29089900 | 51-28-5 | C ₆ H ₄ N ₂ O ₅ |
| 432. | Dinitro toluen | Dinitro toluene | 29042090 | 602-01-7; 606-20-2; 610-39-9; 121-14-2 | C ₇ H ₆ O ₄ N ₂ |
| 433. | Dinitro toluen (hỗn hợp đồng phân) | Dinitrotoluene (mixed isomers) | 29042090 | 25321-14-6 | C ₇ H ₆ O ₄ N ₂ |
| 434. | Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol) | Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitro phenol) | 29089100 | 88-85-7 | C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₅ |
| 435. | Di-n-propyl ete | Di-n-propyl ether | 29091900 | 111-43-3 | C ₆ H ₁₄ O |
| 436. | Di-n-propyl peroxy dicacbonat | Di-n-propyl peroxy dicarbonate | 29209090 | 16066-38-9 | C ₈ H ₁₄ O ₆ |
| 437. | Dioxathion (hỗn hợp đồng phân) | Dioxathion (isomer mixture) | 29329990 | 78-34-2 | C ₁₂ H ₂₆ O ₆ S ₄ P ₂ |
| 438. | Dioxolan | Dioxolane | 29329990 | 646-06-0 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 439. | Diphacinon | Diphacinone | 9143900 | 82-66-6 | C ₂₃ H ₁₆ O ₃ |
| 440. | Diphenyl amin | Diphenyl amine | 29214400 | 122-39-4 | C ₁₂ H ₁₁ N |
| 441. | Diphenyl diclo silan | Diphenyl dichloro silane | 29319090 | 80-10-4 | C ₁₂ H ₁₀ Cl ₂ Si |
| 442. | 1,2-Diphenyl hydrazin | 1,2-Diphenyl hydrazine | 29280090 | 122-66-7 | C ₁₂ H ₁₂ N ₂ |
| 443. | Dipropyl keton | Dipropyl ketone | 29141900 | 123-19-3 | C ₇ H ₁₄ O |
| 444. | Dipropyl amin | Dipropyl amine | 29211900 | 142-84-7 | C ₆ H ₁₅ N |

| | | | | | |
|------|--|--|------------|-------------|--|
| 445. | Di-sec-butyl peroxy dicarbonat | Di-sec-butyl peroxy dicarbonate | 29209090 | 19910-65-7 | C ₁₀ H ₁₈ O ₆ |
| 446. | Disulfoton | Disulfoton | 29309090 | 298-04-4 | C ₈ H ₁₉ O ₂ PS ₃ |
| 447. | Dodecan-1-ol | Dodecan-1-ol | 29051700 | 112-53-8 | C ₁₂ H ₂₆ O |
| 448. | Dodecacio pentacyclodecan | Dodecachloro pentacyclodecane | 29038900 | 2385-85-5 | C ₁₀ Cl ₁₂ |
| 449. | Đồng (I) clorua | Đồng (I) clorua | 28273990 | 7758-89-6 | CuCl |
| 450. | Đồng (II) clorua | Copper (II) chloride | 28273990 | 7447-39-4 | CuCl ₂ |
| 451. | Endosulfan (hỗn hợp đồng phân) | Endosulfane (mixed isomers) | 29209090 | 115-29-7 | C ₂₅ H ₆ O ₃ S |
| 452. | Endrin | Endrine | 29061900 | 72-20-8 | C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O |
| 453. | Epibrom hydrin | Epibromo hydrin | 29109000 | 3132-64-7 | C ₃ H ₅ OBr |
| 454. | Epiclo hydrin (oxiran, (clometyl-)) | Epichloro hydrin (oxirane, (chloromethyl-)) | 29103000 | 106-89-8 | C ₃ H ₅ ClO |
| 455. | Epn (Photphonothioic axit, P-phenyl-, O-etyl O-(4-nitrophenyl) este) | Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester) | 29319090 | 2104-64-5 | C ₁₄ H ₁₄ NO ₄ PS |
| 456. | 2,3 -Epoxy-1 -propanol | 2,3-Epoxy-1 -propanol | 29109000 | 556-52-5 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 457. | 1,2-Epoxy-3-ethoxypropan | 1,2-Epoxy-3-ethoxy propane | 29109000 | 4016-11-9 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 458. | Etanol amin | Ethano lamine | 29221100 | 141-43-5 | C ₂ H ₇ ON |
| 459. | Etan | Ethane | 29011000 | 74-84-0 | C ₂ H ₆ |
| 460. | Ethion | Ethion | 29309090 | 563-12-2 | C ₉ H ₂₂ O ₄ P ₂ S ₄ |
| 461. | 2-Ethoxy etyl acetat | 2-Ethoxy ethyl acetate | 29153920 | 111-15-9 | C ₆ H ₁₂ O ₃ |
| 462. | Etyl axetylen (1-Butyn) | Ethyl acetylene (1-Butyne) | 29012400 | 107-00-6 | C ₄ H ₆ |
| 463. | Etyl carbany | Ethyl carbamate | 29241900 | 51-79-6 | C ₃ H ₇ O ₂ N |
| 464. | Ethalfuralin | ethafluralin | 2921.43.00 | 55283-68-6 | C ₁₃ H ₁₄ F ₃ N ₃ O ₄ |
| 465. | Ethoxyquin | Ethoxyquin | 29333990 | 91-53-2 | C ₁₄ H ₁₉ NO |
| 466. | Ethoxy sulfuron | Ethoxy sulfuron | 29339990 | 126801-58-9 | C ₁₅ H ₁₈ N ₄ O ₇ S |
| 467. | Etyl chlorit | Ethyl chloride (Ethane, chloro) | 29031190 | 75-00-3 | C ₂ H ₅ Cl |
| 468. | Etyl clo format | Ethyl chloro formate | 29159090 | 541-41-3 | C ₃ H ₅ ClO ₂ |
| 469. | Etyl mercaptan (Etanethiol) | Ethyl mercaptan (Ethanethiol) | 29309090 | 75-08-1 | C ₂ H ₆ S |
| 470. | Etyl nitrat | Ethyl nitrate | 29209090 | 625-58-1 | C ₂ H ₅ NO ₃ |
| 471. | Etyl nitrit (Nitrous acid, etyl este) | Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester) | 29209090 | 109-95-5 | C ₂ H ₅ NO ₂ |
| 472. | Etyl trans-crotonat | Ethyl trans-crotonate | 29161900 | 623-70-1 | C ₆ H ₁₀ O ₂ |
| 473. | Etyl amin (Etan amin) | Ethylamine (Ethanamine) | 29211900 | 75-04-7 | C ₂ H ₇ N |
| 474. | Ethchlorvynol | Ethchlorvynol | 29055100 | 113-18-8 | C ₇ H ₉ ClO |
| 475. | Etylen glycol dinitrat | Ethylene glycol dinitrate | 29209090 | 628-96-6 | C ₂ H ₄ N ₂ O ₆ |

| | | | | | |
|------|-------------------------------|--------------------------------------|----------|------------|--|
| 476. | Etylen oxit | Ethylene oxide | 29101000 | 75-21-8 | C ₂ H ₄ O |
| 477. | Etylen diamin | Ethylene diamine (1,2-Ethanediamine) | 29212100 | 107-15-3 | C ₂ H ₈ N ₂ |
| 478. | Etylen imin | Ethylene imine | 29093000 | 151-56-4 | C ₂ H ₅ N |
| 479. | Etyl 2-clo propionat | Ethyl 2-chloropropionate | 29159090 | 535-13-7 | C ₅ H ₉ O ₂ Cl |
| 480. | Etyl acrylat | Ethyl acrylate | 29161200 | 140-88-5 | C ₅ H ₈ O ₂ |
| 481. | Etyl amyl ceton | Ethyl amyl ketone | 29141900 | 541-85-5 | C ₈ H ₁₆ O |
| 482. | Etyl axetat | Ethyl acetate | 29153100 | 141-78-6 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 483. | Etyl borat | Triethyl borate | 29209090 | 150-46-9 | C ₆ H ₁₅ O ₃ B |
| 484. | Etyl bromaxetat | Ethyl bromoacetate | 29159090 | 105-36-2 | C ₄ H ₇ O ₂ Br |
| 485. | Etyl bromua | Bromo ethane | 29033990 | 74-96-4 | C ₂ H ₅ Br |
| 486. | 2-Etyl butyl axetat | 2-Ethylbutyl acetate | 29153990 | 10031-87-5 | C ₈ H ₁₆ O ₂ |
| 487. | Etyl butyl ete | Ethyl butyl ether | 29091900 | 628-81-9 | C ₆ H ₁₄ O |
| 488. | Etyl clo axetat | Ethyl chloracetate | 29154000 | 105-39-5 | C ₄ H ₇ O ₂ Cl |
| 489. | Etyl clo thioformat | Ethyl chlorothioformate | 29159090 | 142-62-1 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 490. | Etyl diclo silan | Ethyl dichloro silane | 29319090 | 1789-58-8 | C ₂ H ₆ Cl ₂ Si |
| 491. | Etyl ete | Ethyl ether | 29094900 | 60-29-7 | C ₄ H ₁₀ O |
| 492. | Etyl format | Ethyl formate | 29151300 | 109-94-4 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 493. | 3-(2-Etylhexyloxy) propylamin | 3-(2-Ethylhexyloxy)propyl amin | 29221990 | 5397-31-9 | C ₁₁ H ₂₅ NO |
| 494. | Etyl isobutytrat | Ethyl isobutyrate | 29156000 | 97-62-1 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 495. | Etyl lactat | Ethyl lactate | 29181100 | 687-47-8 | C ₅ H ₁₀ O ₃ |
| 496. | Etyl metacrylat | Ethyl methacrylate | 29161490 | 97-63-2 | C ₆ H ₁₀ O ₂ |
| 497. | Etyl orthoformat | Ethyl orthoformate | 29159090 | 122-51-0 | C ₇ H ₁₆ O ₃ |
| 498. | Etyl propionat | Ethyl propionate | 29155000 | 105-37-3 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 499. | Etyl propyl ete | Ethyl propyl ether | 29091900 | 628-32-0 | C ₅ H ₁₂ O |
| 500. | Etyl triclo silan | Ethyl trichloro silane | 29319090 | 115-21-9 | C ₂ H ₅ Cl ₃ Si |
| 501. | Etyl benzen | Ethyl benzene | 29026000 | 100-41-4 | C ₈ H ₁₀ |
| 502. | 2-Etyl butanol | 2-Ethyl butanol | 29051900 | 137-32-6 | C ₅ H ₁₂ O |
| 503. | Etyl butyl andehit | 2-Ethyl butyr aldehyde | 29121990 | 97-96-1 | C ₆ H ₁₂ O |
| 504. | 2-Ethoxy etanol | 2-Ethoxy ethanol | 29094400 | 110-80-5 | C ₄ H ₁₀ O ₂ |
| 505. | Etylen | Ethylene | 29012100 | 74-85-1 | C ₂ H ₄ |
| 506. | Etylen imin | Ethylen imine | 29339990 | 151-56-4 | C ₂ H ₅ N |
| 507. | 2-Etyl hexyl clo format | 2-Ethylhexyl chloroformate | 29159090 | 24468-13-1 | C ₉ H ₁₇ ClO ₂ |
| 508. | Etyl hexyl amin | 2-Ethylhexyl amine | 29211900 | 104-75-6 | C ₈ H ₁₉ N |

| | | | | | |
|------|--------------------------------|--|----------|-----------------------------------|--|
| 509. | 1-Etyl piperidin | 1-Ethyl piperidine | 29333990 | 766-09-6 | C ₇ H ₁₅ N |
| 510. | Fenitrothion | O,O-Dimethyl O-4- nitro-m-tolyl phosphorothioate | 29201900 | 122-14-5 | C ₉ H ₁₂ O ₅ NSP |
| 511. | Fenthion | Fenthion | 29309090 | 55-38-9 | C ₁₀ H ₁₅ O ₃ S ₂ P |
| 512. | Flo | Fluorine | 28013000 | 7782-41-4 | F ₂ |
| 513. | Fluoraxetamit | Fluoracetamide | 29241200 | 640-19-7 | C ₂ H ₄ FNO |
| 514. | Flo benzen | Fluoro benzene | 29039900 | 462-06-6 | C ₆ H ₅ F |
| 515. | Flo percloryl | Perchloryl fluoride | 28129000 | 7616-94-6 | FCIO ₃ |
| 516. | Floro anilin | Fluoro aniline | 29214200 | 348-54-9 | C ₆ H ₆ NF |
| 517. | Floro toluen | Fluoro toluene | 29039900 | 352-32-9; 352-70-5; 95-52-3 | C ₇ H ₇ F |
| 518. | Fluenetil | Fluenetil | 29153990 | 4301-50-2 | C ₁₆ H ₁₅ FO ₂ |
| 519. | Fluoroaxetic axit | Fluoroacetic acid | 29159090 | 144-49-0 | C ₂ H ₃ FO ₂ |
| 520. | Fenarimol | Fenarimol | 29062900 | 60168-88-9 | C ₁₇ H ₁₂ Cl ₂ N ₂ O |
| 521. | Fenbutatin oxit | Bis [tris(2-methy 1-2-phenyl propyl)zinn] oxide | 29319090 | 13356-08-6 | C ₆₀ H ₇₈ OSn ₂ |
| 522. | Fentin axetat | Triphenylzinn acetate | 29319090 | 900-95-8 | C ₂₀ H ₁₈ O ₂ Sn |
| 523. | Fentin hydroxit | Hydroxy triphenyl stannane | 29319090 | 76-87-9 | C ₁₈ H ₁₆ OSn |
| 524. | Flufenoxuron | Flufenoxuron | 29225090 | 101463-69-8 | C ₂₁ H ₁₁ ClF ₆ N ₂ O ₃ |
| 525. | Flurprimidol | Flurprimidol | 29339990 | 56425-91-3 | C ₁₅ H ₁₅ F ₃ N ₂ O ₂ |
| 526. | Formaldehit | Formaldehyde | 29121110 | 50-00-0 | CH ₂ O |
| 527. | Fonofos | Fonofos | 29309090 | 944-22-9 | C ₁₀ H ₁₅ OS ₂ P |
| 528. | Fufural | Furfural | 29321200 | 98-01-1 | C ₅ H ₄ O ₂ |
| 529. | Fumaryl clorua | Fumaryl chloride | 29171980 | 29171900 | C ₄ H ₂ O ₂ Cl ₂ |
| 530. | Furan | Furan | 29321900 | 110-00-9 | C ₄ H ₄ O |
| 531. | Furfuryl alcohol | Furfuryl alcohol | 29321300 | 98-00-0 | C ₅ H ₆ O ₂ |
| 532. | Furfuryl amin | Furfuryl amine | 29321900 | 617-89-0 | C ₅ H ₇ ON |
| 533. | Gali | Gallium | 81129200 | 7440-55-3 | Ga |
| 534. | Gamma-butyro lacton (GBL) | Dihidrofuran-2(3H)- one | 29322000 | 96-48-0 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 535. | Gamma-hexabrom xyclo dodecan | gamma-hexabromo cyclo dodecane | 29038900 | 134237-52-8 | C ₁₂ H ₁₈ Br ₆ |
| 536. | Glycerol alpha-monoclo hydrin | Glycerol alpha-monochlorohydrin | 29055900 | 96-24-2 | C ₃ H ₇ O ₂ Cl |
| 537. | Glycid aldehyt | Glycid aldehyde | 29124900 | 765-34-4 | C ₃ H ₄ O ₂ |
| 538. | Guanidine nitrat | Guanidine nitrate | 29252900 | 506-93-4 | CH ₆ O ₃ N ₄ |
| 539. | Guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1 - | 1-guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1 - | 29299090 | 109-27-3 | C ₂ H ₈ N ₁₀ O |

| | | | | | |
|------|--|--|----------|--|---|
| | tetrazen | tetrazene | | | |
| 540. | Heli | Helium | 28042900 | 7440-59-7 | He |
| 541. | Heptaclorua | Heptachlorane | 29038200 | 76-44-8 | C ₁₀ H ₅ Cl ₇ |
| 542. | Hexabrom biphenyl | 1,1' -Biphenyl, hexabromo- | 29039900 | 36355-01-8 | C ₁₂ H ₄ Br ₆ |
| 543. | Hexabrom xyclo dodecan | Hexabromo cyclo dodecane | 29038900 | 3194-55-6; 134237-50-6; 134237-51-7; 134237-52-8; 25637-99-4 | C ₁₁ H ₁₈ Br ₆ |
| 544. | 1,2,3,7,8,9-Hexaclo dibenzo-p-dioxin | 1,2,3,7,8,9-Hexachloro dibenzo-p-dioxin | 29420000 | 19408-74-3 | C ₁₂ H ₂ Cl ₆ O ₂ |
| 545. | Hexaclo benzen | Hexachloro benzene | 29039200 | 118-74-1 | C ₆ Cl ₆ |
| 546. | Hexaclo butadien | Hexachloro butadiene | 29032900 | 87-68-3 | C ₄ Cl ₆ |
| 547. | Hexaclo cyclopentadien | Hexachloro cyclo pentadiene | 29033990 | 77-47-4 | C ₅ Cl ₆ |
| 548. | Hexaclo xyclohexan | 1,2,3,4,5,6- Hexachlorocyclohexane | 29038100 | 608-73-1 | C ₆ H ₆ Cl ₆ |
| 549. | Hexaclophen | Hexachlorophene | 29081900 | 70-30-4 | C ₁₃ H ₆ O ₂ Cl ₆ |
| 550. | Hexadecyltriclo silan | Hexadecyl trichlorosilane | 29319090 | 5894-60-0 | C ₁₆ H ₃₃ Cl ₃ Si |
| 551. | Hexadien | 1,5-Hexadiene; 1,4- Hexadiene; 2,4- Hexadiene | 29012990 | 592-42-7; 592-45-0; 592-46-1 | C ₆ H ₁₀ |
| 552. | Hexaflo axeton hydrat | Hexafluoroacetone | 29147000 | 684-16-2 | C ₃ OF ₆ |
| 553. | Hexahydro-1 -metyl phtalic anhydrit | Hexahydro-1 -methyl phthalic anhydride | 29172000 | 48122-14-1 | C ₉ H ₁₂ O ₃ |
| 554. | Hexahydro-3 -metyl phtalic anhydrit | Hexahydro-3 -methyl phthalic anhydride | 29172000 | 57110-29-9 | C ₉ H ₁₂ O ₃ |
| 555. | Hexahydro-4-metyl phtalic anhydrit | Hexahydro-4-methyl phthalic anhydride | 29172000 | 19438-60-9 | C ₉ H ₁₂ O ₃ |
| 556. | Hexahydro metyl phtalic anhydrit | Hexahydro methyl phthalic anhydride | 29172000 | 25550-51-0 | C ₉ H ₁₂ O ₃ |
| 557. | Hexahydro metyl phtalic anhydrit | Hexahydro methyl phthalic anhydride | 29329990 | 25550-51-0; 48122-14-1; 57110-29-9; 57110-29-9 | C ₉ H ₁₂ O ₃ |
| 558. | Hexaldehit | Hexanal | 29121990 | 66-25-1 | C ₆ H ₁₂ O |
| 559. | 3.3.6.6.9.9-Hexametyl- 1.2.4.5- tetroxacyclononat | 3.3.6.6.9.9-Hexametyl- 1.2.4.5- tetroxacyclononate | 29420000 | 22397-33-7 | C ₁₁ H ₂₂ O ₄ |
| 560. | Hexametyl photpho amit | Hexamethyl phosphoro amide | 29299090 | 680-31-9 | C ₆ H ₁₈ N ₃ OP |
| 561. | Hexametyl photpho amit | Hexamethyl phosphoro amide | 29212900 | 680-31-9 | C ₆ H ₁₈ N ₃ OP |
| 562. | Hexametylen diisoxyanat | Hexamethylene diisocyanate | 29291090 | 822-06-0 | C ₈ H ₁₂ N ₂ O ₂ |
| 563. | Hexametylen diamin | Hexamethylene diamine | 29212200 | 124-09-4 | C ₆ H ₁₆ N ₂ |

| | | | | | |
|------|--|---|--|------------|---|
| 564. | Hexametylen imin | Hexamethylene imine | 29339990 | 111-49-9 | C ₆ H ₁₃ N |
| 565. | Hexamin | Hexamine | 29336900 | 100-97-0 | C ₆ H ₁₂ N ₄ |
| 566. | Hexan | Hexane | 29011000 | 110-54-3 | C ₆ H ₁₄ |
| 567. | 2,2' ,4,4' ,6,6' - Hexanitro stilben | 2,2' ,4,4' ,6,6' - hexanitro stilbene | 29420000 | 20062-22-0 | C ₁₄ H ₆ N ₆ O ₁₂ |
| 568. | Hexanol | Hexanol (Hexan-1-ol) | 29051900 | 111-27-3 | C ₆ H ₁₄ O |
| 569. | 2-Hexanon | 2-Hexanone | 29141900 | 591-78-6 | C ₆ H ₁₂ O |
| 570. | 1-Hexen | 1-Hexene | 29012990 | 592-41-6 | C ₆ H ₁₂ |
| 571. | Hỗn hống kim loại kiềm, kiềm thổ | Amalgam | 28530000 | --- | --- |
| 572. | Hợp chất Tributyl thiếc | Tributyl tin compounds | 1461-22-9, 1983-10-4, 2155-70-6, 24124-25-2, 4342-36-3, 56-35-9, 85409-17-2; 56-35-9; | 29312000 | --- |
| 573. | Hydrazin và các dạng ngậm nước | Hydrazine and hydrated | 28251000 | 302-01-2 | N ₂ H ₄ |
| 574. | Hydrazin nitrat | Hydrazine nitrate | 28251000 | 13464-97-6 | H ₅ N ₃ O ₃ |
| 575. | Hydro bromua | Hydrogen bromide | 28111990 | 10035-10-6 | HBr |
| 576. | Hydro iotđua | Hydrogen iodide | 28111990 | 10034-85-2 | HI |
| 577. | Hydro peroxit | Hydrogen peroxide | 28470010 hoặc 28470090 | 7722-84-1 | H ₂ O ₂ |
| 578. | Hydro selenua | Hydrogen selenide | 28470000 | 7783-07-5 | H ₂ Se |
| 579. | Hydrogen | Hydrogen | 28041000 | 1333-74-0 | H ₂ |
| 580. | Hydrogen fluorit | Hydrogen fluoride | 28111100 | 7664-39-3 | HF |
| 581. | Hydrogen selenit | Hydrogen selenide | 28111990 | 7783-07-5 | H ₂ Se |
| 582. | Hydrogen sunphit | Hydrogen sulphide | 28139000 | 7783-06-4 | H ₂ S |
| 583. | Hydroquinon | Hydroquinone | 29072200 | 123-31-9 | C ₆ H ₆ O ₂ |
| 584. | Hydroxy-1,4-naphthalen dion | 5-Hydroxy-1,4- naphthalene dione | 29420000 | 481-39-0 | C ₁₀ H ₆ O ₃ |
| 585. | Hydroxy axetonitril (glycolonitril) | Hydroxy acetonitrile (glycolonitrile) | 293299 | 107-16-4 | C ₂ H ₃ NO |
| 586. | Hợp chất Triorganostannic khác với tributyl thiếc | Triorganostannic compounds other than tributyltin compounds | --- | --- | --- |
| 587. | Hydroxy axetonitril | Hydroxy acetonitrile (glycolonitrile) | 29269000 | 107-16-4 | C ₂ H ₃ NO |
| 588. | Hydroxyl amin | Hydroxyl amine | 28251000 | 7803-49-8 | H ₃ NO |
| 589. | Hydroxyl amin sunphat | Hydroxyl ammonium sulfate | 28251000 | 10039-54-0 | (NH ₃ OH) ₂ SO ₄ |
| 590. | Hydroxyl amin | Hydroxyl amine | 28251000 | 5470-11-1 | |

| | | | | | |
|------|------------------------|-----------------------------|----------|------------|---|
| | hydroclorua | hydrochloride | | | H ₃ NOHCl |
| 591. | Indomethacin | Indomethacine | 29339990 | 53-86-1 | C ₁₉ H ₁₆ ClNO ₄ |
| 592. | lot pentaflorua | Iodine pentafluoride | 28129000 | 7783-66-6 | IF ₅ |
| 593. | lot | Iodine | 28012000 | 7553-56-2 | I ₂ |
| 594. | lot acetyl | Iodide acetyl | 29159090 | 507-02-8 | C ₂ H ₃ OI |
| 595. | lot metyl propan | Iodo methyl propane | 29033990 | 513-38-2 | C ₄ H ₉ I |
| 596. | Isobenzan | Isobenzan | 29329990 | 297-78-9 | C ₉ H ₄ Cl ₈ O |
| 597. | Isobutanol | Isobutanol | 29051400 | 78-83-1 | C ₄ H ₁₀ O |
| 598. | Isobutyl acrylat | Isobutyl acrylate | 29161200 | 106-63-8 | C ₇ H ₁₂ O ₂ |
| 599. | Isobutyl axetat | Isobutyl acetate | 29153900 | 110-19-0 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 600. | Isobutyl format | Isobutyl formate | 29151300 | 542-55-2 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 601. | Isobutyl isobutytrat | Isobutyl isobutyrate | 29156000 | 97-85-8 | C ₈ H ₁₆ O ₂ |
| 602. | Isobutyl metacrylat | Isobutyl methacrylate | 29161400 | 97-86-9 | C ₈ H ₁₄ O ₂ |
| 603. | Isobutyl propionat | Isobutyl propionate | 29155000 | 540-42-1 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 604. | Isobutyl amin | Isobutyl amine | 29211900 | 78-81-9 | C ₄ H ₁₁ N |
| 605. | Isobutyraldehit | Isobutyraldehyde | 29121990 | 78-84-2 | C ₄ H ₈ O |
| 606. | Isobutyric anhydrit | Isobutyric anhydride | 29159090 | 97-72-3 | C ₈ H ₁₄ O ₃ |
| 607. | Isobutyryl clorua | Isobutyryl chloride | 29159090 | 79-30-1 | C ₄ H ₇ OCl |
| 608. | Isocyanato benzotriflo | Isocyanato benzotrifluoride | 29291090 | 329-01-1 | C ₈ H ₄ ONF ₃ |
| 609. | Isodrin | Isodrin | 29039900 | 465-73-6 | C ₁₂ H ₈ Cl ₆ |
| 610. | Isohexen | Isohexene | 29012990 | 691-37-2 | C ₆ H ₁₂ |
| 611. | Isooctan | Isooctene | 29012990 | 11071-47-9 | C ₈ H ₁₆ |
| 612. | Isopenten | Isopentene | 29012990 | 513-35-9 | C ₅ H ₁₀ |
| 613. | Isophoron diisoxyanat | Isophorone diisocyanate | 29291090 | 4098-71-9 | C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O ₂ |
| 614. | Isophoron diamin | Isophorone diamine | 29213000 | 2855-13-2 | C ₉ H ₈ N ₂ O |
| 615. | Isopropanol | Isopropyl alcohol | 29051200 | 67-63-0 | C ₃ H ₈ O |
| 616. | Isopropenyl axetat | Isopropenyl acetate | 29153990 | 108-22-5 | C ₅ H ₈ O ₂ |
| 617. | Isopropenyl benzen | Isopropenyl benzene | 29029020 | 98-83-9 | C ₉ H ₁₀ |
| 618. | Isopropyl axetat | Isopropyl acetate | 29153900 | 108-21-4 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 619. | Isopropyl butytrat | Isopropyl butyrate | 29156000 | 638-11-9 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 620. | Isopropyl cloaxetat | Isopropyl chloroacetate | 29154000 | 105-48-6 | C ₅ H ₉ O ₂ Cl |
| 621. | Isopropyl iodua | 2-Iodopropane | 29033990 | 75-30-9 | C ₃ H ₇ I |
| 622. | Isopropyl isobutytrat | Isopropyl isobutyrate | 29156000 | 617-50-5 | C ₇ H ₁₄ O ₂ |
| 623. | Isopropyl isoxyanat | Isopropyl isocyanate | 29291090 | 1795-48-8 | C ₄ H ₇ NO |
| 624. | Isopropyl nitrat | Isopropyl nitrate | 29209090 | 1712-64-7 | C ₃ H ₇ O ₃ N |
| 625. | Isopropyl propionat | Isopropyl propionate | 29155000 | 637-78-5 | |

| | | | | | |
|------|----------------------------|---|----------|------------|---|
| | | | | | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 626. | Isopropyl benzen (Cumene) | Cumene | 29027000 | 98-82-8 | C ₉ H ₁₂ |
| 627. | Kali | Potassium | 28051900 | 7440-09-7 | K |
| 628. | Kali bromat | Potassium bromate | 28299090 | 7758-01-2 | KBrO ₃ |
| 629. | Kali florua | Potassium fluoride | 28261990 | 7789-23-3 | KF |
| 630. | Kali hexaclo platinat (IV) | Potassium hexachloro platinat (IV) | 28439000 | 16921-30-5 | K ₂ PtCl |
| 631. | Kali hexaflo silicat | Potassium hexafluoro silicate | 28269000 | 16871-90-2 | K ₂ SiF ₆ |
| 632. | Kali hydro sunphat | Potassium hydrogen sulfate | 28332990 | 7646-93-7 | KHSO ₄ |
| 633. | Kali hydroxit | Potassium hydroxide | 28152000 | 1310-58-3 | KOH |
| 634. | Kali monoxit | Potassium oxide | 28152000 | 12136-45-7 | K ₂ O |
| 635. | Kali nitrit | Potassium nitrite | 28341000 | 7758-09-0 | KNO ₂ |
| 636. | Kali peroxit | Potassium peroxide | 28153000 | 17014-71-0 | K ₂ O ₂ |
| 637. | Kali persunphat | Potassium persulfate | 28334000 | 7727-21-1 | K ₂ S ₂ O ₈ |
| 638. | Kali sunfua | Potassium sulfide | 283090 | 1312-73-8 | K ₂ S |
| 639. | Kẽm clorua | Zinc chloride | 28273990 | 7646-85-7 | ZnCl ₂ |
| 640. | Kẽm flosilicat | Zinc fluorosilicate | 28269000 | 16871-71-9 | ZnSiF ₆ |
| 641. | Kẽm hydrua | Zirconium (II) hydride | 28500000 | 7704-99-6 | ZrH ₂ |
| 642. | Kẽm nitrat | Zinc nitrate | 28342990 | 7779-88-6 | Zn(NO ₃) ₂ |
| 643. | Kẽm permanganat | Zinc permanganate | 28416900 | 23414-72-4 | Zn(MnO ₄) ₂ |
| 644. | Kẽm peroxit | Zinc peroxide | 28170020 | 1314-22-3 | ZnO ₂ |
| 645. | Kẽm photphua | Zinc phosphide | 28480000 | 1314-84-7 | Zn ₃ P ₃ |
| 646. | Krypton | Krypton | 28042900 | 7439-90-9 | Kr |
| 647. | Lindan | Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane) | 29038100 | 58-89-9 | C ₆ H ₆ Cl ₆ |
| 648. | Liti | Lithium | 28051900 | 7439-93-2 | Li |
| 649. | Liti hydrit | Lithium hydride | 28500000 | 7580-67-8 | LiH |
| 650. | Liti hydroxit | Lithium hydroxide | 28252000 | 1310-65-2 | LiOH |
| 651. | Liti hypoclorua | Lithium hypochlorite | 28289090 | 13840-33-0 | LiClO |
| 652. | Liti nitrat | Lithium nitrate | 28342980 | 7790-69-4 | LiNO ₃ |
| 653. | Liti peroxit | Lithium peroxide | 28259000 | 12031-80-0 | Li ₂ O ₂ |
| 654. | Iod monoclorua | Iodine monochloride | 28121000 | 7790-99-0 | ICl |
| 655. | Lưu huỳnh | Sulfur | 28020000 | 7704-34-9 | S |
| 656. | Lưu huỳnh clorua | Sulfur monochloride | 28121000 | 10025-67-9 | Cl ₂ S ₂ |
| 657. | Lưu huỳnh dioxit | Sulfur dioxide | 28112820 | 7446-09-5 | SO ₂ |
| 658. | Lưu huỳnh diclorit | Sulfur dichloride | 28121000 | 10545-99-0 | SCL ₂ |

| | | | | | |
|------|-------------------------------------|--|----------|-----------------------|--|
| 659. | Lưu huỳnh hexaflorua | Sulfur hexafluoride | 28129000 | 2551-62-4 | SF ₆ |
| 660. | Lưu huỳnh tetraflorit | Sulfur tetrafluoride (Sulfur fluoride) | 28129000 | 7783-60-0 | SF ₄ |
| 661. | Lưu huỳnh trioxit | Sulfur trioxide | 28112990 | 7446-11-9 | SO ₃ |
| 662. | Magan nitrat | Manganese (II) nitrate | 28342990 | 10377-66-9 | Mn(NO ₃) ₂ |
| 663. | Magie | Magnesium | 8104 | 7439-95-4 | Mg |
| 664. | Magie nitrat | Magnesium nitrate | 28342980 | 10377-60-3 | Mg(NO ₃) ₂ |
| 665. | Magie peclorat | Magnesium perchlorate | 28299090 | 10034-81-8 | Mg(ClO ₄) ₂ |
| 666. | Magie peroxit | Magnesium peroxide | 28161000 | 1335-26-8 | MgO ₂ |
| 667. | Magie photphua | Magnesium phosphide | 28480000 | 12057-74-8 | Mg ₃ P ₂ |
| 668. | Magie silicua | Magnesium silicide | 28500000 | 22831-39-6 | Mg ₂ Si |
| 669. | Maleic anhydrit | Maleic anhydride | 29171400 | 108-31-6 | C ₄ H ₂ O ₃ |
| 670. | Malono nitril | Malono nitrile | 29269000 | 109-77-3 | C ₃ H ₂ N ₂ |
| 671. | Mangan etylen-1,2-bis-dithiocacamat | Manganethylen-1,2-bis-dithiocarbamat | 29319090 | 12427-38-2 | C ₄ H ₆ N ₂ S ₄ Mn |
| 672. | Mangan resinat | Manganese resinate | 29319090 | 9008-34-8 | C ₄₁ H ₅₈ O ₄ Mg |
| 673. | M-clo toluen | 1-chloro-3-methylbenzene | 29039990 | 108-41-8 | C ₇ H ₇ Cl |
| 674. | Menthol | Menthol | | 89-78-1; 2216-51-5 | C ₁₀ H ₂₀ O |
| 675. | Metyl xyclopentan | Methyl cyclopentane | 29021900 | 96-37-7 | C ₆ H ₁₂ |
| 676. | 2-Mercapto imidazolin | 2-Mercapto imidazoline | 29332990 | 96-45-7 | C ₃ H ₆ N ₂ S |
| 677. | Mesityl oxit | Mesityl oxide | 29141900 | 141-79-7 | C ₆ H ₁₀ O |
| 678. | Metacryl aldehyt | Methacryl aldehyde | 29121990 | 78-85-3 | C ₄ H ₆ O |
| 679. | Metaldehyt | Metaldehyde | 29125000 | 108-62-3 | C ₈ H ₁₆ O ₄ |
| 680. | Metanol | Methanol | 29051100 | 67-56-1 | CH ₄ O |
| 681. | Metan sunphonyl clorit | Methane sulfonyl chloride | 29049000 | 124-63-0 | CH ₃ ClO ₂ S |
| 682. | Methallanol | Methallyl alcohol | 29052900 | 513-42-8 | C ₄ H ₈ O |
| 683. | Methamito photpho | Methamido phospho | 29305000 | 10265-92-6 | C ₂ H ₈ O ₂ NSP |
| 684. | Metan | Methane | 27111490 | 74-82-8 | CH ₄ |
| 685. | Metanol | Methanol | 29051100 | 67-56-1 | CH ₄ O |
| 686. | Methomyl | Methomyl | 29309090 | 16752-77-5 | C ₅ H ₁₀ O ₂ N ₂ S |
| 687. | 2-Methoxy etyl axetat | 2-Methoxy ethyl acetate | 29153990 | 110-49-6 | C ₅ H ₁₀ O ₃ |
| 688. | 3-Metyl -1-buten | 3-Methyl -1 -butene | 29012990 | 563-45-1 | C ₅ H ₁₀ |
| 689. | Metyl acrylat | Methyl acrylate | 29161200 | 96-33-3 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 690. | 2-Metyl- butan | 2-methyl- butane | 29011000 | 78-78-4 | C ₅ H ₁₂ |
| 691. | Metyl clorit | Methyl chloride | 29031110 | 74-87-3 | CH ₃ Cl |
| 692. | Metyl bromit | Bromo methane | 29033910 | 74-83-9 | CH ₃ Br |

| | | | | | |
|------|--|---|------------|------------|--|
| 693. | Metyl-parathion | Metyl-parathion | 29199000 | 298-00-0 | $(\text{CH}_3\text{O})_2\text{P}(\text{S})\text{O}$ $\text{C}_6\text{H}_4\text{NO}_2$ |
| 694. | Monometyl-tetraclorodiphenyl metan | Monomethyl-Tetrachlorodiphenyl methane | 29039900 | 76253-60-6 | $\text{C}_{14}\text{H}_{12}\text{Cl}_4$ |
| 695. | Monometyl-dibromodiphenyl metan | Monomethyl- dibromodiphenyl methane | 29039900 | 99688-47-8 | $\text{C}_{14}\text{H}_{12}\text{Br}_2$ |
| 696. | Metyl cloformat | Methyl chloroformate | 29159090 | 79-22-1 | $\text{C}_2\text{H}_3\text{ClO}_2$ |
| 697. | Metyl ete | Methyl ether | 29091900 | 115-10-6 | $\text{C}_2\text{H}_6\text{O}$ |
| 698. | Metyl etyl keton peroxit | Methyl ethyl ketone peroxide | 29096000 | 1338-23-4 | $\text{C}_8\text{H}_{18}\text{O}_6$ |
| 699. | Metyl format | Methyl formate | 29151300 | 107-31-3 | $\text{C}_2\text{H}_4\text{O}_2$ |
| 700. | Metyl hidrazin | Methyl hydrazine | 29280090 | 60-34-4 | CH_6N_2 |
| 701. | Metyl isobutyl keton peroxit | Methyl isobutyl ketone peroxide | 29096000 | 37206-20-5 | $\text{C}_{12}\text{H}_{26}\text{O}_4$ |
| 702. | Metyl isoxyanat | Methyl isocyanate | 29291090 | 624-83-9 | $\text{C}_2\text{H}_3\text{NO}$ |
| 703. | Metyl mercaptan | Methyl mercaptan | 29309090 | 74-93-1 | CH_4S |
| 704. | Metyl thioxyanat | Methyl thiocyanate | 29309090 | 556-64-9 | $\text{C}_2\text{H}_3\text{NS}$ |
| 705. | 2-Metyl-1,3-butadien | 2-Methyl-1,3-butadiene | 29012400 | 78-79-5 | C_5H_8 |
| 706. | Metyl-1-buten | 2-Methyl-1 -butene | 29012990 | 563-46-2 | C_5H_{10} |
| 707. | 2-Metyl-2-Propen nitril | 2-Methyl-2-Propenenitrile | 29269000 | 126-98-7 | $\text{C}_4\text{H}_5\text{N}$ |
| 708. | Metyl-3-buten nitril | 2-Methyl-3 -butene nitrile | 29269000 | 16529-56-9 | $\text{C}_5\text{H}_7\text{N}$ |
| 709. | 2-Metyl-aziridin | 2-Methyl-Aziridine | 29339990 | 75-55-8 | $\text{C}_3\text{H}_7\text{N}$ |
| 710. | 4,4' -Metyl enebis (2-chloroaniline) và muối của chúng | 4,4' -Methylenebis (2-chloroaniline) and/or salts, in powder form | 29215900 | 101-14-4 | $\text{C}_{13}\text{H}_{12}\text{Cl}_2\text{N}_2$ |
| 711. | 1-Metyl etyl cloacbonat | 1-Methyl ethyl chloro carbonate | 29151300 | 108-23-6 | $\text{C}_4\text{H}_7\text{ClO}_2$ |
| 712. | Metyl isoxyanat | Methyl isocyanate | 29291090 | 624-83-9 | $\text{C}_2\text{H}_3\text{NO}$ |
| 713. | Metyl oxiran (Propylen oxit) | Methyl oxirane (Propylene oxide) | 29102000 | 75-56-9 | $\text{C}_3\text{H}_6\text{O}$ |
| 714. | 2-Metyl-propan nitril | 2-Methyl-Propane nitrile | 29269000 | 78-82-0 | $\text{C}_4\text{H}_7\text{N}$ |
| 715. | 2-Metyl propen (1-Propen, 2-metyl-) | 2-Methyl propene (1-Propene, 2-methyl-) | 29012300 | 115-11-7 | C_4H_8 |
| 716. | 3-Metyl pyridin | 3-Methyl pyridine | 29333990 | 108-99-6 | $\text{C}_6\text{H}_7\text{N}$ |
| 717. | Metyl tricloro silan (Silan, triclorometyl-) | Methyl trichloro silane (Silane, trichloromethyl-) | 29319090 | 75-79-6 | $\text{CH}_3\text{Cl}_3\text{Si}$ |
| 718. | 1-Metoxi-2-propanol | l-Methoxy-2- propanol | 29094900 | 107-98-2 | $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}_2$ |
| 719. | 4-Metoxi-4-metyl pentan-2-on | 4-Methoxy-4-methyl pentan-2-one | 19872-52-7 | 19872-52-7 | $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_5$ |
| 720. | Metyl 2-clo propionat | Methyl 2-chloropropionate | 29159090 | 17639-93-9 | $\text{C}_4\text{H}_7\text{O}_2\text{Cl}$ |

| | | | | | |
|------|-------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------|--|
| 721. | Metyl axetat | Methyl acetate | 29150990 | 79-20-9 | C ₃ H ₆ O ₂ |
| 722. | Metyl butyrat | Methyl n-butyrate | 29156000 | 623-42-7 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 723. | Metyl clo axetat | Methyl chloroacetate | 29153990 | 96-34-4 | C ₃ H ₅ ClO ₂ |
| 724. | Metyl diclo silan | Methyl dichloro silane | 29319041 | 75-54-7 | CH ₄ Cl ₂ Si |
| 725. | Metyl hidrazin | Methyl hydrazine | 29280090 | 60-34-4 | CH ₆ N ₂ |
| 726. | Metyl isobutyl kabinol | Methyl isobutyl carbinol | 9051900 | 108-11-2 | C ₆ H ₁₄ O |
| 727. | Metyl isobutyl keton | Methyl isobutyl ketone | 29141300 | 108-10-1 | C ₆ H ₁₂ O |
| 728. | Metyl isopropenyl keton | Methyl isopropenyl ketone | 29141900 | 563-80-4 | C ₅ H ₁₀ O |
| 729. | Metyl isothioxyanat | Methyl isothiocyanate | 29309090 | 556-61-6 | C ₂ H ₃ NS |
| 730. | Metyl isovalerat | Methyl isovalerate | 29156090 | 556-24-1 | C ₆ H ₁₂ O ₂ |
| 731. | Metyl isoxyanat | Methyl isocyanate | 29291000 | 624-83-9 | C ₂ H ₃ NO |
| 732. | Metyl lotua | Iodo methane | 29033990 | 74-88-4 | CH ₃ I |
| 733. | Metyl metakrylat | Methyl methacrylate | 29161410 | 80-62-6 | C ₅ H ₈ O ₂ |
| 734. | Metyl ortosilicat | Methyl orthosilicate | 29209090 | 681-84-5 | C ₄ H ₁₂ O ₄ Si |
| 735. | Metyl propionat | Methyl propionate | 29155000 | 554-12-1 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 736. | Metyl propyl ete | Methyl propyl ether | 29091900 | 557-17-5 | C ₄ H ₁₀ O |
| 737. | Metyl propyl keton | 2-Pentanone | 29141900 | 107-87-9 | C ₅ H ₁₀ O |
| 738. | Metyl tert-butyl ete | Methyl tert-butyl ether | 29091900 | 1634-04-4 | C ₅ H ₁₂ O |
| 739. | Metyl vinyl keton | Methyl vinyl ketone | 29141900 | 78-94-4 | C ₄ H ₆ O |
| 740. | Metyl-5-etil piridin | 2-Methyl-5-ethyl pyridine | 29333990 | 104-90-5 | C ₈ H ₁₁ N |
| 741. | Metylal | Dimethoxy methane | 29110000 | 109-87-5 | C ₃ H ₈ O ₂ |
| 742. | Metylallyl klo | Methyl allyl chloride | 29032900 | 563-47-3 | C ₄ H ₇ Cl |
| 743. | Metylamil axetat | Methyl amyl acetate | 29153900 | 108-84-9 | C ₈ H ₁₆ O ₂ |
| 744. | Metyl ciklo heksan | Methyl cyclohexane | 29021900 | 108-87-2 | C ₇ H ₁₄ |
| 745. | Metyl cikloheksanol | Methylcyclohexanol | 29061200 | 25639-42-3 | C ₇ H ₁₄ O |
| 746. | Metyl cikloheksanon | Methyl cyclohexanone | 29142200 | 583-60-8; 589-92-4; 591-24-2 | C ₇ H ₁₂ O |
| 747. | Metyl dietanol amin | Methyl diethanol amine | 29221990 | 105-59-9 | C ₅ H ₁₃ ON |
| 748. | 2-Metyl furan | 2-Methylfuran | 29321900 | 534-22-5 | C ₅ H ₆ O |
| 749. | 4-Metyl morfolin | 4-Methyl morpholine | 29349990 | 109-02-4 | C ₅ H ₁₁ ON |
| 750. | Metyl pentadien | Methyl pentadiene | 29012990 | 926-56-7 | C ₆ H ₁₀ |
| 751. | 2-Metyl pentan-2-ol | 2-Methyl-2-pentanol | 29051900 | 590-36-3 | C ₆ H ₁₄ O |
| 752. | Metyl fenil diklosilan | Methyl phenyl dichlorosilane | 29319090 | 149-74-6 | C ₇ H ₈ Cl ₂ Si |
| 753. | 1-Metyl piperidin | 1-Methyl piperidine | 29333990 | 626-67-5 | C ₆ H ₁₃ N |
| | | | | | |

| | | | | | |
|------|--|------------------------------|----------|--|--|
| 754. | Metyl tetrahydrofuran | 2-Methyl tetrahydrofuran | 29321900 | 96-47-9 | C ₅ H ₁₀ O |
| 755. | Mevinphos | Mevinphos | 29199000 | 7786-34-7 | C ₇ H ₁₃ O ₆ P |
| 756. | Monovinyl axetat | Vinyl acetate monomer | 29153200 | 108-05-4 | C ₄ H ₆ O ₂ |
| 757. | Hợp chất của hypoclorit | Compound of hypochlorite | 282890 | --- | --- |
| 758. | Monocrotopho | Monocrotophos | 29241200 | 6923-22-4 | C ₇ H ₁₄ NO ₅ P |
| 759. | Morpholin | Morpholine | 29349990 | 110-91-8 | C ₄ H ₉ ON |
| 760. | toluidin | Toluidin | 29214300 | 108-44-1; 95-53-4 | C ₇ H ₉ N |
| 761. | N- butyl clorua | n-Butylchloride | 29031990 | 109-69-3 | C ₄ H ₉ Cl |
| 762. | N,n-dietyl amino etanol | n,n-Diethyl amino etanol | 29221990 | 100-37-8 | C ₆ H ₁₅ ON |
| 763. | N,n-Dietyl etylen diamin | n,n-Diethyl ethylene diamine | 29212900 | 100-36-7 | C ₆ H ₁₆ N ₂ |
| 764. | N,N-Dimetyl acetamit | N,N-dimethyl acetamide | 29241900 | 127-19-5 | C ₄ H ₉ NO |
| 765. | N,N-Dimetyl formamit | N,N-dimethyl formamide | 29241900 | 68-12-2 | C ₃ H ₇ NO |
| 766. | N,N-Dimetyl anilin | n,n-Dimethyl aniline | 29214200 | 121-69-7 | C ₈ H ₁₁ N |
| 767. | N,n-dimetyl amino etanol và các muối proton hóa chất tương ứng | n,n-Dimethyl amino ethanol | 29221990 | 108-01-0 | C ₄ H ₁₁ ON |
| 768. | N,n-dimetyl-p-toluidin | n,n-Dimethyl-p-toluidine | 29214300 | 99-97-8 | C ₉ H ₁₃ N |
| 769. | N-amino etyl piperazin | n-Amino ethyl piperazine | 29335990 | 140-31-8 | C ₆ H ₁₅ N ₃ |
| 770. | N-amyl metyl keton | 2-Heptanone | 29141900 | 110-43-0 | C ₇ H ₁₄ O |
| 771. | Pentyl amin | Penthyl amine | 29211999 | 110-58-7 | C ₅ H ₁₃ N |
| 772. | Naphthalen | Naphthalene | 29029000 | 91-20-3 | C ₁₀ H ₈ |
| 773. | 2-Naphtyl amin | 2-naphthyl amine | 91-59-8 | 29213000 | C ₁₀ H ₉ N |
| 774. | Natri | Sodium | 28051100 | 7440-23-5 | Na |
| 775. | Natri aluminat | Sodium aluminate | 28419000 | 1302-42-7 | NaAlO ₂ |
| 776. | Naled | Naled | 29199000 | 300-76-5 | (CH ₃ O) ₂ P(O)O CHBrCBrCl ₂ |
| 777. | Nonylphenol ethoxylat | Ethoxylated nonylphenol | 29072990 | 9016-45-9 | C ₁₅ H ₂₃ O.(C ₂ H ₄ O) _n |
| 778. | Nonylphenols | Nonylphenols | 29072990 | 25154-52-3; 104-40-5; 84852-15-3 | C ₁₅ H ₂₄ O |
| 779. | Natri azid | Sodium azide | 28500000 | 26628-22-8 | NaN ₃ |
| 780. | Natri bicacbonat | Sodium hydrogen carbonate | 28363000 | 144-55-8 | NaHCO ₃ |
| 781. | Natri bromat | Sodium bromate | 28299090 | 7789-38-0 | NaBrO ₃ |
| 782. | Natri clo axetat | Sodium chloroacetate | 29154000 | 3926-62-3 | C ₂ H ₃ O ₂ ClNa |
| 783. | Natri clorit | Sodium chlorite | 28289090 | 7758-19-2 | NaClO ₂ |
| 784. | Natri flo acetat | Sodium fluoroacetate | 29159090 | 62-74-8 | C ₂ H ₃ FO ₂ .Na |

| | | | | | |
|------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|------------|---|
| 785. | Natri clorat | Sodium chlorate | 2829110 | 7775-09-9 | NaClO ₃ |
| 786. | Natri picramat | Sodium picramate | 29089900 | 831-52-7 | C ₆ H ₄ N ₃ NaO ₅ |
| 787. | Natri flo silicat | Sodium fluorosilicate | 28269000 | 16893-85-9 | Na ₂ SiF ₆ |
| 788. | Natri florua | Sodium fluoride | 28261900 | 7681-49-4 | NaF |
| 789. | Natri hydrodiflorua | Sodium hydrogendifluoride | 28261900 | 1333-83-1 | NaHF ₂ |
| 790. | Natri hydrosunfua | Sodium hydrosulfide | 28301000 | 16721-80-5 | NaHS |
| 791. | Natri hydroxit | Sodium hydroxide | 28151200 hoặc 28151100 | 1310-73-2 | NaOH |
| 792. | Natri hypoclorit | Sodium hypochlorite | 28289010 | 14380-61-1 | NaClO |
| 793. | Natri metylat | Sodium methylate | 29051900 | 124-41-4 | CH ₃ NaO |
| 794. | Natri nhôm hydrua | Sodium aluminium hydride | 28500000 | 13770-96-2 | NaAlH ₄ |
| 795. | Natri oxit | Sodium oxide | 28500000 | 1313-59-3 | Na ₂ O |
| 796. | Natri pemanganat | Sodium permanganate | 28416900 | 10101-50-5 | NaMnO ₄ |
| 797. | Natri perborat | Sodium perborate | 28403000 | 7632-04-4 | NaBO ₃ |
| 798. | Natri perclorat | Sodium perchlorate | 28299010 | 7601-89-0 | NaClO ₄ |
| 799. | Natri persunphat | Sodium persulfate | 28334000 | 7775-27-1 | Na ₂ S ₂ O ₈ |
| 800. | Natri selenit | Sodium selenite | 28429090 | 10102-18-8 | Na ₂ SeO ₃ |
| 801. | Natri silicat | Sodium metasilicate | 28391100 | 6834-92-0 | Na ₂ SiO ₃ |
| 802. | Natri sunfua | Sodium sulfide | 28301000 | 1313-82-2 | Na ₂ S |
| 803. | Natri tetraborat | Sodium tetraborate | 28401100 và 28401900 | 1330-43-4 | Na ₂ B ₄ O ₇ |
| 804. | Natri tripolyphotphat | Sodium tripolyphosphate | 283531 | 7758-29-4 | Na ₅ P ₃ O ₁₀ |
| 805. | Natri thiosunphuric | Sodium dithionite | 28311000 | 7775-14-6 | Na ₂ S ₂ O ₄ |
| 806. | Natri vanadat | Sodium vanadate | 28419000 | 13718-26-8 | NaVO ₃ |
| 807. | N-butyl clo format | N-Butyl chloroformate | 29159090 | 592-34-7 | C ₅ H ₉ O ₂ Cl |
| 808. | N-butyl format | N-Butyl formate | 29151300 | 592-84-7 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 809. | N-Butyl isocyanat | N-Butyl isocyanate | 29291090 | 111-36-4 | C ₅ H ₉ NO |
| 810. | N-butyl metacrylat | N-Butyl methacrylate | 29161490 | 97-88-1 | C ₈ H ₁₄ O ₂ |
| 811. | N-butyl amin | n-Butyl amine | 29211900 | 109-73-9 | C ₄ H ₁₁ N |
| 812. | N-decan | N-Decane | 29011000 | 124-18-5 | C ₁₀ H ₂₂ |
| 813. | Neon | Neon | 28042900 | 7440-01-9 | Ne |
| 814. | N-etylanilin | N-Ethylaniline | 29214200 | 103-69-5 | C ₈ H ₁₁ N |
| 815. | N-etyl diethanol amin | N-Ethyl diethanol amine | 29221990 | 139-87-7 | C ₆ H ₁₅ O ₂ N |
| 816. | N-heptanaldehit | N-Heptanaldehyde (Heptanal) | 29121990 | 111-71-7 | C ₇ H ₁₄ O |
| 817. | N-hepten | N-Heptane | 29011000 | 142-82-5 | C ₇ H ₁₆ |

| | | | | | |
|------|---|--|----------|-----------------------------------|---|
| 818. | Nhôm cacbua | Aluminium carbide | 28499000 | 1299-86-1 | Al ₄ C ₃ |
| 819. | Nhôm clorua | Aluminium chloride | 28273200 | 7446-70-0 | AlCl ₃ |
| 820. | Nhôm nitrat | Aluminium nitrate | 28342990 | 13473-90-0 | Al(NO ₃) ₃ |
| 821. | Nhôm photphua | Aluminium phosphide (A1P) | 28480000 | 20859-73-8 | AlP |
| 822. | Niken hợp chất dạng bột (oxit, sunphit, cacbonat) | Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate) | 381010 | | Ni |
| 823. | Niken tetracarbonyl | Nickel tetracarbonyl | 281129 | 13463-39-3 | C ₄ NiO ₄ |
| 824. | Nicotin | Nicotine | 29339990 | 54-11-5 | C ₁₀ H ₁₄ N ₂ |
| 825. | Nicotin salicylat | Nicotine salicylate | 29399990 | 29790-52-1 | C ₁₇ H ₂₀ N ₂ O ₃ |
| 826. | Nicotin sulfat | Nicotine sulfate | 29339990 | 65-30-5 | C ₂₀ H ₃₀ N ₄ O ₄ S |
| 827. | Nicotin tartrat | Nicotine tartrate | 29339990 | 65-31-6 | C ₁₈ H ₂₆ N ₂ O ₁₂ |
| 828. | Niken nitrat | Nickel (II) nitrate | 28342990 | 13138-45-9 | Ni(NO ₃) ₂ |
| 829. | Niken tetra carbonyl | Nickel tetraCarbonyle | 28530000 | 13463-39-3 | Ni(CO) ₄ |
| 830. | Nitơ | Nitrogen | 28043000 | 7727-37-9 | N ₂ |
| 831. | Nitric axit | Nitric acid | 28080000 | 7697-37-2 | HNO ₃ |
| 832. | Nitơ (II) oxit | Nitric oxide | 28112990 | 10102-43-9 | NO |
| 833. | Nitro anilin | Nitro aniline | 29214200 | 99-09-2; 100-01-6; 88-74-4 | C ₆ H ₆ O ₂ N ₂ |
| 834. | Nitro anisol | 1-Methoxy-2-nitro benzene | 29093000 | 100-17-4 | C ₇ H ₇ O ₃ N |
| 835. | Nitro benzen | Nitro benzene | 29042090 | 98-95-3 | C ₆ H ₅ O ₂ N |
| 836. | 4-Nitro biphenyl | 4-Nitro biphenyl | 29042090 | 92-93-3 | C ₁₂ H ₉ NO ₂ |
| 837. | P-Nitrosodimetyl anilin | P-Nitroso dimethylaniline | 29214200 | 138-89-6 | C ₈ H ₁₀ ON ₂ |
| 838. | Nitroxenlulo | Nitro cellulose | 39122011 | 9004-70-0 | --- |
| 839. | Nitrofen | Nitrofen | 29093000 | 1836-75-5 | C ₁₂ H ₇ O ₃ NCl ₂ |
| 840. | Nitrogen oxit | Nitrogen oxides | 28112290 | 11104-93-1 | NO _x |
| 841. | Nitro glycerin | Nitro glycerin | 29209090 | 55-63-0 | C ₃ H ₅ N ₃ O ₉ |
| 842. | 2-Nitro naphthalen | 2- Nitronaphthalene | 29042090 | 86-57-7 | C ₁₀ H ₇ O ₂ N |
| 843. | Nitro phenol | Nitro phenol | 29089900 | 100-02-7; 554-84-7; 88-75-5 | C ₆ H ₅ O ₃ N |
| 844. | Nitro propan | Nitro propane | 29042090 | 108-03-2; 79-46-9 | C ₃ H ₇ O ₂ N |
| 845. | Nitro toluen | Nitro toluene | 29042090 | 99-08-1; 88-72-2; 99-99-0 | C ₇ H ₇ O ₂ N |
| 846. | Nitro triflorua | Nitrogen trifluoride | 28129000 | 7783-54-2 | NF ₃ |

| | | | | | |
|------|---|---|----------|--|---|
| 847. | N-Metyl acetamit | N-Methyl acetamide | 29241900 | 79-16-3 | C ₃ H ₇ NO |
| 848. | N-Metyl-n, 2,4,6-tetranitro anilin | N-Methyl-n,2,4,6-tetranitro aniline | 36020000 | 479-45-8 | C ₇ H ₅ N ₅ O ₈ |
| 849. | N-metyl anilin | N-Methyl aniline | 29214200 | 100-61-8 | C ₇ H ₉ N |
| 850. | N-Metyl butyl amin | N-Methyl butyl amine | 29211900 | 110-68-9 | C ₅ H ₁₃ N |
| 851. | Nonan | Nonane | 29011000 | 111-84-2 | C ₉ H ₁₈ |
| 852. | Nonylphenol | Nonylphenol | 29071300 | 25154-52-3104-40-5;11066-49-2;84852-15-3 | C ₁₅ H ₂₄ O |
| 853. | Norbornadien (Dicycloheptadien) | 2,5 -Norbornadiene | 29021900 | 121-46-0 | C ₇ H ₈ |
| 854. | N-Pentyl-isopentyl phthalat | N-pentyl-isopentylphthalate | 2917 | 776297-69-9 | C ₁₈ H ₂₆ O ₄ |
| 855. | N-Pentyl-isopentyl phthalat | N-pentyl-isopentylphthalate | 2917 | 776297-69-9 | C ₁₈ H ₂₆ O ₄ |
| 856. | N-propanol | Propan-1 -ol | 29051200 | 71-23-8 | C ₃ H ₈ O |
| 857. | N-propybenzen | N-Propyl benzene | 29029090 | 103-65-1 | C ₉ H ₁₂ |
| 858. | N-propyl axetat | Propyl acetate | 29153990 | 109-60-4 | C ₅ H ₁₀ O ₂ |
| 859. | N-propyl iodua | 1-Iodopropane | 29033990 | 107-08-4 | C ₃ H ₇ I |
| 860. | N-Propyl isoxyanat | N-Propyl isocyanate | 29291090 | 110-78-1 | C ₄ H ₇ ON |
| 861. | O-Aminoazo toluen | O-Aminoazotoluene | 29214900 | 97-56-3 | C ₁₄ H ₁₅ N ₃ |
| 862. | O-anisidin | o-Anisidine | 29222900 | 90-04-0 | C ₇ H ₉ ON |
| 863. | O-Clo toluen | O-Clo toluen | 29039900 | 95-49-8 | C ₇ H ₇ Cl |
| 864. | Ocryl aldehyt (etyl hexadehyd) | Octanal | 29121900 | 124-13-0 | C ₈ H ₁₆ O |
| 865. | Octabrom biphenyl | Octabromobiphenyl | 29039900 | 27858-07-7 | C ₁₂ H ₂ Br ₈ |
| 866. | Octabromodiphenyl ether (bao gồm hexabromo diphenyl ete và heptabromo diphenyl ete) | Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and Heptabromodiphenyl ether) | 29147000 | 36483-60-0 68928-80-3 | --- |
| 867. | Octaflo cyclobutan | Octafluoro cyclobutane | 29038990 | 115-25-3 | C ₄ F ₈ |
| 868. | Octan | Octane | 29011000 | 111-65-9 | C ₈ H ₁₈ |
| 869. | Octabromo diphenyl ete | Octabromo diphenyl ether | 29093000 | 32536-52-0 | C ₁₂ H ₂ Br ₈ O |
| 870. | Oxadiargyl | Oxadiargyl | 29319090 | 39807-15-3 | C ₁₅ H ₁₄ Cl ₂ N ₂ O ₃ |
| 871. | Oxydemeton-metyl | S-[2-(Ethylsulfinyl) ethyl] O,O-dimethyl phosphorothioate | 29309090 | 301-12-2 | C ₁₅ H ₁₅ O ₄ PS ₂ |
| 872. | O-diclo benzen | o-Dichloro benzene | 29039100 | 95-50-1 | C ₆ H ₄ Cl ₂ |
| 873. | Oleum | Oleum | 28070000 | 8014-95-7 | H ₂ SO ₄ *nSO ₃ |

| | | | | | |
|------|---|--|----------|--------------------------|--|
| 874. | oo-Dietyl s-etyl sunphinyl methyl photpho thioat | oo-Diethyl s-ethyl sulphanyl methyl phosphoro thioate | 29309090 | 2588-05-8 | C ₇ H ₁₇ O ₄ PS ₂ |
| 875. | oo-Dietyl s-etyl thiometyl photphorothioat | oo-Diethyl s-ethyl sulphonyl methyl phosphorothioate | 29309090 | 2588-06-9 | C ₇ H ₁₇ O ₅ PS ₂ |
| 876. | oo-Dietyl s-isopropyl thiometyl photphodithioat | oo-Diethyl s-isopropyl thiomethyl phosphorodithioate | 78-52-4 | 78-52-4 | C ₈ H ₁₉ O ₂ PS ₃ |
| 877. | oo-Dietyl s-propyl thiometyl photphodithioat | oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate | 29309090 | 3309-68-0 | C ₈ H ₁₉ O ₂ PS ₃ |
| 878. | oo-Dietyl s- etylthiometyl photphothioat | oo-Diethyl s-ethyl thiomethyl phosphorothioate | 29309090 | 2600-69-3 | C ₇ H ₁₇ O ₃ PS ₂ |
| 879. | Osmium tetroxit | Osmium tetroxide | 28439000 | 20816-12-0 | OsO ₄ |
| 880. | O-tolidin | O-Tolidine | 29215900 | 119-93-7 | C ₁₄ H ₁₆ N ₂ |
| 881. | O-tolidin dihydro clo | O-Tolidine dihydrochloride | 29215900 | 612-82-8 | C ₁₄ H ₁₈ N ₂ Cl ₂ |
| 882. | Oxy | Oxygen | 28044000 | 7782-44-7 | O ₂ |
| 883. | Oxy diflorua | Oxygen difluoride | 28129000 | 7783-41-7 | F ₂ O |
| 884. | Oxydisunfoton | Oxydisulfoton | 29309090 | 2597-07-6 | C ₈ H ₁₉ O ₃ PS ₃ |
| 885. | Oxygen diflorit | Oxygen difluoride | 28129000 | 7783-41-7 | F ₂ O |
| 886. | P-anisidin | p-Anisidine (4-Methoxy benzen anime) | 29222900 | 104-94-9 | C ₇ H ₉ ON |
| 887. | Paraldehit | Paraldehyde | 29125000 | 123-63-7 | C ₆ H ₁₂ O ₃ |
| 888. | Paraoxon (dietyl 4-nitrophenyl photphat) | Paraoxon (diethyl 4-nitrophenyl phosphate) | 29199000 | 311-45-5 | C ₁₀ H ₁₄ NO ₆ P |
| 889. | Paraquat | Paraquate | 29339990 | 1910-42-5 | C ₁₂ H ₁₄ Cl ₂ N ₂ |
| 890. | Parathion | Parathion | 29201100 | 56-38-2 | C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS |
| 891. | Parathion-metyl | Parathion-methyl | 29201100 | 298-00-0 | C ₈ H ₁₀ NO ₅ PS |
| 892. | P-clo toluen | 1-chloro-4-methylbenzene | 29039900 | 106-43-4 | C ₇ H ₇ Cl |
| 893. | Pensulfothion | Pensulfothion | 29309090 | 115-90-2 | C ₁₁ H ₁₇ O ₄ PS ₂ |
| 894. | Penta kẽm cromat octahydroxit | Pentazinc chromate octahydroxide | 28415000 | 49663-84-5 | Zn ₅ (OH) ₈ CrO ₄ |
| 895. | Pentaboran | Pentaborane | 28500000 | 19624-22-7 | B ₅ H ₉ |
| 896. | Pentabrom diphenyl ete (bao gồm tetrabromo diphenyl ete và pentabromo diphenyl ete) | Commercial pentabromo diphenyl ether (including tetrabromo diphenyl ether and pentabromo diphenyl ether) | 29093000 | 32534-81-9 40088-47-9 | --- |
| 897. | Pentaclo | Pentachloronaphthalene | 29039900 | 1321-64-8 | C ₁₀ H ₃ Cl ₅ |
| 898. | Pentaclo etan | Pentachloro ethane | 29031990 | 76-01-7 | C ₂ HCl ₅ |
| 899. | Pentaclophenol và muối | Pentachlorophenol and | 29081100 | 87-86-5 | C ₆ HCl ₅ O |

| | | | | | |
|------|---|---|----------|--|---|
| | và este của nó | its salts and esters | | | |
| 900. | 1,3-Pentadien | 1,3-Pentadiene | 29012990 | 504-60-9 | C ₅ H ₈ |
| 901. | pentaerythritol tetranitrat | pentaerythritol tetranitrate | 29209090 | 78-11-5 | C ₅ H ₈ N ₄ O ₁₂ |
| 902. | Pentametyl heptan (isododecan) | Pentamethyl heptane (Isododecane) | 29011000 | 31807-55-3 | C ₁₂ H ₂₆ |
| 903. | Pentan-2,4-dion | Pentane-2,4-dione | 29141900 | 123-54-6 | C ₅ H ₈ O ₂ |
| 904. | Pentan | Pentane | 29011000 | 109-66-0 | C ₅ H ₁₂ |
| 905. | Pentanol | 2-Pentanol; 1-Pentanol | 29051900 | 6032-29-7; 71-41-0 | C ₅ H ₁₂ O |
| 906. | Phosalon | Phosalone | 29309090 | 2310-17-0 | C ₁₂ H ₁₅ ClNO ₄ PS ₂ |
| 907. | Procymidon | Procymidone | 29329990 | 32809-16-8 | C ₁₃ H ₁₁ Cl ₂ NO ₂ |
| 908. | 1,3-Propan sunton | 1,3-Propane sultone | 29329990 | 1120-71-4 | C ₃ H ₆ O ₃ S |
| 909. | Propaclo | Propachlor | 29241200 | 1918-16-7 | C ₁₁ H ₁₄ ClNO |
| 910. | Propanil | Propanil | 29241200 | 709-98-8 | C ₉ H ₉ Cl ₂ NO |
| 911. | Propargit | Propachlor | 29309090 | 2312-35-8 | C ₁₉ H ₂₆ O ₄ S |
| 912. | Propisoclo | Propisochlor | 29241900 | 86763-47-5 | C ₁₅ H ₂₂ ClNO ₂ |
| 913. | Pyrazophos | Pyrazophos | 29339990 | 13457-18-6 | C ₁₄ H ₂₀ N ₃ O ₅ PS |
| 914. | Penten | Pentene | 29012990 | 109-67-1; 646-04-8; 627-20-3 | C ₅ H ₁₀ |
| 915. | Peraxetic axit | Peracetic acid | 29159090 | 79-21-0 | C ₂ H ₄ O ₃ |
| 916. | Perclo metyl mercaptan | Perchloro methyl mercaptan | 29309090 | 594-42-3 | CCl ₄ S |
| 917. | Perflo octan sunfonic axit, perflo octan sunfonat, perflo octan sunfoamit và perflo octan sunfonyls | Perfluorooctane sulfonic acid, perfluorooctane sulfonates, perfluorooctane sulfonamides and perfluorooctane sulfonyls | 29350000 | 1691-99-2, 1763-23-1, 24448-09-7, 251099-16-8, 2795-39-3, 29081-56-9, 29457-72-5, 307-35-7, 31506-32-8, 4151-50-2, 56773-42-3, 70225-14-8 | --- |
| 918. | PFIB: 1,1,3,3,3-Pentaflu-2-(triflo metyl)-1 -propen | 1-Propene, 1,1,3,3,3 - pentafluoro-2-(trifluoromethyl)- | 29033990 | 382-21-8 | C ₄ F ₈ |
| 919. | Phenetidin | Phenetidine | 29222900 | 156-43-4 | C ₈ H ₁₁ ON |
| 920. | Phenol | Phenol | 29071100 | 108-95-2 | C ₆ H ₆ O |
| 921. | Phenol phthalein | Phenolphthalein | 29329990 | 77-09-8 | C ₂₀ H ₁₄ O ₄ |
| 922. | Phenyl clo fomat | Phenyl chloroformate | 29159090 | 1885-14-9 | C ₇ H ₅ ClO ₂ |
| 923. | Phenyl isocyanat | Phenyl isocyanate | 29291090 | 103-71-9 | C ₇ H ₅ ON |
| 924. | Phenyl mercaptan | Phenyl mercaptan | 29309090 | 108-98-5 | |

| | | | | | |
|------|---|---|------------------------------|--|--|
| | | (Thiophenol) | | | C ₆ H ₆ S |
| 925. | Phenyl amin | Phenyl amine | 29214100 | 62-53-3 | C ₆ H ₇ N |
| 926. | Phenyl hydrazin | Phenyl hydrazine | 29280090 | 100-63-0 | C ₆ H ₁₅ N ₂ |
| 927. | Phenyl photpho diclo | Phenylphosphorus Dichloride | 29319090 | 644-97-3 | C ₆ H ₅ Cl ₂ P |
| 928. | Phenyl photpho thiodiclorit | Phenyl phosphorus thiodichloride | 29319090 | 3497-00-5 | C ₆ H ₅ Cl ₂ SP |
| 929. | Phenyl triclo silan | Phenyl trichloro silane | 29319090 | 98-13-5 | C ₆ H ₅ Cl ₃ Si |
| 930. | Phorat | Phorate | 29309090 | 298-02-2 | C ₇ H ₁₇ O ₂ PS ₃ |
| 931. | Phosacetim | Phosacetim | 29299090 | 4104-14-7 | C ₁₄ H ₁₃ Cl ₂ N ₂ O ₂ PS |
| 932. | Phosalon | Phosalone | 29349990 | 2310-17-0 | C ₁₂ H ₁₅ O ₄ NCIS ₂ P |
| 933. | Phosphamidon | Phosphamidon | 29241200 | 13171-21-6 | C ₁₀ H ₁₉ ClNO ₅ P |
| 934. | Photpho (trắng, vàng) | Phosphorus (White, yellow) | 28047000 | 7723-14-0 | P ₄ |
| 935. | Phosphorus triclorit | Phosphorus trichloride | 28121000 | 7719-12-2 | PCl ₃ |
| 936. | Photpho trihydrit (photphin) | Phosphorus trihydride (phosphine) | 28121000 | 7803-51-2 | PH ₃ |
| 937. | Photpho pentaclorua | Phosphorus penta chloride | 28121000 | 10026-13-8 | PCl ₅ |
| 938. | Photpho pentasunfua | Phosphorus pentasulfide | 28139000 | 1314-80-3 | P ₂ S ₅ |
| 939. | Photpho pentoxit | Phosphorus pentoxide | 28091000 | 1314-56-3 | P ₂ O ₅ |
| 940. | Photpho sesquisunfua | Phosphorus sesquisulfide | 28139000 | 1314-85-8 | P ₄ S ₃ |
| 941. | Phthalic anhydrit | Phthalic anhydride | 29173500 | 85-44-9 | C ₈ H ₄ O ₃ |
| 942. | Picolin | α-picoline (2-Methyl pyridine) | 29339990 | 52962-96-6 | C ₆ H ₇ N |
| 943. | Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetyl butan-2-ol | Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetyl butan-2-ol | 29051900 | 464-07-3 | C ₆ H ₁₄ O |
| 944. | Piperazin | Piperazine | 29335990 | 110-85-0 | C ₄ H ₁₀ N ₂ |
| 945. | Piperonyl metyl keton | 3,4 - methylene dioxypheny - 2 - propanon | 29329200 | 4676-39-5 | C ₁₀ H ₁₀ O ₃ |
| 946. | p-Nitro clo benzen | p-Nitro chloro benzene | 29049000 | 100-00-5 | C ₆ H ₄ O ₂ NCl |
| 947. | Piperonal | Piperonal | 29329300 | 120-57-0 | C ₈ H ₆ O ₃ |
| 948. | Polybrominated biphenyls (PBBs) | Polybrominated biphenyls (PBBs) | 38248200 hoặc 27109100 | 13654-09-6, 27858-07-7, 36355-01-8 | --- |
| 949. | Polychlorinated terphenyls (PCTs) | Polychlorinated terphenyls (PCTs) | 38248200 hoặc 27109100 | 61788-33-8 | C ₁₈ H _{14-n} Cl _n (n=1-14) |
| 950. | Polyclo odibenzofurans và Polyclodibenzodioxins | Polychlorodibenzofurans and Polychlorodibenzodioxins (including TCDD) | --- | -- | --- |
| 951. | Promurit (1-(3,4- | Promurit (1-(3,4- | 29309090 | 5836-73-7 | C ₇ H ₆ Cl ₂ N ₄ S |

| | | | | | |
|------|--|--|----------|------------|--|
| | diclophenyl)-3-triazenethiocacboxamit) | dichlorophenyl)-3 - triazenethiocarboxamide) | | | |
| 952. | 1,2-Propadien | 1,2-Propadiene | 29012990 | 463-49-0 | C ₃ H ₄ |
| 953. | 2-Propan amin | 2-Propanamine | 29211900 | 75-31-0 | C ₃ H ₉ N |
| 954. | Propan | Propane | 27111200 | 74-98-6 | C ₃ H ₈ |
| 955. | Propane-1,2-diol | Propane-1,2-diol | 29053200 | 57-55-6 | C ₃ H ₈ O ₂ |
| 956. | 2-Propen amit | 2- Propen amit | 29241900 | 79-06-1 | C ₃ H ₅ NO |
| 957. | 1 -propen-2-chloro-l ,3-diol-diaxetat | 1 -propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate | 29153990 | 10118-77-6 | C ₇ H ₉ ClO ₄ |
| 958. | 1-Propen | 1-Propene | 27111490 | 115-07-1 | C ₃ H ₆ |
| 959. | Propen nitril | Propionitrile (Propane nitrile) | 29242990 | 107-12-0 | C ₃ H ₅ N |
| 960. | Propenoyl clorua | Acrylyl chloride (2-Propenoyl chloride) | 29161900 | 814-68-6 | C ₃ H ₃ ClO |
| 961. | Propionaldehit | Propionaldehyde | 29121990 | 123-38-6 | C ₃ H ₆ O |
| 962. | Propionic anhydrit | Propionic anhydride | 29159090 | 123-62-6 | C ₆ H ₁₀ O ₃ |
| 963. | Propionyl clorua | Propionyl chloride | 29159090 | 79-03-8 | C ₃ H ₅ OCl |
| 964. | Propoxur | Propoxure | 29242990 | 114-26-1 | C ₁₁ H ₁₅ NO ₃ |
| 965. | Propyl cloformat | Propyl chloroformate | 29159090 | 109-61-5 | C ₄ H ₇ ClO ₂ |
| 966. | Propyl format | Propyl formate | 29151300 | 110-74-7 | C ₄ H ₈ O ₂ |
| 967. | Propyl amin | Propyl amine | 29211900 | 107-10-8 | C ₃ H ₉ N |
| 968. | Propylen oxit | Propylen oxide | 29102000 | 75-56-9 | C ₃ H ₆ O |
| 969. | Propylen tetramer | Propylene tetramer | 29012990 | 6842-15-5 | C ₁₂ H ₂₄ |
| 970. | 1,2-Propylen diamin | 1,2-Propylene diamine | 29212900 | 78-90-0 | C ₃ H ₁₀ N ₂ |
| 971. | Propyltriclo silan | Propyl trichloro silane | 29319090 | 141-57-1 | C ₃ H ₇ Cl ₃ Si |
| 972. | 1 -Propyn | 1-Propyne | 29012990 | 74-99-7 | C ₃ H ₄ |
| 973. | P-Toluidin | P-Toluidin | 29214300 | 106-49-0 | C ₇ H ₉ N |
| 974. | Pyrazoxon | Pyrazoxon | 29331990 | 108-34-9 | C ₈ H ₁₅ N ₂ O ₄ P |
| 975. | Pyridin | Pyridine | 29333100 | 110-86-1 | C ₅ H ₅ N |
| 976. | Pyrolidin | Pyrrolidine | 29339990 | 123-75-1 | C ₄ H ₉ N |
| 977. | Quinolin | Quinoline | 29334900 | 91-22-5 | C ₉ H ₇ N |
| 978. | Quintozen | pentachloronitrobenzene | 29049000 | 82-68-8 | C ₆ Cl ₅ NO ₂ |
| 979. | Resorcinol | Resorcinol | 29072100 | 108-46-3 | C ₆ H ₆ O ₂ |
| 980. | Rotenon | Rotenone | 29329990 | 83-79-4 | C ₂₃ H ₂₂ O ₆ |
| 981. | Ruq̇u Allyl | Allyl alcohol | 29052900 | 107-18-6 | C ₃ H ₆ O |
| 982. | Ruq̇u propargyl | Propargyl alcohol | 29052900 | 107-19-7 | C ₃ H ₄ O |
| 983. | Ṡat (III) clorua | Iron(III) chloride | 28273920 | 7705-08-0 | FeCl ₃ |
| 984. | Pentacacbonyl ṡat | Iron, pentacacbonyl- | 380891 | 13463-40-6 | C ₅ FeO ₅ |

| | | | | | |
|-------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------|---|
| 985. | scandi | scandium | 28053000 | 7440-20-2 | Sc |
| 986 | Selen (dạng bột) | Selenium (powder) | 28049000 | 7782-49-2 | Se |
| 987. | Selen dioxit | Selenium dioxide | 28112990 | 7746-08-4 | SeO ₂ |
| 988. | Selen disunfua | Selenium disulfide | 28139000 | 7488-56-4 | SeS ₂ |
| 989. | Selen hexaflorua | Selenium hexafluoride | 2812 | 7783-79-1 | SeF ₆ |
| 990. | Selen oxyclorit | Selenium oxychloride | 28129000 | 7791-23-3 | SeCl ₂ O |
| 991. | Silan | Silane | 28500000 | 7803-62-5 | SiH ₄ |
| 992. | Silic | Silicon | 28046100 hoặc 28046900 | 7440-21-3 | Si |
| 993. | Silicon tetraclorua | Silicon tetrachloride | 28121000 | 10026-04-7 | SiCl ₄ |
| 994. | Silicon tetraflorua | Silicon tetrafluoride | 28261900 | 7783-61-1 | SiF ₄ |
| 995. | Silvex | Silvex | 29189900 | 93-72-1 | C ₉ H ₇ O ₃ Cl ₃ |
| 996. | Simazin | Simazine | 29339990 | 122-34-9 | C ₇ H ₁₂ ClN ₅ |
| 997. | Stronti carbonat | Strontium carbonate | 28369200 | 1633-05-2 | SrCO ₃ |
| 998. | Stronti nitrat | Strontium nitrate | 28342990 | 10042-76-9 | Sr(NO ₃) ₂ |
| 999. | Stronti peroxit | Strontium peroxide | 28164000 | 1314-18-7 | SrO ₂ |
| 1000. | Strychnin | Strychnine | 29339990 | 57-24-9 | C ₂₁ H ₂₂ H ₂ O ₂ |
| 1001. | Strychnin sunphat | Strychnine sulfate | 29399990 | 60-41-3 | C ₂₁ H ₂₂ O ₆ N ₂ S |
| 1002. | Sulfotepp | Sulfotepp | 29201900 | 3689-24-5 | C ₈ H ₂₀ O ₅ P ₂ S ₂ |
| 1003. | Sulphuryl florua | Sulfuryl fluoride | 28261900 | 2699-79-8 | SF ₂ O ₂ |
| 1004. | T.E.P.P - (Tetraetyl pyrophotphat) | T.E.P.P - (Tetraethyl pyrophosphate) | 29199000 | 107-49-3 | C ₈ H ₂₀ O ₇ P ₂ |
| 1005. | Tali | Thallium | 81125200 81125900 81125100 | 7440-28-0 | Tl |
| 1006. | Tali nitrat (khan và ngậm nước) | Thallium nitrate | 28342990 | 10102-45-1 | TlNO ₃ |
| 1007. | Tali sunphat | Thallium sulfate | 28332990 | 7446-18-6 | Tl ₂ (SO ₄) |
| 1008. | Technazen | Technazene | 29049000 | 117-18-0 | C ₆ HCl ₄ NO ₂ |
| 1009. | Thiobencarb | Thiobencarb | 29309090 | 28249-77-6 | C ₁₂ H ₁₆ ClNOS |
| 1010. | Thiodicarb | Thiodicarb | 29309090 | 59669-26-0 | C ₁₀ H ₁₈ N ₄ O ₄ S ₃ |
| 1011. | Tolyfluanid | Tolyfluanid | 29309090 | 731-27-1 | C ₁₀ H ₁₃ Cl ₂ FN ₂ O ₂ S ₂ |
| 1012. | Trichlorfon | Trichlorfon | 29319090 | 52-68-6 | C ₄ H ₈ Cl ₃ O ₄ P |
| 1013. | Tricyclazol | Tricyclazole | 29339990 | 41814-78-2 | C ₉ H ₇ N ₃ S |
| 1014. | Trifluralin | Trifluralin | 29049000 | 1582-09-8 | C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄ |
| 1015. | Telu hexaflorua | Tellurium hexafluoride | 28261900 | 7783-80-4 | TeF ₆ |
| 1016. | Terpen hydrocacbon | Terpene hydrocarbon | 29021900 | 68956-56-9 | C ₁₀ H ₁₆ |
| 1017. | Terpinolen | Terpinolene | 29021900 | 586-62-9 | C ₁₁ H ₁₆ |

| | | | | | |
|-------|---|---|----------|------------|---|
| 1018. | Tert-butyl acrylat | Tert-butyl acrylate | 291590 | 1663-39-4 | C ₇ H ₁₂ O ₂ |
| 1019. | Tert-butyl clorua | Tert-butylchloride | 29031990 | 507-20-0 | C ₄ H ₉ Cl |
| 1020. | Tert-butyl isocyanat | Tert-Butyl isocyanate | 29291090 | 1609-86-5 | C ₅ H ₉ NO |
| 1021. | Tert-butyl peroxy isobutyrat | Tert-butyl peroxy isobutyrate | 29159090 | 109-13-7 | C ₈ H ₁₆ O ₃ |
| 1022. | Tert-butyl peroxyaxetat | Tert-butyl peroxyacetate | 29159090 | 107-71-1 | C ₆ H ₁₂ O ₃ |
| 1023. | 5-Tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylen | 5-tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene | 29049000 | 81-15-2 | C ₁₂ H ₁₅ N ₃ O ₆ |
| 1024. | Tert-butylperoxy isopropylcarbonat | Tert-butyl peroxy isopropyl carbonate | 29209090 | 2372-21-6 | C ₈ H ₁₆ O ₄ |
| 1025. | Tert-butyl peroxy maleat | Tert-butyl peroxy maleate | 29189900 | 1931-62-0 | C ₈ H ₁₂ O ₅ |
| 1026. | Tert-butylperoxy pivalate | Tert-butylperoxy pivalate | 29189900 | 927-07-1 | C ₉ H ₁₈ O ₃ |
| 1027. | Tetra etyl thiéc | Tetraethyltin | 29319080 | 597-64-8 | C ₈ H ₂₀ Sn |
| 1028. | Tetrabrom etan | Tetrabromo ethane | 29033919 | 79-27-6 | C ₂ H ₂ Br ₄ |
| 1029. | 2,3,7,8-Tetraclor dibenzo-p-dioxin | 2,3,7,8 -tetrachloro dibenzo-p-dioxin | 29329990 | 1746-01-6 | C ₁₂ H ₄ Cl ₄ O ₂ |
| 1030. | 1,1,2,2-Tetraclor etan | 1,1,2,2-Tetrachloro ethane | 29031990 | 79-34-5 | C ₂ H ₂ Cl ₄ |
| 1031. | Tetraclor etylen | Tetrachloro ethene | 29032300 | 127-18-4 | C ₂ Cl ₄ |
| 1032. | Tetraclor phenol | 2,3,4,6-Tetrachloro phenol | 29081900 | 58-90-2 | C ₆ H ₂ Cl ₄ O |
| 1033. | 1,1,1,2-Tetraclor etan | 1,1,1,2-Tetra chloro ethane | 29031990 | 630-20-6 | C ₂ H ₂ Cl ₄ |
| 1034. | Tetraetyl silicat | Tetraethyl silicate | 29209090 | 78-10-4 | C ₈ H ₂₀ O ₄ Si |
| 1035. | Tetraetyl enpentamin | Tetraethyl enepentamine | 29212900 | 112-57-2 | C ₈ H ₂₃ N ₅ |
| 1036. | Tetraflo metan | Tetrafluoro methane | 29033990 | 75-73-0 | CF ₄ |
| 1037. | Tetraflo etylen | Tetrafluoro ethylene | 29033990 | 116-14-3 | C ₂ F ₄ |
| 1038. | 1,2,3,6-Tetrahydro-l-metyl-4-phenyl pyritin | 1,2,3,6-Tetrahydro-1 -methyl-4-phenyl pyridine | 29333990 | 28289-54-5 | C ₁₂ H ₁₅ N |
| 1039. | Tetrahydro-3,5- dimetyl-1,3,5,- thiadiazine-2-thion (Dazomet) | Tetrahydro-3,5-dimethyl-1,3,5,-thiadiazine-2-thione (Dazomet) | 29349990 | 533-74-4 | C ₅ H ₁₀ N ₂ S ₂ |
| 1040. | Tetrahydro furan | Tetrahydro furan | 29321100 | 109-99-9 | C ₄ H ₈ O |
| 1041. | Tetrahydro furfuryl amin | Furfuryl amine, tetrahydro- | 29321900 | 4795-29-3 | C ₅ H ₁₁ ON |
| 1042. | Tetrahydro phthalic anhydrit | Tetrahydro phthalic anhydride | 29172000 | 85-43-8 | C ₈ H ₈ O ₃ |
| 1043. | Tetrahydro thiophen | Tetrahydro thiophene | 29349990 | 110-01-0 | C ₄ H ₈ S |
| 1044. | Tetrametylen disunphotetramin | Tetramethylene disulphotetramine | 29349990 | 80-12-6 | C ₄ H ₈ N ₄ O ₄ S ₁₂ |
| 1045. | Tetrametyl silan | Tetramethylsilane | 29319090 | 75-76-3 | C ₄ H ₁₂ Si |
| 1046. | Tetrametyl amonni hydroxit | Tetramethyammonium hydroxide | 29239000 | 75-59-2 | C ₄ H ₁₃ ON |

| | | | | | |
|-------|---|---|----------------------|----------------------|--|
| 1047. | Tetranatri pyrophotphat | Tetrasodium diphosphate | 28353910 | 7722-88-5 | Na ₄ O ₇ P ₂ |
| 1048. | Tetranitrometan | Tetranitro methane | 29042090 | 509-14-8 | CN ₄ O ₈ |
| 1049. | Tetrapropyl orthotitanat | Tetrapropylorthotitanate | 29051900 | 3087-37-4 | C ₁₂ H ₂₈ O ₄ Ti |
| 1050. | Thalidomit | Thalidomide | 29339990 | 50-35-1 | C ₁₃ H ₁₀ N ₂ O ₄ |
| 1051. | Thiabendazol | Thiabendazole | 29341000 | 148-79-8 | C ₁₀ H ₇ N ₃ S |
| 1052. | 4-Thiapentanal | 4-Thiapentanal | 29309090 | 3268-49-3 | C ₄ H ₈ OS |
| 1053. | Thioglycol | Thiomonoglycol | 29309090 | 60-24-2 | C ₂ H ₆ OS |
| 1054. | Thiometon | Thiometon | 29309090 | 640-15-3 | C ₆ H ₁₅ O ₂ S ₃ P |
| 1055. | Thionazin | Thionazin | 29339990 | 297-97-2 | C ₈ H ₁₃ N ₂ O ₃ PS |
| 1056. | Thiophen | Thiophene | 29349990 | 110-02-1 | C ₄ H ₄ S |
| 1057. | Thiourea | Thiourea | 29309090 | 62-56-6 | CH ₄ N ₂ S |
| 1058. | Thiourea dioxit | Thiourea dioxide | 29309090 | 1758-73-2 | CH ₄ O ₂ N ₂ S |
| 1059. | Thiram | Thiram | 29303000 | 137-26-8 | C ₆ H ₁₂ N ₂ S ₄ |
| 1060. | Thori nitrat | Thorium nitrate | 28342990 | 13823-29-5 | TH(NO ₃) ₄ |
| 1061. | Thorin | Thorine | 29319090 | 132-33-2 | C ₁₆ H ₁₃ O ₁₁ N ₂ S ₂ As |
| 1062. | Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân | Mercury and mercury compounds | --- | --- | --- |
| 1063. | Thymol | Thymol | 29071900 | 89-83-8 | C ₁₀ H ₁₄ O |
| 1064. | Thiếc (IV) clorua | Stannic tetrachloride | 28273990 | 7646-78-8 | SnCl ₄ |
| 1065. | Tirpat | Tirpate | 292910 | 26419-73-8 | C ₈ H ₁₄ N ₂ O ₂ S ₂ |
| 1066. | Titan | Titanium | 81082000 và 81089000 | 7440-32-6 | Ti |
| 1067. | Titan hydrua | Titanium hydride | 28500000 | 7704-98-5 | TiH ₂ |
| 1068. | Titan tetraclorit | Titanium tetrachloride | 28273990 | 7550-45-0 | TiCl ₄ |
| 1069. | Toluene di-isocyanat | Toluene di-isocyanate | 29291090 | 584-84-9; 91-08-7 | C ₉ H ₆ N ₂ O ₂ |
| 1070. | Trans-xyclohexan-1,2-dicarboxylic anhydrit | Trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride | 29172000 | 14166-21-3 | C ₈ H ₁₀ O ₃ |
| 1071. | 1,1,1 -Triclo-2,2-bis(4-clophenyl) etan (D.D.T) | 1,1,1-Trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl)ethane | 29039200 | 50-29-3 | C ₁₄ H ₉ Cl ₅ |
| 1072. | Tri phenyl hydroxit thiếc | Triphenyl tin hydroxide | 29319090 | 76-87-9 | C ₁₈ H ₁₆ OSn |
| 1073. | Triallyl amin | Triallyl amine | 29211900 | 102-70-5 | C ₉ H ₆ N |
| 1074. | 1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitro benzen | 1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitro benzene | 29215900 | 3058-38-6 | C ₆ H ₆ N ₆ O ₆ |
| 1075. | Tributyl axetat thiếc | Tributyltin acetate | 29312000 | 56-36-0 | C ₁₄ H ₃₀ O ₂ Sn |
| 1076. | Tributyl laurat thiếc | Tributyl tin laurate | 29312000 | 3090-36-6 | C ₂₄ H ₅₀ O ₂ Sn |
| 1077. | Tributyl amin | Tributyl amine | 29211900 | 102-82-9 | [CH ₃ (CH ₂) ₃] ₃ N |
| 1078. | Triclo etylen | Trichloro ethylen | 29032200 | 79-01-6 | CHClCCl ₂ |

| | | | | | |
|-------|--------------------------------|---------------------------------|----------|-----------------------------------|---|
| 1079. | 2,4,6-Triclo phenol | 2,4,6-Trichloro phenol | 29081900 | 88-06-2 | C ₆ H ₃ OCl ₃ |
| 1080. | Triclo silan | Trichloro silane | 2853000 | 10025-78-2 | SiHCl ₃ |
| 1081. | Triclo acetyl clorua | Trichloro acetyl chloride | 29159090 | 76-02-8 | C ₂ Cl ₄ O |
| 1082. | Triclo benzen | Triclo benzen | 29039900 | 108-70-3; 120-82-1; 87-61-6 | C ₆ H ₃ C ₁₃ |
| 1083. | Triclo buten | Trichlorobutene | 29032900 | 2431-50-7 | C ₄ H ₅ Cl ₃ |
| 1084. | 1,1,1-Triclo etan | 1,1,1 -Trichloro ethane | 29031920 | 71-55-6 | C ₂ H ₃ Cl ₃ |
| 1085. | Triclo metan | Chloroform | 29031300 | 67-66-3 | CHCl ₃ |
| 1086. | Tricosaflo dodecanoic axit | Tricosaflo dodecanoic acid | 29159070 | 307-55-1 | C ₁₂ HF ₂₃ O ₂ |
| 1087. | Tricresyl photphat | Tricresyl phosphate | 29199000 | 1330-78-5 | C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P |
| 1088. | Trietyl enemel amin | Trietyl enemel amin | 29336900 | 51-18-3 | C ₉ H ₁₂ N ₆ |
| 1089. | Trietyl thiếc sunphat | Tricresyl phosphate | 29199000 | 1330-78-5 | C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P |
| 1090. | Trietyl photphit | Triethyl phosphite | 29209090 | 122-52-1 | C ₆ H ₁₅ O ₃ P |
| 1091. | Trietyl amin | Triethylamine | 29211900 | 121-44-8 | C ₆ H ₁₅ N |
| 1092. | Trietylen tetramin | Triethylene tetramine | 29212900 | 112-24-3 | C ₆ H ₁₈ N ₄ |
| 1093. | Trietyl thiếc axetat | Triethyl tin acetate | 29319080 | 1907-13-7 | C ₈ H ₁₈ O ₂ Sn |
| 1094. | Trietyl thiếc sunphat | Triethyl tin sulfate | 29319090 | 57-52-3 | C ₁₂ H ₃₀ O ₄ SSn ₂ |
| 1095. | Triflo metan | Trifluoro methane (Fluoroform) | 29033990 | 75-46-7 | CHF ₃ |
| 1096. | Triflo clo etylen | Trifluoro chloro ethylene | 29037700 | 79-38-9 | C ₂ ClF ₃ |
| 1097. | Triiso butylen | Triiso butylene | 29012990 | 7756-94-7 | C ₁₂ H ₂₄ |
| 1098. | Triisopropyl borat | Triisopropyl borate | 29209090 | 5419-55-6 | C ₉ H ₂₁ O ₃ B |
| 1099. | Trimetylamin | Trimethylamine | 29211100 | 75-50-3 | C ₃ H ₉ N |
| 1100. | Trimetylclorua | Trimethylchlorosilane | 29319090 | 75-77-4 | C ₃ H ₉ ClSi |
| 1101. | Trimetyl acetyl clorua | Trimethylacetyl chloride | 29159090 | 3282-30-2 | C ₅ H ₉ OCl |
| 1102. | Trimetyl borat | Trimethyl borate | 29209090 | 121-43-7 | C ₃ H ₉ O ₃ B |
| 1103. | Trimetyl photphit | Trimethyl phosphite | 29209090 | 121-45-9 | C ₃ H ₉ O ₃ P |
| 1104. | 3,3,5-Trimetyl cyclohexyl amin | 3,3,5-Trimethyl cyclohexylamine | 29213000 | 15901-42-5 | C ₉ H ₁₉ N |
| 1105. | Trimetyl thiếc axetat | Trimethyl tin acetate | 2931 | 1118-14-5 | C ₅ H ₁₂ O ₂ Sn |
| 1106. | Trinitro anilin | Trinitroaniline | 29214200 | 26952-42-1 | C ₆ H ₄ N ₄ O ₆ |
| 1107. | 2,4,6-trinitro anisol | 2,4,6-trinitro anisole | 29093000 | 606-35-9 | C ₇ H ₅ N ₃ O ₇ |
| 1108. | Trinitro benzen | Trinitro benzene | 29042090 | 99-35-4 | C ₆ H ₃ N ₃ O ₆ |
| 1109. | Trinitrobenzoic axit | Trinitrobenzoic acid | 29163990 | 129-66-8 | C ₇ H ₃ N ₃ O ₈ |
| 1110. | Trinitrocresol | Trinitrocresol | 29089900 | 602-99-3 | C ₇ H ₅ N ₃ O ₇ |
| 1111. | 2,4,6-Trinitrophenetol | 2,4,6- Trinitrophenetole | 29093000 | 4732-14-3 | C ₈ H ₇ N ₃ O ₇ |

| | | | | | |
|-------|---|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|---|
| 1112. | 2,4,6- Trinitroresorcinol (styphnic axit) | 2,4,6-Trinitrophenol (picric acid) | 29089900 | 88-89-1 | C ₆ H ₃ N ₃ O ₇ |
| 1113. | 2,4,6-Trinitrotoluen | 2,4,6-Trinitrotoluene | 29042010 | 118-96-7 | C ₇ H ₅ N ₃ O ₆ |
| 1114. | Tri-o-cresyl photphat | Tri-o-cresyl phosphate (TOCP) | 29199000 | 78-30-8 | C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P |
| 1115. | Tripropylamin | Tripropylamine | 29211900 | 102-69-2 | C ₉ H ₁₈ N |
| 1116. | Tripropylen | Tripropylene | 29012990 | 13987-01-4 | C ₉ H ₁₈ |
| 1117. | Tris (2,3 dibro propyl) photphat | Tris (2,3 dibromopropyl) phosphate | 29191000 | 126-72-7 | C ₉ H ₁₅ Br ₆ PO ₄ |
| 1118. | Tris(2-clo etyl) photphat | Tris(2-chloroethyl)phosphate | 29199000 | 115-96-8 | C ₆ H ₁₂ Cl ₃ O ₄ P |
| 1119. | Tro kẽm | Zinc ashe | 26201100 hoặç 26201900 | 7440-66-6 | Zn |
| 1120. | Undecan | Undecane | 29011000 | 1120-21-4 | C ₁₁ H ₂₄ |
| 1121. | Urea hydro peroxit | Urea hydrogen peroxide | 28470010 | 124-43-6 | CH ₆ O ₃ N ₂ |
| 1122. | Valeraldehit | Pentanaldehyde | 29121990 | 110-62-3 | C ₅ H ₁₀ O |
| 1123. | Valeryl clo | Valeryl chloride | 29159090 | 638-29-9 | C ₅ H ₉ OCl |
| 1124. | Vanadi pentoxit | Vanadium (V) oxide | 28253000 32064970 | 1314-62-1 | V ₂ O ₅ |
| 1125. | Vanadyl sunphat | Vanadyl sulfat | 28332990 | 27774-13-6 | VO(SO ₄) |
| 1126. | Vinyl axetylen | Vinyl acetylene | 29012990 | 689-97-4 | C ₄ H ₄ |
| 1127. | Vinyl benzen | Vinyl benzene (Styrene) | 29025000 | 100-42-5 | C ₈ H ₈ |
| 1128. | Vinyl brom | Vinyl bromide | 29033990 | 593-60-2 | C ₂ H ₃ Br |
| 1129. | Vinyl butyrat | Vinyl butyrate | 29156000 | 123-20-6 | C ₆ H ₁₀ O ₂ |
| 1130. | Vinyl clorit | Vinyl chloride | 29032100 | 75-01-4 | CH ₂ CHCl |
| 1131. | Vinyl etyl ete | Vinyl ethyl ether | 29091900 | 109-92-2 | C ₄ H ₈ O |
| 1132. | Vinyl florit | Vinyl fluoride | 29033990 | 75-02-5 | C ₂ H ₃ F |
| 1133. | Vinyl isobutyl ete | Vinyl isobutyl ether | 29091900 | 109-53-5 | C ₆ H ₁₂ O |
| 1134. | Vinyl metyl ete | Vinyl methyl ether | 29091900 | 107-25-5 | C ₃ H ₆ O |
| 1135. | Vinyl benzen | Vinyl benzene | 29025000 | 100-42-5 | C ₈ H ₈ |
| 1136. | Vinyliden clorit | Vinylidene chloride | 29032900 | 75-35-4 | C ₂ H ₂ Cl ₂ |
| 1137. | Vinyliden florit | Vinylidene fluoride | 29033990 | 75-38-7 | C ₂ H ₂ F ₂ |
| 1138. | Vinyl pyridin | Vinyl pyridin | 29333990 | 100-69-6; 1121-55-7; 100-43-6 | C ₂ H ₅ C ₅ H ₄ N |
| 1139. | Vinyltoluen | Vinyl toluene | 29029090 | 25013-15-4 | C ₉ H ₁₀ |
| 1140. | Vinyltriclo silan | Vinyl trichlorosilane | 29319090 | 75-94-5 | C ₂ H ₃ Cl ₃ Si |
| 1141. | Vonfram hexaflorua | Tungsten hexafluoride | 28261900 | 7783-82-6 | WF ₆ |
| 1142. | Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3 (3-oxo-1 - | Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3-(3-oxo-1- | 29329990 | 81-81-2 | C ₁₉ H ₁₆ O ₄ |

| | | | | | |
|-------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---|
| | phenylbutyl)-2H-chromen-2-on) | phenylbutyl)-2H-chromen-2-one) | | | |
| 1143. | Xeri | Cerium | 28053000 | 7440-45-1 | Ce |
| 1144. | Xianamit | Cyanamide | 28530000 | 420-04-2 | CH ₂ N ₂ |
| 1145. | Xyanopropan-2-ol | 2-Cyanopropan-2-ol | 29269000 | 75-86-5 | C ₄ H ₇ NO |
| 1146. | Xyanuric clorua | Cyanuric chloride | 29336900 | 108-77-0 | C ₃ N ₃ Cl ₃ |
| 1147. | Xyclohexamin | Cyclohexylamine | 29213000 | 108-91-8 | C ₆ H ₁₃ N |
| 1148. | Xyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydrit | Hexahydro phthalic anhydride | 29172000 | 85-42-7 | C ₈ H ₁₀ O ₃ |
| 1149. | Xyhexatin plictran | Cyhexatine | 29319090 | 13121-70-5 | C ₁₈ H ₃₄ OSn |
| 1150. | Xylen | Xylen | 29024300 | 106-42-3; 108-38-3; 95-47-6 | C ₈ H ₁₀ |
| 1151. | 2,4-Xylidin | 2,4-Xylidine; 2,6-Xylidine; | 29214900 | 95-68-1; 87-62-7 | C ₈ H ₁₁ N |
| 1152. | Ytri | Ytrium | 28053000 | 7440-65-5 | Y |
| 1153. | Zircon tetraclorua | Zirconium(IV) chloride | 28273990 | 10026-11-6 | ZrCl ₄ |
| 1154. | Zirconi | Zirconium | 81092000 hoặc 81099000 | 7440-67-7 | Zr |
| 1155. | Zirconi hydrit | Zirconium(II) hydride | 28500020 | 7704-99-6 | ZrH ₂ |
| 1156. | Zirconi nitrat | Zirconium nitrate | 28342990 | 13746-89-9 | Zr(NO ₃) ₄ |

(1): Mã HS để tham khảo.

PHỤ LỤC VI**CÁC BIỂU MẪU***(Kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)*

| | |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |
| Mẫu số 02 | Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp |
| Mẫu số 03 | Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (mẫu giấy phép trên khổ giấy A3) |
| Mẫu số 04 | Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất |
| Mẫu số 05 | Bản khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia |
| Mẫu số 06 | Phản hồi tự động thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia |

Mẫu số 01

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ... (1)
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: /GCN-...(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1), ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN

Đủ điều kiện (sản xuất/kinh doanh/sản xuất, kinh doanh) hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG(1)

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số/2017/NĐ-CP ngàytháng năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ (3);

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện (sản xuất kinh doanh/sản xuất, kinh doanh) hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp của.....(4),

Theo đề nghị của(5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện (sản xuất/kinh doanh/sản xuất, kinh doanh) hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho (4)

1. Địa chỉ trụ sở chính:

2. Điện thoại: Fax:

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất/kinh doanh hóa chất:

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số: do(6)..... cấp ngày ... tháng ... năm

Đủ điều kiện để (sản xuất/kinh doanh/sản xuất, kinh doanh) hóa chất với các nội dung sau đây:

| STT | Tên thương mại | Thông tin hóa chất/thành phần | | | Quy mô, sản xuất/kinh doanh (tấn/năm) |
|-----|----------------|-------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------|
| | | Tên hóa chất | Mã số CAS | Công thức hóa học | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Điều 2..... (4) phải thực hiện đúng các quy định tại Luật hóa chất, Nghị định số/2017/NĐ-CP ngàytháng năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

- Sở Công Thương (7);
- Lưu: VT,

Chú thích:

- (1) Ghi cụ thể tên tỉnh, thành phố
- (2) Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy chứng nhận. Ví dụ: SCT
- (3) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy chứng nhận và các văn bản có liên quan
- (4) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận
- (5) Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ
- (6) Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư.
- (7) Tên Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký trụ sở chính.

Mẫu số 02

BỘ CÔNG THƯƠNG
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-...(2)

....., ngày tháng năm 20

GIẤY PHÉP (XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU)

Tiền chất công nghiệp

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Nghị định số [58/2003/NĐ-CP](#) ngày 29 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định về kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần;

Căn cứ Nghị định số/..../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ (3);

Xét đề nghị cấp giấy phép (xuất khẩu/nhập khẩu) tiền chất công nghiệp tại Công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của (4);

Theo đề nghị của (5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép. . . (4); trụ sở ... ; điện thoại . . . fax . . . ; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số ... do ... (6) cấp ngày ... tháng ... năm được:

1. (Xuất khẩu/nhập khẩu) (7) theo Hợp đồng/thỏa thuận/bản ghi nhớ/hóa đơn ... số ... ngày ... tháng ... năm ... ký với ... như đề nghị của... (4) (trường hợp từ 02 chất trở lên phải lập bảng).
2. Mục đích (xuất khẩu/nhập khẩu):
3. Cửa khẩu (xuất khẩu/nhập khẩu):
4. Phương tiện và điều kiện:
5. Số lần thực hiện (xuất khẩu/nhập khẩu):

Điều 2. ... (4) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số ../.../NĐ-CP ngày .. tháng .. năm ... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày .. tháng ... năm 20..../.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 2*;
- Cục Tham mưu cảnh sát, Bộ Công an;
- Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính;
- Chi cục Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT,

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp Giấy phép
- (2) Tên viết tắt của cơ quan cấp Giấy phép
- (3) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Giấy phép và các văn bản liên quan
- (4) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép
- (5) Người đứng đầu đơn vị thụ lý hồ sơ
- (6) Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư
- (7) Ghi rõ tên tiền chất, số lượng, thành phần

*Chỉ gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép có đóng dấu "Bản gửi doanh nghiệp để xuất trình cơ quan hải quan" .

Mẫu số 03

| | |
|------------------------------------|--|
| ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG GIẤY PHÉP | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- |
|------------------------------------|--|

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.
4. Báo cáo Bộ Công Thương khi có sự thay đổi điều kiện (1) của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm kinh doanh, quy mô.....).
5. Báo cáo Bộ Công Thương khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.
6. Chỉ được bán cho các đối tượng đủ điều kiện theo quy định (đối với trường hợp kinh doanh hóa chất).
7. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi hết hạn sử dụng.



BỘ CÔNG THƯƠNG

GIẤY PHÉP(1)

HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Số: /GP-BCT

Ngày tháng năm

BỘ CÔNG
THƯƠNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh
phúc**

Số:/GP-BCT

*Hà Nội, ngày tháng
năm*

GIẤY PHÉP.....(1)

**Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong
lĩnh vực công nghiệp**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày...tháng... năm... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Được (1) hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp với chủng loại và quy mô cụ thể như sau:

| STT | Tên thương mại | Loại hóa chất | | | Quy mô sản xuất/kinh doanh |
|-----|----------------|---------------|-----------|-------------------|----------------------------|
| | | Tên hóa chất | Mã số CAS | Công thức hóa học | |
| 1 | | --- | --- | --- | --- |
| 2 | | --- | --- | --- | --- |
| n | | --- | --- | --- | --- |

Điều 2. (4) phải thực hiện đúng các quy định tại các văn bản sau đây:

- Luật hóa chất,
- Nghị định số .../...../NĐ-CP ngày.... tháng... năm....của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;
- Các quy định khác có liên quan.

Nếu có sự thay đổi tình trạng pháp lý về tổ chức, nội dung sản xuất, kinh doanh, điều kiện kho bãi và vận

| | |
|--|--|
| <p>Căn cứ(3);</p> <p>Xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép (1) hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp của (4);</p> <p>Theo đề nghị của (5)</p> <p style="text-align: center;">QUYẾT ĐỊNH:</p> <p>Điều 1. Cho phép: (4);</p> <p>1. Địa chỉ trụ sở chính:;</p> <p>2. Số điện thoại cơ sở sản xuất:..... Fax:</p> <p>3. Địa chỉ cơ sở sản xuất/kho hóa chất:</p> <p>4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số..... do..... (6) cấp ngày... tháng ... năm....</p> <p>5. Mã số doanh nghiệp/thuế:</p> | <p>chuyển, Công ty có nghĩa vụ báo cáo với(7)</p> <p>Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.</p> <p style="text-align: right;">BỘ TRƯỞNG (Ký tên và đóng dấu)</p> <p>Nơi nhận:</p> <p>- Như Điều 1;</p> <p>-(8)</p> <p>- Lưu: ... (7)</p> |
|--|--|

Chú thích:

- (1): Ghi rõ loại hình hoạt động “sản xuất” hoặc “kinh doanh” hoặc “sản xuất, kinh doanh” ;
- (2): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi cơ quan cấp phép đóng trụ sở chính;
- (3): Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cấp phép và các văn bản liên quan;
- (4): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép;
- (5): Thủ trưởng cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trình cơ quan cấp phép;
- (6): Tổ chức cấp Giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- (7): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;
- (8): Tên các tổ chức liên quan.

Mẫu số 04

**(CƠ QUAN PHÊ DUYỆT KẾ
HOẠCH)**

Số:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(1), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của(2)
thuộc.....(3)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ(4);

Xét kết luận của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của(2) thuộc(3);

Xét nội dung Kế hoạch Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của(2) thuộc(3) được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và văn bản giải trình số ngày thángnăm..... của.....(3);

Theo đề nghị của(5);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của(2) thuộc(3) tại địa điểm:(6);

Điều 2(3) có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thực hiện những yêu cầu bắt buộc sau đây:

- 1. Thực hiện đúng các quy định tại Luật hóa chất, Nghị định số ../..../NĐ-CP ngày .. tháng .. năm ... của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.
- 2.
- n.

Điều 3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và những yêu cầu bắt buộc quy định tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện công tác an toàn hóa chất và ứng phó sự cố hóa chất của(3) tại cơ sở hoạt động hóa chất /tại nơi thực hiện dự án.

Điều 4. Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Kế hoạch đã được phê duyệt,(3) phải báo cáo đề(7) xem xét, quyết định.

Điều 5(8) kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của Kế hoạch đã được phê duyệt và các yêu cầu quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
-
- Lưu:....

Ghi chú:

- (1) Tỉnh, thành phố nơi cơ quan phê duyệt Kế hoạch đặt trụ sở chính
- (2) Tên dự án hoặc cơ sở hóa chất
- (3) Tên tổ chức, cá nhân chủ quản của dự án hoặc cơ sở hóa chất
- (4) Văn bản có liên quan
- (5) Thủ trưởng đơn vị được giao thẩm định Kế hoạch
- (6) Địa điểm xây dựng dự án hoặc cơ sở hóa chất
- (7) Đơn vị được giao tiếp nhận hồ sơ, thẩm định kế hoạch
- (8) Cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh tại địa phương xây dựng dự án hoặc cơ sở hóa chất.

Mẫu số 05

Bản khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

| 1. Tên tổ chức, cá nhân: | | | | | | | | | | | |
|--|----------------|-------------------|-----------------------------------|-----------|-------------------|-------------------------------------|----------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------|---------|
| 2. Mã số doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh: | | | | | | | | | | | |
| 3. Địa chỉ trụ sở chính: | | | | | | | | | | | |
| 4. Điện thoại | | | | | Fax | | | | | | |
| 5. Loại hình hoạt động: | | | | | | | | | | | |
| | | | Sản xuất <input type="checkbox"/> | | | Kinh doanh <input type="checkbox"/> | | | Sử dụng <input type="checkbox"/> | | |
| 6. Địa chỉ hoạt động: | | | | | | | | | | | |
| | | | Sản xuất <input type="checkbox"/> | | | Kinh doanh <input type="checkbox"/> | | | Sử dụng <input type="checkbox"/> | | |
| 7. Cửa khẩu nhập khẩu hóa chất: | | | | | | | | | | | |
| 8. Thông tin hóa chất nhập khẩu | | | | | | | | | | | |
| STT | Tên thương mại | Trạng thái vật lý | Thông tin hóa chất/tên thành phần | | | | Mã số HS | Khối lượng nhập khẩu (kg/tấn/lít) | Xếp loại nguy hiểm | Mục đích nhập khẩu | Xuất xứ |
| | | | Tên Hóa chất | Mã số CAS | Công thức hóa học | Hàm lượng | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | | | | |
| 9. Số hóa đơn (invoice): | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Ngày ký hóa đơn: | | | | | |

| | |
|---|------------------------|
| 10. Công ty xuất khẩu: | Quốc gia: |
| 11. Tập invoice đính kèm: | |
| 12. Tập phiếu an toàn hóa chất đính kèm: | |
| 13. Thông tin khác | |
| - Họ tên người đại diện | Chức vụ |
| - Họ tên người phụ trách khai báo | Số điện thoại liên hệ: |

Mẫu số 06

Phản hồi tự động thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

| 1. Tên tổ chức, cá nhân: | | | | |
|--|----------------|-------------------------|----------------------------------|---------|
| 2. Mã số đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh: | | | | |
| 3. Mã số hệ thống tiếp nhận tự động: | | | | |
| 4. Địa chỉ: | | | | |
| 5. Điện thoại | | Fax | | |
| 6. Cửa khẩu nhập khẩu hóa chất: | | | | |
| 7. Thông tin hóa chất nhập khẩu | | | | |
| STT | Tên thương mại | Mã số HS | Khối lượng nhập khẩu(kg/tấn/lít) | Xuất xứ |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| n | | | | |
| 8. Số hóa đơn (invoice): | | Ngày ký hóa đơn: | | |
| 9. Công ty xuất khẩu: | | Quốc gia: | | |